



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 25 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 8 – 2018

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kĩ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2018*

MỤC LỤC

Trang

1. QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ HIỆN THỰC TRONG TIỂU THUYẾT CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN NỮ VIỆT NAM HẢI NGOẠI.....5
Conception about reality in novel by some contemporary oversea Vietnamese women writers
Vũ Thị Hạnh
2. DIỄN TRÌNH TỪ THƠ CỔ ĐIỂN SANG LÃNG MẠN VÀ TƯỢNG TRUNG TRONG THƠ BÍCH KHÊ 16
The transition from classical to romantic and symbolic style in Bích Khe's poetry
Nguyễn Thị Mỹ Hiền
3. CAO HUY THUẬN – NGƯỜI ĐÁNH THỨC LƯƠNG TÂM CỦA THỜI ĐẠI 25
Cao Huy Thuan - Who awakens the conscience of the times
Nguyễn Thị Thanh Huyền
4. NGŨ CHẾ TÀI THÀNH PHỤ TƯỚNG - TẬP THƠ BÓI CỦA HOÀNG ĐẾ THIỆU TRI 36
"Ngũ che tai thanh phu tuong thi tap" - A collection poems for fortune telling of the emperor Thieu Tri
Nguyễn Văn Phương
5. VƯƠNG XƯƠNG LINH – THI NHÂN CỦA MIỀN BIÊN TÁI ĐẾ QUỐC ĐƯỜNG 46
Wáng Chānglíng - The poet of Tang empire's border area
Lê Thời Tân
6. CHỦ ĐỀ VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (KHẢO SÁT QUA CHƯƠNG TRÌNH VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG CÁC TỈNH DUYÊN HẢI PHÍA BẮC)..... 53
Theme on local literature in the school
(Survey on local literature program in the Northern coastal provinces)
Đỗ Thị Bích Thủy
7. QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG NGŨ KINH MOSES 64
The concept of man in Moses pentecost
Nguyễn Thị Thủy
8. ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH VINH PHÚC 72
Characteristics of climate and climate change in Vinh Phuc province
Doãn Thế Anh
9. MỘT SỐ BIỆN PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CHO NGƯỜI HỌC THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN TẠI TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG 80
Some measures enhancing the spirit for learners at the teacher and education manager training center of Hung Vuong University
Phạm Thị Bích
10. DẤU ẤN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO VIỆT NAM VỀ CÁC VỊ THÁNH TRONG ĐẠO 88
The influence of traditional culture on Vietnamese Catholics' views on Catholic saints
Vũ Văn Đạt

11. THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG SINH HOẠT ĐẢNG Ở TỈNH THANH HÓA HIỆN NAY 97
Implementing democracy in party activities in Thanh Hoa province
Lê Thị Hà
12. MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC BƠI CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI TRUNG TÂM THỂ THAO QUẬN NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG 108
Forms of swimming training for secondary students at sports center in Ngo Quyen district, Hai Phong city
Vũ Minh Cường, Ngô Thị Bích Phượng, Nguyễn Thị Thanh Tâm
13. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIA TĂNG SỨC HẤP DẪN CỦA NGHỆ THUẬT MÚA RỐI NƯỚC ĐỐI VỚI KHÁCH DU LỊCH TẠI HÀ NỘI..... 114
Some solutions to increase the appeal of water puppetry for tourists in Ha Noi
Mai Hiền
14. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH THÔNG QUA QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC HÓA HỌC..... 128
Developing problem-solving competency basing on the problem-solving process involving Chemistry
Phạm Văn Hoan, Hoàng Thị Minh Ngọc, Hoàng Đình Xuân
15. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC SỚM GLENN DOMAN VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO CÁC TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI 136
Early education method of glenn doman and the application into preschools in Ha Noi
Thế Thị Ngọc Lan
16. MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA (ICC) TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ 147
Foreign language teaching model and teaching strategies for cultivating intercultural communicative competence
Trịnh Phan Thị Phong Lan, Vũ Thanh Hương
17. “BUÔN BÁN GIA SÚC” - SINH KẾ CỦA NGƯỜI H’MÔNG Ở CHỢ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC..... 160
“Cattle Trading” – The livelihood of H’Mong people at Viet Nam - China border market
Tạ Thị Tâm
18. VẬN DỤNG CẤU TRÚC BÀI HỌC MÔ HÌNH TRƯỜNG HỌC MỚI TRONG DẠY HỌC MÔN SINH HỌC 6..... 168
Application of new school lesson model into teaching biology for grade sixth at the secondary school
Phan Thị Hồng The

QUAN NIỆM NGHỆ THUẬT VỀ HIỆN THỰC TRONG TIỂU THUYẾT CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN NỮ VIỆT NAM HẢI NGOẠI

Vũ Thị Hạnh

Trường Đại học Khoa học Thái Nguyên

Tóm tắt: Quan niệm nghệ thuật là nhận thức về thế giới và con người của chủ thể sáng tạo. Nó phản ánh tầm trí tuệ với những nét đổi mới, độc đáo trong tư duy nghệ thuật của nhà văn. Nghiên cứu quan niệm nghệ thuật về hiện thực trong tiểu thuyết của một số nhà văn nữ Việt Nam hải ngoại, người viết tập trung làm rõ sự đổi mới trong việc cắt nghĩa, lý giải của các nhà văn nữ hải ngoại về hiện thực thậm phồn, hiện thực huyền ảo, hiện thực phân mảnh. Chính sự cắt nghĩa và lý giải này đã thể hiện rõ nét một cảm quan hiện thực mới, phản ánh sự chuyển biến quan trọng trong tư duy nghệ thuật của các nhà văn nữ hải ngoại.

Từ khóa: quan niệm nghệ thuật, tiểu thuyết, hiện thực thậm phồn, hiện thực huyền ảo, hiện thực phân mảnh

Nhận bài ngày 17.5.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 10.8.2018

Liên hệ tác giả: Vũ Thị Hạnh; Email: vuhanhk48@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong mấy chục năm qua, cùng với số lượng, chất lượng của không ít tiểu thuyết nữ Việt Nam ở nước ngoài đã góp phần khẳng định sự đóng góp đáng kể của các tác giả nữ vào kho tài sản chung của văn học nước nhà. Từ vị thế “lép vế” trong lịch sử văn học, sự xuất hiện ồ ạt của các nhà văn nữ ở thể loại tiểu thuyết và cùng với đó là những giải thưởng văn chương quan trọng khiến cho tiểu thuyết của các nhà văn nữ Việt Nam hải ngoại như Thuận, Đoàn Minh Phượng, Lê Ngọc Mai, Lê Minh Hà... nổi lên như một hiện tượng. Để tiểu thuyết có được những đóng góp nổi bật ấy phần lớn nhờ vào những đổi mới quan trọng trên nhiều phương diện, trong đó không thể không kể đến những đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về hiện thực của nhà văn.

2. NỘI DUNG

Quan niệm nghệ thuật về hiện thực của một số nhà văn nữ Việt Nam hải ngoại được thể hiện cụ thể qua ba nét chính:

2.1. Hiện thực thậm phồn (hyperreality)

Khái niệm hiện thực thậm phồn đã được nhà nghiên cứu Lê Huy Bắc đề cập đến trong *Văn học hậu hiện đại - lí thuyết và tiếp nhận*. Thực tế, trên thế giới, khái niệm này được nhà lý luận người Pháp Jean Baudrillard đề xuất trong công trình *Simulacres et Simulation* từ năm 1981 và sau này được những người đi theo chủ nghĩa hậu hiện đại (Umberto Eco, Daniel Boorstin, Mikhail Epstein...) phát triển thêm. Khái niệm hiện thực thậm phồn được Jean Baudrillard đề cập đến trên nền tảng quan niệm về bản chất của hiện thực là vật thay thế ngụy tạo (*simulacra*), “đó là hình ảnh của một thực tại không tồn tại trong thế giới khách quan, một bản photo không bản gốc” [1, tr.45]. Trong xã hội thời kỳ hậu công nghiệp, với sự phát triển rầm rộ của khoa học công nghệ, văn minh điện toán và sự bùng nổ mạnh mẽ của các phương tiện truyền thông đại chúng đã đưa con người đến với một thế giới ảo do tivi, quảng cáo, báo chí... tạo nên. Ông cho rằng, thế giới mà con người hiện đang sống là một thế giới mà cảm xúc và kinh nghiệm mô phỏng đã thay thế những điều thực (“we live in a world where simulated feelings and experiences have replaced the real thing” [2]). Sự tồn tại của “thế giới ảo” đã làm cho hiện thực không ngừng được “làm đầy”, trở thành hiện thực thậm phồn, phi đại. “Thế giới ảo” - “thế giới giả” chỉ dẫn chúng ta đến một thế giới thực, đầy đủ và trọn vẹn hơn (“hyperreality results in “the completely real” [3]).

Khái niệm hiện thực thậm phồn đã “tạo nên một kiểu hiện thực khác lạ, kiểu hiện thực đa chiều kích, có thể mở rộng đến bất kì nơi nào trí tưởng tượng của con người vươn đến” [1, tr.39]. Hiện thực ấy không chỉ bao hàm cái đã và đang diễn ra mà còn bao gồm cả những khả năng của hiện thực (cái có thể xảy ra thông qua sự phán đoán, tưởng tượng của con người). Bằng việc xác định sự tồn tại của vùng hiện thực mới, khái niệm này góp phần mở rộng nội hàm khái niệm hiện thực so với truyền thống.

Sáng tác trong một bầu dưỡng chất phương Tây hiện đại, tiểu thuyết của Thuận ghi dấu một cảm quan hậu hiện đại khá rõ nét. Điều này được thể hiện qua cách nhìn và sự lý giải của nhà văn về một sự kiện có thật đã diễn ra tại Pháp: đó là sự kiện về trận nắng nóng đỉnh điểm từ ngày 11 đến ngày 13/8/2003 ở Pháp đã khiến cho 15.000 người bị chết. “Sự kiện này hoàn toàn có thật, không chỉ gây bối rối cho ngành y tế Pháp mà còn nhắc nhở một câu chuyện khác, chưa bao giờ giải quyết nổi trong một xã hội hiện đại: người già bị bỏ rơi” [4]. Thực tế trong quá trình tìm kiếm thông tin để xây dựng nên tác phẩm, Thuận đã giành nhiều thời gian và công sức để thu thập những “tư liệu sống” về sự kiện này trên báo chí, đài phát thanh, truyền hình, internet. Quá trình tìm kiếm ấy đã đưa nhà văn đến với một khối lượng khổng lồ các “bản sao” thông tin khác nhau. Nói về quá trình này, nhà văn nhận xét: “Khi thu thập tư liệu về trận nắng nóng năm 2003, tôi thực sự bất ngờ trước cách

phản ứng của báo chí và giới chính trị: sự kiện này thường xuyên bị khai thác theo hai phương pháp: hoặc cho vào máy phóng để câu khách hoặc tô thêm màu đen để đánh gục đối phương. Tất nhiên còn những nhà báo trung thực, nhưng không dễ nhận diện giữa đám hỏa mù ấy. Những bài báo mà tôi trích dẫn trong tiểu thuyết *Paris 11 tháng 8* đã phản ánh bao nhiêu phần trăm hiện thực? Chúng có phải là những khả năng khác nhau của một sự kiện? Tôi muốn độc giả chia sẻ với tôi những câu hỏi này” [5].

Điều này cũng đã được Lê Ngọc Mai thể hiện rõ nét trong *Trên đỉnh dốc*. Xoay quanh câu chuyện về nhà khoa học Hoàng Thái được nhận giải thưởng của Viện Khoa học hàn lâm Đông Âu, tầng tầng lớp lớp các “bản sao mất gốc” được thêu dệt trên các phương tiện truyền thông. Cuộc đời Hoàng Thái được báo chí khai thác ở mọi khía cạnh nhằm cố tìm ra những thành tích mà chính tác giả của nó cũng phải sửng sờ ngạc nhiên. Sự tác động mạnh mẽ của báo chí khiến cho bản thân Hoàng Thái cũng chỉ còn biết ngẩn ngơ chứng kiến. Ban đầu Hoàng Thái thấy xấu hổ, bực mình vì những “bản copy không đúng gốc”, anh phản nản và tự nhủ: “nếu báo chí không đăng tin cải chính thì lúc về nước chính mình sẽ phải tìm cách nói lại chuyện này cho ra nhẽ” [6, tr.85]. Nhưng dần dà, sự thỏa hiệp trước danh vọng và địa vị đã không cho anh cơ hội ấy. Cuối cùng, anh chấp nhận mình như một “bản sao mất gốc” của chính mình. Qua câu chuyện được kể, nhà văn nhận định: “Giá như trước khi viết bài, nhà báo chịu khó đến gặp Thái để kiểm tra lại thông tin thì chắc chắn anh cũng đã lợi dụng dịp đó để cải chính công khai với báo chí. Nhưng các nhà báo đã không cho Thái cơ hội ấy” [6, tr.87].

Trước thực tại đó, nhà văn Thuận đã nhận xét: “Thế giới này đang bị thống trị bởi công nghệ truyền thông. Những thông tin của báo chí nhiều khi chỉ để câu khách và không chính xác. Chính vì vậy, người viết không chỉ tiếp nhận thông tin mà quan trọng hơn là cần phải phân tích thông tin. Mọi kinh nghiệm sống, mọi tri thức đều vô cùng quan trọng với nhà văn” [7]. Ở một bài viết khác, nhà văn tiếp tục khẳng định: “Tôi muốn độc giả phải đối đầu với thế giới ngày nay – thế giới của thông tin: tiếp nhận thông tin là quan trọng, nhưng phân tích thông tin còn quan trọng hơn. Có thể mỗi một, nhưng đó là điều không thể tránh khỏi” [5]. Ở đây, rõ ràng các nhà văn nữ đã chú ý cho chúng ta thấy rằng: sự tác động của các phương tiện kỹ thuật thông tin và truyền thông đã làm nảy sinh vô số những “bản sao” khác nhau về hiện thực. Do đó, hiện thực mà nhà văn hướng đến phản ánh không còn là “hiện thực tinh” mà là hiện thực thậm phồn với vô số những bản sao khác nhau. Mỗi một bản sao đều là một khả năng khác nhau của hiện thực đó. Bởi vậy, nhà văn trong quá trình sáng tác cần phân tích thông tin hiện thực để khám phá ra những vấn đề thuộc về bản chất của hiện thực vốn vẫn ẩn giấu bên trong hiện thực thậm phồn.

Trên cơ sở thừa nhận sự mở rộng biên độ của hiện thực nhờ sự tác động của các phương tiện kỹ thuật truyền thông, Đoàn Minh Phượng cũng có cách nhìn nhận về hiện

thực giống Thuận và Lê Ngọc Mai. Đoàn Minh Phượng đã khái quát: “Năm xưa ông bà chúng ta nói “Đi cho biết đó biết đây”. Năm nay, ngồi duy nhất ở một nơi, mở ti vi, xem báo, mở Internet, cả chiều rộng của thế giới và chiều dài của lịch sử nữa, đều có thể thu về trên một cái màn hình... Con người đang kinh nghiệm thế giới trước một màn hình nào đó” [8]. Bởi vậy, hiện thực không chỉ là cái chúng ta có thể trải nghiệm thực tế, thông qua những chuyến đi và những thông tin của hiện thực không chỉ được thu nhận từ thế giới thực mà còn có thể thu nhận qua những đường truyền internet, qua tivi, báo chí, truyền thông...

Khám phá ra bản chất “thậm phồn”, các nhà văn nữ Việt Nam hải ngoại đã chỉ ra tính phức tạp, đa chiều của hiện thực. Đó là hiện thực tồn tại đan xen giữa một thế giới thực với vô số những “bản sao” khác nhau nên không khi nào đơn giản, nguyên phiên, một chiều mà trái lại, nó phức tạp, đa chiều kích. Trong hiện thực đó, hiện thực của đời sống, hiện thực của xã hội - lịch sử, hiện thực của cá nhân, hiện thực của tâm lí, tâm linh, vô thức, hiện thực của ngôn ngữ - sáng tạo... được hòa quyện, trộn lẫn vào nhau. Sự cộng hợp của tất cả những phương diện đó đã làm cho hiện thực trở nên phức tạp và đa chiều hơn.

Trên cơ sở thừa nhận tính phức tạp, đa chiều, đa diện của hiện thực, các nhà văn nữ hải ngoại đã đặt ra một yêu cầu quan trọng đối với nhà văn trong quá trình sáng tạo: “Một trong những mục đích của văn chương là đi tìm bản chất sự việc. Nhà văn, vì thế, có cái nhìn đa chiều về hiện thực” [9]. Cái nhìn đa chiều ấy phản ánh một lối tư duy đa diện, nhìn ngắm hiện thực từ nhiều phía để có thể lí giải, cắt nghĩa, cũng như tìm ra bản chất hiện thực.

Trong hành trình khám phá bản chất hiện thực, cái nhìn đa chiều đã hướng nhà văn đến đối diện và lý giải những vấn đề quan trọng của hiện thực và sáng tạo. Từ trong quan niệm và sáng tạo của các nhà văn nữ, vấn đề hiện thực, hư cấu, cái thật, cái giả đã liên tục được đặt ra. Các nhà văn nữ luôn cố ý nhấn mạnh sự mờ nhòe, chệnh vênh, khó xác định của cái thật / giả trong hiện thực. Đoàn Minh Phượng đã cắt nghĩa về sự thật trong hiện thực đời sống như sau: “Những gì chúng ta thu thập được từ bên ngoài, dù qua những chuyến đi hay đường truyền Internet, chỉ mới là kiến thức và dữ kiện, chúng chưa phải sự thật. Ngay cả những kinh nghiệm có được do va chạm trong đời sống cũng vậy. Sự thật của riêng một người nào đó chỉ có được sau rung động và tư duy, nó là thứ còn lại đằng sau, nó là cái biết” [8]. Nhận xét này là sự lý giải về vấn đề sự thật và hiện thực đời sống. Những kinh nghiệm về hiện thực, những gì chúng ta nhìn thấy, nghe thấy dù trong thực tế hay qua một “thế giới ảo” đó đều là hiện thực nhưng nó chưa phải là sự thật. Sự thật của hiện thực chỉ có thể đến sau những rung động và tư duy của con người. Nhà văn lý giải: “Chúng ta muốn nói về sự thật, nhưng sự thật không tên, không dáng và không màu, nên không tả

được. Muốn người xem tranh nhìn thấy ánh sáng, chúng ta đặt một thứ gì đó trên đường đi của ánh sáng: mắt người chỉ nhìn thấy đồ vật được rọi sáng, chứ không thấy ánh sáng. Để nói về sự thật, chúng ta dựng nên không gian và thời gian, những con người, những tình huống được sự thật đó soi sáng” [10]. Theo nhà văn, “sự thật chỉ có một, nhưng những câu chuyện làm cho chúng ta cảm nhận - dù nắm được trong tay hay chỉ nghe thoảng một mùi hương về sự thật - thì vô tận. Vì thế cho nên có nghệ thuật” [10].

Trong quan niệm của các nhà văn còn có vô vàn những sự thật ẩn chìm trong sự “phi đại” của hiện thực đời sống. Những sự thật ấy tồn tại trong tâm lặng và có khi bị chôn vùi, khuất lấp, bị che đậy. Cũng có những sự thật được cố ý làm ra, những sự thật được “may vá” lại, bị “cắt xén” hay trộn lẫn trong những mộng mị. Cách cắt nghĩa và lý giải về hiện thực này đã trở thành hệ quy chiếu ẩn chìm trong các hình thức nghệ thuật. Đoàn Minh Phượng đã thể hiện điều này khi nhà văn nói về *Và khi tro bụi*: “Truyện tôi viết về một cô gái không có quê hương nhà cửa, sống lang thang trên những chuyến xe lửa, đi tìm sự thật về sự biến mất của một người phụ nữ không quen. Nhiều nhân vật trong truyện lúc nhỏ mang sự trong sáng quyết liệt của tuổi trẻ, không chấp nhận dối trá. Lớn dần, họ bắt đầu hiểu sự thật là một thử thách ghê gớm họ không vượt qua được. Họ bắt đầu nghĩ ra một sự thật nào dễ sống với nó hơn, thuận lợi hơn. Họ cắt xén, may vá lại sự thật như người ta may những chiếc áo vừa cho mình mặc. Nhưng vừa cho người này sẽ không vừa với người khác” [11].

Cùng cắt nghĩa về hiện thực trong tính thậm phồn nhưng ở các nhà văn nữ hải ngoại, ít nhiều bộc lộ thái độ khác nhau đối với hiện thực. Trước vô số các bản sao mất gốc, Thuận và Lê Ngọc Mai giữ cho mình một niềm tin có thể tìm thấy “bản gốc” trong những bề bộn khuất lấp của đời sống thông qua hành trình sáng tạo văn chương. Bởi thế, Thuận mới khẳng định rằng: “Mục đích của văn chương là đi tìm bản chất sự việc” [9] còn Lê Ngọc Mai cũng thừa nhận: “Trong cuộc đời, những sự thật kiểu này thực ra chẳng mấy khi bị phát giác, chẳng có cách nào để phát giác. Thôi, lại đành tự an ủi một cách AQ rằng, tuy có khiên cưỡng một chút, văn học vẫn còn hơn cuộc đời ở chỗ làm được việc phơi bày những sự thật mà cuộc đời nhiều khi không có cách nào làm nổi” [6, tr.213].

Khác với hai nhà văn trên, Đoàn Minh Phượng ít nhiều bộc lộ sự hoài nghi về hành trình khám phá đó. Đôi chỗ, tác giả đã bộc lộ những trăn trở trong hành trình tìm kiếm và khám phá sự thật của đời sống. Trên tinh thần ấy, Đoàn Minh Phượng chủ trương hướng đến sự thật trong cách nhìn của người nghệ sĩ. Nhà văn khẳng định: “Trong nghệ thuật, không có sự thật khách quan. Chỉ có sự thật của người chụp ảnh” [8]. Khái quát này, đứng ở nhiều điểm nhìn khác nhau, nó còn thiếu đi tính phổ quát để có thể bao trùm nhiều quan niệm khác về nghệ thuật nhưng ở một góc độ nhất định, nhà văn đã đề cập đến vấn đề xem

xét sự thật trong nghệ thuật ở một trường nhìn khác - đó là sự thật của thái độ, cách nhìn, cách đánh giá của nhà văn về hiện thực đời sống. Cảm quan này được thể hiện rất rõ trong sáng tác của nhà văn khi trong suốt hành trình tiểu thuyết, tác giả để nhân vật “bơi” trong vô vàn những điều tưởng chừng như là sự thật. Trong hành trình ấy, sự thật lại liên tục bị đánh tráo, bị trà trộn. Vì thế, cuối tiểu thuyết, nếu sự thật không bị chôn vùi mãi mãi thì cũng vẫn ở “lung chừng”, tiếp tục được lật mở.

Cách nhìn về hiện thực trong tính phức tạp, đa chiều được thể hiện rõ trong nhiều tiểu thuyết. Ở đó, có những cuốn tiểu thuyết hòa trộn giữa hiện thực và hư cấu trên một hoặc nhiều cấp độ như *Chinatown*, *Paris 11 tháng 8*, *Trên đỉnh dốc*, *Mưa ở kiếp sau*, *Và khi tro bụi*, *Thang máy Sài Gòn*, *Gió tự thời khuất mặt*... Trong những tiểu thuyết này, hiện thực không chỉ tồn tại với tư cách là nguồn gốc của nhận thức, nguồn gốc của sáng tạo nghệ thuật mà hiện thực còn được sử dụng như một chất liệu nghệ thuật. Bên cạnh đó, cũng có không ít những tiểu thuyết trộn lẫn giữa hiện thực được ý thức với hiện thực của vô thức, hiện thực của giấc mơ, hiện thực của trí tưởng tượng như *Chinatown*, *T mát tích*, *Mưa ở kiếp sau*, *Và khi tro bụi*... Ngoài ra, cũng có những cuốn tiểu thuyết hoài nghi trộn lẫn với sự thật như *T mát tích* và cũng có những tiểu thuyết hội tụ của những thông tin đa chiều về cùng một hiện thực như *Paris 11 tháng 8*.

Quan niệm về hiện thực thậm chí đã chi phối đến việc xây dựng thế giới hình tượng trong nhiều tiểu thuyết. Các nhân vật thường được trải qua những “trải nghiệm kép” - trải nghiệm trong đời sống hiện thực và trải nghiệm trong thế giới ảo; được đặt trong một thế giới đầy rẫy những bản sao khác nhau để buộc phải tìm kiếm, phân tích, nhận thức. Khám phá vùng hiện thực này, hình thức kết cấu lắp ghép, phân mảnh tạo cảm giác đã được các nhà văn nữ sử dụng chủ đạo trong nhiều tiểu thuyết. Giọng điệu giễu nhại, hài hước cũng được sử dụng khá phổ biến nhằm chỉ dẫn người đọc hướng đến khám phá bản chất hiện thực của đời sống.

2.2. Hiện thực huyền ảo (magic realism)

“Hiện thực huyền ảo là những gì con người có thể tri giác và linh giác về thế giới xung quanh theo cách thế giới đó được nhìn từ góc nhìn “bản thể” của nó. Như thế, ngoài thế giới xung quanh có thể tri nhận trực tiếp, thì thế giới vô thức, thế giới ma quái hoang đường... vốn chỉ truyền tụng trong dân gian, nay có chỗ đứng tương đồng với những gì được xem là hiện thực trước đó” [1, tr.41]. Khi hiện thực là những gì con người có thể tri giác (hiện thực hiện ra qua quá trình tâm lý dựa trên những tri nhận từ các giác quan) và linh giác (hiện thực được phát hiện nhờ “giác quan đặc biệt”) từ góc nhìn bản thể, thực chất là hiện thực đã được mở rộng tới tất cả những gì con người có thể cảm nhận, tưởng

tượng, thậm chí linh cảm về nó. Bởi vậy, trong quan niệm của các nhà văn nữ hải ngoại, khái niệm hiện thực không chỉ được mở rộng nhờ sự tác động của khoa học kỹ thuật và các phương tiện truyền thông đại chúng còn được mở rộng ra nhờ tri giác và linh giác của con người về thế giới xung quanh. Bởi thế mà nhà văn Thuận mới khẳng định rằng: “tượng tượng... vẫn chỉ là một hình thức khác của hiện thực” [12].

Nhờ sự tham gia tích cực của các quá trình tâm lý, hiện thực đã mang đậm dấu ấn chủ quan (hiện thực được nhìn từ góc nhìn bản thể và chịu sự chi phối của đời sống tâm lý và đặc điểm nhân cách của con người). Bởi vậy, đó còn là hiện thực tâm lý, hiện thực tâm linh. Trên cơ sở sự lý giải này, cùng với đó là ý thức về sự phản ánh hiện thực của văn chương, nhà văn Đoàn Minh Phượng quan niệm: “người viết tiểu thuyết chỉ kể một câu chuyện, lang thang giữa vùng sáng và vùng tối của trái tim con người” [13] - vùng sáng và vùng tối của trái tim - như Bùi Việt Thắng đã nhận xét - là “lang thang trong thế giới tâm linh đầy bí ẩn” [14]. Đó là hiện thực của giác mơ, của vô thức, của tâm linh với tất cả những huyền ảo và kì bí của nó.

Trong những chiều kích đó, nếu hiện thực vật chất là thứ hiện thực hợp lý, tồn tại trong trật tự, được ý thức tri nhận và khái quát thành các quy luật thì hiện thực tâm lý, tâm linh, hiện thực của tưởng tượng và vô thức không phải khi nào cũng hợp lý. Có khi, đó còn là thứ hiện thực phi lý (phi lý được hiểu dựa trên cơ sở của chủ nghĩa duy lí - là những gì mà lí trí không giải thích được). Hiện thực này thường hỗn độn, bí ẩn, khó nắm bắt và không phải lúc nào cũng vận động theo quy luật. Nếu trí tưởng tượng của con người càng phong phú, trực giác càng tinh nhạy thì vùng hiện thực phi lý này càng được coi nới đường biên, trở thành thứ “hiện thực huyền ảo”. Vùng hiện thực được kiến tạo nhờ trí tưởng tượng, vô thức khó có thể được khám phá, được chiếm lĩnh nếu chỉ dựa vào lí trí của con người.

Hướng đến vùng hiện thực này, Đoàn Minh Phượng nhận xét: “Tôi nghiêng về giác quan và trực giác... Những thứ đi qua vô thức đôi khi tác động lên tình cảm mạnh mẽ hơn cả ý thức” [15]. Nhà văn cũng khẳng định rằng: chân lý và sự thật chỉ có được sau rung động và tư duy. Những nhận xét ấy đã góp phần khẳng định vai trò của giác quan, trực giác và những rung động xúc cảm của con người trong việc nhận thức, chiếm lĩnh hiện thực. Bởi vậy, nếu như trước đây, quyền năng của lí trí được coi là tối thượng thì đến đây, lí trí của con người đã ít nhiều mất đi vị trí độc tôn, duy nhất. Lí trí đã không còn là con đường duy nhất giúp con người chiếm lĩnh, khám phá thế giới (đặc biệt là thế giới tâm linh, vô thức của con người) bởi bên cạnh ý thức, sự tham gia của các giác quan, của trực giác, vô thức có vai trò vô cùng quan trọng trong việc khám phá hiện thực tâm lý, tâm linh.

Quan niệm hiện thực huyền ảo chi phối đến tư duy của nhà văn trong quá trình sáng tác. Bởi sáng tạo nghệ thuật là công việc được thực hiện trong thế cân bằng hết sức mong

manh giữa vô thức và ý thức nên không chỉ có yếu tố ý thức được coi trọng mà cần đến cả sự tham gia của tưởng tượng và vô thức. Đó là sự khẳng định việc “nghiêng về giác quan và trực giác” [15] của nhà văn trong hành trình sáng tác; là sự coi trọng vai trò của tưởng tượng, liên tưởng. Thuận tâm sự: “Hai mươi sáu tuổi, sau mười năm xa nhà, tôi mới bắt đầu viết... Ý nghĩ đầu tiên là viết một cái gì đấy, chỉ để phục vụ nhu cầu tưởng tượng, nhu cầu đi xa khỏi bản thân tôi” [16]. Bởi vậy, viết còn là một hành trình khám phá, vừa viết vừa sáng tạo, vừa viết vừa tưởng tượng để cả bản thân tác giả và độc giả đều cảm thấy thú vị, bất ngờ.

Quan niệm đó chi phối đến thế giới nghệ thuật trong tiểu thuyết. Đến với tiểu thuyết của các nhà văn nữ, ta bắt gặp một thế giới nhân vật mà ở đó tất cả đều được các nhà văn cấp cho một năng lực tưởng tượng siêu phàm. Chú trọng tưởng tượng và thể nghiệm sức tưởng tượng ấy qua thế giới nhân vật, các nhà văn nữ đã xây dựng nên những hình tượng nghệ thuật luôn có sức khơi gợi, lan tỏa của suy tư. Trong nhiều tiểu thuyết, những hồi ức, tưởng tượng, những ảo giác, chiêm bao, hoài nghi, giả định, những huyền thoại, huyền ảo... của các nhân vật được nhà văn sử dụng như những yếu tố nghệ thuật quan trọng.

2.3. Hiện thực phân mảnh

Quan niệm về hiện thực thậm phần, hiện thực huyền ảo cùng với đó là tính chất phức tạp, đa chiều, đa diện là cơ sở nảy sinh quan niệm về hiện thực phân mảnh. Theo Milan Kundera: “Tính toàn thể là một ý niệm và nó chỉ có thể biểu hiện thông qua những mảnh vỡ mà thôi (...). Tính toàn thể là một cái gì đó mà chúng ta tái thiết cho chính mình, thông qua tất cả những mảnh vỡ này” [17]. Trên cơ sở quan niệm về tính toàn thể của hiện thực chỉ như một ý niệm, trong hành trình sáng tạo, các nhà văn nữ đã khước từ tham vọng bao quát hiện thực trong tính tổng thể mà thay vào đó, nó được thu gọn lại, là những “mảnh vỡ” từ một hiện thực phi đại, rộng lớn. Những “phân mảnh” hiện thực ấy chính là những “mảnh ghép” khác nhau của hiện thực được nhà văn tư duy, ném trải, nghiền ngẫm và thể nghiệm. Vì thế, nếu “phân mảnh” là một sự thu hẹp biên độ của hiện thực trên diện rộng thì yêu cầu về sự tư duy, ném trải, nghiền ngẫm của nhà văn đã nói rộng biên độ hiện thực theo chiều sâu, thể hiện mối quan tâm sâu sắc của nhà văn trước những vấn đề của hiện thực đời sống.

Đoàn Minh Phượng quan niệm: “Thế giới không phải là thế giới mà chỉ là cảm nhận của chúng ta về nó” [18]. Quan niệm này có ý nghĩa quan trọng bởi đây chính là xuất phát điểm để nhà văn nhìn nhận, đánh giá về thế giới. Thế giới trong cách nhìn của nhà văn vốn không tồn tại tự nó mà còn tồn tại trong cách cảm, cách nghĩ của mỗi người. Thế giới ấy là nguồn gốc của nhận thức nhưng phẩm chất, mức độ của nhận thức lại phụ thuộc vào cảm

nhận của chúng ta về nó. Đó là sự nhấn mạnh đến yếu tố rung động, nhận thức của chủ thể thông qua những cảm giác, tri giác cùng những hoạt động thể nghiệm sáng tạo của nhà văn. Cũng bởi vậy mà hiện thực trong văn chương là hiện thực được nhà văn tư duy, trải nghiệm, nghiền ngẫm và sáng tạo. Nhận thức về hiện thực do đó không chỉ phụ thuộc vào những thuộc tính khách quan vốn có mà còn phụ thuộc vào sự hình dung của người quan sát nó. Bất cứ một sự thay đổi nào trong điểm nhìn của người quan sát cũng có thể dẫn tới sự thay đổi trong cách hình dung về thế giới. Chính điều này làm cho khái niệm hiện thực đối với mỗi nhà văn có thể khác nhau nên sẽ có vô số những cách nhìn khác nhau về hiện thực. Điều này đã được Thuận khẳng định: “Hiện thực của nhà văn luôn mang tính cá nhân, mang tính chủ quan của nhà văn. Chính vì thế con mắt của bạn, hiện thực của bạn phải khác hiện thực các nhà văn khác” [7].

Bởi vậy, các nhà văn nữ quan niệm: hiện thực trong văn học là những “phân mảnh” được nhà văn nghiền ngẫm, thể nghiệm sáng tạo. Nhà văn Thuận nhận xét: “Văn chương trước hết phải mang tính cá nhân và hiện thực trong sáng tác của tôi là cái mà chỉ tôi mới “nhìn” thấy, chỉ ngôn ngữ của tôi mới thể hiện được”[9]. Tính cá nhân và hiện thực trong sáng tác theo cách nói của nhà văn thực chất là những “phân mảnh” hiện thực được nhìn, được lý giải trong toàn bộ sự trải nghiệm và suy ngẫm của người nghệ sĩ. Ở một bài viết khác, Thuận cũng khẳng định: “Cùng phản ánh cuộc sống nhưng mỗi nhà văn lại đưa ra cái nhìn riêng của mình về cuộc sống, cuộc sống trong các tác phẩm của tôi là cái mà bản thân tôi trải qua, cảm nhận, tưởng tượng theo cách của tôi. Cuộc sống trong văn chương bao giờ cũng mang tính chủ quan. Có lẽ nhờ thế mà văn chương nhân loại mới đa sắc thái”[19].

Chú ý đến những trải nghiệm, nghiền ngẫm riêng về hiện thực, các nhà văn đã nhấn mạnh đến dấu ấn cá nhân, phản ánh những thái độ, cách ứng xử và cả cách xử lý khác nhau đối với hiện thực. Theo đó, mỗi nhà văn có những cách riêng để đưa hiện thực vào văn học. Chính tại đây, khoảng cách giữa chủ thể và khách thể, giữa nhà văn và hiện thực đời sống đã bị mờ nhòe, khó phân tách. Ở đó, cá tính sáng tạo cùng những thể nghiệm nghệ thuật của người nghệ sĩ được đề cao. Tính cá nhân cùng những cảm nhận, suy ngẫm, trải nghiệm về những trạng thái nhân sinh được chú trọng. Trong lối tư duy theo chiều sâu này, hiện thực còn được mở rộng, chứa đựng trong nó cả thái độ, sự nhận thức, cách đánh giá và xử lý những chất liệu hiện thực của nhà văn trong quá trình sáng tạo.

Khi hiện thực trong văn học là hiện thực mang đậm tính cá nhân, thể hiện những cảm nhận, suy ngẫm và thể nghiệm nghệ thuật của người nghệ sĩ thì lúc đó, văn học trở thành nơi tụ họp của những tiếng nói riêng, phản ánh những cảm quan nghệ thuật khác nhau của người nghệ sĩ về hiện thực và con người. Khi đó, trong văn chương, không chỉ kinh nghiệm cộng đồng mới được coi trọng mà còn cần đến kinh nghiệm cá nhân để bồi đắp,

làm giàu thêm cho nhận thức của mỗi người và toàn xã hội. Đây chính là một cách chiếm lĩnh thế giới trong đó coi trọng và nhấn mạnh đến cá tính sáng tạo của mỗi nhà văn.

Với quan niệm hiện thực trong văn học là hiện thực phân mảnh được nhà văn nghiên ngẫm và thể nghiệm, các nhà văn nữ hải ngoại đã thể hiện sự chú ý đến phương diện chủ quan trong phản ánh hiện thực. Điều đó không có nghĩa là các nhà văn rơi vào chủ quan chủ nghĩa mà thực chất là đã chú ý nhiều hơn đến việc nhìn nhận, lý giải sự vật hiện tượng ngoài đời sống từ góc nhìn của chủ thể. Theo đó, nghiên ngẫm về hiện thực thực chất là một sự chuyển dịch trong phản ánh của văn học để phản ánh nghệ thuật được sâu sắc hơn, cụ thể hơn. Quan niệm đó có nét tương đồng với nhận xét của nhà nghiên cứu Trần Đình Sử: “Cái hiện thực đã làm đối tượng cho sáng tạo nghệ thuật chính là cái trạng thái nhân sinh mà nghệ sĩ cảm nhận và thể nghiệm. Nghệ sĩ chỉ phản ánh được cái hiện thực đó bằng cách sáng tạo một thế giới đời sống bằng tưởng tượng có thể gọi lại những cảm nhận và thể nghiệm mà chính nghệ sĩ đã trải qua. Cảm nhận và thể nghiệm này mang tính quan niệm” [20, tr.41].

3. KẾT LUẬN

Trong tương quan so sánh với văn học Việt Nam truyền thống và hiện đại, quan niệm nghệ thuật về hiện thực trong tiểu thuyết của một số nhà văn nữ hải ngoại đã phản ánh những nhận thức mới mẻ về hiện thực, góp phần quan trọng trong việc thể hiện những đổi mới trong tư duy nghệ thuật của nhà văn. Trên cơ sở những đổi mới từ trong quan niệm nghệ thuật về hiện thực, các nhà văn nữ Việt Nam hải ngoại đã thể thể hiện một cuộc “tự vượt” của giới nữ để vinh dự đứng trong hàng ngũ những người đại diện cho khuynh hướng cách tân thể loại, có những vai trò và đóng góp không nhỏ trong việc hiện đại hóa tiểu thuyết ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bắc (2013), *Văn học hậu hiện đại - Lí thuyết và tiếp nhận*, - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Patricia Cohen (2007), “Jean Baudrillard, 77, Critic and theorist of hyperreality, dies”, - Nguồn: <http://www.nytimes.com>.
3. Umberto Eco (1995), “Travels in hyperreality”, - Nguồn: <http://enterhyperreality.weebly.com>.
4. Đỗ Phước Tiến (2006), “Độc Paris 11 tháng 8: Những người không được nhớ đến”, - Nguồn: <http://tuoitre.vn>.
5. Thu Hà (2006), “Thuận và Paris 11 tháng 8”, - Nguồn: <http://tuoitre.vn>.
6. Lê Ngọc Mai (2006), *Trên đỉnh dốc*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

7. Nguyễn Anh Thế (2008), “Nhà văn Thuận nói chuyện với các học viên viết văn”, - Nguồn: <http://vietvan.vn>.
8. Đoàn Minh Phượng (2011), “Cuối năm nghĩ ngợi lan man về vốn sống, về quê hương và quê người”, - Nguồn: <https://doanminhphuong.wordpress.com>.
9. Yên Anh (2009), “Nhà văn Thuận: Tôi không lôi kéo độc giả bằng chuyện đời tu”, - Nguồn: <https://nld.com.vn>.
10. Đoàn Minh Phượng (2011), “Tất cả các câu chuyện đều kể một câu chuyện”, - Nguồn: <https://doanminhphuong.wordpress.com>.
11. Thúy Nga (2006), “Đoàn Minh Phượng và tác phẩm mới nhất: Tôi bắt đầu từ sự trở về”, - Nguồn: <http://www.thotre.com>.
12. Tiền Vệ (2003), “Phòng vấn Thuận (tác giả Made in Vietnam)”, - Nguồn: <http://www.tienve.org>.
13. Tiền Phong (2006), “Phòng vấn nhà văn Đoàn Minh Phượng: Tại sao tôi đọc tiểu thuyết”, - Nguồn: <https://doanminhphuong.wordpress.com>.
14. Bùi Việt Thắng (2014), “Dấu ấn tâm linh trong văn học Việt Nam đương đại qua một số tiểu thuyết”, - Nguồn: <http://www.moingayluconsach.com.vn>.
15. Cát Khuê (2007), “Khiêm nhường ở lại”, - Nguồn: <http://thanhnienvn.vn>.
16. Nguyễn Chí Hoan (2006), “Thuận và Phó Tàu: dùng nghịch lý để nói những nghịch lý”, - Nguồn: <http://www.evan.com>.
17. Milan Kundera (1998), *Nghệ thuật tiểu thuyết* (Nguyễn Ngọc dịch), - Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
18. Đoàn Minh Phượng (2010), “Tản mạn về chuyện viết”, - Nguồn: <https://doanminhphuong.wordpress.com>.
19. Lã Nguyên (2013), “Mảnh vỡ - Fragment (rút từ *Từ điển Thi pháp học*)”, - Nguồn: <https://languyensp.wordpress.com>.
20. Trần Đình Sử (2008), *Lí luận văn học – Tác phẩm và thể loại văn học*, - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.

CONCEPTION ABOUT REALITY IN NOVEL BY SOME CONTEMPORARY OVERSEA VIETNAMESE WOMEN WRITERS

Abstract: *Artistic conception is the perception about the world and human of writers. It reflects the intellectual levels with the innovations in creative aesthetics of writers. Researching artistic conception about realistic in novels by some contemporary oversea Vietnamese women writers, the author concentrates on the innovations of female writers about hyperreality, magic realism, fragment realism. They are new realist perceptions, reflecting the important change in creative aesthetics of writers.*

Keywords: *Artistic conception, novel, hyperreality, magic realism, fragment realism.*

DIỄN TRÌNH TỪ THƠ CỔ ĐIỂN SANG LÃNG MẠN VÀ TƯỢNG TRUNG TRONG THƠ BÍCH KHÊ

Nguyễn Thị Mỹ Hiền

NCS Khoa Văn học - Học viện Khoa học Xã hội

Tóm tắt: Trước khi đến với Thơ mới (lãng mạn và tượng trưng), một thời gian dài (1931-1936), Bích Khê đã sáng tác thơ cổ điển (ca trù, Đường luật) đăng rải rác trên các báo “Tiếng dân”, “Tiểu thuyết thứ Năm”, “Người mới”... Sau 1937, ông chuyển hẳn sang thơ lãng mạn và tượng trưng do sự tác động của Hàn Mặc Tử và chịu nhiều ảnh hưởng của thơ Pháp, đặc biệt là thơ Baudelaire. Có thể thấy, thơ Bích Khê có sự chuyển động nhanh chóng từ thơ cổ điển qua thơ lãng mạn và tượng trưng. Bài viết là một cuộc hành trình “lội ngược dòng” tìm về ngọn nguồn thơ Bích Khê để thấy được giữa thơ cổ điển và thơ tượng trưng Bích Khê có sự giao hòa, tiếp biến, gập gờ, vận động và hình thành, góp phần đưa thơ Bích Khê phát triển đến đỉnh cao, hòa mình vào dòng chảy văn học thế giới.

Từ khóa: Thơ Đường; thơ lãng mạn; thơ tượng trưng; Bích Khê; diễn trình sáng tác.

Nhận bài ngày 15.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 10.8.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Mỹ Hiền; Email: myhien0811@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Năm 1936, Bích Khê “chia tay” với thơ cổ điển (ca trù, thơ Đường) để đến với thơ Mới (lãng mạn và tượng trưng); điều này không xa lạ, vì đó là một xu thế tất yếu đổi mới của thi ca Việt Nam lúc bấy giờ. Để làm được điều này, Bích Khê đã tìm đến các trường phái thi ca hiện đại của phương Tây như chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa tượng trưng...; đặc biệt, ông chịu ảnh hưởng mỹ học Baudelaire cùng nhiều quan điểm nghệ thuật khác nhau của các nhà thơ Pháp; đồng thời, ông luôn ý thức giữ những mối liên hệ mật thiết, bền chặt với truyền thống văn hóa, văn học phương Đông... Chính cái hồn cốt của thơ cổ điển được hun đúc từ thuở thiếu thời đã làm nền móng vững chắc để thơ Bích Khê tiến thẳng lên chủ nghĩa lãng mạn và tượng trưng với những sáng tạo, cách tân đặc sắc.

2. NỘI DUNG

2.1. Thơ Bích Khê - dấu ấn cổ điển

Bích Khê bước vào làng thơ rất sớm, Từ nhỏ, ông đã nổi tiếng như một thần đồng về thơ. Mới 12 tuổi, Bích Khê đã làm thơ theo các thể cổ điển, đường luật, hát nói và đã gặt

hái được những thành công đáng kể, trở thành niềm hãnh diện của gia đình. Mười lăm tuổi (1931), Bích Khê đã có thơ đăng ở mục *Văn uyển* trên báo *Tiếng dân* bên cạnh các tên tuổi như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Bội Châu và về sau còn in ở *Phụ nữ Tân văn*. Tuy tuổi còn trẻ, nhưng nhiều bài thơ của ông đã đạt đến trình độ già dặn, và được nhiều bậc túc nho tán thưởng.

Được thừa hưởng từ truyền thống gia đình và chịu nhiều ảnh hưởng của Phan Bội Châu, “thơ cũ” của Bích Khê chan chứa lòng yêu nước, thương dân. Ông thổ lộ nỗi đau xót của mình trước cảnh đổi thay của đất nước, trước cuộc sống cơ cực của người dân; đồng thời nói lên sự bất bình của mình đối với những bất công trong xã hội. Ông phê phán những hạng người chỉ biết tranh thủ “đục nước béo cò” hoặc chỉ biết đua đòi ăn chơi, lộng hành, không nghĩ gì đến dân, đến nước. Trong phạm vi diễn đàn công khai lúc bấy giờ, ông đã vạch ra sự kìm kẹp gắt gao của bọn thống trị đối với nhân dân. Mặt khác, ông luôn nhắc đến giống nòi, ca ngợi những anh hùng dân tộc như Lê Thái Tổ, Lý Thường Kiệt, Nguyễn Huệ...

*Đáng mặt anh hùng giữa bể Đông
Đánh tan quân Mãn khiếp oai rông
Sông Hà đượm máu thây ngang dọc
Tướng Nghị kinh hồn chạy tứ tung*

(Nguyễn Huệ)

Thậm chí có lúc, chàng thanh niên Bích Khê toan “Bán sào” và “Bán thi” cho hành động thiết thực vì đất nước. Tiếc rằng, ông không có điều kiện để thực hiện chí lớn ấy.

*Tôi muốn bán hàng sào không vốn lãi
Khỏe tinh thần hầu tính lại cuộc trăm năm
Để sào thêm rói ruột tâm*

(Bán sào)

Ngoài thể loại chủ lực là Đường luật, Bích Khê còn “đưa bút” qua các thể như: song thất lục bát, ca trù, với các chủ đề quen thuộc: vịnh sử, vịnh vật, tả cảnh - ngụ tình... Theo hồi ức của người thân, Bích Khê đã viết trên dưới 100 bài thơ thuộc các thể thơ cổ điển. Tập thơ *Mấy dòng thơ cũ* là tập hợp những sáng tác trong giai đoạn đầu của Bích Khê (*Nguyễn Huệ; Đăng Lâm; Đèo Hải Vân; Tiết mừng năm tháng năm; Cùng bạn chơi Ngũ Hành Sơn, Quảng Nam; Về Thu xà cảm tác; Bài hát xuân của nàng thơ; Đêm khuya nghe tiếng chuông; Bán sào; Bán thi; Mộng trong hương; Nam hành; Giàu văn...*).

Bích Khê làm các thể thơ truyền thống với một tâm thế và âm điệu mới. Các thể thất ngôn, ngũ ngôn không theo khuôn khổ gò bó của thể thơ Đường luật, mà mang dáng dấp

phóng khoáng của thơ cổ phong và gần với phong cách văn xuôi; do vậy, thơ truyền thống của ông trở nên mềm mại hơn, uyển chuyển hơn. Chẳng hạn, bài *Mộng trong hương*, các cặp câu không còn đối ngẫu nữa mà đi liền một mạch, với một văn phong thật mới mẻ:

*Ngoài ly Lý Bạch trời như mộng,
Sau khói phù dung mộng có hương.
Thì mộng: Xuân Hương nường đã đến
Thưa cô dáng nguyệt tuyết còn vương*

(Mộng trong hương)

Bài *Nam hành* Bích Khê làm theo thể trường đoản cú, là một khúc nhạc khi tha thiết, khi hào sảng, khi lại man mác buồn theo tâm trạng của người ra đi. Viết về đề tài từ biệt gia đình để ra đi vì sự nghiệp lớn nhưng giọng điệu phóng khoáng, vui vui.

*Xa xa đường thoảng tiếng chân reo:
Dặm cỏ ven đồi huê lác đác,
Ngựa ai rung lạc tiếng trong veo.*

(Nam hành)

Với các bài thơ viết theo thể lục bát, song thất lục bát, ông phát huy cao độ tác dụng của phép lặp. Ở đây, phép lặp đã vượt qua phạm vi của biện pháp tu từ thông thường để tiếp cận thủ pháp lặp trong âm nhạc. Điều này như một sự manh nha cho việc duy tân thơ tượng trưng sau này của ông.

*Bụi hồng cách với hoa đào
Bụi hồng cách mấy hoa đào nẻo xưa*

.....

*Sông Ngân cách mấy sông Tương
Sông Ngân cách với sông Tương mấy trời*

(Giọt lệ trích tiên)

Thời gian ở Hà Nội, Bích Khê được nghe hát ca trù (còn gọi là hát ả đào hay hát cô đầu). Ông yêu thích đến mức ngấm vào mình thể loại hát truyền thống và đã viết ra những bài ca cho thể loại này, như *Nghe chuông* và *Bán thơ*.

*Đêm khuya giấc điệp mơ màng
Nghe chuông chợt tỉnh một tràng mộng xuân
Trở trâu cho khách phong trần
Nghe chuông đối cảnh tinh thần ngán ngơ*

(Nghe chuông)

Khép lại chặng đường Bích Khê với thơ cổ điển, có thể thấy, Bích Khê cũng đã gặt hái được những giá trị nghệ thuật, thành công đáng kể. Với những gì ông đã đóng góp cho sự phong phú đa dạng của thơ cũ, ông xứng đáng được nhà thơ - nhà phê bình văn học sắc sảo Chế Lan Viên nhận xét, thơ thể nào thì mới được cụ Huỳnh Thúc Kháng chọn và đăng trên *Tiếng dân* - một tờ báo nổi tiếng lúc bấy giờ. Dù đã thành công với thơ cũ, và cũng có những lúc “cao giọng” phê phán thơ Mới, song việc gì đến sẽ đến, ông bước vào thơ lãng mạn và tượng trưng như một sự tất yếu, và hơn ai hết, ông là người tiên phong đưa thơ tượng trưng Việt Nam ngang tầm với thơ tượng trưng thế giới.

2.2. Thơ Bích Khê - bước chuyển mình sang lãng mạn và tượng trưng

Khoảng từ năm 1936, Bích Khê chuyển sang thơ Mới (lãng mạn và tượng trưng). Một số bài của Bích Khê được đăng rải rác trên tuần báo *Tiểu thuyết thứ năm*, lấy bút danh Lê Mộng Thu, Bích Khê Lê Mộng Thu (*Trống giao thừa, Thu, Gió lạnh...*). Thơ của Bích Khê được đánh giá cao trong sự sáng tạo và cách tân. Tuần báo này cũng nhiệt liệt quảng bá cho tập *Tinh huyết* (1939) - tập thơ Mới duy nhất của Bích Khê do Trọng Miên xuất bản, in tại Hà Nội.

Khi Bích Khê đến với thơ Mới thì thơ Mới đã hoàn toàn chiếm lĩnh thi đàn Việt Nam. Xuất hiện trong tâm thế của người đến sau với chí hướng, tinh thần cách tân táo bạo, triệt để để thơ Mới ổn định và luôn mới, Bích Khê mở rộng chiến lược cách tân trong chữ: *Gió đi chơi với trong khung trắng - Lộ nửa vắn thơ nửa điệu ca*; cách tân trong lối miêu tả: *Đêm u buồn ngủ mơ trên mái tóc - Vài chút trắng say động ở làn môi*; cách tân trong tạo câu: *Thoáng tiếng gáy của cu - Cờm/ Hiu hiu vàng đượm...* và đặc biệt, ông đã thành công khi làm mới câu thơ bằng cách phả vào nó những cảm giác kỳ ảo, huyền hoặc.

Với thơ cổ điển, Bích Khê đã đạt đến những thành công đáng kể; vậy tại sao khi đã thành công với thơ cổ điển, ông lại lần sang lãng mạn - tượng trưng? Phải chăng, Bích Khê đã biết hóa giải mọi ước mơ vào đời sống nghệ thuật, biết gắn kết những tinh hoa, tinh huyết và đau thương trong thuyết tương giao, biết gắn kết giữa đời và đạo... để làm nên những đối cực, những tích hợp bằng những hình tượng có tính tượng trưng, hiện đại; thể hiện âm bản của tình yêu và cuộc sống, của cõi lòng giàu nhân ái, của khát khao chinh phục “đỉnh núi” tưởng tượng.

Cũng giống như các nhà thơ Mới cùng thời, Bích Khê đón nhận những thử nghiệm mới để mang đến cho thơ hơi thở mới. Thơ tượng trưng đã hấp dẫn và làm Bích Khê đắm say: “Bích Khê đã bỏ qua chủ nghĩa lãng mạn và đi thẳng lên chủ nghĩa tượng trưng, rồi kết tinh nhanh chóng thành những thi tập để đời” [9, tr.78]. Quả vậy, Bích Khê tìm đến với thơ tượng trưng như là một nhu cầu tất yếu để làm mới thơ mình, đồng thời làm mới cho

thơ Việt. Điều này, trước hết do ảnh hưởng của *yếu tố nội sinh*. Điềm qua cuộc đời Bích Khê, dễ thấy ông là một người bất hạnh, cuộc sống gặp nhiều khó khăn, vất vả (bao nhiêu lần mở trường dạy học đều không thành công), bệnh tật hiểm nghèo (bệnh lao phổi - tứ chứng nan y); học hành dang dở (bỏ học tú tài ở Hà Nội); tình duyên lận đận..., nhưng ông lại thiết tha yêu cuộc sống, yêu thiên nhiên, yêu con người, và hơn tất cả là ông có một tình yêu mãnh liệt với thơ. Trước tình cảnh như vậy, gia đình Bích Khê thương yêu, chiều chuộng, đáp ứng tất cả mọi yêu cầu của ông, mong ông bớt khổ đau và kéo dài tuổi đời. Thế nhưng, bệnh vẫn tái phát càng ngày càng nghiêm trọng, tình duyên không như mong muốn... Sau những tháng năm lênh đênh, khi lên núi Án, khi xuống cửa Đại, khi sông Trà Khúc, ông trở về Thu Xà sống những năm tháng cuối đời cùng với tâm trạng đờn đau, khắc khoải; nhưng tận sâu tâm khảm là nỗi đau tuyệt vọng, càng tuyệt vọng bao nhiêu thì thơ ông lại càng hay bấy nhiêu. Ông tập trung cao độ, nghiền ngẫm sâu sắc để sáng tạo những tuyệt phẩm để đời, đem đến sự mới mẻ không những cho thơ ông mà còn cho thơ Việt (*Nàng bước tới, Duy tân, Xuân tượng trưng, Tỳ bà, Tranh lửa thề...*). Vượt lên nỗi đau thân xác, bệnh tật và cả nỗi đau về tâm hồn, Bích Khê đã để lại cho đời những tập thơ có giá trị. Khi một người bị bạo bệnh đã vượt lên nỗi đau thể xác, tinh thần để nghênh diện đón cái đẹp thì đó không còn là nỗi đau nữa - đó là khát vọng sống, là sự thăng hoa của con người.

Dĩ nhiên, Bích Khê tìm đến với thơ tượng trưng không chỉ bởi chịu sự tác động của *yếu tố nội sinh* mà còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của *yếu tố ngoại sinh*. Với yếu tố ngoại sinh, Bích Khê chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các nhà thơ nước ngoài như Baudelaire, Edgar Poe... Bích Khê tôn thờ ông tổ của thơ tượng trưng - Baudelaire.

*Baudelaire! người là Vua thi sĩ
Cho xin trộm bao nhiêu mùi vị
Phà hơi lên, thuyền niêm thấu trần ai*

(Ăn mày)

Cuộc đời của Bích Khê có nhiều điềm tương đồng với họ, đều chịu nhiều đau khổ và bất hạnh trong cuộc sống, họ chán ghét thực tại và muốn tìm đến một thế giới tốt đẹp hơn. Qua thi ca của họ, Bích Khê tìm thấy nguồn an ủi cho cuộc đời đầy bất hạnh của mình. Bích Khê đã tìm thấy trong tình bằng hữu và thú làm thơ một niềm khuây khỏa. Tiếp xúc với các nhà thơ tượng trưng Pháp, Bích Khê chịu ảnh hưởng sâu sắc lối thơ bí ẩn và học hỏi ở họ để sáng tạo những vần thơ độc đáo, mới lạ, phát hiện ra mối tương hợp giữa các giác quan, những tương quan huyền bí giữa con người và vũ trụ, ở những miền bí ẩn của tâm linh chưa ai khám phá, ở âm điệu du dương của nhạc để khám phá những giai điệu chủ quan của người nghệ sĩ, ở sự quyết liệt cho những tìm tòi mới mẻ của chủ nghĩa tượng

trung. Bích Khê đã học ở họ trong cách nắm bắt những hình ảnh, cách diễn đạt mới mẻ để sáng tạo cho thơ Việt những bài thơ mới lạ, tạo nên “những câu thơ hay bậc nhất Việt Nam” (Hoài Thanh).

*Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng!
Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mênh mông!...*

(Tỳ bà)

Bích Khê công khai chủ trương sáng tác thơ của mình theo tinh thần “thuần túy và tượng trưng”. *Thơ thuần túy* chịu ảnh hưởng từ Paul Valery, còn *thơ tượng trưng* một phần chịu ảnh hưởng từ Baudelaire và Edgar Poe.

Bích Khê khai phá nhiều “vùng đất mới” trong thơ tượng trưng, đem đến cho người đọc những cảm giác mới lạ so với thơ lãng mạn thuần túy. Con đường thơ Bích Khê “nhuộm đầy máu huyết” của Baudelaire, chắt lọc cái đẹp từ trong cái tầm thường, tội lỗi, nhơ nhớp, rùng rợn. Bích Khê muốn tạo một thứ thơ vàng ròng, thuần túy từ câu, chữ, tâm hồn.

*Hỡi lời ca man dại/ Điệu nhạc thổi hơi rùng
Đêm nay xuân đã lại/ Thuần túy và tượng trưng*

(Xuân tượng trưng)

Bích Khê chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhà thơ tượng trưng nước ngoài, nhưng Bích Khê không tiếp thu một cách thụ động mà ông biết cách học hỏi, chắt lọc, lựa chọn những tinh hoa để sáng tạo cho mình những vần thơ tuyệt đỉnh mang hơi thở riêng của mình. Chính điều đó làm cho Bích Khê không những không bị mất vốn mà còn “có thêm lãi thêm lời” [8, tr.119]. Sự tiếp thu đã tạo điều kiện cho Bích Khê rút ngắn thời gian để trở thành thiên tài trong 6 tháng, đúng như nhận xét của Chế Lan Viên “... nhờ các thầy Tây phương đánh thức bản năng, trí tuệ mà anh vốn có, nhờ các thầy cho những phương thức tìm hiểu sự vật và tương quan giữa các sự vật đã có sẵn đầy rồi...” [8, tr.210].

Việc ảnh hưởng thơ tượng trưng Pháp đối với Bích Khê chỉ làm cho ông sáng rõ hơn tài năng của mình. Sự tiếp biến có chọn lọc và luôn sáng tạo ở ông khẳng định thêm bản lĩnh của một hồn thơ Việt trước thi ca nước ngoài.

Nghiên cứu về thơ tượng trưng Bích Khê, ta không thể không nhắc đến Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên - hai nhân tố ảnh hưởng rất lớn tới cuộc đời và sự nghiệp thi ca Bích Khê. Hàn Mặc Tử được xem là người “đỡ đầu” và “cai trị” Bích Khê, nên khi gặp và đọc thơ Hàn Mặc Tử, Bích Khê như người chộp được phao cứu mệnh, tìm được sự giải thoát cho chính mình. Qua bức thư có tính chất “khiêu khích”, Hàn Mặc Tử đã làm cho Bích Khê cảm thấy bị xúc phạm khiến cho ông quyết tâm trong sáu tháng sau sẽ trở thành thi sĩ phi

thường hoặc không bao giờ làm thơ nữa. Khi *Tinh huyết* ra đời, chính Hàn Mặc Tử là người chấp bút giới thiệu thơ Bích Khê và tôn chàng thành “thi sĩ thần linh”. Dù không ảnh hưởng mạnh đối với Bích Khê như Hàn Mặc Tử, song Chế Lan Viên cũng có những định hướng mở đường cho hồn thơ Bích Khê. Chính Bích Khê cũng có tác động trở lại với Hàn Mặc Tử và Chế Lan Viên trên những phương diện nhất định, góp phần cho thấy Bích Khê là một nhà thơ lớn, một hiện tượng đáng nghiên cứu của thơ Việt Nam.

2.3. Sự giao hòa giữa thơ cổ điển và lãng mạn - tượng trưng trong thơ Bích Khê

Thơ tượng trưng Pháp du nhập vào Việt Nam và đến với Bích Khê có sự tiếp biến rõ rệt. Nói cách khác, thơ tượng trưng Bích Khê là sự kết hợp tài hòa giữa yếu tố phương Đông và phương Tây. Theo quan niệm của Bích Khê, thơ là sự kết hợp hài hòa giữa nhạc, họa và tất cả các nghệ thuật khác. Và khi ấy, thơ sẽ là âm nhạc: *Ròng âm nhạc của lòng trai áp mái*; sẽ là hội họa: *Hỡi hội họa đến muôn đời nức nở*; là điêu khắc: *Đầy thắm mỹ như một pho thần tượng*; sẽ là nhiếp ảnh: *Đường nhiếp ảnh sắc khua màu, tiếng thơ*; là vũ đạo: *Múa song song khiêu vũ giữa đêm hồng*.

Học tập và tinh lọc quan niệm về thơ của các nhà thơ tượng trưng, Bích Khê muốn tạo một quan niệm mới về thơ của riêng mình. Bài *Duy tân* chính là bản tuyên ngôn về thơ của Bích Khê, ông cho rằng, “Đó sẽ là một thứ thơ sử dụng một ngôn ngữ trau chuốt, trong sáng, đầy âm hưởng, tạo ra những hình ảnh mới mẻ, đầy sức sống mang nhiều tầng lớp ý nghĩa” [9, tr.46]. Quan niệm đó, buộc nhà thơ phải thể hiện được cái tinh túy của sự vật, nhập thân vào cái vốn có trong tự nhiên từ đó khám phá ra ý nghĩa, ngôn ngữ thâm kín của vạn vật. Bằng các thi phẩm của mình, Bích Khê muốn nói rằng, thơ phải kết hợp giữa cái mới mẻ của phương Tây và giá trị tiềm tàng

Bích Khê khát khao bằng mọi cách để cách tân hình thức thơ. Ông muốn hướng thơ vào cõi mộng *Bàn Chân nhân sự sao bằng mộng mơ*. Chất liệu tạo nên thơ ông ở trong sách vở nhiều hơn trong đời thực. Nó là *hồng nhan đưa thư, là ngựa hồng nghi dậm quan son, là hội bàn đào, rèm châu tuyết phủ, là Ngọc nữ, Kim đồng, Bao Tự, là Người như Trang Đạo Uẩn / Ta như... khách Tô Tần*. Sự tích mượn bên Tàu, bút pháp học bên Tây, không chỉ *âm sắc, hương tương hợp* như Beaudelaire mà ông chủ trương hòa hợp tất cả, tạo một tương ứng hỗn độn *Một hỗn hợp đẹp xô bờ say dậy*. Bích Khê đặc ý thể hiện các thủ pháp đó trong *Duy tân, Ngũ Hành Sơn (tiền và hậu)*. Câu chữ tung hoành, ảo rồi ảo nữa, lạ rồi lạ hơn. Chế Lan Viên khen Bích Khê vừa làm thơ vừa đẩy lịch sử thơ ca tiến lên một bước. Với *Tinh hoa* và *Tinh huyết*, Bích Khê đã chinh phục người đọc bởi sự kết hợp giữa truyền thống và cách tân, dân tộc và hiện đại; ở phương diện nào, thơ của ông cũng mê hoặc, ám ảnh, giăng mắc, buộc người đọc phải hơn một lần trở lại với thơ ông.

Nhờ có những điểm tương đồng quan trọng trong thi học mà cả thơ cũ và thơ Mới đã cùng nhau bước vào thế giới nghệ thuật của Bích Khê một cách sâu đậm và thành công. Sự hài hòa giữa thơ Đường và thơ tượng trưng khiến cho thơ Bích Khê giàu có, phong phú về sắc điệu nghệ thuật, vừa giữ được hồn cốt phương Đông, vừa đậm đà dư vị Tây Âu, tạo một bước đệm cơ bản để thơ Bích Khê có cơ hội hội nhập vào dòng chảy chung của thơ ca thế giới. Khi đã bước vào thơ Mới, Bích Khê còn nặng lòng với ca trù, âm hưởng ca trù vẫn còn vang vọng, lẫn quất khi ông viết *Tỳ bà*. Bích Khê đã bắt được cái hồn của *Tỳ bà* nên dường như ông đi qua các cung bậc để vừa diễn tả rung động của mình với nàng kỹ nữ trong mộng đêm thu cùng tiếng tỳ bà réo rắt lòng người, khiến cho ta nếu được yêu cầu chọn một bài thơ Việt Nam thế kỷ 20 tràn trề âm hưởng ca trù thì cũng có thể không ngần ngại mà chọn *Tỳ bà*. Về sau, *Tỳ bà* đã được nhạc sĩ Phạm Duy phổ nhạc. Có lẽ, do quá yêu điệu hát này nên ông đã bắt ra được cái âm của điệu hát đó: *Ô hay! Buồn vương cây ngô đồng / Vàng rơi! Vàng rơi! Thu mệnh mông!...*

Sự kết hợp Đông - Tây, kim - cổ (giữa thơ cũ và thơ Mới) dường như là một nghịch lý, nhưng không phải là phi lý, vì ta vẫn tìm ở đó một sự kết hợp, giao thoa gần gũi nhất định giữa chủ nghĩa lãng mạn và tượng trưng với thi pháp truyền thống của thi ca cổ điển: sự gần gũi về phương thức biểu hiện sự vật, một bên là những hình ảnh tượng trưng (thơ lãng mạn, tượng trưng), một bên là những ẩn dụ, ngụ ngôn (thơ cũ), tạo nên một sự gặp gỡ thú vị. Dẫu rằng khi bước sang lĩnh vực thơ Mới, ngòi bút hướng về phương Tây, Bích Khê vẫn giữ những mối liên hệ mật thiết, bền chặt với thể thơ truyền thống, văn hóa, văn học Phương Đông và dân tộc.

3. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu diễn trình sáng tác từ thơ cổ điển sang thơ lãng mạn và tượng trưng trong thơ Bích Khê có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình nghiên cứu sự phát triển của thơ ca Việt Nam từ thơ cũ sang thơ Mới, bởi sự ảnh hưởng của thơ cổ điển đến thơ tượng trưng Bích Khê là toàn diện và sâu sắc trên cả phương diện nội dung lẫn phương thức thể hiện. Diễn trình sáng tác từ thơ cổ điển đến tượng trưng của Bích Khê là cuộc chinh phục trí tuệ qua khắp mọi miền của trăng, hoa, *mùa thu, mùa xuân, tiên, liễu, đào tơ... đến nhạc, lệ, ánh sáng, hổ phách, xà cừ, đẹp, cuồng, dâm...* để cuối cùng đạt tới *Tượng trưng vầy cao đẹp, chỗ chính phẩm văn chương*. Bích Khê đã bắt nhịp cầu nối giữa thơ cổ điển với thơ lãng mạn và tượng trưng khi xây dựng chủ thể trữ tình trong thơ là con người cá nhân hiện đại. Sức sáng tạo mãnh liệt của Bích Khê đã góp những nét mới cho thi pháp thơ Việt Nam nhờ vào sự kế thừa và tiếp thu những thành tựu tư tưởng, nghệ thuật nổi bật ở thơ cũ, song Bích Khê đã có những cách tân mới mẻ, độc đáo cả về biểu tượng, nhạc tính, ngôn ngữ và các thủ pháp nghệ thuật. Bích Khê đã thấm thía cái thanh khí của

chủ nghĩa tượng trưng bằng kết quả học tập tự nhiên, tiếp thu và sáng tạo từ tinh hoa văn học nghệ thuật nhân loại trên cơ sở văn hóa dân tộc, văn hóa phương Đông. Nổi bật và đi suốt cuộc hành trình thơ và đời với tuyên ngôn tượng trưng, và cùng với thời gian, thơ Bích Khê vẫn mãi là “đóa hoa thần dị” càng đọc càng thấy hay, càng nghiên cứu càng thấy say mê.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Ngọc Hiến (1993), “Baudelaire chủ nghĩa tượng trưng và Thơ mới”, *Nhìn lại một cuộc cách mạng trong thi ca*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Đông Hoài (1992), *Thơ Pháp nửa sau thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
3. Bích Khê (1988), *Thơ Bích Khê* (Chế Lan Viên, Hà Giao, Nguyễn Thanh Mừng sưu tầm và tuyển chọn), - Sở Văn hóa và Thông tin Nghĩa Bình xuất bản.
4. Bích Khê (1995), *Tinh huyết*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
5. Bích Khê (2005), *Thơ Bích Khê (tuyển tập)*, - Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi xuất bản.
6. Trần Thị Lam (2007), *Đặc sắc ngôn ngữ Bích Khê*, - Luận văn thạc sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Vinh.
7. Nguyễn Thanh Mừng (biên soạn, 1992), *Bích Khê - Tinh hoa và tinh huyết*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
8. Nhiều tác giả (2005), *70 năm đọc thơ Bích Khê*, - Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Nhiều tác giả (2006), *Hội thảo thơ Bích Khê (Tập 1)*, - Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Văn học Nghệ thuật Quảng Ngãi.
10. Hàn Mặc Tử (1997), “Bích Khê, thi sĩ thần linh”, *Tuyển tập phê bình nghiên cứu văn học Việt Nam (1900 - 1945)*, - Nxb Văn học Hà Nội.

THE TRANSITION FROM CLASSICAL TO ROMANTIC AND SYMBOLIC STYLE IN BICH KHE’S POETRY

Abstract: Before coming to the new poetry (romance and symbolism), for a long time (1931-1936), Bich Khe wrote classical poetry (Ca Tru, Duong dynasty). After 1937, he transformed into romantic and symbolic poetry, influenced by Han Mac Tu and French poetry, particularly Baudelaire poetry. It can be seen, Bich Khe's poetry is a quick movement from classical to romantic and symbolic poetry. The article is a journey of "swim upstream" to find out the origin, the harmony, continuity, meeting, movement and shape in Bich Khe poetry, contributing to the development of poetry Bich Khe to the peak, and bringing his poetry into the flow of literature in the world.

Keywords: Duong poetry, romantic poetry, symbolic poetry, Bich Khe, writing process.

CAO HUY THUẬN – NGƯỜI ĐÁNH THỨC LƯƠNG TÂM CỦA THỜI ĐẠI

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: “... Ai đánh thức, không cho xã hội ngủ, người ấy là trí thức, bất kể họ là ai. Bởi vì trí thức không có vai trò nào khác: họ là, và chỉ là, lương tâm của thời đại” (Giữa trời và đất). Cao Huy Thuận đã rút những lời gan ruột về chức phận của người trí thức giữa thời đại mình như thế. Những tản văn trong “Chuyện trò” của ông đã thể hiện nhất quán tinh thần “đánh thức” và “không cho xã hội ngủ”, phản chiếu sâu sắc một “lương tâm của thời đại”. Nếu Nguyễn Tuân được coi là “Một định nghĩa về người cầm bút” (Vương Trí Nhàn) thì Cao Huy Thuận cũng xứng đáng được coi là một định nghĩa về người trí thức của thời đại.

Từ khóa: Cao Huy Thuận, tản văn, Chuyện trò, lương tâm, trí thức.

Nhận bài ngày 15.4.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 10.8.2018
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Huyền; Email: ntthuyen@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Cao Huy Thuận là ai? Không khó để tìm kiếm thông tin về nhà văn với những cuốn sách được các Nhà xuất bản tên tuổi phát hành và tái bản thời gian gần đây. Ông là người Pháp gốc Việt, hiện là giáo sư về ngành Chính trị học tại Đại học Picardie, Pháp. Cao Huy Thuận sinh tại Huế. Trước khi du học tại Pháp, ông học đại học Luật Sài Gòn (1955-1960), dạy Đại học Huế (1962-1964) và xuất bản tờ báo *Lập trường* (1964). Đầu năm 1969, ông bảo vệ luận án Tiến sĩ tại Đại học Paris và sau đó là Giám đốc Trung tâm nghiên cứu về Cộng đồng Âu châu tại Đại học Picardie. Hiện nay ông là giáo sư giảng dạy tại Đại học Picardie.

Cao Huy Thuận thường xuyên về Việt Nam tham dự các cuộc hội thảo về các lĩnh vực chính trị, xã hội. Tuy nhiên, độc giả Việt Nam biết đến ông với tư cách một nhà văn giàu suy tưởng hơn là vai trò một giáo sư nghiên cứu về quan hệ quốc tế, chính trị, tôn giáo. Riêng ở mảng sáng tác văn chương, về cơ bản, ông là “một cây bút quen thuộc trong cộng đồng tiếng Việt, đặc biệt gần với những ai có quan hệ trực tiếp hoặc có mối quan tâm tới đạo Phật và văn hóa Phật giáo” (Nguyễn Duy). Tác phẩm của ông về mảng này gồm

những cuốn sách nghiên cứu về tôn giáo (*Thượng đế, Thiên nhiên, Người, Tôi và Ta* - 2000; *Giáo sĩ thừa sai và chính sách thuộc địa của Pháp tại Việt Nam, 1857-1914* - 2002; *Tôn giáo và xã hội hiện đại* - 2006; *Năng và Hoa* - 2006; *Thấy Phật* - 2009...) hoặc những cuốn sách mà từ góc nhìn trí thức, tác giả vừa bày tỏ những suy tư đầy trải nghiệm vừa cần mẫn làm công việc khảo luận về văn hóa (*Từ Đông sang Tây* (chủ biên) - 2005; *Thế giới quanh ta* - 2007; *Nhật ký sen trắng* - 2014)...

Cao Huy Thuần không chỉ dồn tâm vào các công trình nghiên cứu, cũng không dừng lại ở “bệnh nghề nghiệp” với hàng loạt bài báo, bài giảng, các tập sách có phong cách văn chương luận đề bộc lộ rõ chất văn chương nghệ sĩ trong một nhà giáo, ông còn có cuộc “đạo chơi” thú vị qua mạng tản văn. Ở thể loại này, nhà văn đã kịp đóng dấu vào trí nhớ của độc giả bằng hai tập: *Chuyện trò* (2012, tái bản 2016) và *Sợi tơ nhện* (2015).

2. NỘI DUNG

2.1. Chuyện trò - một tập tản văn không chỉ đem lại cảm giác dày dặn về thị giác do số lượng trang viết mà còn hấp dẫn ngay từ những trang đầu tiên bởi giọng điệu ôn tồn, nhỏ nhẹ, gần gũi với độc giả như chính nhan đề tập sách gợi mở. Đọc tới trang cuối, người đọc lại rơi vào trạng thái bộn bề cảm xúc bởi 21 tản văn là sự dồn nén tầng tầng lớp lớp những tán lá suy tư của sự sống đời thường, chất chứa những sắc thái tâm trạng khác nhau. Nhưng bởi tâm đắc với luận đề “... Ai đánh thức, không cho xã hội ngủ, người ấy là trí thức”, nên khi đọc mỗi tản văn của ông, tôi cố gắng đi tìm đáp án cho câu hỏi: Cao Huy Thuần đã, đang và sẽ quan tâm mổ xẻ rồi “đánh thức” những điều gì trong đời sống của chúng ta, thời đại của chúng ta?

Mở đầu tập sách là câu chuyện *Sợi tóc*. Chiếm tới hai phần ba dung lượng ngôn ngữ dành để kể lại câu chuyện về người đàn bà đẹp, vô tình liên quan tới cái chết của hai người đàn ông, một là chồng, một là bạn. Người đàn bà tránh được vụ điều tra án mạng rất có thể đẩy bà ta vào vòng lao lý nếu không được một nhà sư khai đối. Khi mà cả xã hội sôi sục lên trước những câu chuyện về những kẻ đội lốt thầy tu làm những việc xúc phạm Phật giáo, vấy bẩn chôn tâm linh thì đọc tới chi tiết nhà sư khai với cảnh sát những điều ngược sự thật với “nét mặt điềm nhiên” và thái độ quả quyết “trước sau như một”, người ta dễ quy chụp cái mũ xấu xa vào nhà tu hành này. Song phần cuối truyện, bài báo của nhà sư luận về *Nói dối* lại dắt tay người đọc đi tới câu hỏi không dễ trả lời: Thế nào là nói dối? Có thực nếu nguyên tắc “không nói dối” được áp dụng một cách tuyệt đối thì xã hội không thể tồn tại? Trong trường hợp này, nhà sư kia có sai không khi nói dối cảnh sát, có vi phạm nguyên tắc ngũ giới của nhà Phật? Khi nhà sư che giấu cho người đàn bà đẹp vô tội là ông

thành thực với lòng thương xót và những suy nghĩ nhân văn trong lòng mình, vậy có phải là không nói dối?

Sợi tóc thực chất là chuyện của khoảng cách - ranh giới mong manh “từ nguyên tắc qua ngoại lệ”. Đặt vào lý lẽ nhân vật nhà sư, Cao Huy Thuần bày tỏ quan điểm về cái sự đôi lúc nói dối được chấp nhận như một điều cần thiết, rất cần thiết. “Có những trường hợp buộc ta phải nói dối vì thương xót, vì lịch sự, vì để cứu một mạng người hoặc để tránh hậu quả xấu hơn. Ông bắt đầu như vậy và tiếp tục bác bỏ những quy tắc luân lý bất di bất dịch, thay thế bằng thứ đạo đức mềm dẻo, uyển chuyển, thích ứng với nhiều hoàn cảnh khác nhau, giải quyết những vấn đề tế nhị đặt ra cho lương tâm trong những trường hợp bi đát...”. Nhà sư trong truyện đã rất cứng rắn khi nhắc lại nguyên tắc sống cơ bản của người tử tế rằng: “Nói dối với người ngoài, ta trở thành kẻ đáng khinh trước mắt của họ. Nói dối với chính ta lại còn tệ hại hơn vì ta đã trở thành đáng khinh trước mắt của chính ta, ta vi phạm chính danh dự của loài người qua con người của ta. Nói dối là từ bỏ, là phủ nhận danh dự làm người”. Đến đây có lẽ bạn đọc phải nhăn mặt mà than “sao rắc rối thế”! Thì vốn dĩ cuộc sống của chúng ta đã rất phức tạp. Đường chỉ phân biệt giữa bên này “được” và bên kia “không được” mờ tới nỗi chúng ta phải căng người dùng năng lực tư duy của con người mà nhận diện và quyết định chọn bước sang phía nào. Nói dối và không được nói dối, nguyên tắc và lờ đi nguyên tắc cũng thế, ranh giới ngăn cách chỉ là sợi tóc, “... bước qua biên giới mong manh ấy, ai biết ngoại lệ sẽ dẫn mình đến đâu trên cái lưới của mình”. Thông điệp mà người ta nhận được từ câu chuyện là hãy học cách sống như nhà sư kia, bước qua ranh giới của nguyên tắc - một cách thể hiện tinh thần “không chấp nhận nguyên tắc” nhằm tránh một hậu quả tệ hại hơn, rồi lại lùi một bước qua ranh giới mong manh, trở lại với bản phận bằng bài báo luận về *Nói dối* - một cách nhắc nhở nghiêm khắc bản thể người tu hành. Đó là một người tuyệt vời bởi “trong cả hai bước, ông đều ý thức đúng đắn về thái độ của ông”. Điều quan trọng nhất là không thể viện cớ lương tâm để làm thay đổi nguyên tắc bởi “nguyên tắc là tối thượng”. Có thể mới mong con người và xã hội tự tốt đẹp lên.

2.2. Tập sách này được bố cục giống những cuộc chuyện trò trong nhiều ngày, xoay quanh nhiều chủ đề. Mỗi chủ đề lại có một vài tản văn. Chuyện mở đầu có 1 tản văn, 3 tản văn về chuyện tình yêu, 4 tản văn về chuyện văn hóa, 5 tản văn về chuyện giáo dục, 2 tản văn khép lại tập sách.

Riêng phần chuyện lay Phật có tới 6 tản văn. Điều này không khó hiểu khi sự trải lòng vốn thuộc về một con người thấm nhuần và mê say giá trị nhân văn của đạo Phật. Từ câu chuyện bàn về hành vi của con người khi đối diện với Đức Phật, nhà văn dẫn dắt suy nghĩ người đọc châu tảo bao ngõ ngách khác của đời sống.

Chẳng hạn ở tản văn *Phổ Hiền*, một chi tiết nhỏ cũng gợi băn khoăn về sự khác biệt văn hóa, dẫn tới sự khác biệt giáo dục, tư duy. Nhà văn kể rằng có lần trên đường đi tới chùa, cô con gái nhỏ hỏi cha: “Tại sao phải lạy Phật”? Với số đông, lạy Phật là hành động tự nhiên “như khi ngủ thì nhắm mắt”. Nhà văn nhắc nhớ: “Nhưng con tôi sinh ra và lớn lên trong văn hóa Pháp, mọi sự việc đều phải được giải thích và giải thích hợp lý, kể cả tại sao nhắm mắt trong khi ngủ”. Ở đây có hai vấn đề khiến ta giật mình. Thứ nhất, lâu nay trong số chúng ta, có biết bao người vẫn thi hành nghi lễ kính cẩn cúi đầu lạy Phật mà chưa khi nào tự đặt ra câu hỏi có tính phản biện như đứa trẻ kia bởi ta mặc nhiên coi đó là hành vi cao nhất chứng tỏ sự cung kính, lòng tin ngưỡng. Thứ hai, ở xứ mình, trong bất kể mọi việc, đặc biệt trong khoa học, chúng ta quen với tư duy coi cái đương nhiên, cái tất yếu là kết quả bất biến, khỏi tìm cách lý giải cắt nghĩa..., cái mù mờ chính là phần trí tuệ của người tối cổ, không lẽ ở thế kỷ này, chúng ta đang hưởng thụ cuộc sống hiện đại bằng phần trí tuệ của con người mông muội?

Caio Huy Thuần tìm cách minh triết ý nghĩa sâu xa nhất của hành vi lạy Phật nhờ hình ảnh cửa vào trà thất của Nhật Bản - những khung cửa thiết kế thật thấp khiến “Công hầu khanh tướng gì bước vào trà thất đều phải cúi đầu. các tay võ sĩ nghênh ngang gươm kiếm lại còn phải bỏ gươm bên ngoài để vào trong. Cúi đầu là vất bỏ tất cả những gì vương bận của thế giới bên ngoài để thấy được một bên trong kỳ diệu”. Cái kỳ diệu mà nhà văn nhắc đến là sự trống không của căn phòng, không đồ vật, không âm thanh, đó là sự trút bỏ mọi vương bận rườm rà hữu hình và vô hình, để tâm thật trong, thật nhẹ và tĩnh nhận lấy màu nhiệm. “Màu nhiệm không bao giờ đến với chén trà khi người cầm chén trong tay vương đầy ngã mạn. Cúi đầu là vất ngã mạn ấy đi, vất luôn cái câu hỏi “tại sao phải lạy”. Càng cúi sát, càng rạp mình, ngã mạn càng mất. Chén trà và người uống trà khi đó mới là một” và chén trà ở đây là ẩn dụ cho Phật, hơn nữa ngài là Phổ Hiền - vị Bồ tát Đẳng Giác, có năng lực hiện thân khắp mười phương pháp giới, tùy mong cầu của chúng sinh mà hiện thân hóa độ. Cúi đầu lạy trước ngài là tỏ bày mong muốn được sám hối, biết sám hối là biết hổ thẹn, còn hổ thẹn nghĩa là còn lương tâm. “Ngài nói: sám hối thì cúi rạp mình xuống, vất hết ngã mạn đi, bởi vì còn ngã mạn thì không biết hổ thẹn”. Trong đời, logic ấy được thể hiện rõ ở hai cách ứng xử sau những vấp ngã: hoặc tuyệt vọng, cảm giác thất bại khiến người ta cúi gằm mặt xuống, thu mình lại trong nỗi tự ti hoặc đứng dậy, bước tiếp, đi tiếp tới đích. Phổ Hiền dạy chúng sinh rằng “ngã mà biết sám hối thì ngã ấy là một bước tiến”. Và vì rằng trong mỗi người đều có Phật tính nên “hạnh nguyện của ngài” là giúp cái “tôi vấp ngã” trong mỗi cá nhân biết phát huy cái “tôi Phật tính” trong họ. Rốt cuộc điều mà nhân vật *tôi* trong *Phổ Hiền* muốn nhắn nhủ với cô con gái mình rằng việc lạy Phật chính là “hành” mà trong “hành” đó chất chứa cả một triết lý sâu rộng của Phật giáo về “ngã mạn”, về những sám hối khiến con người được thức dậy phần Phật tính. Nếu không

biết “hành” thì cũng không thể biết “tri”, không hiểu tận cùng lễ thì cũng khó lòng hành lễ một cách tôn kính, sâu sắc.

Vẫn nằm trong mạch trò chuyện về nghi thức tôn giáo, ở *Lễ là tảo mộ*, Cao Huy Thuần đặt ra vấn đề về văn hóa dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hóa. Ông rành văn hóa Tây phương cũng như hiểu sâu về văn hóa Việt. Ông so sánh tính chất, ý nghĩa ngày Halloween của Âu châu với ngày Rằm tháng Bảy, đêm giao thừa, lễ tảo mộ của người Việt Nam. Halloween bắt nguồn từ dân tộc Celt (một dân tộc sống cách đây hơn 2000 năm trên các vùng đất bây giờ là Anh quốc, Ái Nhĩ Lan và miền Bắc nước Pháp). Bằng con đường di dân, lễ hội này tới nước Mỹ và trở thành một lễ hội được những người trẻ tuổi đón nhận nồng nhiệt. Từ câu chuyện về chàng Jack trong truyền thuyết Ireland, Halloween là dịp lễ hội Âu Mỹ dành cho Jack một ngày được trở lại với cõi dương. Trong ngày đó, Jack có thể sống vui chơi thoải mái, vì người sống đã hóa trang thành ma quỷ để linh hồn Jack có chỗ trà trộn vào cho đỡ cô đơn. Đây là ý nghĩa nhân bản của lễ hội Halloween được thể hiện trong ngày đầu tháng 11 hằng năm. Dù giống nhau ở ngày hai cõi âm dương hội ngộ, nhà văn vẫn nhận ra điểm khác biệt lớn về tinh thần: “Văn hóa Tây phương không biết không khí ám cúng thân mật giữa hai thế giới vì họ rất sợ cái chết. Họ xa lánh, họ xua đuổi, họ không muốn nghĩ đến” nên sự gặp gỡ đó cũng chỉ diễn ra trong duy nhất một ngày, trong khi đó “Ở ta, người khuất bóng gần gũi thường xuyên với người sống. Trong lòng ta, thường xuyên họ ở, họ nói, họ hành động, họ cố vấn, đồng ý, trách móc, quở mắng (...). Bởi vậy, người chết không quanh năm lạnh lẽo ngoài nghĩa địa. Họ ngự trị giữa nhà, trên bàn thờ, quanh năm phảng phất hương khói”. Vì người phương Tây coi chuyện chết “là chuyện đáng sợ, xã hội tìm cách chôn vùi trong ký ức, giấu diếm thực tế, đánh lừa sự sống, mỗi năm phạm húy một lần...”, nên trong ngày lễ Các Thánh, họ “buồn thiu”, không ai có thể tưởng tượng (ở Tây phương) có thể múa hát. Ngược lại, cũng với ý nghĩa tưởng nhớ quá khứ, lễ tảo mộ của người Việt Nam diễn ra vào dịp “*thanh minh trong tiết tháng ba*” lại là ngày vui vì sau lễ tảo mộ là đến phần hội xuân. Nên mới có chuyện “Giữa cỏ non xanh tận chân trời ấy, Kiều đã gặp Kim. Mối tình đẹp nhất trong văn chương Việt Nam bắt đầu bằng một ngày tảo mộ”. Người Việt mình không sợ hãi mà tìm cách né tránh cái chết, thậm chí họ còn tìm thấy đốm lửa nhỏ của sự khởi đầu trong cái đã tắt lịm nằm im lìm trong lòng đất.

Sống và làm việc trong thời gian dài ở nước ngoài, nhưng Cao Huy Thuần không giấu những trăn trở trong việc giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của người Việt Nam. *Lễ là tảo mộ* đưa ra lời đề nghị người Việt Nam không “học đòi” những giá trị ngoại nhập trong thời đại toàn cầu hóa. Đúng là toàn cầu hóa đặt ra cho chúng ta mục tiêu tạo những bước chuyển biến lớn về kinh tế, văn hóa, xã hội... dựa trên những mối liên kết, sự trao đổi

ngày càng tăng giữa Việt Nam với các quốc gia, các tổ chức hay các cá nhân trên quy mô toàn cầu. Song nếu cho rằng cứ bắt chước Tây phương, tổ chức Halloween, Noel và Valentine... nghĩa là ta đã toàn cầu hóa thành công về mặt văn hóa thì đó là suy nghĩ ấu trĩ nhất mà tôi từng nghe. Tiếc thay, xung quanh chúng ta, đời sống xã hội đã và đang vận hành theo những quan niệm nông nổi như vậy. Họ thay đổi việc dạy học từ con người sang máy móc hiện đại - hô lên: đổi mới giáo dục thành công! Họ bắt chước những nhóm nhạc Hàn Quốc - hô lên: âm nhạc đã tiếp cận thế giới. Họ “thâu” một cuộc thi nhan sắc có các hoa hậu nước ngoài tham gia trên đất nước mình - hô lên: nhan sắc Việt sánh ngang nhan sắc toàn cầu! Họ mua một format truyền hình của nước ngoài rồi “ché” lại một cách sơ sài, vụng về nhưng dám tự tin rằng truyền hình của ta có sức hấp dẫn ngang ngửa các show trên truyền hình thế giới v.v... Dù đang nỗ lực tham gia hành trình toàn cầu hóa thì cũng “đừng bắt chước ai mang hoa cúc mùa thu ra nghĩa địa, mà cũng đừng bắt chước ai hóa trang vẽ mặt ma quỷ, xin bánh kẹo Halloween lạ hoắc...” bởi vì văn hóa Việt có sức hấp dẫn riêng, giá trị đáng trọng riêng, một chiều sâu rêu phong không phải người Việt nào cũng hiểu hết. “Chúng ta có một ngày Rằm tháng Bảy vô cùng ý nghĩa, một ngày tết rượi rở, hân hoan, một mùa xuân để vạn vật cùng sống lại với người ...”. Nhà văn nhấn nhủ thế, lúc dừng lời. Thái độ am hiểu và trân quý từng chi tiết nhỏ trong suối nguồn văn hóa tâm linh người Việt ở Cao Huy Thuần rất khác với nhiều người từng sinh sống ở phương Tây, khi trở về Việt Nam thường có thái độ so sánh và miệt thị văn hóa “xứ mình”. Những ngẫm ngợi của ông thực sự chỉ có ở những trí thức lớn với tư tưởng “đi thật xa để trở về”, nhận thức rõ hơn, sâu hơn, trân trọng hơn những giá trị thuộc về dân tộc mình. Nếu không phải là niềm tự hào thì ngay cả những đau đầu, nỗi buồn, sự thất vọng cũng trở nên đáng quý trọng bởi đó là sự phản chiếu trung thực nhất một trí thức không vô tình và gói mình trong hưởng thụ.

Trong cuộc trò chuyện với giới trí thức tại Nghệ An nhân dịp *Tuần lễ Văn hóa Phật giáo* diễn ra vào năm 2012, Cao Huy Thuần chia sẻ bài viết *Hãy bay với hai cánh vào hiện đại* mà thực chất đó là sự soạn sửa những thông điệp gửi tới thời đại của mình. Ở đó, nhà văn xâu chuỗi mối quan hệ giữa đạo đức Phật giáo với môi sinh, kết hợp giữa chiều sâu tư tưởng Phật giáo với ý thức giữ gìn môi trường của con người hiện đại. Thực ra vấn đề môi trường được nhà văn nhắc tới nhiều lần trong tập sách này. Song cách tiếp cận vấn đề môi sinh trong tản văn của Cao Huy Thuần khá thú vị: bắt đầu từ những câu chuyện tưởng như chẳng liên quan tới môi sinh. Ví như bàn về chuyện tình yêu, ông nhã nhặn đặt câu hỏi: “Con người phải mượn chim, mượn cây để định nghĩa tình yêu. Vậy tại sao lại chặt cây, phá rừng, giết chim, bắt thú để nhậu?” (tr.40) rồi tha thiết “... mong những người yêu nhau cũng biết yêu tình yêu nơi vạn vật, yêu sự sống quanh mình” (tr.41). Cũng vậy, nhà văn chỉ ra một trong những nguyên nhân khiến môi trường bị phá hủy không thương tiếc chính là

mặt trái, phần tiêu cực của hiện đại bởi rõ ràng chúng ta nỗ lực tìm kiếm một cuộc sống hiện đại nhưng không phải “cái gì hiện đại cũng hay”. Bàn về ý thức, trách nhiệm gìn giữ môi trường không giống như tất cả mọi người đang trải nghiệm một môi trường sống quá nhiều vấn đề nên bức xúc lên tiếng, mà nhà văn khơi gợi ý thức của con người với môi trường sống qua lăng kính Phật giáo. Đạo đức học ở Tây phương là những răn cấm, mệnh lệnh. “Người Tây phương hiện đại có cảm tưởng như có ngón tay chỉ vào trán và ra lệnh: mày không được thế này, mày không được thế kia, mày làm là phạm tội” nhưng đạo đức của Phật giáo ngược hẳn vậy. Bắt nguồn từ con người, không ai ra lệnh, không ai ngăn cấm, chỉ đưa ra lựa chọn: tham, sân, si - can dự vào là khổ; từ bi, hỷ, xả - thực hành sẽ thấy vui. Đạo đức Phật giáo “nhắm mục đích làm cho con người tốt hơn đã đành, nhưng cốt nhất là làm nội tâm thanh thản bởi vì thanh thản chính là hạnh phúc”. Sự thanh thản để có nhất là sống từ bi và “ý thức liên đới ra khắp chung quanh, không những giữa người, mà còn giữa người với thú vật, với thiên nhiên”. Vì sao ư? Vì thú vật, cây cối thiên nhiên, vũ trụ, khí quyển... đều có sự sống và tất cả sự sống ấy đều có liên đới với con người. Phải yêu thương, gìn giữ nhau như một thì mới sống còn với nhau. Lý do Phật giáo không sát sinh (không giết sự sống) là ở đó, vì thế “Đạo đức đối với thiên nhiên trở thành trách nhiệm của chính con người” (tr.150). Điều này luôn có ý nghĩa nhưng ý nghĩa hơn bao giờ hết trong bối cảnh hiện đại. Chúng ta tự hào khi chinh phục thiên nhiên, cai trị thiên nhiên rồi đến mức, say sưa trong chiến thắng trước tự nhiên, con người trở nên quá khích, tìm cách nhân hóa thiên nhiên triệt để, bóc lột và tàn phá thiên nhiên. Hệ quả là “rừng trọc đầu, mưa hóa chất, nước nhiễm độc”, chúng ta ăn những món chứa đầy chất độc do chính con người tạo và thải ra. Trong một vài trường hợp, con người còn được đặt trước những lựa chọn quái gở kiểu như: Chọn cá hay thép? Biển hay khu công nghiệp hiện đại? Một vài kẻ tư lợi cá nhân đã làm cái việc trái với đạo đức của nhà Phật, lựa chọn cách đối xử dửng dưng tàn nhẫn với môi trường. Phải mất bao lâu nữa biển mới lại trở về biển của sự sống tự nhiên?... *Hãy bay với hai cánh vào hiện đại* ra đời năm 2012, nhưng tới năm 2016, với một loạt sự kiện ô nhiễm môi trường nặng nề như sự kiện Formosa trên vùng biển cảng Vũng Áng thuộc địa phận thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh; vụ gây ô nhiễm môi trường trên sông Bưởi (Thanh Hóa); vụ gây ô nhiễm bước sông Cẩm Đàn, Sơn Động (Bắc Giang) được xác định do nước thải trong quá trình tuyển luyện khoáng sản; vụ cá chết diện rộng tại hồ Tây, Hà Nội xảy ra từ cuối tháng 9, đầu tháng 10-2016, trong đó kết quả điều tra, xác minh cho thấy nguyên nhân làm cá chết là do nước hồ Tây bị ô nhiễm nặng chất hữu cơ v.v... đọc lại một số bài viết của Cao Huy Thuận mà giật mình và thấm thía hơn bao giờ hết sự tiên cảm đầy tính khoa học ở một trí thức thấu hiểu quy luật tự nhiên, nhìn thấy những gì sẽ xảy đến như một tất yếu.

Chuyện của đôi cánh còn là chuyện của thế giới tinh thần con người khi dần thân vào hiện đại. Nhà văn hướng đến đối tượng những trí thức trẻ để trải bày suy ngẫm trong lòng rằng: “trí tuệ và lòng tin phải cùng bay với nhau như hai cánh của con đại bàng”. Hãy tưởng tượng rằng “Trí tuệ cũng như hoa mai. Lòng tin cũng như hơi ấm đầu tiên của mùa xuân. Chạm vào một điểm của hơi ấm đó thôi, hoa nở bung” (tr.160). Nhưng bước vào một thế giới mới mẻ, trí tuệ - lòng tin đâu phải là thứ duy nhất mà người trí thức trẻ cần trang bị cho mình? Hãy nhớ thêm rằng để có một xã hội, một thế giới phát triển như nhân loại mơ ước, trí tuệ còn cần đạo đức. *Hãy bay với hai cánh vào hiện đại* bày tỏ nỗi quan ngại về sự tha hóa con người trong khủng hoảng hiện đại: một nước Đức quốc xã với “hình ảnh ghê rợn của một phá sản tinh thần”, chiến tranh lạnh, Hiroshima và bom nguyên tử, sự leo thang vũ khí tận diệt nhân loại v.v... Nhà văn nhấn mạnh vấn đề đạo đức trong khoa học với những đánh thếp nhấn gửi: “Khoa học mà không có lương tâm là đồ nát của linh hồn (...). Khoa học là mục đích nhưng lương tâm phải là người bạn đồng hành” (tr.150). Tuy nhiên, để biến những điều đó thành tôn chỉ và thực thi nghiêm túc trong khoa học không dễ. Vì trên thực tế, chiến tranh luôn đi sát nhất khoa học. Chính chiến tranh trong thế giới hiện đại với nhu cầu chạy đua vũ khí, buôn bán vũ khí, đầu tư những món kénch xù cho nghiên cứu về vũ khí... lại làm phát triển khoa học. Khi khoa học phát triển phục vụ chiến tranh, nó rời bỏ lương tâm như một kẻ phụ tình bạc bẽo.

2.3. Đọc Cao Huy Thuần, tôi thường hình dung một con người nhỏ nhẹ, nhìn cuộc đời diễn ra trước mắt bằng đôi mắt bao dung nhưng nghiêm khắc, nhìn vào đâu cũng thấy câu chuyện văn hóa, những điều đáng bàn về cái còn - mất của văn hóa. Ở mảng Chuyện văn hóa và Giáo dục, một loạt tản văn *Trò chuyện về văn hóa, Một ngày lịch sử, Một đồng xu, Sách cũ, Vỗ tay và cười, Chuyện xưa, Đọc văn, Đi một ngày đàng, Tự tin là vương quốc của bình an...* đem đến cho độc giả cái nhìn vừa “điện” vừa “điểm” về rất nhiều hiện tượng văn hóa đang được quan tâm một cách riết róng. Tản văn của ông giống như “mưa lâu thấm dần”, không dễ gì hiểu ngay ở lần đọc đầu tiên vì khối kiến thức chìm ản về Phật giáo, tôn giáo, văn hóa, văn minh nhân loại được tích lũy trong thời gian dài lâu. Đọc xong, gấp sách lại rồi, lâu lâu ở ngoài đời gặp vài câu chuyện lớn nhỏ lại thấy như chuyện này Cao Huy Thuần đã nói từ bao giờ và chắc chắn những điều đó còn giá trị cho tới mai sau bởi phần chiêm nghiệm thường dẫn người ta tới những vấn đề lớn của xã hội, của thời đại. Hãy nghe Cao Huy Thuần kể chuyện *Tuần văn hóa ở Huế* “bao người chen vai thích cánh trên đường hoa cả chục ngàn người mà ban ngày cũng như ban đêm, không một cọng hoa bị ngắt, không một trái ớt bị ngắt” và chuyện hoa anh đào được bứng từ Nhật về trưng bày ở ngoài Hà Nội bị trộm, cướp, giẫm nát không thương tiếc... Chuyện về ý thức người Việt với những công trình công cộng lâu nay chúng ta lên án nhiều rồi, bức xúc thì rõ rồi nhưng chúng ta thiếu chút bình tĩnh để tìm tới ngọn nguồn vấn đề, Cao Huy Thuần đã làm điều

đó. Ông cho rằng “ở đâu có tính tự giác thì ở đó có văn hóa. Mà tính tự giác thì không phải do cây dùi cui của cảnh sát ban phát (...). Tính tự giác là do nếp nhà, mà nếp nhà là kết quả từ ngàn năm giáo dục, giáo dục trong gia đình, giáo dục trong trường học, giáo dục trong sách giáo khoa vỡ lòng” (*Trò chuyện về văn hóa*). Vậy đó, trách nhiệm của giáo dục đối với cá nhân quan trọng vô cùng nhưng để thấy tính giáo dục hiển thị trong một con người cụ thể, hãy nhìn vào cách mà họ cư xử với bản thân họ trước khi đánh giá cách họ cư xử với xung quanh. Mà “lịch sự” với bản thân là biểu hiện rõ nhất của con người có giáo dục, có văn hóa. Vì sao? Vì “lịch sự với thân, với cử chỉ, với bề ngoài là cách để cai trị - cai trị thân. Và cai trị thân là để cai trị tâm. Thân, tâm liên hệ mật thiết với nhau như thế nào, ai cũng có kinh nghiệm (...). Trong mối liên hệ mật thiết như vậy giữa thân và tâm, cái miệng là sứ giả đặc biệt của lịch sự” (*Lịch sự*). Nên biết nói “cảm ơn” và mỉm cười khi được giúp đỡ là lịch sự, biết nói “xin lỗi” khi mình không phải cũng là lịch sự, biết ghìm lời nóng nảy để nói lời bao dung cũng là lịch sự. Làm được điều đó lại phải nhờ tới giáo dục, rèn luyện, ý thức tự giác trọng mỗi người bởi “lịch sự là chiến thắng bản năng để vun trồng mầm mống văn hóa có sẵn trong tính người”.

Tản văn *Lịch sự* sẽ chỉ dừng lại ở bài học nhận thức nhẹ nhàng về ứng xử nếu phân kết, tác giả không viết: “Ta lịch sự với ta, ta lịch sự với mọi người, ta lịch sự với người cầm quyền, và tất nhiên, người cầm quyền lịch sự với dân”. Dấu chấm sau cùng của bài viết đồng thời mở ra bao câu chuyện thời sự được nhớ lại ngay lúc đó. Mà tôi dám chắc sẽ có nhiều bạn đọc giống như tôi nghĩ về vẻ “người cầm quyền lịch sự với dân”. Có cái gì đó sai, rất sai ở đây nếu chúng ta đòi hỏi rằng những người đứng ở vị trí lãnh đạo (hay “cầm quyền” như cách nói của nhà văn) phải học quy tắc ứng xử lịch sự với người dân. Vì đơn giản, nếu cứ đúng quy luật cuộc sống (không phải quy luật kim tiền), phải là người lịch sự, họ mới được dân chúng tin yêu mà giao quyền.

2.4. Phải thú thực rằng lần đầu đọc tản văn Cao Huy Thuần, tôi vừa choáng ngợp lại vừa nhanh mũi trí. Phải huy động kiên nhẫn đọc chậm lại lần nữa mới (thỉnh thoảng) hiểu được điều nhà văn đang truyền đi. Đọc thêm lần nữa vào những lúc đầu óc nhẹ tênh mới muốn cười, muốn khóc trước cuộc sống và những suy ngẫm của nhà văn bày ra trong từng hàng chữ, từng cuộc chuyện trò. Cảm giác này chắc chắn không chỉ xảy ra với mình tôi vì Cao Huy Thuần, từ bài viết đầu tiên tới bài viết cuối cùng của tập tản văn, đều nhất quán ở sự phô bày vốn kiến thức sâu, rộng về triết học, tôn giáo, văn hóa, lịch sử cổ - kim, Đông - Tây. Triết lý của nhà sư trong *Sợi tóc* về nguyên tắc và những ngoại lệ thực chất (như nhà văn đã viết), là sự tổng kết súc tích về cuộc tranh luận giữa hai triết gia Benjamin Constant và I.Kant. Trong đó, Kant đưa ra là những tiêu chuẩn đạo đức cứng rắn, lý trí và “luôn nhắc nhở vai trò tối thượng của nguyên tắc”. Suy ngẫm về sự bất tử của tình yêu trong *Yêu*

nhau bắt nguồn từ huyền thoại Hy Lạp, ca dao xa xưa đến tích truyện trong thơ Bạch Cư Dị và truyện ngắn của văn hào người Pháp G.Maupassant. Từ một chi tiết tưởng rất vụn trong truyện của Tự Lực văn đoàn, ra khái niệm “Toussaint” (các Thánh); giáo hoàng Boniface IV và giáo hoàng Gre’goire III, Gre’goire IV; đền thờ Panthe’on của La Mã và nhà thờ Saint Pierre. Từ vốn hiểu biết về dịp lễ Các Thánh và lễ hội Halloween ngày nay tới nguồn gốc lễ Samain ngày xưa của các dân tộc Celte bắt nguồn từ Ái Nhĩ Lan... Về đặc điểm này của Cao Huy Thuần, nhà văn Nguyễn Ngọc cũng đã thấy rõ: “Anh (nhà văn Cao Huy Thuần) là người chiếm lĩnh vững chắc văn hóa phương Tây, để từ đó càng rất thâm thúy về phương Đông, văn hóa và triết học phương Đông, và càng có điều kiện để suy nghĩ sâu hơn, nhạy bén hơn, ráo riết hơn về đất nước và dân tộc mình, mục tiêu cuối cùng của mọi ưu tư thường trực và đầy trách nhiệm của anh” (trích giới thiệu *Thế giới quanh ta*).

Cũng phải nói thêm rằng cái phần lan man dấp dít từ ý nọ tới ý kia là thuộc tính chuyện trò nhất, vị tản văn đậm nhất, phản ánh gần nhất nhan đề tập sách. Nhưng trong quá trình “lan man” đó, nhà văn vẫn giữ một cái đầu thật tỉnh táo để tản văn vẫn đảm bảo cấu trúc mạch lạc, chuyện trò nhưng không giống một cây hoang bắt ra nhiều nhánh ngẫu hứng. Xuyên suốt câu chuyện bao giờ cũng có một mạch đậm nhất quán không dễ thấy. *Hãy bay với hai cánh vào hiện đại* là cuộc đối thoại quanh chủ đề hiện đại: Thế nào là hiện đại? Phật giáo thích hợp với hiện đại như thế nào? Sự khủng hoảng của hiện đại và sự thích ứng của Phật giáo khi hiện đại bị khủng hoảng. Như nhà văn bộc bạch thì “Trong suốt bài nói chuyện của tôi (...) các bạn sẽ nhận ra rằng tôi nói chuyện phương Tây mà thật ra là tôi nói chuyện Việt Nam. Mở cửa nhìn ra thế giới, chính là để biết mình là gì và biết mình phải làm gì”.

3. KẾT LUẬN

Chuyện trò cho thấy Cao Huy Thuần đã làm được một điều lớn lao mà sâu thẳm. Ông nhẹ nhàng đứng trước cửa ngõ tâm hồn mỗi người đọc, nhẹ nhàng gõ lên cánh cửa tâm thức sâu xa của chúng ta vốn ngủ quên trong những bộn bề lo lắng cơm áo gạo tiền, nhẹ nhàng gọi mở những bản khoả về lẽ sống tốt đẹp. Chính cách diễn đạt không ồn ào và đao to búa lớn khiến người ta dễ chấp nhận lời răn giảng về đạo làm người - thứ mà thời đại chúng ta có quá nhiều thứ màu mè, hình thức vượt lên khuất lấp. Còn mong đợi gì hơn ở một trí thức khi họ đã dốc cạn trí tuệ và nhiệt tâm để đánh thức ý thức của thời đại?

Tập tản văn không cho độc giả cảm giác đang đọc, mà giống như người trẻ ngồi hóng người già nhả nhả kể chuyện bằng giọng điệu nhỏ nhẹ, hóm hỉnh, minh triết - những câu chuyện người kể trải nghiệm hoặc nghiền ngẫm lâu rồi, những câu chuyện quen thuộc và gần gũi lắm, nhưng người nghe bỗng thấy đầu óc mình sáng hơn để nhận ra triết lý, ngộ ra

rằng khi vận được triết lý có giá trị “đậm đà dưỡng chất bồi bổ nhân tính” ấy vào đời hẳn cuộc sống sẽ đẹp hơn gấp bội. Có phải khi nhà văn Nam Sơn khẳng định “*Chuyện trò* này đích thực là tâm truyền tâm”, ông - nhà văn Cao Huy Thuần cũng có suy nghĩ như thế?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyên Ngọc, Lời giới thiệu *Thế giới quanh ta*, - Nxb Tri thức.
2. Cao Huy Thuần (2011), *Khi tựa gối khi cúi đầu*, - Nxb Văn học.
3. Cao Huy Thuần (2015), *Sợi tơ nhện*, - Nxb Trẻ.
4. Cao Huy Thuần (2016), *Chuyện trò*, - Nxb Trẻ, tái bản.
5. Bùi Văn Nam Sơn (2016), Lời giới thiệu *Chuyện trò*, - Nxb Trẻ, tái bản.

CAO HUY THUAN - WHO AWAKENS THE CONSCIENCE OF THE TIMES

Abstract: “... Someone who awakens society is an intellectual, no matter who he is. This is because intellectuals have one role only - “the conscience of the times” (*Between land and sky*). Cao Huy Thuan wrote about the role of intellectuals of his times from the very bottom of his heart. His works not only consistently express the spirit of “*The Awakening*” and “*Awakening society*”, but they also deeply reflect “the conscience of the times”. Cao Huy Thuan deserves to be considered as a typical intellectual of the times, in comparison with Nguyen Tuan, who is regarded as “a typical writer” (*Vuong Tri Nhan*).

Keywords: Cao Huy Thuan, essay, Talk, consistently, knowledge.

NGỰ CHẾ TÀI THÀNH PHỤ TƯỚNG - TẬP THƠ BÓI CỦA HOÀNG ĐẾ THIỆU TRỊ

Nguyễn Văn Phương

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Nằm trong hệ thống trước tác đồ sộ của hoàng đế Thiệu Trị, Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập là một tác phẩm độc đáo bởi nó có hình thức là một tập thơ dùng để bói, hay nói cách khác là tập hợp những quẻ đoán cát hung. Tập thơ là sự hòa quyện giữa thi ca với những triết lý âm dương ngũ hành của Dịch học. Tuy được sáng tác ra nhằm phục vụ cho bói toán, nhưng Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập có giá trị về nhiều mặt, bởi nó mang trong mình sự tư tưởng trị bình của đế vương, thể hiện vai trò thế thiên hành đạo, phụ giúp trời mà chấn dất dân, thậm chí cả việc “phạm vi thiên địa, u tán thần minh”, chứ không chỉ đơn thuần mang tính nghi thức tín ngưỡng. Tác phẩm cũng đồng thời gửi gắm, kí thác tâm tư nguyện vọng mong cho quốc thái dân an, phong tục thuần hậu của Hoàng đế Thiệu Trị.

Từ khóa: Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập, Hoàng đế Thiệu Trị

Nhận bài ngày 17.5.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Phương; Email: nvphuong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu thơ văn vương triều Nguyễn tuy đã có cách nhìn khách quan hơn, nhưng dường như đối tượng nghiên cứu vẫn bị hạn chế ở một số tác gia và tác phẩm nhất định. Trong đó, có một số lượng lớn thơ văn quan phương chính thống của triều đình nhà Nguyễn nói chung hay thơ văn ngự chế của các vua triều Nguyễn nói riêng chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều. Triều Nguyễn là một vương triều để lại số thơ văn ngự chế nhiều bậc nhất trong lịch sử nước ta. Một trong số những vị vua sáng tác nhiều phải kể đến Thiệu Trị - vị hoàng đế thứ ba của vương triều Nguyễn, người có thể coi là có số lượng trước tác thơ ngự chế nhiều nhất trong các triều đại phong kiến Việt Nam nói chung.

Vua Thiệu Trị tên húy là Nguyễn Phúc Miên Tông, ngoài ra còn có tên là Nguyễn Phúc Tuyên. Ông là con trưởng của vua Minh Mệnh và Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu Hồ Thị Hoa. Khi vua Minh Mệnh băng hà, Miên Tông được di chiếu nối ngôi và lấy niên hiệu là Thiệu Trị. Sử sách và Nguyễn Phúc tộc thế phả đều viết Thiệu Trị là một vị vua hiền hòa, siêng năng cần mẫn, nhưng không hay bày việc và không có tính hoạt động mạnh mẽ như

vua cha, có thể nói vua Thiệu Trị là tiêu biểu cho một vị Hoàng đế “thủ thành” (giữ cơ nghiệp đã sẵn có trọn vẹn), mọi định chế đã được gây dựng, kiến tạo từ triều trước, quốc gia tương đối ổn định và cường thịnh, nên vua chỉ tuân theo “thành pháp” - đúng như tên hiệu của ông là “Thiệu Trị” (nối tiếp nền thịnh trị). Thiệu Trị có khí tượng của “Thái bình thiên tử”, thi văn trước tác của ông rất nhiều và đạt đến kỹ xảo điêu luyện. Có lẽ chính vì thế mà dấu ấn ngài để lại trong thời gian trị vì ngắn ngủi của mình (vua Thiệu Trị ở ngôi được 7 năm, ngài thăng hà năm 1847) lại chính là dấu ấn về tài văn chương. Số lượng trước tác vua Thiệu Trị vô cùng đồ sộ, với khoảng trên bốn nghìn bài thơ và những tác phẩm tiêu biểu như: *Ngự chế lịch đại sử tổng luận*, *Ngự chế cổ kim thể cách thi pháp*, *Ngự chế chỉ thiện đường hội tập*, *Ngự chế vũ công thi tập*, *Ngự đề đồ hội thi tập*, *Ngự chế Bắc tuần thi tập*, *Ngự chế thi tập*, *Ngự chế văn tập*..., trong đó có *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập*.

2. NỘI DUNG

2.1. Quá trình hình thành và bố cục tác phẩm

Vua Thiệu Trị là một người hay thơ, ngài có thể lấy tất cả mọi việc để làm chủ đề ca vịnh, vì vậy việc hình thành các tập thơ ngự chế không có gì đặc biệt. Nhưng đối với tập thơ *Ngự chế tài thành phụ tướng* thì quá trình hình thành cũng có nguyên do riêng của nó. *Đại Nam thực lục* - Đệ tam kỉ có ghi chép rằng từ đời Minh Mệnh đã có một tập thơ *Ngự chế thiên cơ dự triệu* (御制天機豫兆) do chính vua Minh Mệnh ngự chế để đoán cát hung. Đến đời vua Thiệu Trị, ngài cho mang khắc in những tập thơ của vua cha, đồng thời sáng tác tập *Ngự chế tài thành phụ tướng* để nối ngầm ý của Minh Mệnh, tạo thành một hệ thống thơ đoán sự cát hung.

Đại Nam thực lục [1, T.6, tr.1051] cũng ghi chép về việc vua sáng tác tập thơ *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* rằng: “Đời gần đây, có người làm các bài thơ để xem bói rút thẻ, thường ở trước chỗ thờ thần, xóc ống thẻ, thấy đầu thẻ thò lên thì rút ra. Vua trông thấy, mỉm cười rằng: “Bói toán có thần là vì không nghĩ ngợi gì, không làm gì. Xóc ống thẻ là đã có sức người thì không thiêng liêng, làm sao cho thông suốt những cơ vi màu nhiệm được”. Vua bèn chế ra hai quả thiên cầu, một quả chữ đỏ, một quả chữ trắng, trên mỗi quả có khắc Thập can, ngũ phương và ngũ thường, để yên trong hộp. Nhà vua ngoài giờ coi việc, muôn sự nhàn hạ, đêm ngự điện Đông Các, lần lượt làm ra các bài thơ. Vua sai bọn Vũ Phạm Khải, Nguyễn Cửu Trường chép lại được 200 bài, chia làm 2 quyển gọi là Tiên thiên và Hậu thiên, mỗi quyển 100 bài; vua cũng định ra cách xem quẻ... Sách chép thơ ấy xong, đặt tên là *Ngự chế tài thành phụ tướng tiên thiên, hậu thiên thi tập*. Vua sai mang giao cho 2 tỉnh Nam Định, Sơn Tây khắc in; ở Nam Định thì giao cho Đặng Văn Thiêm giám đốc công việc, ở Sơn Tây thì giao cho Nguyễn Đăng Giai giám đốc công việc”.

Căn cứ vào ghi chép trong *Đại Nam thực lục* và lời *Tựa* thì tập thơ được sáng tác vào năm Thiệu Trị thứ bảy và khắc in hoàn thành vào tháng chín mùa thu năm Đinh Mùi, niên hiệu Thiệu Trị thứ Bảy (1847), nghĩa là tập thơ được sáng tác và hoàn thành vào khoảng thời gian cuối đời của vua Thiệu Trị. Hiện văn bản tác phẩm hiện được lưu giữ tại thư viện của Viện nghiên cứu Hán Nôm một bản duy nhất là bản khắc in, kí hiệu sách A.1404.

Tập thơ bao gồm 200 bài thơ được chia làm 2 phần là Tiên thiên và Hậu thiên, mỗi phần 100 bài. Tập thơ không chia thành môn loại riêng, mà được sắp xếp và đặt tên theo sự kết hợp giữa Thập can, Ngũ phương và Ngũ thường. Trong đó phần Tiên thiên lấy chủ là Thập can để lần lượt ứng với ngũ phương, ngũ thường. Đầu tiên là bài Giáp đông (甲東) rồi theo trình tự Giáp tây (甲西), Giáp nam (甲南) cho đến Giáp nhân (甲仁), Giáp nghĩa (甲義)... Phần Hậu thiên được kết hợp ngược lại, tức là lấy Ngũ phương và ngũ thường lần lượt phối với thập can, ví dụ như bài đầu tiên là bài Đông giáp (東甲), lần lượt cho hết hàng Thập can, rồi đến Ngũ thường phối với Thập can như bài đầu là Nhân giáp (仁甲) đến bài cuối là Tín quý (信癸).

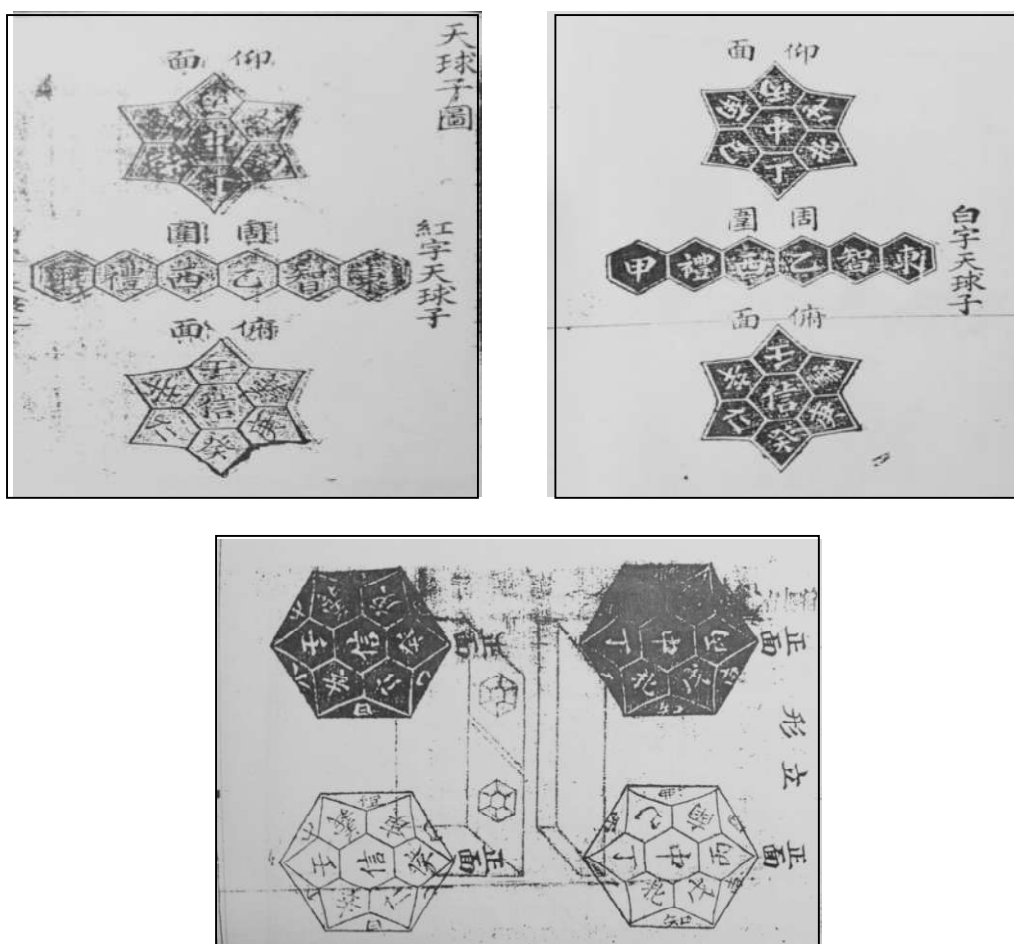
2.2. Hình thức bói quẻ

Hình thức bói quẻ cũng như lời quẻ bói đã xuất hiện từ sớm trong văn hóa tín ngưỡng dân tộc ta. Thời cổ, phương pháp bói bằng Kinh Dịch là phổ biến và chính thống nhất, nhưng qua thời gian lâu dài, biến thiên của lịch sử, Hán học không được phổ biến thì việc bói bằng Kinh Dịch dần trở lên phức tạp, nhất là đối với quảng đại quần chúng, đó là nguyên nhân dẫn đến việc hình thành một số phép bói khác trong dân gian. Trong số rất nhiều cách thức xin quẻ bói thì hình thức xóc thẻ tre thường phổ biến trong dân gian bởi cách thức đơn giản, lời quẻ không quá phức tạp. Với cách bói này, người xin quẻ thường xóc một ống tre đựng những thẻ tre có ghi lời đoán cho đến khi rơi ra một thẻ bất kì, sau đó xem quẻ đó ứng với lời đoán nào mà suy luận. Lời của mỗi quẻ bói có thể là thơ hay văn tùy theo mỗi nơi, nhưng đa phần là do nhân dân tự sáng tác, về nghệ thuật, câu cú có khi hay khi dở không thống nhất.

Trong *Đại Nam thực lục* có viết về việc vua Thiệu Trị đích thân thấy việc xóc thẻ là do sức người tác động và lời thơ trong quẻ thẻ quẻ mùa, không đủ cảm ứng thần minh nên mới đích thân chế ra *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* làm lời bói và phương pháp bói bằng Thiên cầu để thay thế cho việc xóc thẻ trong dân gian.

Như đã giới thiệu, tập thơ có 200 bài, được chia làm 2 phần gọi là Tiên thiên thư và Hậu thiên thư; đồng thời vua Thiệu Trị cũng chế ra 2 quả thiên cầu ứng với Tiên thiên và Hậu thiên, một quả chữ đỏ, một quả chữ trắng. Trên mỗi quả cầu có 20 mặt được khắc Thập can, ngũ thường và ngũ phương. Hai quả cầu được để trong hộp kín, không để người nhìn thấy chữ.

Trong lời *Tựa* của tập thơ có hướng dẫn cách bói rằng phàm khi có việc thì bày đặt hương án, đặt hai cuốn Tiên thiên thư và Hậu thiên thư lên trước ban Thần Phật; khấu đầu khấn ngằm rồi nâng hộp đựng thiên cầu lên quay ba vòng sau đó đặt xuống án, mở nắp ra xem. Trước hết xem quả cầu chữ đỏ, rồi tiếp đến quả cầu chữ trắng. Ví như quả chữ đỏ ứng ở mặt *Giáp*, quả chữ trắng ứng tại mặt *Đông*, tức là bài *Giáp Đông* ứng với bài thứ nhất phần Tiên thiên. Nếu quả chữ đỏ ứng tại mặt *Đông*, quả chữ trắng ứng tại mặt *Giáp*, tức là bài thứ nhất *Đông Giáp* thuộc phần Hậu thiên. Được quẻ nào thì nghiệm xem bài thơ ấy, lại lấy ngày xem quẻ, phần Tiên thiên lấy thiên can, phần Hậu thiên lấy địa chi, suy can chi làm quẻ biến mà thành ra 400 quẻ, người bói lấy đó mà xem xét.



Hai mặt của Tiên thiên cầu và Hậu thiên cầu

Việc xem biến quái của mỗi quẻ phụ thuộc vào Can chi của ngày xem quẻ. Phần Tiên thiên thư thì dựa vào Thập can của ngày xem quẻ để mà suy ra quẻ biến; ví như bài thứ nhất của phần Tiên thiên là bài *Giáp đông* (甲東), nếu xem quẻ này vào ngày Bính thì sẽ có biến quái là bài *Giáp nam*, nếu xem quẻ này vào ngày Đinh thì có quẻ biến vào bài *Giáp lễ*, bởi Bính và Đinh thuộc hỏa nên ứng với Nam và Lễ là tượng cho hỏa, những bài sau

đều theo đó. Còn phần Hậu Thiên thư thì dựa vào Thập nhị chi của ngày gieo quẻ để xác định quẻ biến; ví như bài thứ nhất phần Hậu thiên thư là bài *Đông Giáp* (東甲), nếu xem được quẻ này vào ngày Tị thì có quẻ biến vào bài *Đông Đinh*, nếu xem vào ngày Ngọ thì xem quẻ biến ở bài *Đông Bính*, bởi Tị là âm mộc sinh âm hỏa ứng với Đinh, Ngọ là dương hỏa ứng với Bính. Việc biến quái trong cách xem khiến số quẻ được nhân đôi lên làm cho tập thơ thêm đa dạng, phong phú.

2.3. Giá trị nội dung của tác phẩm

2.3.1. Vai trò “Tài thành phụ tướng” của Hoàng đế

Với hình thức là bói toán, nhưng thâm ý sáng tác *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* lại ngụ ý khẳng định vai trò của một vị Hoàng đế trong việc cai trị quốc gia theo quan điểm của Nho gia. Theo quan điểm của Nho gia thì Hoàng đế là bậc chí tôn, thay trời, được trời ban cho mệnh lớn để phụ giúp trời chấn dất dân. Vì vậy ngay trong việc đặt tên tập thơ, vua Thiệu Trị cũng thể hiện rõ tư tưởng của một vị hoàng đế qua nhan đề “*Tài Thành Phụ Tướng*” được lấy chữ trong quẻ Thái của Kinh Dịch¹: “*Thiên địa giao Thái, hậu dĩ tài thành thiên địa chi đạo, phụ tướng thiên địa chi nghi, dĩ tá hựu dân*” (天地交泰,后以裁成天地之道,輔相天地之宜,以左右民) (Trời đất giao hòa gọi là Thái, người làm vua sửa sang đạo của trời đất, phụ giúp sự thích nghi của trời đất, để giúp đỡ dân). Thiên địa giao mà âm dương hòa thì vạn vật tốt tươi thỏa chí, vì vậy mà Thái (hanh thông), người làm vua phải thể theo cái tượng Thái của trời đất mà thi hành cái công phụ trợ hóa dục, noi theo cái lẽ phải của trời mà chấn dất dân, giúp cho đời sống của dân. Theo Chu Hi² thì “*Tài thành*” là nén bớt chỗ thái quá, “*phụ tướng*” là để bù đắp chỗ bất cập. Trong cuốn *Chu Dịch đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* (周易大全節要演義) của Bùi Huy Bích, phần quẻ Thái có dẫn lời Chu Tử: “*Đạo của trời đất không thể tự thành, vì vậy nên thánh nhân phải phụ trợ vào đó như năm có bốn mùa, thì mùa xuân thánh nhân dạy dân trồng trọt, mùa thu dạy dân thu hoạch đó là tài thành, dạy dân nhỏ cỏ tưới bón ấy là phụ tướng*”. Ý nói phụ vào việc giáo hóa của trời ở đây không phải là vì đạo trời thiếu sót, mà đạo trời đã toàn vẹn mệnh mang đó rồi, mà người làm vua phải dạy dân thể theo đạo trời, thể theo tâm hiếu sinh của trời để làm lợi lạc cho sinh dân; đó chính vai trò “*tham thiên địa, tán hóa dục*” của bậc thánh quân. Không chỉ tham tán đạo trời đất mà ở đây, vua Thiệu Trị còn ngầm thể hiện cả vai trò dựa vào chỗ u minh uẩn áo của thần minh. Quẻ Càn - Kinh Dịch có viết: “*Bạc đại nhân hợp đức với trời đất, hợp sáng với nhật nguyệt, tuần tự với bốn mùa, hợp cát hung với quỷ thần*” (*Đại nhân dữ thiên địa hợp kỳ đức, dữ nhật nguyệt hợp kỳ minh, dữ tứ thời hợp kỳ tự,*

¹ Kinh Dịch là một trong Ngũ kinh của Nho gia.

² Chu Hi (1130 - 1200) là triết gia, đại Nho thời Nam Tống, người có công hoằng dương và phát triển tư tưởng Nho gia và học thuyết Lí học.

dữ quý thân hợp kỳ cát hung). Ở đây, tập thơ lấy vị trí của Hoàng đế để chế ra những lời quẻ bói thay cho lời thần minh, “hợp cát hung với quý thân”, đó là cách gián tiếp thể hiện vai trò thay trời thi hành giáo hóa, “u tán thần minh” của Hoàng đế.

2.3.2. Khuyến thiện trừng ác

Bên cạnh sự thể hiện vai trò “Tài thành phụ tướng” của Hoàng đế, thì tư tưởng chủ đạo của tập thơ là “khuyến thiện trừng ác”, nghĩa là khuyên điều thiện và răn điều ác. Vua Thiệu Trị đã khéo léo đưa tư tưởng khuyến trừng vào trong những lời thơ bói, điều này đã làm nên đặc điểm thơ giáo hóa của tập thơ. Qua tập thơ có thể thấy những bài thơ khuyến thiện chiếm số lượng lớn trong tác phẩm; ta có thể thấy những bài thơ thể hiện tư tưởng ấy rõ nét như:

Hiếu trung vi bảo cổ lai câm 孝中爲寶古來今
Sự sự hà năng vấn thiển thâm 事事何能問淺深
Tích thiện tự nhiên đa hoạch khánh 積善自然多獲慶
Dã tri thiên lí tại nhân tâm 也知天理在人心

Tạm dịch:

Hiếu trung là quý tự xưa nay
 Vạn sự há nên hỏi sâu nông
 Tích thiện tự nhiên hưởng phúc ảm
 Cũng hay thiên lí tại nhân tâm

Tư tưởng khuyến trừng của tác phẩm cũng được thể hiện qua quan niệm báo ứng, làm điều thiện sẽ được nhiều may mắn, làm điều ác sẽ gặp tai họa. Những quan niệm này hợp với phong tục của dân, khiến cho tác dụng khuyên răn có sức lan truyền rộng.

Báo ứng huyền cơ tốc dữ trì 報應玄機速與遲
Bình tâm tế khán nhậm thi vi 平心細看任施爲
Cát nhân thiên tướng vô nan sự 吉人天相無難事
Gian bói minh tru bất đãi thì 奸輩明誅不待時

Tạm dịch:

Cơ màu báo ứng chậm với nhanh
 Bình tâm xét kĩ mặc sức làm
 Người tốt trời giúp không gì khó
 Gian tà bị diệt chẳng đợi thời

Như lời bặt của đình thần Vũ Phạm Khải, Nguyễn Đăng Giai viết “Đạo của Dịch sinh ở động tĩnh mà cốt ở theo điều cát, tránh điều hung; Đạo của Thi gốc ở tính tình mà cốt quy về việc khuyên điều thiện, răn điều ác”. Vua Thiệu Trị có thể lấy bất cứ vấn đề gì để

làm đề vịnh, mà ông cũng có thể lấy đề vịnh để làm thành phép bói. *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* mang đầy đủ đặc điểm của cả Thi và Dịch, ở chỗ bói cát hung, theo lành tránh dữ; khuyên điều thiện răn điều ác.

2.3.3. Đôn nhân luân, hậu phong tục

Cũng trong nội dung giáo hóa, *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* còn mở rộng đến mục đích “*đôn nhân luân, hậu phong tục*”, nghĩa là thông qua lời thơ để phổ biến nhân luân, đạo đức khiến cho luân thường trật tự, phong tục thuần hậu. Quy phạm về nhân luân được nêu ra ở đây đều lấy Nho giáo làm chuẩn tắc với những phạm trù *nhân, nghĩa, hiếu, trung* như:

Ngô đạo chiêu chiêu quán lưỡng gian 吾道昭昭貫兩間
Cư nhân do nghĩa tắc an nhân 居仁由義則安閑

Nghĩa là:

Đạo ta thông suốt khắp đất trời
Ở nhân, noi nghĩa được an nhàn¹

Bởi lấy tư tưởng Nho giáo làm chuẩn tắc nên mọi quan điểm đều lấy sách thánh hiền làm chuẩn, không những về quan điểm đạo đức mà cả lễ tục, ví như:

Hành Hạ chi thời kinh thánh điển 行夏之時經聖典
Nhân duy cầu cựu khí duy tân 人惟求舊器惟新

Nghĩa là:

Thi hành lịch nhà Hạ là noi theo thánh điển²
Người nên tìm đạo cũ, vật thì nên đổi mới³

Thánh nhân xưa xem phong tục, lễ nhạc là biết nước đó thịnh hay suy, qua đó ta mới biết sự ảnh hưởng của lễ tục đến nhân tâm hệ trọng dường nào. Mà việc làm phong tục thuần hậu cốt ở việc dẹp bỏ cái ác, đẩy lên điều thiện; làm nhân luân được tề chỉnh thì cốt làm chỉnh các mối quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, bạn bè... tất cả những điều đó đều được vua Thiệu Trị lấy làm đề vịnh, nhằm ngầm răn người đọc noi theo giáo hóa.

¹ Lấy trong thiên Tân Tâm thượng trong sách Mạnh Tử, nghĩa là “Ở vào điều nhân noi theo điều nghĩa, đó là trọn vẹn việc của bậc đại nhân”.

² Trong thiên Thái Bá - sách Luận Ngữ có câu: “*Hành Hạ chi thời, thừa Ân chi lộ, phục Chu chi miện*”, (行夏之時, 乘殷之輅, 服周之冕), nghĩa là: “Thi hành theo lịch nhà Hạ, đi xe nhà Ân, đội mũ nhà Chu”.

³ Thiên Bản Canh trong sách Thượng Thư viết: “Con người nên tìm noi theo cổ đạo, coi trọng cựu giao; còn vật dụng thì nên đổi mới”.

*Khuyến quân ngôn hành mạc tương vi 勸君言行莫相違
 Lạc tiện nghi hề đắc tiện nghi 落便宜兮得便宜
 Cẩu hữu lương điền cần giá sắc 苟有良田勤稼穡
 Hà ưu vạn tuế lệ nông vi 何憂萬歲勵農為*

Nghĩa là:

Lời nói việc làm chớ trái nhau
 Thiếu thôn có khi được đủ đầy
 Ruộng tốt cần cù nên cấy hái
 Hoàng đế khuyến nông chớ phải lo

Việc sửa trị hành chính thì dễ, mà sửa trị dân tâm mới là việc khó. Như sách Luận Ngữ nói: “*Lấy chính trị dẫn dắt dân, lấy hình luật để sắp xếp dân, thì dân tránh được tội nhưng không biết nhục; Lấy đức để dẫn dắt dân, lấy lễ để sắp xếp dân thì họ biết nhục mà sửa mình*”. Vì vậy *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* cũng ở việc làm chính dân tâm để giáo dân sửa tục, dựa vào việc quý thân mà hướng con người ta đến cái thiện. Việc đưa giáo hóa vào thơ đã là hiệu quả, nhưng đưa vào thơ dùng trong bói lại có hiệu quả hơn nhiều. Bởi đây là dựa vào sức thần minh, thay lời thần đưa ra lời phán, lời răn dạy nên dân ắt sẽ tín tâm mà thi hành.

2.4. Đặc điểm văn từ của tác phẩm

Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, vậy nên bên cạnh những đặc điểm vốn có của thể thơ Đường luật thì tập thơ còn mang những đặc điểm riêng biệt; sự khác biệt này được đem lại bởi mục đích sáng tác và sử dụng.

Được vua Thiệu Trị sáng tác với mục đích dùng để bói nên văn từ của tác phẩm mang tính đa nghĩa, mờ nghĩa, ẩn ước và có đôi chút huyền bí để phù hợp với nội dung bói toán. Bản thân khi làm tập thơ, vua Thiệu Trị có nói “*xuất ư tự nhiên*”, có nghĩa là lời thơ tự nhiên thì mới hợp với thân, vì đã vận dụng kỹ xảo thì là do người làm ra, mất linh thiêng - cho nên lời thơ có cái mờ lung mờ ảo. Có thể nói tính đa nghĩa và mờ nghĩa là đặc điểm chủ yếu của tập thơ này, khiến cho người đọc có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau để từ đó mà phán đoán cát hung. Bên cạnh việc đa nghĩa, mờ nghĩa và ẩn ước thì lời thơ còn mang nhiều ý huyền bí, tạo nên cảm giác u minh, linh thiêng. Những từ ngữ về tiên thuật, tướng số, Dịch học, và cả vũ trụ quan của Nho gia xưa khiến cho lời thơ trở nên bí ẩn, huyền vi khó lí giải.

*Đắc nhất linh hề đắc nhất doanh 得一靈兮得一盈
 Thanh ninh hợp soạn nhất trình thành 清寧合撰一貞成
 Vương hầu đắc nhất trình thiên hạ 王侯得一正天下
 Vạn vật đô giai đắc nhất sinh 萬物都皆得一生*

Nghĩa là:

Được một thời linh được một đây
 Đất trời hợp đức một trịnh thành
 Vương hầu được một chính thiên hạ
 Hết thầy muôn loài được một sinh

Bởi thơ bói thì cố định mà việc cần bói thì thiên biến vạn hóa, thay đổi không ngừng, nên lời thơ không chủ ở sự mà cốt ở ý cát hung thông tắc mà thôi. Vì các bài thơ có tính ẩn ước nên có thể đáp ứng được nhiều vấn đề như về thi cử, học hành, công việc, buôn bán, hôn nhân... Lời thơ không rõ ràng nhưng cái ý cát hung đã tỏ rõ. Thường thì khi làm thơ người ta trọng ở tình, thể hiện ra bằng hình tượng thơ diễm lệ, kì vĩ, nhưng tập thơ này không cốt ở tìm ý hay tứ lạ, cũng không chọn hình tượng tráng lệ, mà xuất ý ở tự nhiên, nếu nói là “hư tâm mà làm” thì hơi quá, nhưng có thể gọi là thuần phác, tự nhiên; như chính Thiệu Trị từng nói rằng: “*Nếu tất phải cầu kì một câu khéo, một chữ lạ, thì đều do người làm ra, không gọi là thần được*”.

Tuy nói không dụng tâm tìm ý, nhưng *Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập* vẫn mang một thủ pháp nghệ thuật đặc trưng không thể thiếu của thơ văn chữ Hán, đó là việc dẫn dụng chữ nghĩa kinh điển, điển cố, điển tích. Với số lượng ngôn từ ít ỏi trong mấy câu thơ thì không gì hiệu quả hơn việc sử dụng kinh điển, điển cố, điển tích để biểu đạt đầy đủ ý thơ. Việc tầm chương trích cú, dẫn dụng điển cố trở thành công cụ phổ biến trong thơ xưa thể hiện trình độ học vấn của người sáng tác. Trong *Vân đài loại ngữ* (藝台類語) Lê Quý Đôn viết: “Ta cho làm thơ có ba điều chính: một là tình, hai là cảnh, ba là sự. Trong lòng có cảm xúc, rung cảm nên lời; Thực tế bên ngoài gây thành ý, rồi dùng điển tích ghi việc ngày nay, chép việc ngày xưa hay thuật chuyện hiện tại đều có thần”.

Với vai trò là một vị Hoàng đế, lấy tư tưởng Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, kinh điển được dẫn dụng trong tập thơ tập trung chủ yếu vào kinh điển của Nho gia. Nếu xét theo Kinh, Sử, Tử, Tập thì tập thơ dẫn dụng khá đầy đủ, nhưng chủ yếu là Kinh. Kinh điển thường được dùng để trích dẫn gồm Thi, Thư, Dịch, Lễ Kí, Tả truyện, Luận ngữ, Mạnh Tử, Trung Dung...

3. KẾT LUẬN

Ngự chế tài thành phụ tướng thi tập được vua Thiệu Trị viết theo nhiều môn loại khác nhau, từ *Thiên đạo* cho đến *Nhân luân*, cho đến cả việc nhà nông, thương gia hay thi cử học hành đều được đề cập. Tuy trong tập thơ không có sự phân chia trên hình thức, nhưng xét về nội dung thì tất cả các bài thơ đều được ngầm sắp đặt theo một trình tự nhất định, từ phạm trù thiên đạo như quy luật âm dương, trời đất, vũ trụ quan của Nho gia cho đến các vấn đề giáo hóa như “đôn nhân luân, hậu phong tục”, nhân sinh quan, quy phạm đạo đức nhân nghĩa, cách đối nhân xử thế, sau đó mới đến các công việc trong đời sống hàng ngày. Việc sắp xếp đó chính là ngầm thể hiện tư tưởng thiên nhân cảm ứng của Nho gia.

Đại Nam thực lục có chép lời vua Minh Mệnh rằng: “Việc học của đế vương khác với thư sinh, dầu trong khi ngâm vịnh cũng có ngụ ý làm chủ nước, yêu nuôi dân. Nếu không thế, cũng chỉ là một văn sĩ thôi, có quý gì?” [1, T.5, tr.843]. Qua lời bàn ngắn trên về việc làm thơ của đế vương, ta thấy dường như vua Thiệu Trị cũng học theo vua cha, tuy lấy đề tài ngâm vịnh rất đổi bình dị, hình tượng thơ gần gũi nhưng vẫn mang dáng dấp thơ giáo hóa, mang theo tư tưởng, cách nhìn nhận của đế vương. Là tập thơ mang tư tưởng giáo huấn hậu thế, di dưỡng tính tình, được thể hiện qua một hình thức riêng, độc đáo là quẻ bói, nhưng *Ngự chế tài thành phu tướng thi tập* đã thực sự góp phần làm phong phú thêm hệ thống tư tưởng nhân văn cực kì sâu sắc của người xưa trong văn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc sử quán triều Nguyễn - Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Sử học (2007), *Đại Nam thực lục*, - Nxb Giáo dục.
2. Đoàn Trung Còn (2009), *Tứ Thư*, - Nxb Thuận Hóa.
3. Phan Bội Châu, *Chu Dịch*, - Nxb Văn học, 2010.
4. Hội đồng trị sự Nguyễn Phúc tộc (1995), *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, - Nxb Thuận Hóa, Huế.
5. Nguyễn Hiến Lê (2008), *Trang Tử - Nam Hoa Kinh*, - Nxb Văn hóa Thông tin.
6. Nguyễn Hiến Lê (2011), *Việt Nam sử lược*, - Nxb Khoa học Xã hội.
7. Vương Lộc (2001), *Từ điển từ cổ*, Nxb Đà Nẵng.
8. Nguyễn Đăng Na (2010), *Con đường giải mã văn học trung đại Việt Nam*, - Nxb Giáo dục.
9. Trần Nghĩa - Prof. Francois Gros (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam: Thư mục đề yếu*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

“*NGU CHE TAI THANH PHU TUONG THI TAP*” - A COLLECTION POEMS FOR FORTUNE TELLING OF THE EMPEROR THIEU TRI

Abstract: *In the voluminous writing system of the Emperor Thieu Tri, “Ngu che tai thanh phu tuong thi tap” is a unique work because it was composed in the form of a collection of poems for fortune telling. In other words, the sand dunes. The poetry is a combination of poetry with the yin and yang philosophy. Although the work was written for the purpose of divination, “Ngu che tai thanh phu tuong thi tap” is valuable in many aspects because it carries within itself the essence of imperial thought to express the heavenly conduct, which helps Heaven control both people and even “heaven scope”, not merely religious ceremonies. At the same time, it was also sent with the heart of hope, hoping for the national security and prosperity, the warm-hearted custom of the Emperor Thieu Tri.*

Keywords: *“Ngu che tai thanh phu tuong thi tap”, Emperor Thieu Tri.*

VƯƠNG XƯƠNG LINH – THI NHÂN CỦA MIỀN BIÊN TÁI ĐẾ QUỐC ĐƯỜNG

Lê Thời Tân

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu khái lược thi nhân đời Đường Vương Xương Linh - một tác giả nổi tiếng với những bài thơ viết về đề tài “biên tái”. Ở nhà thơ này, đây cũng là ngọn nguồn dẫn đến sự xuất hiện của những bài thơ viết về hai đề tài nổi tiếng khác - thơ “tổng biệt” và “khuê oán”.

Từ khóa: Vương Xương Linh, “biên tái”, “tổng biệt”, “khuê oán”

Nhận bài ngày 19.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Lê Thời Tân; Email: lttan@daihocthudo.edu.vn

1. GIỚI THIỆU

Vương Xương Linh (王昌齡 698?-756?), thi nhân Trung Hoa nổi tiếng đời Thịnh Đường. Ông tự Thiệu Bá. Cựu Đường thư (舊唐書 - Bộ sử biên niên kí tải lịch sử triều đại Đường) nói Vương Xương Linh nguyên quán Kinh Triệu (Tây Đô Trường An - tức thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây ngày nay). Trong lúc *Hà Nhạc anh linh tập* (河岳英靈集 - Tuyển tập thơ Đường nổi tiếng của Ân Phiên) lại cho rằng Vương Xương Linh quê ở Thái Nguyên. *Đường tài tử truyện* (唐才子傳 - bộ sách bình thơ chép chuyện thi nhân đời Đường của Tân Lương Sử) cũng nói Vương người Thái Nguyên. Ngoài ra còn có thuyết nói Vương Xương Linh người Giang Ninh (*Tân Đường thư* - 新唐書 - và *Đường thi kỉ sự* - 唐詩紀事). Đời sau nhiều lúc gọi Vương là Vương Giang Ninh. Tuy nhiên đó cũng có thể là gọi theo chức chứ không phải là gọi theo quê vì Vương từng làm quan ở Giang Ninh.

2. NỘI DUNG

Vương Xương Linh tuổi trẻ bần hàn, vất vả với nghề nông. Mãi đến gần 40 tuổi mới đậu Tiến sĩ. Khi đó đã là năm thứ 15 niên hiệu Khai Nguyên (727) triều Đường Huyền Tông. Thoạt đầu Vương được bổ làm Hiệu thư lang (chức quan trông coi việc hiệu đính thư tịch, đính chính các văn bản). Sau khi đỗ khoa Bác học hồng từ năm thứ 22 niên hiệu

Khai Nguyên (734), Vương được giữ chức Huyện úy Dĩ Thủy. Mùa thu năm thứ 25 niên hiệu Khai Nguyên, Vương Xương Linh bị biếm xuống Lĩnh Nam (vùng Lưỡng Quảng và một phần Hồ Nam ngày nay). Năm thứ 28 niên hiệu Khai Nguyên (740) được quay về miền Bắc. Trên đường về ghé chơi thăm Mạnh Hạo Nhiên (孟浩然) khi đó đã từ quan về ẩn cư Nhượng Dương. Mạnh Hạo Nhiên có viết *Tống Vương Xương Linh chi Lĩnh Nam* (送孟浩然之岭南 Tiễn Vương Xương Linh xuống Lĩnh Nam). Bài thơ có câu: “Nhị nhân sở niên đồng bút nghiên” (hai kẻ mấy năm chung bút nghiên) ghi lại duyên nợ thơ ca giữa hai người. Cũng trong thời gian này, Vương gặp Lí Bạch đang trên đường lưu đày lên Dạ Lang (Quý Châu ngày nay). Vương có viết *Ba Lăng tống Lí thập nhị* (巴陵送李十二) ghi lại kỉ niệm lớn lao đó. Mùa đông cùng năm, Vương Xương Linh rời kinh thành Trường An đi nhậm chức Giang Ninh thừa (Nam Kinh). Trên đường đi làm quen với Sầm Tham. Sầm Tham viết bài *Tống Vương Đại Xương Linh phó Giang Ninh* (送王大昌龄赴江宁) tiễn đưa Vương Xương Linh. Vương Xương Linh cũng có thơ lưu biệt họ Sầm (*Lưu biệt Sầm Tham huynh đệ* - 留别岑参兄弟). Không rõ ông lại bị biếm xuống làm huyện úy Long Tiêu (nay là huyện Kiềm Dương, tỉnh Hồ Nam) vào lúc nào, chỉ biết bài thơ tống biệt Tân Tiệm (*Phù Dung lâu tiễn Tân Tiệm* - 芙蓉楼送辛渐) quay về Lạc Dương bên bờ Vũ Thủy chảy qua Long Tiêu đã làm cho ngôi lầu Phù Dung ngoại thành Kiềm Dương trở nên bất hủ:

寒雨連江夜入吳，
平明送客楚山孤。
洛陽親友如相問，
一片冰心在玉壺。

*Hàn vũ liên giang dạ nhập Ngô¹,
Bình minh tống khách Sở sơn cô².
Lạc Dương thân hữu như tương vấn,
Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ³.*

¹ Ngô: Thời Tam Quốc miền hạ lưu Trường Giang thuộc Ngô Quốc. Về sau sử sách hay gọi vùng này là Ngô.

² Sở: Sở Quốc thời Xuân Thu thuộc miền đất trung - hạ lưu Trường Giang. Sử thường hay gọi núi Sở sông Ngô chỉ chung một giải trung hạ lưu Trường Giang.

³ Từ thời Lục Triều, thi nhân Bão Chiếu trong tác phẩm *Đại bạch đầu ngâm* đã dùng ý tượng “trong suốt như băng trong bình ngọc” (thanh như ngọc hồ băng) để ngụ phẩm cách cao khiết trong sáng của tâm hồn người thơ. Các nhà thơ Thịnh Đường như Vương Duy, Thôi Dĩnh, Lý Bạch đều từng dùng hình tượng này trong thơ theo hướng ẩn dụ cho phẩm cách cao thượng, quang minh, không tì vết.

*Trên sông mưa lạnh giăng kín trời, khách vào đất Ngô khi đã đêm,
Sáng mai tiễn khách về, trơ trọi lại núi non nước Sở.
Bạn bè ở đô thành Lạc Dương nếu có hỏi thăm đến tôi,
Bạn hãy nói tôi ở đây vẫn một tấm lòng như mảnh băng trong bình ngọc.*

*Mưa lạnh mù trời đêm đến Ngô,
Sáng mai tiễn khách lại đơn cô.
Kính thành bạn cũ ai mà hỏi,
Một tấm băng tâm chẳng phai mờ.*

(Bản dịch của Đoàn Lê Giang)

Học giả có người cho rằng bài tống biệt này được viết vào khoảng thời gian Vương được bổ về làm Giang Ninh Thù (Giang Ninh tức Nam Kinh ngày nay) sau một dạo bị biếm xuống Lĩnh Nam. Một số nhà nghiên cứu đoán chừng Vương tiễn bạn Tân Tiệm từ Giang Ninh lên đến Trấn Giang và chia tay với bạn ở lầu Phù Dung bên bờ Trường Giang. *Đường tài tử truyện* cũng như *Hà Nhạc anh linh tập* chép chuyện Vương cuối đời không chú trọng lễ tiết nên có nhiều điều tiếng. Kết quả hai lần bị biếm ra làm quan miền biên viễn. Cứ như khẩu khí trong bài thơ - nhắn với bạn bè ở Kinh đô rằng mình vẫn một tấm lòng thanh cao như mảnh băng trong bình ngọc, thì có thể đoán Vương làm bài thơ này khi bị biếm lên làm quan ở Long Tiêu chứ không thể là lúc được gọi về làm quan ở Giang Ninh - một nơi đô hội phồn hoa được. Thành ra căn cứ vào các chi tiết miêu tả trong bài thơ cũng như tư liệu tiểu sử thi nhân, phần đa đều thiên về cho rằng lầu Phù Dung ở Hồ Nam mới đúng là nơi thi nhân Thịnh Đường Vương Xương Linh tiễn bạn rời núi Sở sông Ngô quay về Lạc Dương một sáng xuân xưa.

Di tích Phù Dung lầu Hồ Nam được mở rộng lên đến quy mô hoàn chỉnh nhất, phát huy và triển thị - hoặc nói vật chất hoá các ý cảnh trong bài thơ của Vương Xương Linh đến mức rõ ràng nhất; kết hợp kiến trúc, thơ ca, truyền thuyết, lịch sử, văn tự, điêu khắc vào trong một chỉnh thể kí ức văn hoá chính là nhờ đợt trùng tu của cha con tri huyện Long Quang Điện năm 1839 (Thanh Đạo Quang thập cửu niên). Diện mạo hiện tại của di tích này giữ nguyên các nét kiến trúc nhân đợt trùng tu này. Long Quang Điện cùng con là trạng nguyên Long Khởi Thụy và giáo dụ Hoàng Bản Kí xây thêm hành lang phía Nam lầu Phù Dung. Hoàng Bản Kí sưu tập các tác phẩm thư pháp danh tiếng khắc tạc lên bia và các bức vách bài trí cho hành lang này. Tại đây khách tham quan có thể thưởng thức hơn 80 bức khắc đá thơ phú nhiều đời cùng bút tích của các văn nhân danh tiếng như Hoàng Đình Kiên, Nghiêm Chân Khanh (Đường), Nhạc Phi, Mễ Phát (Tống)... Trong hành lang này đương nhiên còn có bản khắc *Vương Thiệu Bá hoạn Sở thi* (王昌齡宦楚詩). Đây chính là một biên tuyển nhỏ 29 bài thơ Vương Xương Linh viết trong thời kì làm quan ở Long Tiêu

(thuộc đất Sở, tức Kiềm Dương thời Thanh) mà các tác giả của cuộc trùng tu lầu Phù Dung biên tập ra từ đại tổng tập thi ca nổi tiếng *Toàn Đường thi*. Cũng chính Long Quang Điện là người đã viết lời bạt cho tập biên tuyển thơ Vương Xương Linh này. Tất cả đã được khắc lên đá và trình bày trong hành lang ngôi lầu. Hai năm sau (1841), Long Khởi Thụy khi đó đã là Bộ chính sử Giang Tây lại trình bày 7 chữ “nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ” (câu cuối bài thơ Vương Xương Linh) thành một tác phẩm điêu khắc đá đặt giữa ngôi đình bên cạnh ao lớn sau lầu Phù Dung. Rời xa ngôi lầu chính nhằm hướng bắc là đến bãi “Mai Hoa thạch” gần sông. Trên bãi đá vân hoa mai này có dựng một ngôi đình tiễn khách. Lối nhỏ dẫn từ ngôi đình tiễn khách “Tống Khách đình” nép mình dưới cỏ thụ xuyên qua hoa cỏ xuống bến thuyền bên sông Vũ Thủy. Sông rộng nhưng cũng không đủ để làm nhạt đi hương của rừng bưởi đối ngạn theo gió xuân thổi sang. Có lẽ đây là chỗ cuối phải dừng bước trong cuộc đưa chân người bạn thân Tân Tiệm mà Vương Xương Linh miêu tả trong một bài thơ nữa nhan đề *Biệt Tân Tiệm* (別辛漸):

別館蕭條風雨寒，
扁舟月色渡江看。
酒酣不識關西道，
卻望春江雲尚殘。

*Biệt quán tiêu điều phong vũ hàn,
Biển chu nguyệt sắc độ giang khan.
Tửu hàm bất thức Quan Tây đạo,
Khước vọng xuân giang vân thượng tàn.*

*Đưa tiễn bạn bên gian quán nhỏ tiêu điều gió mưa,
Nhìn ra con thuyền mỏng qua sông trong bóng trăng.
Rượu say không nhớ đường Quan Tây,
Lại muốn mây mù trên sông xuân hãy đừng tan.*

*Giã bạn mưa phùn quán xác xơ,
Ngoài kia thuyền mỏng dưới trăng mờ.
Rượu say chẳng nhớ đường đi khó,
Thầm ước sông xuân chẳng ngớt mưa.*

(Bản dịch của Đoàn Lê Giang)

Từ tầm nhìn liên văn hóa, ta có thể nói câu chuyện bài thơ tiễn biệt nói trên của Vương Xương Linh cũng là ví dụ cho thấy trường hợp một thi phẩm đã đưa cả một kiến trúc đi vào lịch sử như thế nào. Và điều rõ ràng là cuộc kết hợp giữa tâm hồn, kí ức thi ca

với dấu xưa tích cũ giữa non sông đất nước cũng chính là phần quan trọng kiến trúc nên lịch sử. Ấu đó cũng là câu chuyện văn chương điểm tô cho sông núi và sông núi ghi dấu cho văn chương vậy! *Thanh thủy xuất phù dung*¹ - những tâm hồn trong trẻo như phiến băng trong bình ngọc mãi là nơi soi bóng cho những đóa phù dung điểm lệ của thi ca.

Từ nơi xa xôi dặm dài hay tin bạn lại bị biếm quan lên miền sơn cước, Lí Bạch có viết *Văn Vương Xương Linh tả thiên Long Tiêu dao hữu thủ kí* (từ nơi xa nghe tin Vương Xương Linh thuyên chuyển lên Long Tiêu viết bài này). Nhưng rồi đến chức quan úy nhỏ đó cũng không giữ nổi. Năm thứ 14 niên hiệu Thiên Bảo (755), An Lộc Sơn dấy loạn, Vương tránh loạn về quê đến Hào Châu thì bị thứ sử Diêm Khâu Hiếu sát hại vì tư thù. Khi đó Vương vừa 58 tuổi. Vương Xương Linh từng được tôn xưng mỹ hiệu “thi thiên tử”. Ông gắn liền tên tuổi của mình với mảng thơ biên tái (邊塞詩). Nổi danh ngang với Cao Thích, Vương Chi Hoán, Sầm Tham... Vương Xương Linh đi nhiều. Ngoài khu vực Trung Nguyên là chỗ ông hay lui tới, phía tây để chế Đường ông từng lên đến miền biên ải Tây Bắc. Thậm chí ông có thể đã đến tận Toái Diệp (Suyab - một địa danh ở vùng Trung Á mà cổ sử Trung Quốc gọi là Tây Vực. Có tài liệu nói Lý Bạch sinh ra ở đây). Phía nam ông từng ở Ngũ Lĩnh (nơi ông bị biếm trích). Vương Xương Linh cũng là người giao du rộng. Ngoài Cao Thích, Sầm Tham và những thi nhân đã kể trên, ông còn kết giao với nhiều thi nhân nổi tiếng đương thời như Vương Duy, Lí Kì, Trừ Quang Hi, Thường Kiến...

Vương Xương Linh được xem là bậc thi bá trong dòng thơ biên tái đời Thịnh Đường. Đời sau xưng tụng ông là “thất tuyệt thánh thủ” (bậc thánh của thể tứ tuyệt). Thảm Đức Tiềm nhận xét thơ tuyệt cú của Vương Xương Linh trong bộ tuyển tập 1900 bài thơ của 270 nhà thơ đời Đường - *Đường thi biệt tài* (沈德潛 - 唐詩別裁集): “Tuyệt cú của Vương Xương Linh, diễn tả cái thâm tình và niềm ai oán u ẫn; ý chỉ tinh vi mà mệnh mang, khiến cho người ta không có lối mà đoán định, càng suy ngẫm càng thấy ý vị vô tận” (Long Tiêu tuyệt cú, thâm tình u oán, ý chỉ vi mang, lệnh nhân trắc chi vô đoan, ngoạn chi vô tận). Hậu thế xếp những tác phẩm thất tuyệt như *Xuất tái* (出塞其一 Ra cửa ải) của ông vào hàng trân phẩm (giai tác quý báu):

秦時明月漢時關，
萬里長征人未還。
但使龍城飛將在，
不教胡馬渡陰山。

¹ Thơ Lí Bạch: 清水出芙蓉，天然去雕飾 *Thanh thủy xuất phù dung, Thiên nhiên khứ điêu sức*. Cụm từ “Thanh thủy xuất phù dung” đã trở thành ngôn ngữ trong tiếng Hán.

*Tần thời minh nguyệt Hán thời quan,
 Vạn lí trường chinh nhân vị hoàn.
 Dẫn sử Long Thành Phi Tướng tại,
 Bất giáo Hồ mã độ Âm Sơn.*

*Trăng tự thời Tần vẫn soi trên cửa ải xây từ thời Hán,
 Người ra trận trường chinh trên đường vạn dặm vẫn chưa về.
 Nếu Phi tướng quân họ Lí vẫn còn trên ải,
 Thì giặc Hồ kia làm sao vượt qua được dãy Âm Sơn.*

*Trăng sáng Tần xưa, ải Hán xa,
 Người đi muôn dặm chưa về nhà.
 Long Thành ví thử còn phi tướng,
 Âm Lĩnh ngựa Hồ dám vượt qua!*

(Bản dịch của Lê Nguyễn Lưu)

Ngọn nguồn thơ biên tái có thể truy đến tận thời Tiên Tần. Trong Kinh Thi đã xuất hiện nhiều bài thơ biên tái. Thế nhưng chỉ đến thời Đường dòng thơ này mới phát triển đến độ toàn thịnh. Chỉ nói riêng về mặt số lượng, đời Đường đã có tổng cộng gần 2000 bài thơ biên tái, bằng số lượng thơ biên tái tất cả các đời cộng lại. Đứng đầu biên tái thi phái chính là bộ ba Cao Thích, Sầm Tham và Vương Xương Linh.

Biên tái thi của Vương Xương Linh khí thơ hùng hồn, cách điệu cao ngạo hiên ngang, rất được đời sau tôn sùng. Hàng loạt danh tác viết theo thể tuyệt cú, đặc biệt là thất ngôn tuyệt cú trong dòng thơ biên tái nâng ông lên tầm “thất tuyệt thánh thủ” của thời đại Đường. Ngoài thơ biên tái, Vương Xương Linh còn nổi tiếng với những bài thơ viết về đề tài khuê tình, cung oán và tổng biệt. Thơ Vương Xương Linh hiện tồn 180 bài. Một nửa trong số đó viết theo thể ngũ ngôn tuyệt cú hoặc thất ngôn tuyệt cú (gọi chung là tuyệt cú). Tác phẩm truyền đời của Vương Xương Linh có thể kể đến *Trường Tín thu từ*, *Tây cung xuân oán*, *Khuê oán*, *Thái liên khúc*, *Phù Dung lâu tống Tân Tiệm*. Bộ sử *Tân Đường thư* (1060 -新唐書·文藝傳下·王昌齡 - phần Liệt truyện thứ 128) đánh giá thơ Vương “tự mật nhi tứ thanh” (昌齡工詩, 緒密而思清 - tình thơ dày dặn mà tứ thơ thì thanh thoát). Vương Xương Linh cũng được đưa vào trong bộ tuyển bình nổi tiếng *Hà Nhạc anh linh tập* của Ân Phiên (殷璠, không tường năm sinh năm mất, chỉ biết là người Giang Tô, đậu tiến sĩ cũng đời Đường). Tác giả bộ sách sắp xếp một danh sách gồm 24 vị thi nhân (với 234 bài) đại biểu cho các nhà thơ thời đại Khai Nguyên - Thiên Bảo (714 - 753) bao gồm Lí Bạch, Vương Duy, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Xương Linh, Cao Thích, Sầm Tham, Lí Kì, Thôi Dĩnh, Trừ Quang Hi, Thường Kiến... Trong lúc bình thơ các nhà, Ân Phiên đặc

biệt coi trọng “phong cốt” và “hứng tượng” (風骨/興象). Tuy Vương Xương Linh không phải là nhà thơ hàng đầu của thời đại, thế nhưng ông lại đứng đầu về số lượng các bài thơ được vào trong tuyển tập. Ân Phiên cũng xem Vương Xương Linh là đại biểu thể hiện rõ nhất cái mà ông gọi là “phong cốt” trong thơ.

3. KẾT LUẬN

“Phong cốt”, như ta biết, là một thuật ngữ của thi pháp cổ Trung Hoa được đề xuất thành khái niệm phê bình thơ quan trọng nhờ tác giả công trình lý luận văn học nổi tiếng Văn Tâm điều long (Luu Hiệp, 465-532). Diễn giải nội hàm ý nghĩa thuật ngữ này dù phức tạp đến đâu đi nữa qua các đời vẫn không che lấp được nét nghĩa cơ bản - chỉ “khí cốt cương cường”. Nếu đồng ý với khẳng định này ta dễ dàng thấy được đánh giá của Ân Phiên về phong cách thơ Vương Xương Linh phản ánh một năng lực thẩm bình thơ ca tinh tường cũng như cách khái quát cô đúc đặc điểm phong cách một thi nhân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 黃明校編《王昌齡詩集》江西人民出版社, 1981.
2. 周本淳《唐才子傳校正》江蘇古籍出版社出版, 1987.
3. *Đường thi tuyển dịch*, - Nxb Thuận Hoá, 1997.

WÁNG CHĀNGLÍNG - THE POET OF TANG EMPIRE'S BORDER AREA

Abstract: *This article generally introduces Wáng Chānglíng a major Tang dynasty poet – an author who is famous for writing about the topic “border area”. In this poet’s case, this is also a reason for the appearance of poems about two other well-known topics – “farewell” and “feminine querimony”.*

Keywords: *Wang Changling, “border area”, “farewell”, “feminine querimony”.*

CHỦ ĐỀ VĂN HỌC ĐỊA PHƯƠNG TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (Khảo sát qua chương trình văn học địa phương các tỉnh duyên hải phía Bắc)

Đỗ Thị Bích Thủy

Trường Đại học Hoa Lư, Ninh Bình

Tóm tắt: Trong chương trình giáo dục phổ thông, văn học địa phương giữ một vai trò quan trọng trong việc gắn kết kiến thức nhà trường với thực tế địa phương. Trên cơ sở ứng dụng hướng nghiên cứu liên ngành văn học - văn hóa, bài viết chỉ ra các chủ đề văn học địa phương trong trường phổ thông các tỉnh duyên hải phía Bắc bao gồm: quê hương bản quán; cư dân bản địa và văn hóa xã hội; từ đó, đề xuất hình thức dạy học Văn học địa phương theo chủ đề.

Từ khóa: văn học địa phương, chủ đề, văn hóa...

Nhận bài ngày 17.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Đỗ Thị Bích Thủy; Email: dobichthuy89nb@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong chương trình giáo dục phổ thông, văn học địa phương (VHĐP) chiếm thời lượng không nhiều nhưng lại không thể thiếu, bởi VHĐP có vị trí và vai trò quan trọng đối với việc “hình thành nhân cách và phát triển năng lực của người học ở các địa phương khác nhau”, góp phần “củng cố kiến thức phổ thông về văn hóa, văn học địa phương để người đọc hiểu và yêu quê hương, tự hào về truyền thống địa phương...; quảng bá về địa bàn mình sinh sống với bạn bè trong nước và quốc tế” [8]. Từ tầm quan trọng của VHĐP, chương trình môn Ngữ văn Trung học cơ sở đã triển khai một số tiết giới thiệu nội dung địa phương. Điều này giúp học sinh gắn kiến thức nhà trường với những vấn đề thực tiễn của địa phương - nơi các em đang sinh sống, học tập. Ứng dụng hướng nghiên cứu liên ngành văn học - văn hóa trong nghiên cứu VHĐP, bài viết của chúng tôi tìm hiểu hệ thống chủ đề VHĐP các tỉnh duyên hải phía Bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa) trong chương trình phổ thông. Trên cơ sở đó, trong quá trình giảng dạy VHĐP, người giáo viên có thể vận dụng xây dựng các chủ đề dạy học nhằm nâng cao hiệu quả chuyên môn và gây hứng thú cho học sinh.

2. NỘI DUNG

2.1. Nghiên cứu liên ngành văn học - văn hóa trong nghiên cứu văn học

Văn học và văn hóa có mối quan hệ gắn bó mật thiết. Với vai trò là “gương mặt tiêu biểu cho văn hóa tinh thần của mỗi dân tộc” (Phương Lựu), văn học góp phần quan trọng trong việc sáng tạo và phát triển văn hóa. Ngược lại, văn học là một bộ phận của văn hóa tinh thần nên muốn mở những cánh cửa vào văn học, người nghiên cứu phải đặt nó trong “cái mạch nguyên của toàn bộ văn hóa một thời đại trong nó tồn tại” [12, tr.15] bởi vì “Không phải tách rời khỏi con người và xã hội, biệt lập với thế giới văn hóa và hệ thống văn hóa mà văn học tìm thấy sự sống của mình. Trái lại chính con đường hòa đồng, thâm nhập vào văn hóa sẽ làm cho văn học tìm lại cái công dụng và tác dụng to lớn ngàn năm của mình trong tâm thức của thế giới và thời đại ngày nay” [12, tr.16]. Từ sự nhận thức tầm quan trọng của văn hóa trong việc thúc đẩy sự phát triển tiến bộ xã hội cũng như văn học, trên con đường tìm tòi những hướng đi mới để nghiên cứu văn học, chuyển hướng văn hóa (cultural) là vấn đề đang nhận được sự quan tâm đáng kể. Tiếp cận văn học từ hệ thống văn hóa theo Đỗ Lai Thúy là “một câu chuyện cũ”, “cũ như trái đất”, nhưng lại thiếu những căn cứ, điểm tựa lí thuyết đặc biệt khi “đụng đến mối quan hệ giữa văn học và văn hóa” [16].

Trên thế giới, nghiên cứu văn hóa (cultural studie) gắn với tên tuổi của học giả Richard Hoggart từ thập niên 1960 và đến năm 1980 thì thực sự phát triển với nhiều khuynh hướng, nhiều cách tiếp cận tạo nên bức tranh phong phú và sôi động trong tư duy lý thuyết đương đại. Các học giả có nhiều đóng góp quan trọng cho hướng nghiên cứu này là Louis Althusser, Roland Barthes, Pierre Bourdieu, Michel de Certeau, Mikhail Bakhtin, Richard Hoggart... Nghiên cứu văn hóa chất vấn nhiều vấn đề đòi hỏi người nghiên cứu phải xem xét chúng theo hướng liên ngành. Có thể kể đến một số vấn đề như: vấn đề bản sắc, văn hóa và quyền lực, phân định văn hóa... Nghiên cứu văn hóa cho chúng ta thấy “những cái ngoài lề, khuất mặt, phát hiện những lịch sử nhỏ” để đi đến “chất vấn những thứ đã được mặc định, được xem là “tự nhiên” [14, tr.35]. Nghiên cứu văn hóa vì thế đã mở ra nhiều hướng đi mới cho các ngành nghiên cứu nhân văn trong đó có văn học. Từ đây, nghiên cứu văn học cũng chuyển dần theo hướng nghiên cứu văn hóa.

Ở Việt Nam, hướng nghiên cứu văn học - văn hóa đã được đặt ra từ lâu. Tiếp cận văn học từ văn hóa sẽ khắc phục được sự “gián cách văn học với đời sống”, đặt người nghiên cứu “can dự vào những hoạt động văn hóa của đời sống” [14, tr.42]. Nghiên cứu phê bình văn học có xu hướng “hòa vào” lĩnh vực nghiên cứu văn hóa. Việc tiếp cận tác phẩm không dừng lại ở “những cách tiếp cận nội tại, xem tác phẩm văn học như một cấu trúc tự đủ và nghĩa của nó được nảy sinh trong cấu trúc ấy” mà nhà nghiên cứu xem tác phẩm như

một “sinh mệnh vừa có thể bị thao túng bởi môi cảnh và chủ thể văn hóa, vừa có thể tác động trở lại những nhân tố đó” [14, tr.40]. Nói một cách khác, nghiên cứu văn học theo chuyên hướng văn hóa đòi hỏi “phá vỡ cách nhìn văn học khép kín trong tính tự trị ảo tưởng của nó, đòi hỏi phải xem xét văn học trong sự tương tác với ý thức hệ xã hội, với văn hóa đại chúng, với truyền thông, với các không gian văn hóa như sinh thái, đô thị, với các chủ thể văn hóa và xét trên phương diện lịch sử, giới tính...” [14, tr.9].

Hướng nghiên cứu liên ngành văn học - văn hóa, đặc biệt là sự chuyển hướng chú ý đến bình diện không gian văn hóa, nơi chốn và địa lý văn hóa trong nghiên cứu văn học đã tạo tiền đề lý thuyết cho chúng tôi đi vào tìm hiểu văn học nói chung và bộ phận VHĐP nói riêng. Khai thác chủ đề VHĐP theo hướng văn hóa sẽ cho chúng ta thấy một số nét riêng về cách thức thể hiện tính chất vùng miền trong VHĐP.

2.2. Hệ thống chủ đề VHĐP các tỉnh duyên hải phía Bắc trong chương trình phổ thông

VHĐP là một bộ phận của văn học dân tộc, góp phần làm nên diện mạo văn học dân tộc. Tuy nhiên, chúng tôi chưa có điều kiện để nghiên cứu VHĐP trên diện rộng, chỉ lựa chọn phạm vi tư liệu để khảo sát gồm VHĐP của năm tỉnh duyên hải phía Bắc: Hải Phòng, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thái Bình, Thanh Hóa để tìm hiểu hệ thống chủ đề. Xuất phát từ thực tế giảng dạy của bản thân, chúng tôi tập trung khảo sát các tác phẩm và tác giả có trong sách giáo khoa ngữ văn địa phương của các tỉnh kể trên, ngoài ra, có sự tham khảo thêm một số tác giả, tác phẩm VHĐP khác nhằm làm rõ chủ đề VHĐP.

2.2.1. Quê hương bản quán (địa - văn hóa)

Chủ đề quê hương bản quán được thể hiện qua các tác phẩm VHĐP trước hết ở *bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc*. Đó là sự tự hào về nền văn hiến của dân tộc sánh ngang với các dân tộc khác (*Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục* [6]) về truyền thống văn hóa, lịch sử vẻ vang của quê hương (*Đô tả đô tà* [6]; *Đất nước tôi* [13]; *Một vùng quê đất nước* [4]; *Ấm áp Côn Vành* [4]; *Miền quê tháng sáu* [4]...). Quê hương “mỗi người chỉ một” nhưng cách để thể hiện tình yêu đối với quê hương thì có muôn hình vạn trạng. VHĐP các tỉnh duyên hải phía Bắc với những cách thể hiện riêng về đề tài, chủ đề, ngôn ngữ, giọng điệu, phong cách... đã góp phần tạo nên diện mạo phong phú, đa dạng khi thể hiện niềm tự hào, trân trọng những giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc trong kho tàng văn học cả nước nói chung. Chính vì thế, văn học đã góp một phần làm thành sợi dây gắn kết tình yêu quê hương đất nước trong mỗi con người, làm cho quê hương có thể không phải là nơi chôn nhau cắt rốn nhưng vẫn là bến đỗ bình yên của cuộc đời: “*Hải Phòng người mẹ hiệp sĩ/ Lưu giữ nụ cười tha hương*” [10, tr.529].

Những *cảnh đẹp, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh* của địa phương cũng được khắc họa qua các sáng tác VHDP. Các tỉnh duyên hải phía Bắc có địa hình đa dạng bao gồm cả ba vùng sinh thái; là nơi phát tích của nhiều triều đại phong kiến: nhà Đinh, nhà Tiền Lê, nhà Lý (Ninh Bình); nhà Hồ, nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn (Thanh Hóa); lại có bề dày về truyền thống lịch sử, văn hóa trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước vì thế có mật độ khá dày các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh. Sinh sống, gắn bó với mảnh đất quê hương, các tác giả VHDP thông qua các sáng tác đã thể hiện niềm tôn kính, tự hào, trân trọng, tinh thần giữ gìn và phát huy những giá văn hóa vật chất cũng như tinh thần của địa phương nói riêng, di sản của dân tộc nói chung. Có thể kể đến các tác phẩm VHDP như: *Vân Đồn* - Nguyễn Trãi, *Thăm vịnh Hạ Long* - Sóng Hồng, *Bình Ngọc* - Thái Giang, *Cảnh phong lan bể* - Chế Lan Viên, *Chào Hạ Long* - Xuân Diệu, *Vịnh Hạ Long* - Tiêu Tam, *Núi Bài Thơ*; *Đồ Sơn, điểm du lịch bốn mùa, Kì thú Cát Bà* [11]; *Núi Dục Thúy* - Nguyễn Trãi, *Bài kí tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy* - Trương Hán Siêu [13]... Những di tích lịch sử - văn hóa, thắng cảnh đều có sự gắn bó sâu sắc với đời sống của con người làm nên vẻ đẹp, giá trị văn hóa của mỗi địa phương. Hiểu biết để trân trọng, giữ gìn và phát huy những giá trị bản sắc quê hương chính là mục đích mà các tác phẩm VHDP muốn hướng tới người đọc.

Mỗi địa phương đều có sự đa dạng, phong phú của các sản vật vừa góp phần làm giàu đẹp đất nước vừa trở thành thế mạnh, đặc trưng riêng của khu vực, vùng miền. Nhắc đến quê hương lúa nước phải kể đến đầu tiên là hạt gạo, là sản phẩm của quá trình kết đọng của “nắng và mưa” của “nỗi đau và niềm vui người gieo hạt” [4], là nông sản nổi tiếng của quê hương “chị Hai năm tấn”: “*Cả Thái Bình ta vẫn là làng Gạo/ Cây lúa quê mình, cây lúa đằm đằm*” [4]. Thanh Hóa nổi tiếng với các sản vật: “*Nem xír Huế, quế xír Thanh/ Nghệ Yên Thành, chanh Nông Cống/ Trống Đồng Cổ, gổ Phong Ý*” [6]; Hải Phòng có: “*Nước mắm Vạn Vân, cá rô Đầm Sét; Bún xối chợ Hòm, mắm tôm làng Dợn*” [11]. VHDP Quảng Ninh gợi nhắc người đọc nghĩ ngay đến những đặc sản của biển *Muốn ăn chim, thu, nhụ, đế/ Xin mời bạn ghé Hạ Long; Mắm Đầm Hà, gà Đình Lập, mật Bình Liêu* [16]. Và khi nói đến Quảng Ninh nói chung và mảnh đất Ôn Châu nói riêng, đặc sản núi rừng không chỉ là “*quế chi, sa nhân, cánh kiến*” mà quý nhất là vỉa than Cánh Bắc “*chạy suốt từ Cô San đến Cô Lĩnh dài trên hai trăm cây số, và trữ lượng có tới hàng ngàn triệu tấn than vào loại tốt nhất thế giới*” [1, tr.12]...

2.2.2. *Cư dân bản địa*

Vùng duyên hải phía Bắc tự hào là mảnh đất sinh thành và nuôi dưỡng nhiều nhân vật lịch sử, văn hóa ở địa phương có công dựng nước, giữ nước, xây dựng nền văn hiến. Thông qua những tác phẩm VHDP, người đọc và đặc biệt là các em học sinh có điều kiện tìm hiểu rõ hơn về nguồn gốc sinh thành, những công lao to lớn của những nhân vật lịch sử, văn hóa không chỉ có đóng góp với địa phương mà còn có tầm ảnh hưởng đến quốc gia,

dân tộc. Các nhân vật lịch sử, văn hóa đã trở thành biểu tượng, cảm hứng cho các sáng tác văn học dân gian, văn học trung đại và hiện đại. Có thể kể đến các truyền thuyết, giai thoại: *Con Rái Thân, Mả táng hàm rồng* [13]; *Ba truyền thuyết về Lê Lợi, Truyền thuyết Bà Triệu, Truyện Trạng Quỳnh* [6]; tục ngữ, ca dao: “Đại Hữu sinh Vương, Diềm Dương (Giang) sinh Thánh” (Đại Hữu (Gia Phương - huyện Gia Viễn, Ninh Bình) là quê hương vua Đinh Tiên Hoàng, Diềm Dương (Gia Thắng - Gia Viễn) quê hương Nguyễn Minh Không, Quốc sư thời Lý) [13]; “Ai đi Yên Tử cùng anh/ Khói hương nghi ngút còn vương hạ Trần” [17]... Quê hương duyên hải phía Bắc đã sản sinh, nuôi dưỡng nhiều nhân tài cho đất nước. Chí khí, nhân cách của họ không chỉ làm vẻ vang cho quê hương, đất nước mà còn là những tấm gương để người đời sau học tập, tu dưỡng đạo đức. Trong lĩnh vực văn hóa nói chung, văn học nói riêng, văn học Hải Phòng tự hào về Nguyễn Bình Khiêm - một nhà thơ không chỉ tiêu biểu của văn học Hải Phòng mà còn là tên tuổi lớn của văn học trung đại Việt Nam, sự nghiệp thơ văn của ông thể hiện “tầm vóc trí tuệ và tư tưởng của một nhân cách lớn” [11]. Ngoài ra còn có nhiều nhân cách văn hóa của các địa phương làm vẻ vang nền văn hóa dân tộc khác như Trương Hán Siêu (Ninh Bình), Lê Quý Đôn (Thái Bình)...

Không gian cư trú của người dân các tỉnh duyên hải phía Bắc có cả đồng bằng châu thổ, vùng ven biển và vùng núi, điều này tạo nên sự đa dạng trong các ngành nghề lao động của các địa phương. Để tạo ra sản vật phục vụ cho nhu cầu đời sống, người lao động trong bất cứ ngành nghề nào đều có những khó khăn, vất vả riêng. Tuy nhiên, vượt lên trên tất cả những khó khăn, thử thách đó, người lao động luôn cần mẫn, chịu khó với ý chí và nghị lực vươn lên. Vẻ đẹp của những người con gái, con trai cần cù, chịu thương chịu khó, khéo tay trong lao động đã được dân gian lưu truyền trong tục ngữ, ca dao các địa phương: “*Gái lấy chồng Đồ Sơn, Bát Vạn/ Trai lấy vợ sang huyện Hoa Phong*”; “*Trai An Hải, gái Thủy Nguyên*” [11]; “*Gái Hòn Gai, trai Cẩm Phả*” [17]; “*Giai Bò Trang tay rang, tay sậy/ Gái Ngọc Quế vừa bé vừa vun*” [4]. Văn học hiện đại khai thác vẻ đẹp người lao động ở sự tài hoa, tinh thần trách nhiệm: *Người kiểm tu* (Quảng Ninh) [5]; ở tinh thần đấu tranh bất khuất của những người lao động dưới sự lãnh đạo của cách mạng: *Vùng mỏ* (Võ Huy Tâm), *Kí ức về người cha* (Tô Ngọc Hiến) [17]... Những nỗ lực lao động của họ không chỉ nuôi sống bản thân, gia đình mà còn làm giàu cho quê hương, đất nước. Đó là bà Nhỡ (*Giếng Đồn*) [17] cùng chồng con lập nghiệp, mưu sinh ở khu Giếng Đồn trải qua bao khó nhọc đã có một cơ ngơi khang trang; là người bán than rong (*Người bán than rong*) “hà tần hà tiện” dành dụm mỗi tháng vài ba trăm với ước mơ về một ngôi nhà “khang trang, nhỏ thôi, đủ chỗ chui ra chui vào”... là những người lao động với phẩm chất đáng tôn trọng: “*Một lớp người học vấn có thể không nhiều nhưng sức lực cùng ý chí sống không hề kém ai*” [5, tr.38].

VHĐP các tỉnh duyên hải phía Bắc đã góp phần tô điểm vẻ đẹp cũng như truyền thống của người phụ nữ Việt Nam. Từ văn học dân gian đến văn học hiện đại, hình ảnh những người mẹ, người chị in bóng vào những trang văn với tính cách, phẩm chất cao quý: tần tảo, đảm đang, nghĩa tình, giàu đức hi sinh. Vẻ đẹp đó được khắc họa qua hình ảnh những người mẹ, người vợ, người chị trong các sáng tác: *Chị Mịch, Chị* [9]; *Giếng Đồn, Thương cánh hoa sim* [17]; *Ngày gặp gỡ* [6]; *Trở về với mẹ ta thôi* [11]... Dù môi trường, hoàn cảnh sống khác nhau nhưng những nét tính cách, phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam “dịu dàng và cao quý” muôn đời vẫn được gìn giữ, phát huy. Chị Lĩnh trong truyện ngắn *Bến trắng* [5] thời thiếu nữ xinh đẹp, trẻ trung, hăng say trong lao động, kiên quyết yêu và lấy anh Muộn - một anh bộ đội, không theo sự sắp đặt của gia đình. Gia đình chị lập nghiệp ở vùng than, chị giỏi giang trong lao động, sống tốt để làm tấm gương cho con. Tuy nhiên, cuộc sống hiện đại với nhiều cám dỗ đã khiến đứa con đi sai đường. Người mẹ ấy đau đớn, tủi nhục khi thấy con sa ngã và phải chịu cảnh tù tội nhưng nhất quyết không nhận sự giúp đỡ của các bạn để viết đơn lên tỉnh xin cho con: “Minh có con không biết dạy dỗ, để nó phạm pháp phải vào tù, giờ lại chạy chọt, nhục lắm. Âu là... thôi các anh đừng quá bận tâm” [5, tr.28]. Tấm lòng bao la của người mẹ mấy ai thấu hiểu: “ta đi trọn kiếp con người/ cũng không đi hết mấy lời mẹ ru” (*Ngồi buồn nhớ mẹ ta xưa*, Nguyễn Duy).

Giữa cuộc sống thường nhật, có rất nhiều tấm gương thầm lặng hi sinh, cống hiến cho cuộc đời. Họ là những cá nhân với những nét phẩm chất, tính cách đáng trân trọng, yêu mến. VHĐP trong chương trình phổ thông đã kịp thời ngợi ca những con người với những cống hiến thầm lặng đó như một tấm gương giữa đời thường để các em học sinh noi gương. Có thể kể đến những người chiến sĩ, những người có công góp phần vào sự nghiệp bảo vệ, giữ vững chủ quyền của dân tộc; những con người vô danh với những việc làm giản dị nhưng đầy ý nghĩa đang ngày đêm làm đẹp cho cuộc đời qua các tác phẩm VHĐP như: *Bầu trời vương* - Nguyễn Duy [6]; *Cửa biển* - Nguyễn Hồng, *Ở giữa cây và nền trời* - Thi Hoàng [11]; *Đêm ấy vùng than ai thức* - Lý Biên Cương [1];...

Ca ngợi vẻ đẹp tình đời, tình người là một chủ đề không thể không nhắc đến trong VHĐP các tỉnh duyên hải phía Bắc. Tình cảm gia đình là tình cảm thiêng liêng nhất trong mỗi con người. Nó là sợi dây gắn kết tình cảm, là nơi đầu tiên và quan trọng nhất để mỗi cá nhân trưởng thành và hình thành những nét tính cách, phẩm chất. Chính vì vậy, văn học khi viết về chủ đề gia đình sẽ có sức mạnh đánh thức trong tâm hồn người đọc những tình cảm thiêng liêng nhất, xúc động nhất, đưa con người trở về với những truyền thống đạo lý, hướng con người đến những tình cảm tốt đẹp. Có thể kể đến các sáng tác văn học của các địa phương như: *Mẹ tôi* (Vũ Hùng), *Bãi bồi* (Trần Lâm Bình) [13]; *Mẹ ra Hà Nội* (Lê Đình Cảnh), *Người tình của cha* (Từ Nguyên Tĩnh) [6]; *Trở về với mẹ ta thôi* (Đông Đức Bốn),

Một cõi bình yên (Nguyễn Quang Thân) [11]... Mỗi sáng tác tuy hình thức khác nhau nhưng đều thể hiện tình cảm chân thành, xúc động về tình mẫu tử, phụ tử, sự gắn bó giữa các thành viên trong gia đình. Từ những kỉ niệm tuổi thơ “*Lám láp tuổi thơ/ Theo mẹ, theo cha bắt cua, trông sù*” [13] đến nỗi đau mất mát không gì bù đắp nổi khi cha mẹ không còn: “*Bây giờ đầy đủ vinh hoa/ Chỉ vắng bóng mẹ dáng cha bên mình*” [4] đều đánh thức trong mỗi con người trân trọng nguồn cội của mình: “*Tôi còn nhớ hay đã quên/ Áo nâu mẹ vẫn bạc bên nắng chờ./.../ Trở về với mẹ ta thôi/ Lỡ mai chết lại mồ côi giữa mồ*” [11]. Đối với lứa tuổi học sinh, các em rất cần sự yêu thương, đùm bọc, sẻ chia của các thành viên trong gia đình. Vì vậy, các sáng tác này sẽ hun đúc những tình cảm thiêng liêng hướng tâm hồn các em đến những tình cảm tốt đẹp.

Trong đời sống xã hội, những nghĩa cử cao đẹp luôn được trân trọng. Tác giả Kao Sơn (Ninh Bình) qua bài thơ *Bà tôi đã ca ngợi* lòng thương người, cách đối nhân xử thế “thảo thom” của người bà với “bà hành khất”: “*Lung còng đỡ lấy lưng còng/ Thăm hai tiếng gậy tụng trong nắng chiều/ Nhà nghèo chẳng có bao nhiêu/ Gạo còn hai ống chia đều, thảo thom/ Nhường khách ngồi chiếc chổi rơm/ Bà ngồi dưới đất mắt buồn ngó xa*” [13]. Đời sống của những con người ở vùng quê nghèo còn nhiều vất vả, nhọc nhằn, lam lũ nhưng tình người thì chân tình, sâu sắc. Biểu hiện của tình người thể hiện ở sự san sẻ, giúp đỡ lẫn nhau trong hoàn cảnh nghèo khó (*Tháng ba thương mến*, Thái Bình); là phiên chợ quê nghèo trong thơ Bình Nguyên, tuy không có “sơn hào hải vị” nhưng lại đậm vị “ngọt” của lời nói, tình người: “*Sơn hào hải vị gì đâu/ Mà sao kẻ trước người sau ngọt lời*” [13].

Tâm lòng của chính những nhân vật cùng trang lứa với các em học sinh có sức lan tỏa, truyền cảm hứng rất lớn đối với sự hình thành và phát triển nhân cách của các em. Truyện ngắn *Xa quê* của Hoàng Phương Nhâm (Ninh Bình), kể về một cậu bé lên thành phố kiếm việc làm, phải trải qua những ngày “rã rời đôi chân và đói vàng mắt”, đi đến một khu chợ, với cái bụng “còn cào, sôi eo éo và nước bọt tứa đầy miệng”, cuối cùng cậu tìm được công việc rửa bát thuê cho một bà chủ tốt tính. Đến ngày hôm sau, khi cậu bé đến chợ thật sớm thì đã nhìn thấy ở cửa hàng phở một con bé đang “thờ khò khè”, “ho rũ rượi”. Cậu bé đứng trước dòng suy nghĩ miên man: nhớ đến những ngày tháng lang thang, cái đói còn cào, đói đến sều rớt rãi, phải uống nước lã cầm chừng, đôi chân nhũn ra mà vẫn phải lê bước; nghĩ đến việc chỉ cần nán lại một lúc thì bà chủ sẽ cho con bé ôm yếu kia nghỉ việc. Nhưng rồi nhìn con bé ho đến mức “co rút cả người lại”, thẳng bé bần thần đi ra khỏi chợ. “Nó phẩy tay, cắm cúi đi về phía trước mặt. Nó nghĩ, thành phố rộng lớn thế này, thiếu gì chợ. Chắc chắn còn có những chợ to hơn này nhiều” [13]. Tình người từ tâm hồn còn non nớt của cậu bé trong truyện ngắn đã cho chúng ta thêm niềm tin vào tình đời, tình người ngay trong những hoàn cảnh trở trêu, lầm lũi của những kiếp người bất hạnh.

2.2.3. Chủ đề xã hội

Những vấn đề của đời sống nhân sinh đã và đang diễn ra tại địa phương, cộng đồng đã được phản ánh trong sáng tác của các tác giả VHDP. Qua đó, mỗi cá nhân sẽ có những cách nhìn nhận, đánh giá, suy nghĩ và hành động đúng đắn để xây dựng địa phương cũng như xã hội tiến bộ hơn, văn minh hơn. Chúng ta hiểu sâu sắc hơn về cuộc sống của người dân dưới chế độ cũ: bị áp bức, bóc lột, chà đạp tàn nhẫn qua truyện ngắn *Bố con ông lão chăn bò trên núi Thảm* [10, tr.1185], biết đến những vấn đề của đời sống hiện thực đang hiện hữu, số phận con người trước những biến động của đời sống xã hội qua truyện ngắn *Thủ tục làm người còn sống* - Minh Chuyên [9, tr.183], *Thương cánh hoa sim* [17]... Các tác giả VHDP cũng nhìn thẳng vào những mặt trái của đời sống xã hội hiện đại để góp phần thức tỉnh bản lĩnh, nhân cách của con người trước những tệ nạn xã hội, mưu cầu lợi danh thấp hèn qua các tác phẩm: *Bức ảnh*, *Con gái* [9]; *Người vải linh hồn*, *Trầu têm cánh phượng* [10]; *Một cõi bình yên* [11]... Ngoài ra còn có một số sáng tác của các tác giả khác thể hiện suy nghĩ, tình cảm trước những vấn đề của đời sống như *Cảm thời thế* [4]; *Chợ Cát*, *Bãi bồi* [13]; *Vườn cũ* [9]...

Các vấn đề hiện tại về giáo dục, môi trường, thực phẩm, an toàn giao thông... đã được phản ánh qua một số tác phẩm VHDP. Điều này đã thể hiện sự quan tâm của các tác giả đến những vấn đề thiết thực đời sống thường nhật, từ đó, góp tiếng nói tích cực đến người đọc cùng chung tay làm đẹp thêm cho cuộc đời. Hình thức của các văn bản được trình bày dưới tác phẩm thơ, truyện, văn bản thuyết minh, nhật dụng. Có thể kể đến các văn bản: *Vai trò của cây xanh đối với con người* - Nguyễn Thị Minh Hòa) *Rác nhà, rác phố*; *Đêm ba mươi* - Trần Huy Tản; *Tán công thần dịch bệnh* - Nguyễn Quốc Khánh... [15]. Ngoài ra, trong quá trình dạy học VHDP trong trường phổ thông, người giáo viên muốn truyền tải thông điệp về những vấn đề đời sống thực tiễn đang diễn ra đối với người tiếp nhận thì nguồn tài liệu văn bản tác phẩm đòi hỏi phải phong phú, đáp ứng yêu cầu thời sự. Chúng ta có thể tiếp nhận chủ đề này qua các văn bản từ các nguồn cung cấp như các tạp chí *Văn học và tuổi trẻ*, *Tạp chí Văn nghệ* do Hội Văn học Nghệ thuật địa phương phát hành... Chúng tôi đã tiến hành khảo sát các sáng tác qua 12 số của *Tạp chí văn nghệ Ninh Bình* năm 2017 (từ số 162+163 tháng 1+2/2017 đến số 173 tháng 12/2017) và thấy rằng, trong quá trình dạy - học VHDP, người giáo viên hoàn toàn có thể lựa chọn và sử dụng các văn bản thuộc nhiều thể loại như thơ, truyện ngắn, ký sự, ghi chép, tản văn... để làm phong phú nội dung dạy học. Có thể kể đến một số sáng tác sau: *Những ngọn gió đồng* (thơ, Bình Nguyên, số 162), *Công chiêng bản Phú* (thơ, Lê Văn Khôi, số 162); *Tết của người Mường Nho Quan* (thuyết minh, Tống Xuân Điền, số 162), *Lễ hội Hoa Lư - Nơi hội tụ di sản văn hóa đặc sắc* (Thuyết minh, Minh Dương, số 165), *Văn hóa ẩm thực Tràng An - Cố đô Hoa Lư* (Lê Doãn Đàm, số 166); *Kỉ ức tuổi thơ* (tản văn, Tống Xuân Điền, số 167); *Trái tim*

nhân văn mang màu thép (Ký sự, Đinh Ngọc Lâm, số 167); *Giữ gìn lòng tin* (Ghi chép, Vũ Thành, số 167)... Thậm chí, chúng ta có thể lựa chọn những văn bản do chính các thầy cô và các em học sinh sáng tác: *Cúc Phương - mùa bướm gọi* (truyện ngắn, Thúy Hoàng, giáo viên THPT Nho Quan C, số 170); *Đom đóm tình bạn* (Truyện ngắn, Vũ Đức Văn, học sinh THPT Yên Mô A, số 167)... Những sáng tác này có tính liên hệ thực tiễn cao, cập nhật những vấn đề đang nhận được sự quan tâm của cộng đồng. Gắn với tính liên hệ thực tiễn, các tác phẩm VHĐP đã góp phần cung cấp những thông tin hữu ích, thiết thực đáp ứng nhu cầu tìm hiểu của người đọc.

2.2. Dạy học VHĐP theo chủ đề

Dạy học theo chủ đề được hiểu là quá trình tìm tòi những khái niệm, tư tưởng, chủ đề... dựa trên sự giao thoa, tương đồng của các đơn vị kiến thức (lí luận và thực tiễn) của các môn học hoặc các phần của môn học để xây dựng nội dung bài học có nội dung phong phú hơn, thực tế hơn. Trên cơ sở đảm bảo nội dung, chương trình dạy học, giáo viên có thể chọn những bài học có sự liên quan về kiến thức, định hình chủ đề, sau đó, thiết kế hoạt động dạy học theo chủ đề mà không nhất thiết phải theo trình tự bài/ tiết trong sách giáo khoa, qua đó, tính tích cực, chủ động của cả giáo viên và học sinh đều được phát huy.

Trên cơ sở hệ thống chủ đề VHĐP ở trên, khi tiến hành bài học VHĐP, người giáo viên có thể lựa chọn các tác phẩm để xây dựng chủ đề dạy học. Các chủ đề dạy học VHĐP sẽ không nhất thiết phải tuân theo trình tự các bài học theo qui định mà linh hoạt tùy theo nội dung chủ đề người giáo viên lựa chọn. Thiết kế bài giảng VHĐP theo chủ đề sẽ giúp học sinh phát triển năng lực thẩm mỹ (giúp học sinh bồi đắp tình yêu, tự hào về quê hương bản quán; cảm thụ cái hay, cái đẹp của tác phẩm VHĐP); năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo (học sinh có cái nhìn bao quát về chủ đề, có sự huy động, liên hệ kiến thức, phát triển tư duy liên mạch, logic, kết nối các sáng tác thuộc về các giai đoạn khác nhau để làm sáng tỏ chủ đề dạy học); năng lực tự chủ và tự học (trên cơ sở cùng chủ đề, học sinh tự mở rộng so sánh với một số sáng tác VHĐP khác, vừa làm phong phú kiến thức, vừa nâng cao kĩ năng vận dụng tri thức linh hoạt, sáng tạo của học sinh)... Trong quá trình dạy học, tùy vào tình hình thực tế, người giáo viên có thể lựa chọn chủ đề, các tác phẩm, cách thức tiến hành chủ đề dạy học VHĐP giúp học sinh nâng cao hiệu quả tiếp nhận.

Dưới đây, chúng tôi xin đưa ra một ví dụ về dạy học chủ đề VHĐP dựa trên hệ thống các sáng tác VHĐP có sự tương đồng về nội dung, đề tài, chủ đề trong chương trình VHĐP của tỉnh Thanh Hóa. Khi triển khai chủ đề dạy học “Những nhân vật lịch sử, văn hóa ở địa phương” (lớp 6 - 7), giáo viên có thể lựa chọn, triển khai chủ đề trên hệ thống các sáng tác sau: *Ba truyền thuyết về Lê Lợi, Truyền thuyết Bà Triệu, Truyện Trạng Quỳnh* (Văn học dân gian); *Đề kiểm* (Văn học trung đại) [6].

Cũng với chủ đề đó, VHDP Ninh Bình có thể triển khai trên hệ thống tác phẩm như: *Con Rái Thần, Mả táng hàm rồng*; tục ngữ, ca dao: “Đại Hữu sinh Vương, Diềm Dương (Giang) sinh Thánh” (Đại Hữu (Gia Phương - huyện Gia Viễn, Ninh Bình) là quê hương vua Đinh Tiên Hoàng; Diềm Dương (Gia Thắng - Gia Viễn) quê hương Nguyễn Minh Không, Quốc sư thời Lý)... [13].

Chủ đề VHDP còn là nguồn tư liệu để gắn kết, tích hợp, xây dựng các chủ đề chung trong nội dung giáo dục địa phương. Theo định hướng nội dung giáo dục của từng môn học, hoạt động giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa ra, nội dung giáo dục của địa phương là “những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp... của địa phương bổ sung cho nội dung giáo dục bắt buộc chung thống nhất trong cả nước, nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, ý thức tìm hiểu và vận dụng những điều đã học để góp phần giải quyết những vấn đề của quê hương” [2, tr.30]. Như vậy, tính mở trong nội dung giáo dục địa phương đã tạo điều kiện cho việc vận dụng linh hoạt nội dung giảng dạy với thực tiễn của địa phương, nhà trường. Chúng ta có thể nối kết các bài học khác nhau trong nội dung giáo dục địa phương (có sự tương đồng nhất định) thành những chủ đề chung. Từ đó, quá trình dạy học vừa tiết kiệm được thời gian, vừa phát huy được những năng lực cần thiết cho học sinh. Giáo viên có thể xây dựng chủ đề chung cho nội dung giáo dục địa phương từ các vấn đề như văn hóa địa phương, lịch sử địa phương, địa lí địa phương, xã hội, môi trường... trên hệ thống các chủ đề của VHDP (chủ đề quê hương - bản quán, chủ đề xã hội). Ngoài ra, giáo viên cũng thể linh hoạt trong việc lựa chọn các tác phẩm VHDP theo chủ đề để bổ sung, làm rõ nội dung chương trình chính khóa.

3. KẾT LUẬN

Qua hệ thống chủ đề VHDP, chúng ta thấy được những cái riêng trong VHDP các tỉnh duyên hải phía Bắc - “màu sắc và hình thức biểu hiện của cái cơ bản trong văn học dân tộc” [3], tuy không mang những nét nổi trội nhưng cũng có những màu sắc riêng làm phong phú nền văn học dân tộc. Trên cơ sở chủ đề VHDP, chúng ta có cơ sở để lựa chọn các tác phẩm VHDP xây dựng các chủ đề dạy học trong nội dung giáo dục địa phương cũng như bổ sung, làm rõ nội dung chương trình chính khóa, đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Khiếu Quang Bảo, Lý Biên Cương, Tạ Hữu Ninh (tuyển chọn) (1974), *Truyện ngắn Quảng Ninh*, - Nxb Quảng Ninh, Quảng Ninh.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Chương trình giáo dục phổ thông Chương trình tổng thể*, www.moet.gov.vn.

3. Nguyễn Huệ Chi (1983), “Văn học cổ Hà Bắc và vấn đề nghiên cứu văn học địa phương”, *Tạp chí Văn học*, số 2.
4. Trần Đình Chung - Phạm Hải Ninh - Phạm Đức Phiệt (đồng chủ biên) (2008), *Hướng dẫn học Ngữ văn địa phương Thái Bình*, tập 1, 2, 3, 4 (Dùng cho học sinh lớp 6, 7, 8, 9 các trường THCS tỉnh Thái Bình), - Nxb Đại học sư phạm, Hà Nội.
5. Lý Biên Cương (tuyển chọn) (2016), *Nhà văn hiện đại Quảng Ninh - Tác phẩm chọn lọc*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
6. Lê Xuân Đồng (chủ biên) (2013), *Ngữ văn 6 - 7, 8 - 9 (Chương trình địa phương tỉnh Thanh Hóa)*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
7. Nguyễn Đức Hạnh (chủ biên) (2016), *Văn học địa phương miền núi phía Bắc*, - Nxb Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
8. Cao Thị Hào (2015), *Vị thế và vai trò của văn học địa phương trong việc phát triển chương trình đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay*, <http://khoavan.dhsptn.edu.vn>.
9. Đức Hậu, Phạm Minh Đức (biên soạn) (2006), *Nhà văn Thái Bình (1945 - 2005)*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
10. Đình Kính, Du Thị Hào (2000), *Nhà văn Hải Phòng, chân dung và tác phẩm*, - Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Kim Lan (chủ biên) (2011), *Ngữ văn 6-7, 8-9 (Tài liệu giáo dục địa phương Hải Phòng)*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
12. Phạm Thanh Nga (2005), *Văn hóa Kinh Bắc và phong cách nghệ thuật Kim Lân*, - Luận văn Thạc sĩ Khoa học Ngữ văn, Hà Nội.
13. Phạm Thị Ánh Nguyệt (2016), *Ngữ văn 6-7, 8-9 (Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình)*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
14. Lê Lưu Oanh (chủ trì) (2016), “Chuyển hướng văn hóa trong nghiên cứu văn học - Những chủ đề và những cách tiếp cận mới”, *Đề tài nghiên cứu Khoa học và Công nghệ trọng điểm cấp trường*, Hà Nội.
15. Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Phòng, Hội khoa học Tâm lí - Giáo dục Hải Phòng (2003), *Ngữ văn địa phương Hải Phòng (phần văn bản)*, - Nxb Giáo dục, Hà Nội.
16. Đỗ Lai Thúy (2009), “Tiếp cận văn học từ hệ thống văn hóa”, - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 305.
17. Trương Quốc Trung - Trần Thúy Hạnh (2011), *Ngữ văn địa phương Quảng Ninh (Dành cho học sinh lớp 6-7, 8-9)*, - Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

THEME ON LOCAL LITERATURE IN THE SCHOOL

(Survey on local literature program in the Northern coastal provinces)

Abstract: *In the general education curriculum, local literature plays an important role in linking school knowledge with local realities. Based on the application of interdisciplinary research on Literature-Culture, the paper focuses on local literary themes in schools in the Northern coastal provinces such as: homeland, indigenous people and social themes to suggest the form of subject- based local literary teaching.*

Keywords: *Local literature, theme, culture...*

QUAN NIỆM VỀ CON NGƯỜI TRONG NGŨ KINH MOSES

Nguyễn Thị Thủy

Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên

Tóm tắt: Kinh Thánh là một bộ sách quan trọng nhất của Kitô giáo. Bộ sách này được tập hợp của nhiều cuốn sách khác nhau và được chia làm hai phần: Cựu ước và Tân ước. Năm cuốn sách đầu tiên của Cựu ước là Ngũ kinh, hay được gọi là Ngũ kinh Moses. Ngũ kinh diễn tả một cảm thức về Thiên Chúa, chứa đựng những lề luật mang tính giáo huấn, những tư tưởng về đời sống con người, những kinh nghiệm và chứa đựng lời tiên tri về sự cứu rỗi của Thiên Chúa dành cho con người, trong đó, nổi bật là quan niệm về con người. Quan niệm này có giá trị tham khảo về một dạng thể giới quan trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Bài viết này phân tích các quan niệm về sự tạo dựng con người, mối quan hệ của con người và con người sa ngã trong Ngũ kinh Moses, đưa ra những giá trị và hạn chế của quan niệm này đối với nhận thức của con người.

Từ khóa: Kinh Thánh, Ngũ kinh Moses, con người, sự tạo dựng con người, mối quan hệ của con người, con người sa ngã.

Nhận bài ngày 26.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thủy; Email: thuytrietnv@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Từ thời cổ đại đã có nhiều quan niệm, cách giải thích khác nhau về nguồn gốc của vũ trụ và con người. Ngũ kinh Moses (với 5 cuốn: sách *Sáng thế* (St), sách *Xuất hành* (Xh), sách *Lê-vi* (Lv), sách *Dân số* (Ds) và sách *Đệ nhị luật* (Đnl) - 5 tập đầu tiên trong kinh Cựu ước) có thể coi là một trong những bộ sách đầu tiên đã đưa ra sự lý giải sơ bộ về khởi thủy vũ trụ và nguồn gốc con người như thế. Mặc dù mang đậm tư tưởng, cảm quan tôn giáo, song mô hình con người, quan niệm về con người mang bản chất Thiên Chúa trong Ngũ kinh Moses rất đáng chú ý; nó không chỉ là một cách giải thích mà còn hé mở vai trò, tính chất đặc biệt của con người.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về nguồn gốc con người

Sự tạo dựng con người

Theo Sáng thế kí, Thiên Chúa tạo dựng vũ trụ và muôn loài trong năm ngày, đến ngày thứ sáu, Ngài bắt tay vào việc tạo dựng con người. Ngài phán: “Chúng ta hãy làm ra con

người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống bò dưới mặt đất” [St 1, tr.26]. Thiên Chúa tách biệt các loài cây, các loài vật với con người. Con người là một tạo vật trội hơn hết các tạo vật mà Chúa đã dựng nên. Đây là một xác chứng rất quan trọng trong Thánh kinh: con người giống Thiên Chúa.

Theo Ngũ kinh Moses, con người giữ vị trí độc tôn trong công trình sáng tạo của Thiên Chúa. Trong bản tính của mình, con người hợp nhất thể giới thiêng liêng và thể giới vật chất, con người được tạo dựng có nam và có nữ, Thiên Chúa cho họ sống thân tình với Người [7, tr.116]. Theo Thánh kinh, sự tạo dựng con người được nói đến theo các trình thuật: “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh của mình”, “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh của Thiên Chúa”, “Thiên Chúa sáng tạo con người có nam và có nữ” [St 1, tr.27].

Như vậy, theo Ngũ kinh Moses: con người là công trình sáng tạo của Thiên Chúa, con người là sản phẩm hoàn hảo và tuyệt mỹ nhất. Con người có trí khôn, có lương tâm và đạo đức nên làm chủ thể giới, muôn loài. Con người có mối quan hệ trực tiếp với thể giới và được Thiên Chúa yêu thương hơn hết. Con người nguyên thủy sống trong mối hiệp thông thân tình với Thiên Chúa, hài hòa với chính mình, với nhau và với cả vạn vật chung quanh. Kinh Thánh diễn tả bằng hình ảnh địa đàng [7, tr.122], nơi con người sống “để cày cấy và canh giữ đất đai” [St 2, tr.4-15]. Sau này, khi con người sa ngã tội lỗi, mối quan hệ trực tiếp không còn nữa mà thông qua Đấng cứu chuộc là Chúa Giê su.

Công cuộc “tạo dựng” trời đất cùng với mọi thành phần của Thiên Chúa đã hoàn tất. Ngày thứ bảy, Thiên Chúa đã hoàn thành công việc Người làm, ngưng làm mọi công việc sáng tạo của Người và nghỉ ngơi. Và từ sự kiện đó, ngày thứ bảy được gọi là ngày Sa-bát. Ngũ kinh nói thêm: Thiên Chúa nêu rõ tầm quan trọng của ngày Sa-bát bằng cách ban phúc lành cho ngày Thứ Bảy và thánh hóa ngày đó. Ngày Sa-bát trở thành “dấu hiệu” của giao ước giữa Thiên Chúa với dân tộc Israel tại núi Sinai.

Cấu tạo con người

Theo Ngũ kinh Moses, con người bao gồm hai phần linh hồn và thể xác. Từ quan niệm con người được tạo dựng theo hình ảnh Thiên Chúa, Ngũ kinh Moses cho rằng: con người là một hữu thể vừa thể xác, vừa tinh thần. Theo Sáng thế kí, con người được Thiên Chúa tạo ra bằng cách Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người và thổi vào mũi nó sinh khí của sự sống: “Và con người trở nên một sinh vật” [St 2, tr.7]. Thân xác và sinh khí của sự sống đều là sản phẩm của Thiên Chúa, nhưng chính “linh hồn” là điều trước hết làm cho con người là người; qua linh hồn, con người tương tự với Thiên Chúa, hiện hữu theo hình ảnh của Thiên Chúa [St 1, tr.27].

Kinh Thánh thường dùng thuật ngữ “linh hồn” để chỉ sự sống con người hoặc toàn diện con người, nhưng cũng để chỉ cái thâm sâu nhất, giá trị nhất nơi con người [7, tr.118]. Tuy nhiên, giữa quan niệm của Sáng thế kí và một số kinh còn lại trong Kinh Thánh còn có sự khác nhau trong cách hiểu về linh hồn cũng như thể xác. Điều này xét đến cùng không có gì đặc biệt, bởi ngay trong các tư tưởng triết học và các học thuyết tôn giáo khác, vấn đề này cũng được hiểu, giải thích, cắt nghĩa khác nhau.

Quan hệ của con người

Sự kết tinh tư tưởng nhân học triết học của Ngũ kinh Moses thể hiện rõ nhất trong mười điều răn của Thiên Chúa. Đây là vấn đề đóng vai trò nền tảng, cơ sở cho việc điều tiết quan hệ giữa cá nhân với nhau. Mười điều răn của Thiên Chúa được Ngũ kinh Moses trình thuật lại được hiểu theo hai nội dung cơ bản sau: 1) Mỗi quan hệ giữa con người và Thiên Chúa, thể hiện ở ba điều răn đầu tiên. Ngũ kinh Moses nhắc nhở con người, các tín hữu phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa vì Người đã hết lòng, hết linh hồn và trí khôn dành cho con người. Ở đây nói đến bổn phận của con người đối với Thiên Chúa, hay chính nhắc nhở con người phải có bổn phận với những người đã sinh thành ra mình. 2) Mỗi quan hệ giữa con người với con người, thể hiện ở bảy điều răn tiếp theo. Ngũ kinh Moses nhắc nhở con người phải yêu thương người thân cận như yêu thương chính mình.

2.2. Quan niệm về con người sa ngã

Theo Ngũ kinh Moses, sự sa ngã của con người bắt nguồn từ hai nguyên nhân được coi như khởi nguồn của mọi tội lỗi, đó là *ma quỷ gây ra tội lỗi* và *tội nguyên tổ*.

Ma quỷ gây ra tội lỗi

Trình thuật đầu tiên của Ngũ kinh Moses đã thuật lại về sự sa ngã của con người, được nói như sau: Đứng sau một sự lựa chọn bất tuân của các nguyên tổ có một tiếng gọi quyến rũ chống lại Thiên Chúa [St 3, tr.1-5], vì ganh tỵ với con người, đã đưa nguyên tổ vào cõi chết [St 2, tr.24]. Ban đầu con người phạm tội, nhưng con người không phải là tạo vật đầu tiên chống lại Thiên Chúa. Con người phạm tội vì đã nghe theo lời dụ dỗ mà Thánh Kinh cho rằng đó chính là của ma quỷ, “vì ma quỷ phạm tội từ lúc khởi đầu” [5, sách Gio-an 1, đoạn 3, tr.8]. Đứng đầu nhóm ma quỷ là Satan. Satan cùng đồng bọn vốn là những thiên thần tốt được Thiên Chúa dựng nên, nhưng đã trở nên xấu xa, vì đã chống lại Thiên Chúa một cách dứt khoát. Họ đã từ chối Thiên Chúa vĩnh viễn và trở thành thù địch với con người, cám dỗ, mê hoặc con người vào con đường xấu xa giống như họ.

Cuộc nổi loạn này được phản ánh trong lời của tên cám dỗ nói với các nguyên tổ, được các tác giả Thánh kinh hình tượng hóa là con rắn. Tại Tây Á xưa, cũng như tại nhiều nơi khác, con rắn mang trong mình nhiều ma thuật và phù phép, đặc biệt là sự liên hệ tới sự sống, việc sinh đẻ và sự phì nhiêu trù phú [8, tr.88]. Hình tượng con rắn ở đây ám chỉ một

giống loài, thể lực quý quái, tinh khôn, ác hiểm, chuyên xúc xiêm và có dã tâm làm hại loài người. Con rắn - hay chính ma quỷ (thiên thần sa ngã chống lại Thiên Chúa) được Thiên Chúa tạo dựng, nói với nguyên tổ: “Các ngươi sẽ trở nên như Thiên Chúa” [St 3, tr.5]. Nhưng ma quỷ là kẻ “phạm tội ngay từ thuở sơ khai”, là cha của sự dối trá [5, sách Gio-an 1, đoạn 8, tr.44], nên cần trừng phạt. Thánh Kinh cũng nêu rõ ý này: không phải vì Thiên Chúa thiếu lòng thương xót, nhưng vì các thiên thần ấy đã lựa chọn dứt khoát, cho nên tội của họ không thể tha thứ được.

Tội nguyên tổ

Ngũ kinh Moses trình thuật lại: Thiên Chúa đã tạo dựng nên loài người, Người cho con người hưởng mọi vật Người tạo dựng nên, song cũng có những giới hạn mà con người không được chạm tới, không được chiếm lấy. Điều này có nghĩa là Thiên Chúa đã đặt con người trong một giới hạn, không được phép vượt qua. Các tác giả của Ngũ kinh tường thuật thế này: “Trái các cây trong vườn thì chúng tôi được ăn. Còn trái trên cao ở giữa, Thiên Chúa đã bảo: “các ngươi không được ăn, không được động tới kẻo phải chết” [St 3, tr.2-3]. Thêm nữa, quyền định đoạt về cái gì là tốt, cái gì là xấu cho cuộc sống con người thuộc về Thiên Chúa (được thể hiện qua hình ảnh cây biết tốt xấu); vi phạm quyền này sẽ dẫn tới cái chết, cái hỏng của cuộc đời con người. Tuy nhiên, con người từ thuở khởi nguyên đã chiếm lấy cái quyền ấy, con người đã định đoạt về tốt xấu là điều lợi hại chi phối số mệnh con người [6].

Theo Ngũ kinh Moses: Con người được dựng nên một cách thánh thiện để sống hòa hợp với Thiên Chúa và với vạn vật, con người đã lạm dụng tự do để làm theo ý mình mà không theo ý Chúa [6]. Đó là tội đầu tiên của con người. Tội đầu tiên này sẽ lôi kéo theo muôn vàn tội lỗi của mọi người qua các thời đại. Từ tội đầu tiên, tội lỗi đã lan tràn và thống trị khắp thế giới.

Bên cạnh đó, giáo lý về nguyên tội được thể hiện trong Ngũ kinh Moses gắn liền với giáo lý cứu chuộc và lòng vị tha của Thiên Chúa, mà đến sau này là ơn cứu chuộc của Chúa Giêsu trong những cuốn sách tiếp theo của Kinh Thánh. Vì nguyên tổ phạm tội, ma quỷ đã phân nào thống trị, áp chế con người, mặc dù con người vẫn còn tự do. Hậu quả của nguyên tội là con người phải làm nô lệ cho ma quỷ, bị ma quỷ dẫn lối. Nếu không nhận ra rằng bản tính con người đã bị thương tổn, con người luôn dằn vặt, đấu tranh nội tại giữa thiện và ác..., người ta có nguy cơ mắc phải những lầm lẫn nghiêm trọng trong các lĩnh vực giáo dục, chính trị, đạo đức, luân lý và ngay cả trong các sinh hoạt xã hội thường nhật.

2.3. Giá trị và hạn chế của quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses

Giá trị

Quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses có nhiều giá trị tích cực đối với quá trình nghiên cứu nguồn gốc, lịch sử hình thành và phát triển tư tưởng của nhân loại.

Thứ nhất, quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses mang tính nhân văn sâu sắc. Đó là tinh thần coi trọng con người. Nếu Phật giáo thăng hoa con người thành Phật khi tuyên bố “Ta là Phật đã thành, chúng sinh là Phật sẽ thành” thì Ki tô giáo cũng coi con người là con của Thiên Chúa. Thiên Chúa thậm chí còn thừa nhận và cảnh báo những tội lỗi con người sẽ mắc phải. Vì vậy, Thiên Chúa đã sáng tạo ra mọi vật trước khi tạo ra con người với mong muốn con người thừa hưởng mọi thành quả ấy trong sự sung túc và nhàn hạ.

Ngũ kinh còn đề cao sự bình đẳng của con người. Sự bình đẳng này trước hết được thể hiện thông qua sự bình đẳng giữa người nam và người nữ từ thuở ban đầu của buổi tạo dựng. Sự bình đẳng còn được thể hiện thông qua tội lỗi nguyên tổ của con người, tất cả con người đều mang trong mình tội lỗi mà nguyên tổ phạm tội đối với Thiên Chúa. Bên cạnh đó, do được viết dưới dạng những câu chuyện lịch sử, nên Ngũ kinh Moses chứa đựng nhiều yếu tố mang tính chất lịch sử thời đại, gọi cho dân Do Thái hiểu biết hơn về lịch sử cũng như sự phát triển của dân tộc mình.

Thứ hai, quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses có vai trò quan trọng trong việc giáo dục đạo đức. Quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses toát lên những giá trị chuẩn mực đạo đức hết sức sâu sắc, có ý nghĩa to lớn không chỉ giáo dục đạo đức cho các tín đồ Công giáo qua bao nhiêu thế hệ, mà còn có ý nghĩa sâu xa hơn, đó là xây dựng một xã hội thực sự tốt đẹp. Các giá trị, chuẩn mực được thể hiện ở các khía cạnh:

- *Định hướng giá trị thiện và ác.* Quan niệm về con người sa ngã trong Ngũ kinh Moses có vai trò hạn chế hành động sai (phanh hãm con người trước ranh giới mong manh của thiện - ác); định hướng hoạt động, hành vi của con người, giúp con người tự nhận thức được cái thiện, cái ác để điều chỉnh hành động của mình. Như vậy, thông qua quan niệm về con người, Kinh Thánh hay cụ thể là Ngũ kinh Moses đã thức tỉnh và giáo dục con người, đặc biệt răn dạy con người phải phân biệt được thiện - ác, hướng tới cái thiện, biết né tránh, đấu tranh với các ác. Đây cũng chính là mục đích mà con người hướng đến.

- *Giáo dục tình yêu thương con người.* Trong đạo đức Công giáo, lòng nhân ái luôn được đặt lên hàng đầu, là chuẩn mực mọi hành động của con người. Ngay từ trong Ngũ kinh Moses, mười điều răn của Chúa quy về hai điều tôn chỉ: kính Chúa, yêu người.

- *Giáo dục lòng vị tha.* Một trong những biểu hiện cao nhất của lòng yêu thương con người trong Công giáo là yêu thương kẻ thù. Qua đó, chúng ta cần thấy điểm tích cực trong chuẩn mực đạo đức về bác ái của Kitô giáo là hướng con người đến tình yêu thương trọn vẹn và biết tha thứ - đặc biệt trong đó có cả kẻ thù. Tuy nhiên, đây cũng là điểm hạn chế cần khắc phục, bởi sự cam chịu, nhẫn nhịn sẽ cản trở tính năng động và khả năng đạt được hạnh phúc của con người. Trong xã hội ngày nay, chúng ta có thể tiếp thu một phần những chuẩn mực đạo đức đó để giúp xã hội ngày càng tốt đẹp hơn và cũng cần khắc phục những

hạn chế để các Kitô hữu có thể tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm hoàn thiện cuộc sống của chính mình và cũng như của đồng bào.

- *Giáo dục trách nhiệm với cá nhân, gia đình và xã hội.* Gia đình là nền tảng của xã hội, quốc gia. Để xây dựng xã hội văn minh, phát triển và hùng mạnh cần xây dựng yếu tố cơ bản cấu thành nên nó là gia đình. Vì vậy, từ cổ chí kim, việc tạo lập một gia đình tốt đẹp cùng với những mối quan hệ đúng đắn trong đó được đề cập đến nhiều trong luật pháp các quốc gia cũng như trong tín điều của các tôn giáo như Phật giáo, Kitô giáo... Mặc dù còn hạn chế về thế giới quan, nhân sinh quan nhưng các tôn giáo đều muốn con người tránh được lầm lỗi ở trần gian để thoát khỏi sự trừng phạt ở thế giới bên kia. Trong các phái của Kitô giáo, chuẩn mực về hôn nhân chiếm một vị trí quan trọng trong thần học luân lý của Công giáo. Nhiều quan niệm hướng thiện của Công giáo là hướng đến việc xây dựng gia đình và vai trò của mỗi cá nhân trong gia đình đó. Trước hết, Công giáo đề cập đến quan hệ vợ chồng trong gia đình. Đây chính là nền tảng của xã hội loài người.

Những điều cấm kỵ về ngoại tình cũng như ly dị luôn được Giáo hội đề cập như là những quy tắc thiết yếu trong cuộc sống trần thế. Xét trên khía cạnh tích cực, việc cấm ngoại tình và ly dị giúp con người có quyết định đúng đắn và sáng suốt hơn khi lựa chọn cuộc sống hôn nhân. Đặt vào bối cảnh hiện nay, xu hướng tiêu cực trong tình yêu như sống thử, không cần đăng ký kết hôn, tự do ly dị... diễn ra ngày càng nhiều thì những điều cấm kỵ trên đây của Kitô giáo phần nào hạn chế tình trạng li hôn, góp phần ổn định gia đình và xã hội trong vùng đồng bào có đạo. Sự chung thủy trong hôn nhân thể hiện sự tôn trọng giữa con người với con người, đảm bảo phẩm giá cho mỗi cá nhân khi sống trong xã hội và tham gia vào các liên kết xã hội. Bên cạnh đó, bảo vệ giá trị hôn nhân cũng là bảo vệ lợi ích của vợ chồng, của con cái và của xã hội. Ly dị là đi ngược lại lợi ích của vợ chồng vì nó phá hỏng mục tiêu của hôn nhân là tương trợ và bổ sung cho nhau. Vợ chồng không thể chu toàn các trách nhiệm với nhau nếu luôn bị ám ảnh bởi ý nghĩ sự kết hợp của họ có thể bị tan vỡ. Hơn nữa, hôn nhân có thể phân ly sẽ làm ảnh hưởng tới con cái. Khi sự ràng buộc hôn nhân chấm dứt, con cái sẽ mất cha, mẹ hoặc cả hai. Điều này đương nhiên tác động tới tự do, an toàn và giáo dục của con cái.

Bên cạnh vấn đề hôn nhân, mối quan giữa cha mẹ và con cái cũng được đề cập đến, chứa đựng những chuẩn mực đạo đức góp phần giáo dục con người. Ngay từ trong Ngũ kinh Moses, trong *Mười điều răn* Chúa truyền cho Moses - tổ phụ dân Do Thái, điều răn thứ tư là nghĩa vụ của con cái với cha mẹ: “Người hãy thờ kính cha mẹ người để được sống lâu trên đất nước mà Đức Chúa, Thiên Chúa của người ban cho người” (Xh 20,12). Điều đó chứng tỏ Thiên Chúa luôn quan tâm và đề cao vai trò của tình yêu thương giữa con cái và cha mẹ. Con cái thảo kính cha mẹ thì ngược lại, cha mẹ cũng phải có trách nhiệm với con cái. Công giáo rất chú trọng đến thái độ và trách nhiệm của cha mẹ trong việc giáo dục con cái.

Như vậy, ta có thể thấy: quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses chứa đựng nhiều giá trị đạo đức, răn dạy con người và có giá trị đến tận ngày nay đối với con người nói chung và tín hữu Kitô giáo nói riêng.

Hạn chế

Thứ nhất, quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses là quan niệm duy tâm thần bí

Quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses đứng trên lập trường duy tâm thần bí khi giải quyết các vấn đề về con người, về nguồn gốc ra đời con người, bản chất con người, cũng như quá trình phát triển của con người. Do đó, chưa thấy được con người là kết quả của sự tiến hóa và phát triển lâu dài của giới tự nhiên .

Thứ hai, quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses hạn chế sự chủ động, ý thức vươn lên cải tạo cuộc sống

Với quan niệm về tội lỗi của con người trong Ngũ kinh Moses có nguồn gốc xuất phát từ nguyên tổ, tội này có trong mỗi bản thân con người và sẽ được cứu chuộc bởi Đấng cứu thế. Do vậy, xuất hiện những tư tưởng thái độ ỷ lại, mong chờ sự cứu chuộc bởi một Đấng cứu thế, triệt tiêu sự sáng tạo, động lực vươn lên của chính bản thân mình, không tự giải thoát được chính bản thân mình.

Bên cạnh đó, Ngũ kinh Moses bàn đến nhiều lĩnh vực thuộc về con người, song con người trong Ngũ kinh Moses chung chung, trừu tượng luôn quy hướng vào Thiên Chúa, hướng vào một Thiên đường, một nước Trời cao siêu vời vợi. Tín đồ của Kitô giáo thực hiện mười điều răn của Chúa, mến Chúa, yêu Người làm việc thiện để mong nhận được ân sủng của Chúa, được đến gần Chúa và mong giải thoát ở nơi thiên đường cùng Chúa.

Thứ ba, quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses chú ý nhiều tới đạo đức cá nhân, đạo đức xã hội còn mờ nhạt

Mặc dù Ngũ kinh Moses đề ra những chuẩn mực đạo đức, song nó chủ yếu bàn đến một số vấn đề của đạo đức cá nhân mà đạo đức xã hội ít được đề cập đến, mà dường như các quy phạm và chuẩn mực đạo đức nó đưa ra chỉ nhằm hoàn thiện đến đạo đức cá nhân để được hưởng hồng ân của Chúa mà chưa thấy cần có sự kết hợp giữa hai yếu tố đạo đức cá nhân và đạo đức xã hội trong đời sống xã hội.

3. KẾT LUẬN

Quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses đề cập đến nhiều khía cạnh khác nhau như vấn đề về nguồn gốc con người, vấn đề về bản chất, cấu tạo con người, về con người đạo đức và con người sa ngã với những tội lỗi của con người từ ngay trong buổi đầu sinh thành và khởi tạo thiết lập các quan hệ xã hội, cộng đồng. Những quan điểm ấy, bên cạnh những mặt tích cực dễ nhận thấy, vẫn cần nghiên cứu thêm để có thái độ, cái nhìn khách

quan, phù hợp hơn về những ảnh hưởng, tác động của nó đến sự phát triển chung của tư tưởng chung của nhân loại, đặc biệt tư tưởng, quan niệm của cộng đồng công giáo. Mọi tôn giáo đều có hệ tư tưởng, tín niệm, tín ngưỡng riêng của mình. Nghiên cứu quan niệm về con người trong Ngũ kinh Moses do đó cũng một căn cứ, cơ sở để chúng ta hiểu thêm những lí giải, cắt nghĩa về khởi thủy bản tính con người, từ đó có các định hướng, giải pháp xây dựng, phát triển, hoàn thiện đạo đức cộng đồng và tự thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Tôn giáo Chính phủ (2009), *Các văn bản pháp luật quan hệ đến tín ngưỡng tôn giáo*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội
2. John Hayes (2008), *Nhập môn Kinh thánh*, (Nguyễn Kiên Trường dịch), - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh, *Về vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996.
4. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2007), *Kinh Thánh Tân Ước và Cựu Ước - Lời Chúa cho mọi người*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
5. Nhóm Phiên dịch các giờ kinh Phụng Vụ (1999) *Kinh Thánh trọn bộ Cựu Ước và Tân Ước*, - Nxb TP Hồ Chí Minh.
6. Hội Thánh Tin lành Việt Nam (miền Bắc), (2006), *Giải nghĩa Kinh Thánh: I-II Côrintô*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
7. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2011), *Sách Giáo lý của Hội thánh Công giáo*, - Nxb Tôn giáo.
8. Lm.Inhaxio Nguyễn Ngọc Rao, O.P, (2005), *Tìm hiểu ngũ thư*.
9. Đỗ Minh Hợp (chủ biên), (2005), *Tôn giáo lý luận xưa và nay*, - Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Đỗ Minh Hợp (chủ biên), (2006), *Tôn giáo học nhập môn*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
11. <http://tsthdn.blogspot.com/2013/02/quan-niem-kinh-thanh-ve-con-nguoi.html>.

THE CONCEPT OF MAN IN MOSES PENTECOST

Abstract: *The Bible is the most important book of Christianity. This book is a collection of many different books and is divided into two parts: The Old Testament and the New Testament. The first five books of are the Old Pentecost, known as the Moses Pentecost (with 5 books: Exodus, Leviticus, Deuteronomy and Numbers). The Pentecost expresses a sense of God and contains teachings of the law, ideas of human life, experiences and contains the prophecy of God's salvation for man. In particular, the notion of man in the Moses Pentecost is of great importance which is worth referring to a number of kinds of worldview in the history of human thought. This paper analyzes the notions of human creation, the relationships between human and fallen human in the Moses Pentecost, presents the values and limitations of this conception with regard to human perception.*

Keywords: *Bible, Moses, man, human creation, human relationship, fallen man.*

ĐẶC ĐIỂM KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TỈNH VĨNH PHÚC

Doãn Thế Anh

Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Tóm tắt: Vĩnh Phúc có khí hậu nhiệt đới gió mùa, mang tính chất của một vùng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi. Đặc điểm trên được thể hiện cụ thể qua các yếu tố khí hậu. Trong những năm qua, khí hậu Vĩnh Phúc có những thay đổi do chịu sự tác động của biến đổi khí hậu. Dựa vào đặc điểm của khí hậu Vĩnh Phúc, bài viết nêu ra một số biểu hiện của biến đổi khí hậu trong các yếu tố khí hậu của Vĩnh Phúc cũng như tác động của nó tới một số hoạt động trong sản xuất nông nghiệp.

Từ khóa: tác động, biến đổi khí hậu, sản xuất nông nghiệp

Nhận bài ngày 20.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Doãn Thế Anh; Email: anhdt77@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Là một tỉnh thuộc vùng đồng bằng sông Hồng với diện tích tự nhiên 1.235,13 km² [1], Vĩnh Phúc tiếp giáp với 4 tỉnh và thành phố: phía Bắc giáp tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang với ranh giới tự nhiên là dãy Tam Đảo; phía Tây giáp Phú Thọ, đường ranh giới tự nhiên là sông Lô, phía Đông và phía Nam giáp Thủ đô Hà Nội.

Vĩnh Phúc thuộc miền Bắc và Đông bắc Bắc Bộ, trong vùng chuyển tiếp giữa vùng trung du với vùng đồng bằng sông Hồng, địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và được chia làm 3 vùng sinh thái: đồng bằng, trung du và vùng núi. Nằm trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc có sự phân hóa theo độ cao địa hình.

Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đã làm cho một số yếu tố khí hậu của Vĩnh Phúc có những thay đổi bất bình thường. Sự thay đổi này ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động sản xuất, sinh hoạt của người dân địa phương nói chung cũng như hoạt động sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói riêng.

2. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Dữ liệu

Các số liệu trong bài viết được tổng hợp từ các nguồn tài liệu tin cậy đã và đang được sử dụng trong việc nghiên cứu, đánh giá và định hướng phát triển của tỉnh Vĩnh Phúc bao

gồm: các báo cáo kết quả điều tra nghiên cứu về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của tỉnh Vĩnh Phúc, Địa chí Vĩnh Phúc, quy hoạch về phát triển kinh tế xã hội, phát triển các ngành kinh tế của tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, báo cáo tình hình kinh tế xã hội các năm 2012 đến 2015, niên giám thống kê của Vĩnh Phúc giai đoạn 2012 - 2015. Số liệu về khí tượng thủy văn, Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của UBND tỉnh Vĩnh Phúc.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu đặc trưng của khoa học Địa lý:

Phương pháp thu thập, xử lý số liệu, tài liệu: Căn cứ vào mục tiêu và nội dung nghiên cứu để tiến hành thu thập các nguồn tài liệu, số liệu, báo cáo, bản đồ và các thông tin liên quan đến vấn đề nghiên cứu, tiến hành chuẩn hoá để đảm bảo tính đồng bộ về thời gian, đơn vị... Sau đó, tiến hành phân tích, tổng hợp, lựa chọn và xử lý nguồn tài liệu, số liệu để đưa ra thông tin phù hợp với yêu cầu nội dung nghiên cứu.

Phương pháp bản đồ được vận dụng trong phân tích xử lý số liệu, so sánh, đối chiếu, phân tích đánh giá các bản đồ để xác định sự phân bố, những biến động của các đối tượng hiện tượng nghiên cứu trong không gian.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm khí hậu tỉnh Vĩnh Phúc

Vĩnh Phúc nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có đặc điểm khí hậu của vùng trung du miền núi phía Bắc, mang tính chuyển tiếp từ đồng bằng đến miền núi. Khí hậu của tỉnh chịu sự tác động của yếu tố địa hình đặc biệt là dãy núi Tam Đảo, có sự phân hóa theo đai cao, sự khác biệt giữa đồng bằng, đồi gò và vùng núi.

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm là 23,5 - 25⁰C, nhiệt độ cao nhất là 38,5⁰C, thấp nhất là 2⁰C. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên có sự chênh lệch khá lớn về nhiệt độ giữa vùng núi và đồng bằng. Vùng Tam Đảo có độ cao 1.000 m so với mực nước biển, nhiệt độ trung bình năm là 18,4⁰C

Bảng 1. Nhiệt độ không khí trung bình tháng giai đoạn 1970-2010 (Đơn vị: ⁰C)

Trạm/ Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Trung bình năm
Vĩnh Yên	16,8	17,8	20,5	24,2	27,5	29,1	29,2	28,6	27,9	25,1	21,5	18,1	23,9
Tam Đảo	11,5	12,7	15,5	18,9	21,8	23,1	22,9	22,8	21,7	19,1	15,9	12,8	18,2

Nguồn: UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH

Bảng 2. Nhiệt độ không khí trung bình năm giai đoạn 2006-2015 (Đơn vị: °C)

Trạm/ Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Vĩnh Yên	24,6	24,5	23,5	24,7	24,8	23,3	24,3	24,2	24,3	25,2
Tam Đảo	18,8	18,7	18,2	18,7	19,1	17,4	18,6	18,5	18,6	19,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2015)

Tổng số giờ nắng: Tổng số giờ nắng bình quân trong năm là 1.400 - 1.800 giờ và có sự khác nhau giữa khu vực đồng bằng và vùng núi Tam Đảo. Tổng số giờ nắng trung bình ở vùng đồng bằng từ 1.400 đến 1800 giờ/năm. Tổng số giờ nắng trung bình ở vùng núi Tam Đảo từ 900 đến 1.300 giờ/năm. Số giờ nắng ở Vĩnh Phúc cũng phân hóa khá rõ rệt trong năm. Trung bình mùa hè, nắng 4 - 6 giờ/ngày; mùa đông, 1,5 - 4 giờ/ngày. Tháng có nhiều giờ nắng nhất là tháng 6 và tháng 7; tháng có ít giờ nắng nhất là tháng 3.

Độ ẩm không khí: Độ ẩm không khí trung bình dao động từ 78 - 90%. Độ ẩm không khí cũng có sự khác nhau giữa các khu vực. Khu vực đồng bằng độ ẩm không khí từ 78-81%, khu vực miền núi từ 87-90%.

Bảng 3. Độ ẩm không khí trung bình tháng giai đoạn 1970-2010 (Đơn vị: %)

Trạm/ Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB năm
Vĩnh Yên	81,9	82,8	84,4	84,9	81,9	81,2	82,2	84,1	82,2	80,8	79,3	78,5	82,0
Tam Đảo	89,6	90,7	90,6	91,4	88,7	88,0	89,0	89,6	86,5	83,1	81,7	83,2	87,7

Nguồn: UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH

Bảng 4. Độ ẩm không khí trung bình năm giai đoạn 2006-2015 (Đơn vị: %)

Trạm/ Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Vĩnh Yên	80,0	78,0	81,7	80,0	80,3	80,6	81,9	80,3	80,6	81,3
Tam Đảo	89,0	87,0	89,8	87,7	88,3	87,8	90,1	89,5	88,7	88,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2015)

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình 1400 - 1600 mm/năm và có sự phân bố không đồng đều theo không gian và thời gian. Lượng mưa lớn tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10 (chiếm 80 % tổng lượng mưa của cả năm), khu vực đồng bằng từ 120 - 300 mm, miền núi từ 140 - 450 mm. Mùa khô (từ tháng 11 năm nay đến tháng 4 năm sau) chỉ chiếm 20% tổng lượng mưa trong năm. Khu vực miền núi lượng mưa thường lớn hơn ở đồng bằng và trung du, lượng mưa bình quân cả năm tại trạm Vĩnh Yên đại diện cho vùng đồng

bằng và trung du là 1.574 mm trong khi đó lượng mưa bình quân cả năm tại trạm Tam Đảo đại diện cho vùng núi là 2.439 mm.

Bảng 5. Lượng mưa trung bình tháng giai đoạn 1970-2010 (Đơn vị: mm)

Trạm/ Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB năm
Vĩnh Yên	28,2	22,7	39,8	91,0	179,2	235,4	282,1	301,0	207,8	121,6	47,2	18,9	1574,8
Tam Đảo	34,9	48,3	88,1	140,4	235,7	347,2	448,8	459,5	320,2	190,6	82,6	43,1	2439,4

Nguồn: UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH

Bảng 6. Lượng mưa trung bình năm giai đoạn 2006-2015 (Đơn vị: mm)

Trạm/ Năm	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Vĩnh Yên	1370	1116	2386	1405	1609	1962	1548	1747	1293	1559
Tam Đảo	2002	1522	2838	2188	2371	2748	1905	2966	2520	2391

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2015)

Chế độ gió: Trong năm có hai loại gió chính là gió đông nam, thổi từ tháng 4 đến tháng 9 và gió đông bắc, thổi từ tháng 10 năm nay đến tháng 3 năm sau. Chế độ gió thay đổi theo mùa làm tạo điều kiện cho việc thâm canh, gieo cấy nhiều vụ trong năm, đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó cũng gây không ít khó khăn do úng lụt, khô hạn, sương muối, lốc xoáy, mưa đá làm ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống.

Lượng bốc hơi: Lượng bốc hơi bình quân trong năm là 1.040 mm. Từ tháng 4 đến tháng 9, lượng bốc hơi bình quân trong một tháng là 107,58 mm; từ tháng 10 năm nay đến tháng 3 năm sau là 71,72 mm.

Ngoài ra, hàng năm Vĩnh Phúc còn chịu tác động của các hiện tượng thời tiết cực đoan như rét đậm, rét hại, sương muối; các đợt nắng nóng gay gắt; giông tố, mưa đá gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực cho các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp và hoạt động sinh hoạt của nhân dân trên địa bàn tỉnh.

3.2. Biểu hiện của biến đổi khí hậu ở tỉnh Vĩnh Phúc

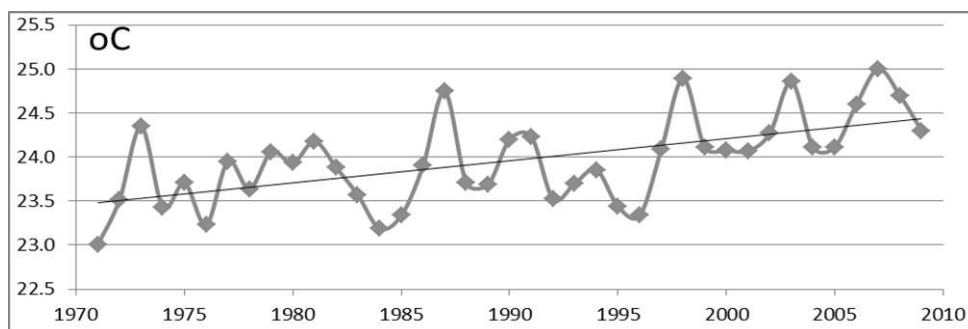
Biến đổi khí hậu mà biểu hiện chính là sự nóng lên toàn cầu và mực nước biển dâng là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan khác đang gia tăng ở hầu hết các nơi trên thế giới, nhiệt độ và mực nước biển trung bình toàn cầu tiếp tục tăng và đang là mối lo ngại của các quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng

khoảng 0,5 đến 0,7°C, mực nước biển đã dâng khoảng 20cm. Biến đổi khí hậu (BĐKH) thực sự đã làm cho thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng nghiêm trọng.

Biến đổi khí hậu (BĐKH) không chỉ là vấn đề môi trường, không còn là vấn đề của một ngành riêng lẻ mà chính là vấn đề của phát triển bền vững. BĐKH tác động đến những yếu tố cơ bản của đời sống con người trên phạm vi toàn cầu: như nước, lương thực, năng lượng, sức khỏe và môi trường. Vì thế sự thích ứng, ứng phó với BĐKH trở nên ngày càng quan trọng, ngày càng được quan tâm nhiều hơn trong các nghiên cứu và trong cả tiến trình thương lượng của Công ước về BĐKH mà Việt Nam là một thành viên.

Vĩnh Phúc là địa phương có nhiều yếu tố thuận lợi về vị trí, tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế xã hội. Tuy nhiên, hàng năm Vĩnh Phúc chịu ảnh hưởng nhiều thiên tai khắc nghiệt, nhất là khi các tác động của BĐKH ngày càng trở nên mạnh mẽ như hiện nay. Biến đổi khí hậu ở Vĩnh Phúc được biểu hiện qua một số yếu tố sau:

Nhiệt độ: Trong giai đoạn từ 1971 đến 2010 nhiệt độ trung bình cả năm tăng khoảng 0,7oC, nhiệt độ trung bình mùa mưa tăng 0,35oC, đặc biệt là vào mùa khô nhiệt độ trung bình tăng 1,05oC. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn so với nhiệt độ mùa hè ở tất cả các vùng khí hậu của tỉnh Vĩnh Phúc.



Nguồn: UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2011), Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH

Lượng mưa: Lượng mưa trung bình năm tỉnh Vĩnh Phúc có xu hướng giảm (Bảng 7). Tuy nhiên, lượng mưa không giảm đều ở tất cả các tháng mà có xu hướng giảm mạnh vào mùa mưa và tăng nhẹ vào tháng I, II, III trong mùa khô.

Độ ẩm: Độ ẩm tương đối trung bình năm của thời kỳ gần đây (1991 - 2010) có xu hướng cao hơn thời kỳ 1971 - 1990 rõ rệt, khoảng 3 - 4%. Mức tăng độ ẩm tương đối trong mùa hè lớn hơn so với các mùa còn lại. Độ ẩm tương đối trung bình mùa hè thời kỳ 1991 - 2010 cao hơn so với thời kỳ 1971 - 1990 là 4 - 7%, trong khi mùa đông là 2 - 4%, mùa xuân là 2 - 4%, mùa thu 2 - 5%.

Các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai

BĐKH làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai dẫn tới làm tăng thiệt hại của các ngành thủy sản, nông nghiệp, cơ sở hạ tầng (áp lực), từ

đó làm tăng tỷ lệ thất nghiệp và tạo điều kiện phát triển không bền vững (hiện trạng) dẫn đến tăng số hộ nghèo, tăng tỷ lệ nghèo.

Ngày 22/7/2000 đã xảy ra 2 vụ lũ quét và lốc xoáy tại xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo và xã Duy Phiên, huyện Tam Dương làm chết 2 người và 2 người khác bị mất tích; hàng trăm ngôi nhà, gần 500 ha lúa và nhiều công trình nhà cửa bị hư hại nặng, ước tính thiệt hại khoảng 2,4 tỷ đồng. Ngày 03/4/2002, đã xảy ra một trận lốc xoáy và mưa đá gây thiệt hại cho 9 xã thuộc huyện Lập Thạch. Lốc xoáy với sức mạnh kèm theo mưa đá lớn đã làm 59 người bị thương, 10.945 m² công trình công cộng bị tốc mái, 1.686,5 ha lúa và hoa màu bị giập nát, làm đổ và tốc mái 4.862 ngôi nhà. Tổng giá trị thiệt hại do trận lốc xoáy này gây ra là 15,3 tỷ đồng. Cũng năm 2002, tình trạng sạt lở bờ sông vẫn diễn ra trong phạm vi 5,5 km, sự cố sạt lở đã làm mất 230 ha đất canh tác và 23 ha đất thổ cư, 240 hộ dân bị mất nhà.

Năm 2004, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 4 vụ thiên tai như lũ, lốc xoáy làm thiệt hại khoảng 1,15 tỷ đồng và làm hư hỏng nhiều công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh. Năm 2006, đã xảy ra trận lốc xoáy kèm mưa đá trên diện rộng trong các ngày từ 19 - 21 tháng 11, phá hoại nhiều ha lúa và rau màu; làm tốc mái, vỡ ngói và sập đổ nhiều ngôi nhà, ước tính thiệt hại của đợt mưa đá - lốc xoáy này là 142 tỷ đồng. Đợt mưa lũ lịch sử với lượng mưa có nơi lên tới 640mm/m², trái mùa, kéo dài và xảy ra trên diện rộng vào cuối tháng 10, đầu tháng 11/2008 gây thiệt hại lớn về người và tài sản cho nhân dân trong tỉnh.

3.3. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sản xuất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

3.3.1. Trồng trọt

BĐKH ảnh hưởng trực tiếp đến các nhóm cây trồng chính tỉnh Vĩnh Phúc như lúa, ngô, lạc..., ảnh hưởng đến thời gian gieo cấy, tốc độ và khả năng sinh trưởng của các loại cây trồng và ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất cây trồng. BĐKH làm gia tăng cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai làm ảnh hưởng lớn đến việc trồng trọt.

3.3.2. Chăn nuôi

Nguồn cung cấp thức ăn chăn nuôi giảm sút sẽ ảnh hưởng đến đời sống, sinh trưởng và sinh sản của gia súc. Do nhiệt độ tăng, nhiều loại gia súc, gia cầm chưa thích ứng được với điều kiện ngoại cảnh. Mặt khác, khí hậu nóng lên cùng với thiên tai như bão, lũ, nước dâng do bão, gió mạnh, mưa lớn cũng đe dọa chu trình sống, sinh trưởng và sinh sản của đàn gia súc. BĐKH cũng làm tăng thêm khả năng sinh bệnh và truyền bệnh dịch của đàn gia súc, sẽ gây hậu quả nặng nề cho người chăn nuôi.

3.3.3. Nuôi trồng thủy sản

Tác động biến đổi khí hậu đến ngành thủy sản tại Vĩnh Phúc gây tổn hại đến các hệ sinh thái tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản và kết hợp cộng

hưởng đến dịch bệnh thủy sản. Nhiệt độ tăng ảnh hưởng đến quá trình sinh sống của sinh vật, gây ra thay đổi phân bố, cấu trúc và thành phần thủy sản. Nhiệt độ cũng ảnh hưởng tới tốc độ phát triển, sự sinh sản và tái sản xuất theo mùa vụ nuôi trồng thủy hải sản.

Do tác động của BĐKH, lượng mưa thất thường, mưa lớn gây ra ngập lụt, ảnh hưởng không nhỏ tới các khu nuôi trồng thủy sản cũng như gây khó khăn cho việc thu hoạch thủy sản được nuôi trồng. Vào mùa kiệt, lượng mưa ít khiến cho hiện tượng khô hạn phát triển trên diện rộng và kéo dài, dẫn đến khả năng thiếu nước cho nuôi trồng thủy sản.

3.4. Một số giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc

Trước sự tác động của BĐKH đến sản xuất nông nghiệp, để phát triển ổn định và bền vững hoạt động sản xuất nông nghiệp, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Nâng cao nhận thức của người dân đối với những biến đổi bất thường của thời tiết và khí hậu, cung cấp các kiến thức để cho nông dân có thể ứng phó đối với các tác động của BĐKH, kịp thời chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.

Đối với ngành trồng trọt và chăn nuôi cần nghiên cứu và ứng dụng các biện pháp biện pháp canh tác bảo vệ đất trồng trọt, độ phì nhiêu của đất, chống xói mòn. Lựa chọn giống cây trồng thích nghi với BĐKH (chọn giống ngắn ngày, chín sớm, giống chống chịu các điều kiện bất lợi như: hạn, chua, sâu bệnh...). Thay đổi thời vụ và lịch gieo trồng thích hợp với BĐKH. Quy hoạch lại sử dụng đất, hệ thống cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng vùng cho phù hợp với BĐKH. Tăng cường sản xuất, chế biến, dự trữ và sử dụng hợp lý thức ăn chăn nuôi. Xây dựng chuồng trại với kiểu cách thích hợp, xử lý phân và nước thải gia súc.

Đối với ngành thủy sản cần rà soát, chỉnh sửa quy hoạch, kế hoạch nuôi trồng thủy sản tại các vùng sinh thái khác nhau, có tính đến tác động của BĐKH với thủy sản và tài nguyên sinh vật. Nuôi thả các loài chịu được biến đổi môi trường (thích nghi với nhiệt độ tăng, tăng độ sâu của ao hồ để tạo nhiệt độ thích hợp và giảm tổn hại do quá trình tăng nhiệt độ và bốc hơi nhanh của mặt nước). Phát triển nuôi cá nước ngọt trong các đập, hồ, ao... theo mô hình nông - lâm - ngư kết hợp.

4. KẾT LUẬN

Vĩnh Phúc có điều kiện khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp nhưng trong thời gian gần đây đã và đang có nhiều biến đổi do tác động của BĐKH toàn cầu. BĐKH ở Vĩnh Phúc biểu hiện cụ thể qua sự tăng nhiệt độ trung bình năm, sự biến đổi thất thường về lượng mưa, sự gia tăng cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan và thiên tai..., ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống.

Sản xuất nông nghiệp là ngành dễ bị tổn thương và chịu nhiều tác động trực tiếp của BĐKH. BĐKH đã tác động tiêu cực đến mọi lĩnh vực sản xuất nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản ở nhiều khía cạnh khác nhau ảnh hưởng lớn đến giá trị của ngành sản xuất nông nghiệp và đời sống của nông dân. Vì vậy, cần đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, quy hoạch vùng sản xuất, nâng cao nhận thức của người nông dân về BĐKH..., từng bước thích ứng được với BĐKH nhằm phát triển bền vững ngành sản xuất nông nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê Vĩnh Phúc (2010, 2011, 2013, 2014, 2015), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc*, - Nxb Thống kê.
2. Cục thống kê Vĩnh Phúc (2015), *Báo cáo kinh tế xã hội tỉnh Vĩnh Phúc*.
3. Phạm Ngọc Toàn và Phan Tất Đắc (1993), *Khí hậu Việt Nam*, - Nxb Khoa học Kỹ thuật.
4. Tỉnh ủy- HĐND-UBND tỉnh Vĩnh Phúc (2012), *Địa chí Vĩnh Phúc*, - Nxb Khoa học Xã hội.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2011), *Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu*.
6. Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, *Quy hoạch tổng thể phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.

CHARACTERISTICS OF CLIMATE AND CLIMATE CHANGE IN VINH PHUC PROVINCE

Abstract: *Vinh Phuc has a climate of tropical monsoonal, the nature of a transition zone between the plain and mountain. The above characteristics are specific through the climate factors. In the recent years, Vinh Phuc's climate changed due to the impact of climate change. Based on the characteristics of Vinh Phuc climate, the article points out a number of manifestations of climate change in Vinh Phuc's climatic factors as well as the impact on some activities of agricultural production.*

Keywords: *Impact, climate change, agricultural production.*

MỘT SỐ BIỆN PHÁP TẠO ĐỘNG LỰC HỌC TẬP CHO NGƯỜI HỌC THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG GIẢNG DẠY CỦA GIÁNG VIÊN TẠI TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG NHÀ GIÁO VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ GIÁO DỤC – TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Phạm Thị Bích

Trường Đại học Hùng Vương, Phú Thọ

Tóm tắt: Học tập là một quá trình tiếp cận, chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng nhằm thích ứng với cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp luôn thay đổi. Đối với người lớn, hoạt động học tập mang những đặc điểm riêng. Để việc dạy - học của giảng viên và học viên mang lại hiệu quả cao, chúng tôi nghiên cứu đề xuất một số biện pháp tạo động lực học tập cho học viên trong giảng dạy tại Trung tâm Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục - Trường Đại học Hùng Vương.

Từ khóa: Động lực, động lực học tập, dạy học người lớn.

Nhận bài ngày 27.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 25.7.2018

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Bích; Email: phambichpt.cbql@hvu.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghị quyết Hội nghị Trung ương VIII, khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” đã nêu rõ quan điểm: “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học”. Để thực hiện đổi mới giáo dục cần thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ và giải pháp, trong đó phải “tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học”; tăng cường tính tương tác trong dạy và

học. Một trong những con đường để khơi dậy hứng thú học tập của người học là tạo động lực học tập cho người học.

Với chức năng nhiệm vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (BDNG & CBQLGD), Trung tâm Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục - Trường Đại học Hùng Vương luôn nỗ lực phấn đấu, đóng góp quan trọng trong việc bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên của tỉnh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của địa phương. Trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, các giảng viên đã tích cực nghiên cứu đổi mới nội dung chương trình, phương pháp, hình thức và kỹ thuật dạy học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và nhu cầu của người học được các cấp quản lý và người học ghi nhận. Tuy nhiên, một số ít giảng viên còn khó khăn khi tạo động lực học tập cho người học là người lớn nên hiệu quả của hoạt động giảng dạy chưa cao.

Vì vậy, nghiên cứu đề xuất một số biện pháp tạo động lực học tập cho người học thông qua hoạt động giảng dạy của giảng viên là một yêu cầu cần thiết nhằm xây dựng môi trường học tập tích cực trong công tác BDNG & CBQLGD hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về tạo động lực học tập đối với học viên là người lớn

- Động lực và tạo động lực học tập:

+ “Động lực” là từ được nhắc đến ở hầu hết mọi lĩnh vực của cuộc sống. Động lực là động cơ thúc đẩy tất cả các hành động của con người. Đây là một trạng thái nội tại, cung cấp sinh lực và hướng con người vào những hành vi có mục đích.

+ Động lực học tập là động cơ thúc đẩy hoạt động học tập của con người. Trong học tập, động lực trở thành một mối quan tâm lớn của những người làm giáo dục. Bởi vì dù cho giáo viên có dạy tốt đến đâu mà người học không có được động lực học tập thì mọi nỗ lực đều trở nên vô nghĩa.

+ Tạo động lực được hiểu là hệ thống chính sách, biện pháp, thủ thuật quản lý tác động đến người lao động nhằm làm cho người lao động có động lực trong làm việc.

Như vậy, có thể hiểu tạo động lực học tập là việc xây dựng, thực thi các biện pháp mang tính chất đòn bẩy về vật chất và tinh thần nhằm kích thích, thúc đẩy việc học tập của người học tốt hơn.

- Động lực học tập của người lớn:

+ Đặc điểm học tập của người lớn

Xuất phát từ vị thế và vai trò của người lớn, học tập của người lớn có động cơ, nhu cầu và đặc điểm hoàn toàn khác so với trẻ em. Học tập của người lớn có tính mục đích rõ ràng, cụ thể, có tính thực dụng cao và hoàn toàn mang tính chất tự nguyện. Với đặc điểm nhận thức, vốn kinh nghiệm, trình độ học vấn và văn hóa khác nhau nên mức độ tiếp thu kiến thức và kỹ năng cũng như thái độ đối với việc học tập ở người lớn là khác nhau.

Việc học của người lớn sẽ có hiệu quả nhất khi thực hành, thông qua giải quyết các vấn đề, các tình huống có thật trong cuộc sống và công tác của họ, khi họ tự phát hiện và giải quyết vấn đề, tự rút ra kết luận; khi dựa vào vốn kinh nghiệm và học hợp tác. Ngoài ra, đối với người lớn, môi trường học tập có ý nghĩa hết sức quan trọng. Họ sẽ học tốt hơn trong môi trường học tập vui vẻ, thoải mái, tin tưởng và tôn trọng lẫn nhau. Họ sẽ phấn khởi, tự tin hơn khi cảm thấy tiến bộ trong học tập, thấy dễ hiểu, dễ tiếp thu. Họ sẽ tự tin hơn, phấn khởi hơn nếu được động viên, khen thưởng kịp thời.

+ Nguyên tắc học tập của người lớn: Mong muốn được phát biểu, tham gia và đóng góp cho lớp học, người lớn muốn lớp học phải tập trung vào những vấn đề và công việc thực tế ngoài đời chứ không phải là tài liệu mang tính lý thuyết. Người lớn luôn tự trọng, quen với hoạt động, thích học tập với sự hài hước dí dỏm và cảm thấy lo ngại khi tham gia trong một nhóm nào đó mà họ bị yếu thế về nghề nghiệp hay bản thân họ.

2.2. Thực trạng vấn đề tạo động lực học tập trong giảng dạy cho học viên tại Trung tâm

Thực hiện sự đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, 100% giảng viên của Trung tâm đã rất tích cực học tập, tự học, tự bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp. Bên cạnh việc không ngừng học tập, tự học, tự nghiên cứu chuyên sâu về các chuyên đề giảng dạy, các giảng viên đều rất chú trọng việc tìm hiểu phương pháp, kỹ thuật, hình thức tổ chức hoạt động dạy học đối với người lớn. Nhà trường và Trung tâm đã tạo điều kiện cho nhiều giảng viên được tham gia các lớp tập huấn, các chương trình hội thảo về các nội dung liên quan đến việc xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên, đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt chuyên môn, đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học. Trung tâm đã tổ chức nhiều buổi sinh hoạt chuyên đề xung quanh vấn đề đổi mới phương pháp dạy học, sử dụng kỹ thuật và phương tiện dạy học hiện đại, dạy học phù hợp với đối tượng người học.

Việc sử dụng các phương pháp dạy học người lớn kết hợp với các kỹ thuật dạy học tích cực cũng được các giảng viên quan tâm. Tuy nhiên, một số giảng viên còn lúng túng và khó khăn khi sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực. Chẳng hạn phương pháp đặt và giải quyết vấn đề, phương pháp hợp tác theo nhóm nhỏ có lúc sử dụng còn

gượng ép, chưa sử dụng các kỹ thuật phù hợp để phát huy được giá trị của phương pháp dạy học tích cực.

Trong hoạt động giảng dạy, các giảng viên đã cố gắng tổ chức các hoạt động học tập phù hợp và sử dụng một số phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực như: Nêu vấn đề, hợp tác nhóm, kỹ thuật sơ đồ tư duy, động não... nhằm tạo động lực học tập được đồng nghiệp ghi nhận và học viên ủng hộ. Song trong quá trình giảng bài một số giảng viên còn chưa thực sự linh hoạt, thành thạo khi sử dụng, đặc biệt là phối hợp các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực có lúc còn gượng ép nên đôi khi chưa thực sự tạo hứng thú học tập cho học viên. Mặt khác, việc nghiên cứu tìm ra cách đặt vấn đề, cách khai thác kiến thức, kinh nghiệm của người học, cách tạo ra môi trường học tập chuyên nghiệp phù hợp với người lớn phần nào ảnh hưởng đến tâm lý, khả năng học tập, sự hứng thú của học viên, do đó kết quả giảng dạy chưa được như mong muốn.

2.3. Một số biện pháp tạo động lực học tập trong giảng dạy

2.3.1. Nghiên cứu, nắm vững lý luận về dạy học cho người lớn, về tạo động lực học tập

- Nắm vững tâm sinh lý, đặc điểm học tập của học viên

Với tư cách là các nhà giáo, cán bộ quản lý trường học (hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn, cán bộ thanh tra nhân dân...), học viên của Trung tâm BDNG & CBQLGD - Đại học Hùng Vương là những người được đào tạo cơ bản về nghề dạy học. Họ đều vốn là những giáo viên giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng lãnh đạo, quản lý. Họ có kinh nghiệm trong công tác dạy học, quản lý ở cơ sở. Phần lớn tham gia các khóa bồi dưỡng đều nhằm mục đích nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, nên nhu cầu tìm hiểu cái mới, nhu cầu giao lưu của họ rất cao.

- Vận dụng một số nội dung trong nguyên tắc học tập của người lớn

Việc lựa chọn hướng tiếp cận và phương pháp giảng dạy phù hợp với người lớn là rất quan trọng để khắc phục những yếu điểm và phát huy những thế mạnh. Lựa chọn nội dung dạy học có liên quan tới kinh nghiệm và những vấn đề mà họ gặp phải cũng không kém phần quan trọng. Để làm được điều này, có thể áp dụng những nguyên tắc sau trong quá trình xây dựng và triển khai giảng dạy:

+ Ấn tượng đầu tiên: Những hành động đầu tiên, thông tin ban đầu rất quan trọng vì luôn gây ấn tượng mạnh và sâu sắc đối với người lớn. Để thu hút được sự quan tâm chú ý của người lớn ngay từ đầu cần biết lựa chọn những nội dung ấn tượng, chính xác, ngắn gọn và đảm bảo người lớn có cảm giác là họ có thể làm đúng ngay từ lần đầu. Điều này cũng giảm bớt sự hoài nghi, tự ái và khơi dậy lòng tự trọng của họ.

+ Sự phù hợp: Người lớn chỉ thực sự quan tâm đến những nội dung, vấn đề có liên quan thiết thực đến công việc cũng như cuộc sống của họ. Việc sử dụng nội dung, phương pháp và thực hành phù hợp với nhu cầu của người lớn là yếu tố quyết định đến hiệu quả, thành công của việc dạy học, giảm sự hoài nghi, cảm giác mệt mỏi và khuyến khích chia sẻ chính kiến của họ.

+ Động cơ (động lực): Người lớn thực sự học và có động lực nếu họ nhìn thấy lợi ích khi tham gia học tập. Việc tạo động lực cho học viên bằng cách chỉ cho họ thấy học tập sẽ bù đắp những gì họ cần, họ thiếu là thực sự cần thiết. Điều này cũng làm vơi đi cảm giác tiêu tốn thời gian, buồn chán và mệt mỏi của họ.

+ Chủ động/tích cực: Người lớn học được nhiều hơn khi họ tích cực và chủ động tham gia vào quá trình học. Thông điệp từ nguyên tắc này là cần sử dụng bài tập thực hành, đặt nhiều câu hỏi, đưa ra các tình huống trải nghiệm... Điều này sẽ giảm bớt sự mệt mỏi và phần nào bù lại sự suy giảm chức năng của giác quan.

+ Giao tiếp hai chiều: Giao tiếp hai chiều trong dạy học chính là sự cho và nhận kiến thức từ hai phía, giữa học viên và giảng viên, giữa học viên với nhau. Điều này cũng thể hiện sự tôn trọng chính kiến, kiến thức và kinh nghiệm thực tế của người lớn.

+ Sử dụng nhiều giác quan: Người lớn học có hiệu quả hơn nếu sử dụng nhiều giác quan cùng một lúc như thính giác, thị giác, xúc giác... Nên sử dụng phối hợp nhiều phương pháp khác nhau trong quá trình dạy học để giúp người học có thể vừa được nghe, nói, đọc, viết và thư giãn để giảm bớt cảm giác mệt mỏi, tăng khả năng học tập.

+ Luyện tập: Người lớn học tốt nhất khi được nhắc đi nhắc lại nhiều lần thông qua luyện tập. Việc sử dụng phân thực hành để tạo cơ hội cho người học được luyện tập nhằm giảm thiểu cảm giác mệt mỏi, tăng khả năng học tập.

+ Phản hồi: Người lớn khi học rất muốn biết thông tin nhận xét phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ và kết quả học tập của mình. Việc thường xuyên phản hồi kịp thời và tích cực giúp người lớn nhìn nhận chính xác hơn khả năng, kết quả của mình, định hướng phát triển cụ thể trong tương lai và khuyến khích chia sẻ chính kiến.

+ Thông tin gằn nhất: Trong quá trình dạy học có rất nhiều thông tin, kiến thức, kinh nghiệm được đưa ra để thảo luận và người lớn nhớ nhất những điều được trao đổi vào thời điểm gằn nhất. Việc tổng kết các ý chính quan trọng, chuyển tải vào lúc cuối thời gian tiết học, bài học, hoạt động dạy học (tập huấn) là thực sự cần thiết.

2.3.2. Năm vững nội dung chuyên đề giảng dạy

Bản thân giảng viên phải nắm vững nội dung kiến thức, hiểu sâu sắc nội dung chuyên đề bởi đó là yếu tố cơ bản để thuyết phục người học.

Trên cơ sở mục tiêu của chuyên đề, việc nghiên cứu phát triển tài liệu học tập theo hướng cập nhật, khoa học phải được quan tâm.

Xác định được nội dung cơ bản của chuyên đề kết hợp linh hoạt giữa lý luận và thực tiễn qua các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực dành cho người lớn, tôi thấy người học rất hứng thú học tập.

2.3.3. Lựa chọn các phương pháp, hình thức, kỹ thuật dạy học linh hoạt phù hợp với nội dung, mục tiêu cần đạt của chuyên đề giảng dạy và đối tượng người học

Dạy học người lớn không thể nằm ngoài xu thế đổi mới quan niệm dạy học hiện nay. Đó là xu thế đổi mới về quan niệm dạy học lấy người học làm trung tâm với các phương pháp như: dạy học tích cực, dạy học bằng cách khám phá, dạy học đối thoại, dạy học theo nhu cầu, dạy học tập trung vào nhóm; dạy cách học...

Dạy học lấy người học làm trung tâm là cách dạy học phù hợp và có hiệu quả đối với người lớn, bởi vì:

- Là cách dạy học thể hiện tính nhân văn sâu sắc, tin tưởng, tôn trọng, đề cao kinh nghiệm và xuất phát từ người học, vì người học.

- Là cách dạy học không áp đặt, xuất phát từ nhu cầu của người học, dựa trên sự hợp đồng, thoả thuận với người học.

- Tôn trọng kinh nghiệm, tạo điều kiện cho học viên được trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau. Qua trao đổi, thảo luận, học viên được so sánh, đối chiếu nhận thức, kinh nghiệm đã có của mình với nhận thức và kinh nghiệm của những đồng nghiệp, mới có thể thấy được cái chưa đúng, chưa chính xác, chưa đầy đủ trong nhận thức, kinh nghiệm trước đây của mình. Từ đó, họ tự thay đổi, điều chỉnh, hoàn thiện nhận thức cho phù hợp với quan niệm đúng và khoa học hơn.

- Tạo điều kiện cho học viên được trao đổi kinh nghiệm, học tập lẫn nhau.

- Khuyến khích người học tham gia, tạo điều kiện cho người học tự phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề, và tự tìm ra kết luận, từ đó học viên dễ tiếp thu, dễ nhớ và nhớ lâu hơn.

- Tạo không khí học tập vui vẻ, nhẹ nhàng, thoải mái, giảm bớt mệt mỏi do vừa học, vừa lãnh đạo, quản lý tại cơ sở; giúp họ tự tin hơn, phấn khởi hơn khi được tham gia.

Trong giảng dạy có thể lựa chọn các phương pháp dạy học sau:

- Phương pháp thuyết trình sử dụng với nguyên tắc là khuyến khích sử dụng giao tiếp hai chiều để huy động tối đa sự tham gia của người học. Trong khi thuyết trình nên nói với tốc độ vừa phải, âm lượng đủ nghe và rõ ràng, sử dụng ngôn ngữ hình thể để tạo không khí thân mật, sử dụng trang thiết bị và giáo cụ trực quan hỗ trợ bài giảng, sử dụng kết hợp với các phương pháp. Để tăng cường thông tin hai chiều, sau khi trình bày xong tất cả các nội

dung, giảng viên dành thời gian để đưa người học vào tình huống có vấn đề hoặc đưa ra những câu hỏi và trả lời các câu hỏi của họ.

- Phương pháp dạy học hợp tác (dạy học tương tác, thảo luận nhóm): Thảo luận nhóm khuyến khích người học tham gia tích cực, tạo điều kiện để củng cố bài, tạo cơ hội cho họ đưa ra những thắc mắc và nhận được giải thích từ các học viên khác, huy động trí tuệ, kinh nghiệm của mọi người để cùng đạt mục tiêu chung.

- Phương pháp quan sát thực tế (tham quan học tập): Sử dụng phương pháp này sẽ tăng hiệu quả ứng dụng nội dung lý thuyết vào thực tế. Phương pháp này còn tạo được không khí hứng khởi, sôi nổi cho học viên tham gia và huy động nhiều giác quan của người học.

- Phương pháp giảng dạy thực hành: Với phương pháp này, học viên có thể kiểm chứng thông tin bằng cách trực tiếp thực hiện thao tác vì vậy tính ứng dụng nội dung học tập vào thực tế cao.

Khi sử dụng các phối hợp các phương pháp trên cần đã linh hoạt ứng dụng các kỹ thuật dạy học tích cực như: kỹ thuật trình bày 1 phút, kỹ thuật khăn trải bàn, kỹ thuật sơ đồ tư duy, kỹ thuật mảnh ghép, kỹ thuật KWL...

2.3.4. Xây dựng môi trường thân thiện giữa giảng viên và học viên, giữa các học viên với nhau

Bên cạnh việc tác động vào nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, việc thiết lập được mối quan hệ hợp tác tích cực tốt đẹp giữa giảng viên và học viên, giữa các học viên với nhau cũng sẽ tạo hứng thú cho người học. Hình thức tổ chức dạy học hấp dẫn cùng với một bầu không khí thân ái trong giờ học sẽ tạo ra sự hứng thú cho cả giảng viên và học viên.

Trong giảng dạy, giảng viên cần tạo không khí học tập sôi nổi và tập trung vào học viên, tạo điều kiện cho họ được tham gia bất cứ khi nào có thể bằng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực. Biết cách khích lệ tất cả các học viên tham gia hỏi về các kinh nghiệm của các học viên khác, khích lệ học viên chia sẻ kinh nghiệm với người khác, cách sử dụng những vấn đề và ví dụ thực tế mỗi khi thấy phù hợp. Việc học tập phải có liên kết rõ ràng và trực tiếp với những công việc mà họ thường gặp trong công việc hay trong cuộc sống. Bên cạnh đó, nên sử dụng những câu phản hồi tích cực khi hỏi học viên tạo được môi trường học tập thân thiện và hứng thú học tập cho người học.

3. KẾT LUẬN

Hoạt động dạy học nói chung vốn không phải là một công việc dễ dàng và việc tạo cảm hứng học tập cho người học lại càng khó khăn hơn. Với đối tượng người học là các

nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục - những người lớn có trình độ văn hóa và chuyên môn khá cao thì việc tạo động lực học tập là vấn đề giảng viên cần quan tâm. Một số biện pháp tạo động lực học tập cho người học mà chúng tôi đề xuất trên sẽ giúp hoạt động học tập, bồi dưỡng của đối tượng này trở nên hữu ích và hiệu quả hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, (Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế).
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, - Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Dự án Việt-Bỉ (2007), *Phương pháp dạy học mới và kỹ thuật dạy học* (Tài liệu tập huấn).
5. Đặng Thành Hưng (2002), *Dạy học hiện đại*, - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Dalle Carnegie (2001), *Đắc nhân tâm* (Nguyễn Hiến Lê dịch), - Nxb Văn hóa.

SOME MEASURES ENHANCING THE SPIRIT FOR LEARNERS AT THE TEACHER AND EDUCATION MANAGER TRAINING CENTER OF HUNG VUONG UNIVERSITY

Abstract: *Learning is a process helping people gain knowledge and skills to adapt to every life and career change. Besides that, learning activities have specific characteristics to adults. Therefore, for high efficiency of education program, we research and propose some measures to motivate learners at the Teacher and Education Manager Training Center of Hung Vuong University.*

Keywords: *Motivation, learning motivation, adult education.*

DẤU ẤN VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TRONG QUAN NIỆM CỦA NGƯỜI CÔNG GIÁO VIỆT NAM VỀ CÁC VỊ THÁNH TRONG ĐẠO

Vũ Văn Đạt

Trường Đại học Văn hóa Hà Nội

Tóm tắt: Cho đến nay vẫn có những quan điểm khác nhau về mối tương quan giữa các vị thánh trong Công giáo với văn hóa, tâm thức người Việt. Nghiên cứu này được thực hiện để xác nhận giả định rằng văn hóa truyền thống của người Việt đã ảnh hưởng và làm thay đổi quan niệm của người Việt Công giáo về các vị thánh trong đạo. Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của những tác giả khác và nghiên cứu thực tế, chúng tôi thấy rằng truyền thống trọng Mẫu đã ảnh hưởng đến quan niệm của người Việt Công giáo về Đức Maria với những đặc điểm như sự che chở, ban ơn và bảo trợ cho sinh sôi nảy nở; còn thánh Quan Thầy của xứ đạo cũng giống như Thành Hoàng làng, đều có vai trò quan trọng đối với cộng đồng làng, là chỗ dựa tinh thần của dân làng. Sự giao thoa văn hóa này có nguồn gốc sâu xa từ chính “bản chất Việt” của người Công giáo Việt Nam.

Từ khóa: Công giáo Việt Nam, các thánh Công giáo, hội nhập văn hóa.

Nhận bài ngày 25.5.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Vũ Văn Đạt; Email: vuvandat2007@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Lâu nay, một số người vẫn cho rằng Công giáo là một tôn giáo có nguồn gốc phương Tây, do đó, xa lạ với văn hóa Việt Nam, các vị thánh trong đạo Công giáo cũng không mấy gần gũi với văn hóa, tâm thức người Việt. Tuy nhiên, đã có nhiều công trình nghiên cứu cho thấy rằng Công giáo đã và đang hội nhập mạnh mẽ với văn hóa dân tộc và ngày càng chứng tỏ là một thành tố quan trọng của văn hóa Việt Nam. Trong số đó, có những nghiên cứu chỉ ra rằng, quan niệm về Chúa Trời của người Công giáo có nhiều điểm gần gũi với quan niệm về Trời, Ông Trời trong văn hóa tâm linh người Việt; truyền thống trọng Mẫu và tục thờ Thành Hoàng làng của người Việt lương giáo cũng tương tự như hành vi thờ cúng Đức Maria và thánh Quan Thầy của người Công giáo.

Bài viết này là một nội dung trong nghiên cứu của chúng tôi về sự hội nhập văn hóa dân tộc của Công giáo Việt Nam. Bên cạnh sự kế thừa những nghiên cứu của các tác giả

khác, công trình này là kết quả nghiên cứu thực địa tại một số xứ đạo ở tỉnh Nam Định năm 2017 và nửa đầu năm 2018. Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng bao gồm quan sát, quan sát tham dự (để thấy được bối cảnh cũng như những hành vi tôn giáo của người dân), phỏng vấn sâu (để hiểu tâm tư, suy nghĩ của giáo dân và ý nghĩa các hành vi tôn giáo của họ)...

2. NỘI DUNG

2.1. Dấu ấn của truyền thống trọng Mẫu trong quan niệm của người Công giáo Việt về Đức Maria

Truyền thống trọng Mẫu của người Việt thể hiện rõ nét trong tín ngưỡng thờ Mẫu. Đây là một tín ngưỡng dân gian xuất hiện từ rất sớm và có vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa tâm linh của người Việt. Trên cả nước có khoảng 1000 di tích văn hóa thì có đến 250 di tích thờ cúng các vị thần là nữ. Trong 27 vị thần tiên có nguồn gốc thuần Việt thì 17 vị là tiên nữ [2]. Tín ngưỡng thờ Mẫu thể hiện sự tin tưởng, ngưỡng mộ và tôn vinh và thờ phụng những vị Nữ thần gắn liền với các hiện tượng tự nhiên, vũ trụ được người đời cho rằng có chức năng sáng tạo, sinh ra, bảo trợ và che chở cho cuộc sống của con người như: trời (Mẫu Thượng Thiên), đất (Mẫu Địa), sông nước (Mẫu Thoải), rừng núi (Mẫu Thượng Ngàn)... Ngoài ra, nhân dân ta còn thờ những Thái hậu, Hoàng hậu, Công chúa (như Mẫu Liễu Hạnh), những người mẹ khi còn sống tài giỏi, có công với dân, với nước, khi mất về phù hộ cho người an, vật thịnh.

Tục thờ Mẫu của người Việt không chỉ là sự tôn thờ người mẹ có công lao to lớn mang nặng đẻ đau, sinh ra, nuôi dưỡng và che chở cho con mà còn là khát vọng, niềm tin mãnh liệt vào quyền lực, năng lực thiêng liêng che chở cuộc sống bình yên, mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, thoát khỏi thiên tai, địch họa v.v... Do mang trong mình tâm thức coi trọng Mẫu, nên khi tiếp nhận các tôn giáo từ bên ngoài, người Việt đã dần cải biến và “nữ tính hóa” chúng. Quan Âm của đạo Phật từ một nam thần, sang Việt Nam được chuyển thành nữ; hệ thống Tứ pháp (Lôi, Vũ, Vân, Điện) cũng là các nữ thần. Khi Công giáo vào Việt Nam, Đức Maria (Mary) - một thánh nữ cũng được các tín hữu sùng kính đặc biệt.

Đa phần mọi người đều biết rằng, Đức Maria là một vị thánh rất được người Công giáo, đặc biệt là người Công giáo Việt Nam coi trọng. Người Công giáo sử dụng rất nhiều những danh xưng hoa mỹ để nói về Đức Maria như: Đức Mẹ, Đức Nữ Vương, Nữ Vương Thiên Đàng, Nữ Vương Ban Sự Bình An, Trinh Nữ Rất Thánh, Mẹ Hằng Cứu Giúp... Trong niềm tin Công giáo, Đức Maria đã mang thai một cách màu nhiệm (do quyền năng Thiên Chúa) và sinh ra Chúa Giêsu (Jesus), do đó, Đức Maria được tôn vinh là Mẹ Thiên Chúa, cũng là Mẹ của Giáo hội Công giáo toàn cầu. Ngoài ra, Đức Maria còn được tôn

vinh với các danh hiệu cao quý khác như: Trọn Đời Đồng Trinh, Vô Nhiễm Nguyên Tội và Hồn Xác Lên Trời...

Khi Công giáo du nhập vào Việt Nam, Đức Maria được giáo dân gọi với những danh xưng rất quen thuộc như Thánh Mẫu, Đức Bà... Bên cạnh đó, phần lớn những nữ giáo dân ở Việt Nam lấy tên thánh là Maria. Hầu như trong gia đình Công giáo nào cũng trưng bày ảnh hoặc tượng Đức Maria với nhiều hình hài, phong cách khác nhau. Bức ảnh mà người Công giáo hay lựa chọn để trưng bày nhất là ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp - một biểu tượng nghệ thuật, tôn giáo nổi tiếng có từ thế kỷ XV. Ở các nhà thờ/thánh đường Công giáo, không khó để nhận thấy hình tượng Đức Maria được đặt ở nhiều vị trí khác nhau, cả ở trong và ngoài nhà thờ. Ở nhà thờ giáo xứ Bình Hải (xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định), trên khu vực gian thánh, tượng Đức Maria cũng được đặt đứng bên phải tượng Chúa Giêsu, bên trái là tượng ông Thánh Giuse. Ở bên cánh gà có một tòa đặt ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Bên ngoài nhà thờ, nơi có một cây si cổ thụ rất lớn, người ta làm một núi đá và đặt tượng Đức Maria lên trên đó, gọi là Núi đá Đức Mẹ. Tượng này được làm bằng thạch cao, màu trắng, cao khoảng 1,2 mét, thiết kế theo phong cách tượng Đức Mẹ Lộ Đức đang chấp tay và ngược nhìn trời như đang cầu nguyện. Chân núi là một hồ nước nhỏ và có các dòng nước chảy xuống. Cuối nhà thờ lại có một tượng Đức Maria khác: tượng đài Nữ Vương Thiên Đàng. Tượng này cao khoảng 1,5 mét, được đặt trên đài cao 2,5m; trên đầu tượng có triều thiên 12 ngôi sao, chân đạp lên đầu con rắn. Sau mỗi thánh lễ cuối tuần, cha xứ và giáo dân lại ra ngoài núi đá Đức Mẹ hoặc tượng đài để làm nghi thức xông hương và đọc kinh cầu nguyện riêng với Mẹ. Sau mỗi buổi kinh sáng, chiều, giáo dân cũng thường nán lại nơi tượng đài để đọc kinh. Mặc dù trong thánh lễ hay mỗi buổi kinh đều có những nghi thức, kinh cầu dành cho Đức Maria, nhưng đối với những giáo dân nơi đây có lẽ như thế là chưa đủ, nên người ta thường nán lại để “tâm sự riêng” với Người.

Thực ra, việc tôn kính Đức Maria khá phổ biến đối với người Công giáo trên thế giới, nhưng đối với người Công giáo Việt Nam, việc tôn kính Đức Maria dường như được nâng lên một tầm cao hơn. Theo giáo lý Công giáo, đối với Đức Maria chỉ thể hiện lòng sùng kính chứ không tôn thờ, nhưng theo cảm nhận của chúng tôi, những niềm tin và nghi lễ mà người Công giáo Bình Hải nói riêng, Công giáo Việt Nam nói chung, dành cho Đức Maria không khác gì một sự tôn thờ dành cho Thánh Mẫu. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Dương, Thánh Mẫu Maria mang đầy đủ những đặc trưng của một Mẫu, đó là: Che chở, Ban ơn, Sinh sôi.

Trong khó khăn, gian khổ hay khi gặp hoạn nạn, các giáo sĩ và giáo dân đều đến cầu xin Đức Maria che chở, đặc biệt là thời kỳ đạo Công giáo bị nhà nước phong kiến Việt Nam ngăn cấm. Theo lịch sử giáo phận Bùi Chu (Nam Định), vào nửa cuối thế kỷ XIX, triều đình cấm đạo rất gắt gao, việc truyền đạo và giữ đạo gặp nhiều khó khăn và thử thách.

Trong hoàn cảnh bi đát ấy, giám mục Valentinô Berrio-Ochoa Vinh cùng với một số giáo sĩ đã cùng nhau tha thiết khẩn cùng Đức Mẹ Vô Nhiễm Nguyên Tội (một tước hiệu của Đức Maria) rằng: Nếu Đức Maria ban sự bình an cho giáo phận, thì giáo phận sẽ nhận Người làm Quan Thầy và sẽ xây một Đền Thờ xứng đáng để dâng kính Người. Tương truyền là lời khẩn đã được chấp nhận và sau đó giáo phận Bùi Chu đã xây Đền thờ kính Đức Maria tại Phú Nhai (nay là Vương Cung Thánh Đường Phú Nhai, tại xã Xuân Phương, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định) và tuyên bố nhận Đức Maria làm Quan Thầy của giáo phận.

Với niềm tin rằng Đức Maria có thể ban ơn cho con cái thông qua việc chấp nhận những lời cầu xin, người Công giáo thường tìm đến Đức Maria để xin Người ban cho họ được thỏa mãn một số nhu cầu trong cuộc sống hàng ngày như: xin cho có công ăn việc làm, xin tìm thấy của đã mất, xin cho được lành bệnh, xin cho đi đường bình an, xin cho học hành tấn tới và thành công trong thi cử... Nhìn chung nhu cầu con người thì rất nhiều, nhưng như một điều cấm kỵ, người Công giáo thường chỉ xin những điều thiết thực và ở mức độ vừa phải. Ví dụ như người ta thường không dám xin cho được trúng đề, trúng số, cũng không dám xin giàu có mà chỉ cầu xin được “hàng ngày dùng đủ”, tức là không đói khát, khổ sở quá là được. Tại nhà thờ Bình Hải, mỗi buổi cầu nguyện có hàng chục người “xin khẩn”. Còn tại Nhà thờ Thái Hà - một trung tâm Công giáo lớn ở Hà Nội, nơi có Đền Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp - mỗi tuần có tới hàng ngàn người (trong đó có cả những người không Công giáo) đến để cầu khẩn Đức Mẹ. Bên cạnh những người đến để xin ơn, cũng có nhiều người đến tạ ơn vì lời cầu xin của họ đã được đáp ứng. Theo số liệu chúng tôi thu thập được, trong tuần từ ngày 26/2 đến ngày 4/3/2017 có 6.749 người xin ơn và 843 người tạ ơn; tuần từ ngày 6/5 đến ngày 12/5/2018 có 3.793 người đến xin ơn và 392 người tạ ơn. Cùng với những lời cầu nguyện thầm thì, người ta còn ghi những tâm nguyện của mình vào một cuốn sổ được đặt ở bàn thờ nơi có linh ảnh Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Mỗi lần xin ơn hay tạ ơn, người ta thường bỏ vào “hòm khẩn” một ít tiền (tùy tâm) để thể hiện lòng thành của mình.

Đức Maria cũng được xem là người bảo trợ cho sự sinh sôi, nảy nở. Bên cạnh xin những ơn về tiền tài danh vọng, những người muộn mẫn về đường con cái đều tìm đến Đức Maria để “xin cho có con cái”. Người ta tâm niệm rằng, Đức Maria cũng là mẹ, lại là một người mẹ nhân từ nên Người rất thấu hiểu tâm tư tình cảm của những người làm mẹ. Trong thời kỳ mang thai, nhiều phụ nữ Công giáo rất thích trưng bày ảnh “Mẹ bồng con” (Đức mẹ bé Chúa Giêsu hồi thơ ấu) trong nhà, bởi họ tin rằng khi tôn kính bức ảnh này, họ sẽ được may mắn trong sinh nở. Ngoài ra, đã từ lâu, người Công giáo, nhất là ở các vùng quê, có tục “bán con cho Đức Mẹ”. Nhiều con trẻ sinh ra khó nuôi, nhiều gia đình đã đem “bán” con cho Mẹ với niềm tin rằng Đức Mẹ sẽ quan tâm đặc biệt và phù hộ, che chở cho bé. Đến khi trẻ 13 tuổi tức là khi trẻ đã qua giai đoạn “khó nuôi” thì làm lễ xin con về.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Dương, việc người Công giáo có tục “bán con cho Đức Mẹ” chính là biểu hiện của hình thức “bán khoán” trẻ cho đền phủ hoặc cho Phật mà những người Việt hay làm [1, tr.314].

2.2. Dấu ấn của tục thờ Thành Hoàng làng trong quan niệm của người Công giáo Việt về thánh Quan Thầy

Thành Hoàng là một biểu tượng cổ xưa có gốc từ Trung Hoa để chỉ vị thần đại diện cho một tòa thành lớn có hào bao quanh, vị thần này được thờ nhằm để bảo vệ cho tòa thành đó. Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng bắt đầu du nhập vào Việt Nam từ cuối thời nhà Đường (khoảng thế kỷ thứ IX) rồi phát triển qua các triều đại phong kiến độc lập của nước ta. Các Thành Hoàng được phong các mỹ tự, các tước vị được phong là do có công giúp dân, giúp nước.

Tuy nhiên, việc thờ vị thần cai quản thành trì này không sâu đậm và không dài lâu ở các thành đô ở nước ta. Tín ngưỡng thờ Thành Hoàng bắt đầu lan truyền đến các vùng nông thôn, nơi tín ngưỡng thờ thần in đậm dấu ấn trong nét văn hóa của người dân làm nông nghiệp lúa nước. Chẳng bao lâu, nhân dân đồng lòng suy tôn Thành Hoàng làng là những vị thần bảo vệ cho cuộc sống của người dân trong làng, nhất là những nhân vật lịch sử từng có công tạo lập, phát triển đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội cho làng, nước.

Đối với các làng quê Việt Nam, đặc biệt là trong lịch sử, Thành Hoàng có vị trí, vai trò rất quan trọng trong đời sống cộng đồng làng. Nhà nước phong kiến Việt Nam chọn lọc và sắc phong cho Thành Hoàng làng nhằm mục đích đoàn kết và động viên toàn bộ sức mạnh của cộng đồng làng, xã và dân tộc thành một khối. Và đình làng, từ một trụ sở hành chính, trở thành nơi thờ cúng Thành Hoàng và là nơi tụ họp dân làng khi có việc chung, là chốn vui chơi của cả làng vào các dịp lễ hội. Sự thờ cúng thần Thành Hoàng là nền tảng gắn kết mọi thành viên trong cộng đồng làng, xã. Quan trọng hơn, Thành Hoàng đã trở thành một biểu tượng tâm linh, một chỗ dựa tinh thần vững chắc của người dân. Bởi với họ, chỉ có thần mới có thể giúp cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt; giúp cho cuộc sống của họ ngày một thêm ổn định, thịnh vượng, nên làng nào không có Thành Hoàng thì làng xã đó bất an.

Cũng giống như làng Việt cổ truyền, mỗi xứ đạo - làng Công giáo cũng lựa chọn cho mình một vị thánh bảo trợ, gọi là thánh Quan Thầy (còn gọi là thánh bổn mạng hay thánh bảo trợ, tiếng Latinh là *Patronus*). Cần nói thêm rằng, giáo hội Công giáo có hàng trăm vị thánh. Họ là những người được Giáo hội tôn phong bởi những đóng góp to lớn của họ trong sự phát triển của Giáo hội (như các thánh Tông đồ Chúa Giêsu, Thánh Tômatô Đacanh, Thánh Augustinô...) hoặc bởi những đóng góp, hy sinh đặc biệt đối với xã hội (như Thánh Têrêsa thành Calcutta ở Ấn Độ). Việc chọn lựa thánh Quan Thầy cho một xứ đạo do giám mục trong giáo phận quyết định sau khi đã bàn bạc kỹ càng, hoặc sau một

cuộc bỏ phiếu hay qua các đơn thỉnh nguyện của cộng đoàn giáo dân. Mỗi xứ đạo chỉ được chọn một thánh Quan Thầy, không có thánh Quan Thầy thứ hai hay Quan Thầy phụ.

Như vậy, thánh Quan Thầy không phải là tên riêng của một vị thánh nào mà là một chức danh để chỉ vị thánh được chọn để bảo vệ, hướng dẫn và cầu bầu (cầu xin, bầu cử) cho một người (thông qua lễ rửa tội), một xứ đạo, một dòng tu, một địa phương (ví dụ như ở Hoa Kỳ có Los Angeles được đặt theo tên Đức Maria, San Francisco theo tên thánh Phanxicô, San Jose theo tên thánh Giuse, San Diego theo tên thánh Đidacô...; ở Nga có St. Petersburg nghĩa là thành phố của Thánh Phêrô...), hoặc thậm chí là một sự kiện. Ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến thánh Quan Thầy của xứ đạo - làng Công giáo.

Cũng giống như cảm thức của người Việt về các vị Thành Hoàng, người Công giáo cũng rất đề cao vai trò của vị thánh Quan Thầy xứ đạo. Trong các làng giáo, người ta thường đặt tên thánh của cá nhân theo tên của vị thánh Quan Thầy giáo xứ. Ví dụ: Nếu thánh Quan Thầy của giáo xứ đó là Thánh Tôma (Thomas) thì hầu như tất cả nam giới trong giáo xứ đều lấy tên thánh là Tôma (ví dụ: Tôma Vũ Văn Nghĩa...). Trong nhà thờ, bao giờ cũng phải có tượng thánh Quan Thầy và phải đặt ở nơi trang trọng.

Người Công giáo còn tin rằng, thánh Quan Thầy có ảnh hưởng rất lớn đến các sự kiện lớn của cộng đồng xứ đạo. Khi hỏi một người Công giáo rằng thánh Quan Thầy có phải Thành Hoàng làng không, người ấy dứt khoát trả lời là không. Nhưng khi hỏi về vai trò của thánh Quan Thầy, người này cho biết: “Ở đây chúng tôi rất kính Thánh Quan Thầy. Mỗi khi trong xứ đạo có việc quan trọng như sửa sang nhà thờ, sửa gác chuông, xây nhà giáo lý, chuẩn bị tuần Châu, cha xứ và giáo dân đều hướng lên thánh Quan Thầy, cầu xin Ngài ban cho được bình yên, công việc suôn sẻ, không thì không yên tâm làm gì” (nam, 68 tuổi, từng tham gia ban hành giáo tại giáo xứ Bình Hải). Điều này cho thấy một thực tế là: Theo giáo lý Công giáo, chỉ có Thiên Chúa mới có quyền “ban” cho thứ này thứ khác, còn các thánh, kể cả Đức Maria, chỉ có thể cầu bầu với Chúa cho giáo dân, chứ không có quyền năng ban phát điều gì cả; tuy nhiên, quan niệm này chỉ tồn tại ở những người thông thạo giáo lý, còn theo cảm thức bình dân, nhiều người vẫn xem thánh Quan Thầy như một đấng quyền năng bảo vệ, che chở và ban phát ơn lành cho cộng đồng của họ. Đó cũng chính là quan niệm của người Việt về Thành Hoàng làng.

Đối với nhiều làng giáo, ngày lễ kính thánh Quan Thầy cũng chính là ngày hội làng. Trong ngày lễ này, người ta thường tổ chức rước kiệu thánh Quan Thầy rất long trọng. Chúng tôi đã có dịp theo dõi một cuộc rước kiệu thánh Quan Thầy ở giáo xứ Bình Hải. Trước khi cuộc rước bắt đầu, cha chủ tế (linh mục) đến trước tượng thánh Quan Thầy để thực hiện nghi thức làm phép tượng và xông hương. Điều này gợi nhớ đến nghi lễ “phụng nghinh” trước các cuộc rước thần trong hội làng. Sau đó tượng thánh Quan Thầy được rước từ trong nhà thờ ra và đặt cố định trên kiệu vàng (còn gọi là kiệu bát cống). Lễ rước

kiệu diễn ra trang nghiêm: đi đầu đoàn rước là cờ Hội thánh, tiếp theo là đội cầm Thánh giá và nến cao (nhìn xa giống các đồ “bát bửu”), tiếp là đoàn người đánh chiêng, trống, đội kèn đồng, đội bát âm; tiếp theo là các đoàn hội khác như hội gia trưởng, hội hiền mẫu, hội dòng ba và đội kiệu. Để tham gia đoàn rước, trang phục của mỗi người phải lịch sự, đặc biệt là phụ nữ phải mặc áo dài truyền thống - đây được coi là trang phục phù hợp nhất với nữ giới mỗi khi đến nhà thờ. Theo dõi cuộc rước kiệu thánh Quan Thầy, từ cách sắp xếp đoàn rước, các đồ lễ, trang phục cho đến các lễ nghi có nhiều điểm khá giống với đám rước Thành Hoàng làng. Có lẽ điểm cơ bản giúp người ta phân biệt đám rước thánh Quan Thầy với rước thần Thành Hoàng đó là đám rước này được diễn ra ở nhà thờ Công giáo chứ không phải ở đình làng. Trong mỗi dịp lễ kính thánh Quan Thầy, các gia đình thường làm cỗ để thết đãi anh em bạn bè và những người thân ở xa về tham dự lễ. Điều này phản ánh văn hóa “lễ đi đôi với lạ” vốn rất thịnh hành nơi người Việt.

Thánh Quan Thầy cũng giống thần Thành Hoàng ở chỗ, mặc dù cộng đồng xứ đạo có thể tự nhận thánh Quan Thầy cho mình, cũng như dân làng có thể tự nhận thần Thành Hoàng, nhưng để cho chính danh và cũng để tăng uy thế cho vị thánh/thần thì chính quyền cấp trên như Giáo hội hoặc triều đình thường xác nhận bằng các văn bản, sắc phong...

Những phân tích trên để thấy rằng, việc người Công giáo Việt tôn kính thánh Quan Thầy chính là biểu hiện của tục thờ Thành Hoàng làng - một truyền thống tín ngưỡng của người Việt đã có từ xa xưa và còn thịnh hành đến ngày nay. Nói như nhà nghiên cứu Nguyễn Hồng Dương: “Ở nhiều làng Công giáo - xứ đạo thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, tuy không quan niệm nhà thờ là ngôi đình làng nhưng thánh Quan Thầy làng giáo - xứ đạo được cư dân xem là thần Thành Hoàng. Ngày kỷ niệm thánh Quan Thầy là ngày kỷ niệm thần Thành Hoàng” [1, tr.172].

Tuy nhiên, giữa thánh Quan Thầy và thần Thành Hoàng làng cũng có những điểm khác biệt: *Thứ nhất*, thánh Quan Thầy đều là những vị thánh, tức là những vị đáng kính được các tín hữu và Giáo hội tôn phong, nói theo cách của Nho giáo tức là “chính thần” - “phúc thần”; còn Thành Hoàng làng có thể là “chính thần”, cũng có thể là “tà thần” (dâm thần, ác thần, tạp thần...). *Thứ hai*, đối với người Công giáo, thánh Quan Thầy chỉ có ban ơn chứ không không có giáng họa; trong khi thần Thành Hoàng (nhất là các tà thần) không chỉ ban phước mà còn sẵn sàng giáng tai họa hay trừng phạt dân làng nếu không được cúng tế đầy đủ hoặc dân làng mắc lỗi với thần. *Thứ ba*, đối với thánh Quan Thầy, người Công giáo chỉ kính chứ không thờ, còn Thành Hoàng làng không chỉ được nhân dân tôn kính mà còn được thờ cúng. *Thứ tư*, dù lễ kính thánh Quan Thầy là một lễ lớn trong năm nhưng thường không kéo dài quá một ngày và không có nhiều hoạt động như lễ hội Thành Hoàng làng, bởi lễ trong một năm, Công giáo còn có các lễ hội khác (như lễ Giáng sinh, lễ Phục sinh...) trong khi làng Việt thường chỉ có một lễ hội.

2.3. Nguyên nhân sự ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến quan niệm của người Công giáo Việt Nam về các vị thánh Công giáo

Sự ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến quan niệm của người Công giáo Việt về các vị thánh Công giáo là kết quả tất yếu của quá trình gặp gỡ, giao lưu và tiếp biến lâu dài giữa Công giáo và văn hóa Việt. Theo chúng tôi, nguồn gốc sâu xa của sự giao lưu/ hội nhập văn hóa này nằm chính ở “bản chất Việt” của người Công giáo Việt Nam. Đã có nhiều nghiên cứu chứng minh rằng, trong một thời gian dài, cho dù bị “đàn ngũ hóa”, bị đóng khung trong các làng Công giáo, gần như tách biệt với đồng bào, nhưng người Công giáo Việt Nam vẫn không thể quên đi nguồn cội và truyền thống cha ông. Mặc dù có thời kỳ bị Giáo hội cấm thờ cúng tổ tiên, nhưng nhiều người Công giáo vẫn lén lút thờ tổ tiên bằng cách giấu bát hương trong chum hoặc gửi sang một gia đình làng bên lương [5, tr.314-315]. Bản chất Việt ấy luôn có sẵn trong mỗi người và do đó, việc diễn tả đức tin bằng truyền thống văn hóa dân tộc luôn được chính những giáo dân bình thường thực hiện và gìn giữ, phát triển qua nhiều thế hệ.

Sự hội nhập giữa Công giáo và văn hóa dân tộc nói chung, sự ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến quan niệm của người Công giáo Việt về các vị thánh Công giáo nói riêng cũng là kết quả của chủ trương hội nhập văn hóa dân tộc của Giáo hội Công giáo Việt Nam. Đã có một thời gian dài trong lịch sử, nhiều người lãnh đạo Công giáo thiếu cái nhìn thiện cảm với các nền văn hóa ngoài Công giáo; họ cấm giáo dân của mình tham gia vào các phong tục, tín ngưỡng, lễ hội dân gian. Điều đó làm cho Công giáo xung đột mạnh mẽ với văn hóa bản địa Việt Nam. Tuy nhiên, tiếp thu tinh thần cởi mở của Giáo hội Công giáo từ sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965), các nhà lãnh đạo Công giáo Việt Nam đã thay đổi mạnh mẽ quan điểm của mình: Từ việc cho phép và khuyến khích giáo dân được lập bàn thờ tổ tiên, được tôn kính tổ tiên theo truyền thống dân tộc, đến những kêu gọi trở về với văn hóa dân tộc như “Sống đạo theo cung cách Việt Nam”, “Sống Phúc âm giữa lòng dân tộc” và “... xây dựng một nếp sống diễn tả đức tin ngày càng phù hợp hơn với nền văn hóa dân tộc”... Những đường hướng canh tân tôn giáo này rất cần thiết; đó là cơ sở và động lực cho những người Công giáo Việt, những “con chiên ngoan đạo” vốn rất vâng lời Giáo hội, được diễn tả đức tin của mình thông qua những hình thức văn hóa gần gũi vốn họ.

3. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu này cho thấy: những nhận thức rằng các vị thánh Công giáo không mấy gần gũi, thậm chí xa lạ với văn hóa - tâm thức người Việt là sự hiểu lầm đáng tiếc. Từ việc phân tích những ảnh hưởng của truyền thống trọng Mẫu và tục thờ Thành Hoàng làng đến quan niệm, hành vi thờ cúng của người Công giáo Việt đối với Đức Maria và Thánh

Quan Thầy, có thể nói rằng, mặc dù đến từ một nền văn hóa xa xôi, nhưng thông qua tâm tư, tình cảm của người tín hữu Việt, những vị thánh trong đạo Công giáo đã mang đậm hình hài và vị thế của những vị thần thánh vốn đã quen thuộc trong tâm thức người Việt..

Những ảnh hưởng của văn hóa truyền thống đến quan niệm về các vị thánh Công giáo chính là một biểu hiện rất rõ nét cho sự hội nhập giữa Công giáo và văn hóa Việt Nam. Những ảnh hưởng này vừa mang tính tự nhiên, xuất phát từ chính “bản chất Việt” của người Công giáo, vừa mang tính chủ động của Giáo hội Công giáo với những quan điểm mới mẻ và tích cực. Việc hội nhập không làm Công giáo mất đi căn tính, trái lại, làm cho nó trở nên gần gũi hơn với người Việt, đời sống đạo nhờ đó thêm sống động và có gốc rễ vững chắc trong lòng dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Dương (2001), *Nghi lễ và lối sống Công giáo trong văn hóa Việt Nam*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Ngô Đức Thịnh, “Từ thờ nữ thần đến thờ Mẫu ở Việt Nam”, in trong *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, <http://blogdaomau.com>. Truy cập ngày 15/3/2017
3. Phạm Huy Thông (2012), *Ảnh hưởng qua lại giữa Công giáo và văn hóa Việt Nam*, - Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
4. Hà Huy Tú (2002), *Tìm hiểu nét đẹp văn hóa Thiên Chúa giáo*, - Nxb Văn hóa Thông tin & Viện Văn hóa, Hà Nội.
5. Đặng Nghiêm Vạn (1996), *Về tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

THE INFLUENCE OF TRADITIONAL CULTURE ON VIETNAMESE CATHOLICS' VIEWS ON CATHOLIC SAINTS

Abstract: *Up to now, there are different views on the relationship between Catholic saints and Vietnamese culture and mind. This study was undertaken to confirm an assumption that traditional cultural factors have influenced and changed the perspective of Viet Catholics on Catholic saints. Based on the actual research and inheritance of the results of other authors' research, we find that the Mother Goddess worship tradition influenced the Vietnamese Catholics view of Mary with such characteristics as: protection, blessing and patronage for procreation. Patron Saint of the parish is like the god of the village, which is important to the village community, the spiritual support of the villagers. This cultural integration is deeply rooted in the “Vietnamese nature” of Vietnamese Catholics.*

Keywords: *Vietnamese Catholic, Catholic saints, cultural integration.*

THỰC HIỆN DÂN CHỦ TRONG SINH HOẠT ĐẢNG Ở TỈNH THANH HÓA HIỆN NAY

Lê Thị Hà

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Trong công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện dân chủ trong sinh hoạt của Đảng ở các cấp đang được tiếp nhận sinh khí mới. Bên cạnh tính tập trung, yêu cầu tập trung trong các hoạt động, Đảng ta luôn coi trọng tính dân chủ, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ trong sinh hoạt Đảng. Việc thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở tỉnh Thanh Hóa đảm bảo sự thống nhất ý chí và hành động, tạo bầu không khí dân chủ, phấn khởi trong toàn Đảng bộ. Đây là cơ sở phát huy sức mạnh trí tuệ của toàn Đảng bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, là động lực thúc đẩy dân chủ trong xã hội. Thực hiện dân chủ trong Đảng một cách khoa học, có nguyên tắc luôn là chìa khóa dẫn đến thành công, là cơ sở để phát huy sức mạnh tập thể của các tổ chức đảng và toàn Đảng.

Từ khóa: Dân chủ, sinh hoạt Đảng

Nhận bài ngày 15.7.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 15.8.2018.

Liên hệ tác giả: Lê Thị Hà; Email: leha518@gmail.com.

1. MỞ ĐẦU

Sinh hoạt Đảng là hoạt động của tổ chức đảng theo quy định của Điều lệ Đảng, do cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền của Đảng triệu tập và tổ chức thực hiện với sự tham gia của đảng viên, đại biểu đảng viên để giải quyết các công việc của mỗi tổ chức đảng, của toàn đảng. Sinh hoạt Đảng có nhiều hình thức: hội nghị (sinh hoạt) chi bộ định kỳ hàng, hội nghị đột xuất; đại hội toàn thể đảng viên, đại hội đại biểu đảng viên; hội nghị của ban chấp hành (cấp ủy), hội nghị của ban thường vụ, hội nghị của thường trực cấp ủy... để giải quyết các công việc của tổ chức đảng theo quy định của Điều lệ Đảng. Sinh hoạt của các cấp ủy, tổ chức đảng, như họp ban chấp hành, họp chi ủy, họp ban thường vụ, họp thường trực cấp ủy; họp ban cán sự đảng... để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức trong lãnh đạo các hoạt động của tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị theo quy định của Điều lệ Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến quyền dân chủ của nhân dân, quan tâm xây dựng và thực hiện dân chủ gắn liền với quá trình đấu tranh giành độc lập, tự do của dân tộc. Theo Người, việc thực thi dân chủ phải bảo đảm quyền tự do thật sự của người dân, để

người dân được tự do thể hiện quan điểm, chính kiến, lời nói của mình: “Dân chủ là làm sao cho dân mở miệng, đừng để dân sợ không dám mở miệng, nhưng còn nguy hại hơn là khi người dân không thiết mở miệng nữa” [4, tr.57].

Nội dung của Điều lệ Liên đoàn những người cộng sản cho thấy tổ chức này “hoàn toàn dân chủ” trong sinh hoạt. Đây cũng là vấn đề căn cốt được C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nê đề ra, xác định chế độ hoạt động, nguyên tắc cơ bản của Liên đoàn là tập trung dân chủ. Điều lệ đã quy định mọi hội viên đều bình đẳng và tham gia bầu ra cơ quan lãnh đạo của Liên đoàn. Mọi người được tự do thảo luận về những vấn đề của Liên đoàn, đại hội của Liên đoàn được tổ chức hàng năm, ban chấp hành Liên đoàn được bầu ra và luôn luôn có thể bị bãi miễn, thiếu số phục tùng đa số... Đó chính là chế độ dân chủ.

Dân chủ trong sinh hoạt Đảng còn được xác định trong Điều lệ Đảng, văn bản có ý nghĩa như “Bộ luật cơ bản” của Đảng, đó là quyền của đảng viên. Điều 3 của Điều lệ Đảng được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII quy định đảng viên có quyền: 1) Được thông tin và thảo luận các vấn đề về Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; biểu quyết công việc của Đảng; 2) Ứng cử, đề cử và bầu cử cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương; 3) Phê bình, chất vấn về hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên ở mọi cấp trong phạm vi tổ chức; báo cáo, kiến nghị với các cơ quan có trách nhiệm và yêu cầu được trả lời; 4) Trình bày ý kiến khi tổ chức đảng nhận xét, quyết định công tác hoặc thi hành kỷ luật đối với mình...”

Như vậy, quyền dân chủ của đảng viên được xác định rất rõ ràng, thể hiện sự phát triển và tính quang minh, chính đại của Đảng. Qua các kỳ Đại hội, quyền dân chủ của đảng viên được mở rộng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V (1981) bổ sung quyền được phê bình, chất vấn đối với các hoạt động của mọi tổ chức Đảng và đảng viên ở bất cứ cấp nào, được báo cáo, kiến nghị và yêu cầu được trả lời; Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) bổ sung quyền được thông tin và quyền được bảo lưu ý kiến thuộc về thiểu số.

Dân chủ trong sinh hoạt Đảng thường gắn liền với thực hiện nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, hoạt động của Đảng, đó là nguyên tắc tập trung dân chủ. Điều lệ Đảng khóa XII xác định: Đảng là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về tỉnh Thanh Hóa và Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa

Thanh Hoá là tỉnh thuộc khu vực Bắc Trung bộ, diện tích tự nhiên 11.133,4 km² (đứng thứ 5 cả nước); có 102 km bờ biển, 193 km biên giới giáp nước bạn Lào; dân số hơn 3,6

triệu người (đứng thứ 3 cả nước); có 27 huyện, thị, thành phố, gồm: 02 thành phố, 01 thị xã và 24 huyện (08 huyện đồng bằng, 05 huyện ven biển và 11 huyện miền núi, trong đó 07 huyện 30a); 635 xã, phường, thị trấn (573 xã, 34 phường, 28 thị trấn), 5971 thôn, tổ dân phố (5400 thôn, 571 tổ dân phố).

Tỉnh Thanh Hoá có 34 đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy (27 đảng bộ cấp huyện, thị, thành phố và 07 đảng bộ trực thuộc). Có 1.724 tổ chức cơ sở đảng, trong đó có 635 đảng bộ xã, phường, thị trấn; 414 đảng bộ và 675 chi bộ cơ sở. Có 28 đảng bộ bộ phận và 11.397 chi bộ trực thuộc đảng bộ cơ sở, với 217.918 đảng viên. Năm 2016 toàn tỉnh kết nạp 6.697 đảng viên mới.

Toàn tỉnh có 12.072 chi bộ (675 chi bộ cơ sở và 11.397 chi bộ trực thuộc), trong đó: Khối xã, phường, thị trấn có 8.373 chi bộ (5.935 chi bộ thôn, tổ dân phố) với 175.079 đảng viên; Khối cơ quan hành chính có 1.373 chi bộ, với 12.262 đảng viên; Khối đơn vị sự nghiệp có 695 chi bộ, với 10.947 đảng viên; Khối doanh nghiệp có 915 chi bộ, với 9.770 đảng viên; Khối lực lượng vũ trang có 600 chi bộ, với 8.149 đảng viên; Khối khác có 116 chi bộ, với 1.711 đảng viên.

2.2. Tình hình thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 30-3-2007 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) về “Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ”; Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15-5-2016 của Bộ Chính trị, Hướng dẫn số 09-HD/BTCTW, ngày 2-3-2012 của Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn nội dung sinh hoạt chi bộ, Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW ngày 6/7/2018 của Ban Tổ chức Trung ương về một số vấn đề về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ việc thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở Thanh Hóa đã đạt được nhiều kết quả.

2.1.1. Nội dung thực hiện dân chủ trong sinh hoạt cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy

Dân chủ trong hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy chuẩn bị nội dung hội nghị chi bộ, đảng bộ; chuẩn bị hội nghị ban chấp hành về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị

Thông thường, cấp ủy tổ chức hội nghị chuẩn bị nội dung của hội nghị chi bộ, đảng bộ. Trên cơ sở chuẩn bị của cấp ủy (do bí thư, phó bí thư hoặc cấp ủy viên được phân công), mỗi cấp ủy viên thực hiện quyền và trách nhiệm của mình, tham gia ý kiến, bày tỏ quan điểm, chính kiến về các nội dung nêu lên trong báo cáo của cấp ủy. Mỗi cấp ủy viên trình bày ý kiến về đánh giá tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ của chi bộ, đảng bộ; kết quả lãnh đạo của chi bộ, đảng bộ, cấp ủy; nêu những ưu điểm và thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, thiếu sót, khuyết điểm. Trên cơ sở trao đổi thực sự dân chủ trong cấp ủy mới bảo đảm việc đánh giá đúng tình hình, phân tích đầy đủ nguyên nhân để có căn cứ xác đáng đề

ra chủ trương mới trong lãnh đạo, chỉ đạo. Việc thực hiện dân chủ trong các hội nghị của cấp ủy về cơ bản thực hiện theo quy định, song do nhiều nguyên nhân, khách quan và chủ quan, tính thiết thực và phát huy hiệu quả của dân chủ trong tham gia đóng góp, xây dựng chưa thực sự như mong muốn. Phần nhiều “nhất trí” với nội dung chuẩn bị (của bí thư, phó bí thư hoặc cấp ủy viên được phân công), chưa có nhiều hội nghị cấp ủy có nội dung bàn luận sâu sắc, làm thay đổi hoặc đưa ra những vấn đề mới so với chuẩn bị của đại diện cấp ủy. Thực tế kiểm nghiệm, những nội dung chuẩn bị đó chưa thực sự sát đúng! Tình trạng đó diễn ra do phần lớn tâm lý ỷ lại, ngại đưa ra ý kiến khác, nhưng có lẽ điều mấu chốt là cấp ủy viên chưa có đủ thông tin, chưa làm chủ được tình hình, chưa đủ điều kiện và khả năng phân tích, đánh giá... để có chính kiến? Những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới, việc thực hiện dân chủ trong sinh hoạt cấp ủy chuẩn bị nội dung hội nghị chi bộ, đảng bộ các chi ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp ở Thanh Hóa có bước chuyển biến cơ bản, nội dung chuẩn bị hội nghị chi bộ, đảng bộ được tham gia, bổ sung những vấn đề cụ thể của sản xuất, đời sống, giúp cho việc xác định đúng chủ trương lãnh đạo phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương và trên địa bàn tỉnh, tạo ra bước phát triển mới của Thanh Hóa.

Dân chủ trong hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy trong công tác cán bộ, trong xem xét kỷ luật đảng viên

Nội dung sinh hoạt - hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy về chủ đề này thường “thách thức” việc thực hiện dân chủ, “đo lường” thái độ, trách nhiệm của cấp ủy, của mỗi cấp ủy viên về dân chủ trong sinh hoạt Đảng. Nhìn chung, các hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy đã bảo đảm dân chủ, thực hiện quyền và trách nhiệm của cấp ủy, của mỗi cấp ủy viên trong công tác cán bộ, trong xem xét kỷ luật đảng viên. Trong công tác cán bộ, công tác quy hoạch cán bộ được thực hiện dân chủ, đúng quy định và đúng theo hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương, của cấp trên. Do đó, công tác quy hoạch cán bộ đã góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp ở Thanh Hóa từng bước bảo đảm cơ cấu về độ tuổi, dân tộc, giới tính, trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất, năng lực công tác. Việc xem xét giới thiệu nhân sự bầu vào cấp ủy, xem xét nhân sự để bổ nhiệm có một số nơi chưa thật sự bảo đảm nghiêm túc về dân chủ theo nguyên tắc tập trung. Chuẩn bị đại hội cấp cơ sở nhiệm kỳ (2015-2020) ở một số huyện, một số cấp ủy xã, thị trấn còn nể nang, ngại va chạm, nên lùng chùng, thiếu kiên quyết và một số ứng viên “có vấn đề” có dư luận, vẫn đưa vào danh sách giới thiệu bầu ban chấp hành. Kết quả một số đồng chí không trúng cử, trong đó có cả cán bộ chủ chốt, chủ tịch xã, bí thư đảng ủy xã. Việc xem xét bổ nhiệm cán bộ, cá biệt có biểu hiện vi phạm dân chủ, không nghiêm túc xem xét đầy đủ trong cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy về tiêu chuẩn và những lý do khác, dẫn đến tình trạng công luận gọi là “bổ nhiệm thần tốc”. Công tác cán bộ còn nhiều vấn đề đặt ra. Tình trạng này cũng xảy ra ở một số địa phương. Báo chí tốn nhiều giấy mực viết về thực hiện “đúng quy trình” nhưng không đủ tiêu chuẩn, nhiều trường hợp phải hủy quyết định bổ nhiệm.

Trong hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy xem xét kỷ luật đảng viên. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư khóa XII, các cấp ủy đã chỉ đạo việc tự phê bình và phê bình, đấu tranh ngăn chặn suy thoái về tư tưởng chính trị trong cấp ủy, trong cán bộ đảng viên. Theo báo cáo của Trung ương về kết quả thực hiện Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư khóa XII và báo cáo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, việc thực hiện kiểm điểm, tự phê bình và phê bình chưa đạt kết quả như mong muốn, một số nơi làm lướt, không thật sự nghiêm túc kiểm điểm và nghiêm khắc với những vi phạm. Gần đây cụm từ “trên nóng, dưới lạnh” để chỉ việc kỷ luật nghiêm khắc, kịp thời của Trung ương, của cấp trên và sự buông lỏng, chưa kiên quyết của cấp dưới. Tình hình đó cũng phản ánh trong sinh hoạt của cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy. Bên cạnh những cố gắng, trách nhiệm duy trì nghiêm kỷ luật Đảng của đa số cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, đã xem xét, xử lý kỷ luật đối với đảng viên, cấp ủy viên vi phạm; nhiều cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy và cấp ủy viên thẳng thắn, nghiêm túc, chân thành trong xem xét, xử lý kỷ luật, giữ vững kỷ cương và tính giáo dục của kỷ luật Đảng..., một số cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy còn biểu hiện chưa thật sự dân chủ, né tránh, buông trôi, cá biệt có trường hợp vi phạm nghiêm trọng, nhưng hình thức kỷ luật quá nhẹ, cơ quan có thẩm quyền cấp trên xem xét đã thay đổi, xác định mức kỷ luật nặng hơn nhiều. Có ý kiến phản ánh về việc chưa thực hiện dân chủ trong hội nghị cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy xem xét, xử lý kỷ luật đảng viên chưa nghiêm khắc vì e ngại, nể nang... Phải chăng, cần xem xét về những “uẩn khúc” trong hoạt động này, cần xem xét về “nhóm lợi ích” một cách chặt chẽ, nghiêm túc.

2.2.2. Nội dung thực hiện dân chủ trong sinh hoạt chi bộ

Một là, đảng viên được tiếp nhận thông tin tình hình thời sự nổi bật trong nước, quốc tế và của địa phương, cơ quan, đơn vị; phổ biến, quán triệt những chủ trương, chính sách mới của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của cấp ủy cấp trên. Chi bộ được cung cấp các tài liệu “Thông báo nội bộ”, tập hợp khá đầy đủ tình hình trong nước, quốc tế; tình hình mọi mặt trong tỉnh về kinh tế-xã hội, an ninh, trật tự... được cập nhật. Khi có những thông tin, dư luận xã hội phức tạp, đảng viên được thông báo, giải thích kịp thời, tạo điều kiện để đảng viên thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo tư tưởng, tuyên truyền, hướng dẫn dư luận trong nhân dân.

Hai là, đảng viên được thảo luận về đánh giá kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ của chi bộ tháng trước, thảo luận về hoạt động của chi bộ. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của mỗi loại hình chi bộ để đảng viên xem xét, đánh giá hoạt động của chi bộ. Với loại hình chi bộ ở nông thôn, nhiệm vụ và nội dung hoạt động tương đối rõ ràng, đảng viên thực sự chủ động tham gia đóng góp ý kiến cụ thể, xác đáng, thể hiện được vai trò lãnh đạo ở địa

bàn thôn, bản ở cơ sở. Với loại hình chi bộ cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập, do đặc thù của các chi bộ này, việc thảo luận, trao đổi còn mang nặng tính hình thức, nhiều khi chỉ là nêu lại các công việc của cơ quan, thuộc về nhiệm vụ của chính quyền.

Ba là, đảng viên trong chi bộ thảo luận, thống nhất ý kiến đề ra (hoặc bổ sung) nhiệm vụ, biện pháp lãnh đạo trọng tâm, cụ thể, thiết thực để thực hiện trong tháng tới theo chức năng, nhiệm vụ của chi bộ và sự chỉ đạo của cấp ủy cấp trên; phân công nhiệm vụ cụ thể cho đảng viên thực hiện. Thực hiện quyền dân chủ của loại hình chi bộ nông thôn, tổ dân phố, trong hoạt động này vẫn được thể hiện rõ, có kết quả và tác dụng. Với nhiệm vụ lãnh đạo toàn diện, nội dung hoạt động phong phú gắn với đời sống, sản xuất ở địa phương, nên đảng viên đã có tiếng nói, đóng góp vào những nội dung, vấn đề thiết thực, cụ thể. Những vấn đề đặt ra, những vấn đề mới nảy sinh được phát hiện kịp thời, được xem xét, trao đổi kỹ lưỡng, phân tích, đánh giá khả năng, tình huống... Vì vậy, nội dung sinh hoạt, các vấn đề thảo luận nhìn chung thiết thực và đáp ứng yêu cầu cụ thể của địa phương. Chi bộ đã thực sự lãnh đạo, tháo gỡ nhiều vấn đề về sản xuất, đời sống, trật tự, an ninh... góp phần thúc đẩy chương trình xây dựng nông thôn mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện. Tuy nhiên, do đặc điểm về tuổi đời đảng viên nông thôn khá cao, do ảnh hưởng tập quán, tư duy, một số nơi bị chi phối của chủ nghĩa kinh nghiệm, ngại khó, tác động về anh em, dòng họ, lợi ích... nên việc thực hiện và phát huy dân chủ cũng hạn chế.

Đối với loại hình chi bộ cơ quan và chi bộ đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp... do tính chất, chức năng, nhiệm vụ quy định và phần nào chưa xác định thật rõ nội dung, quyền hạn của chi bộ, nên hoặc là nhắc lại những vấn đề, nhiệm vụ chuyên môn; hoặc là chỉ bàn định những nội dung, vấn đề thuộc về công tác đảng vụ. Đây là điểm yếu, là tình trạng có tính phổ biến ở nhiều chi bộ cơ quan, đơn vị sự nghiệp công ở nhiều địa phương. Trên thực tế, nội dung lãnh đạo chính trị, tư tưởng, những nội dung, nhiệm vụ chi bộ cần thảo luận, quyết định của không ít chi bộ cũng có phần khó khăn, khó tách bạch rõ ràng giữa công tác đảng với nhiệm vụ chính quyền.

Bốn là, đảng viên trong chi bộ thảo luận, biểu quyết, thông qua kết luận hoặc nghị quyết của chi bộ về những nội dung trong sinh hoạt chi bộ. Trên cơ sở nội dung và kết quả thảo luận, thống nhất về việc đề ra (hoặc bổ sung) nhiệm vụ, biện pháp lãnh đạo... đã nêu ở trên, đảng viên bày tỏ chính kiến của mình bằng biểu quyết (dùng thẻ Đảng hoặc giơ tay). Trong thực tế, đến bước này, nói chung dễ dàng thống nhất, thông qua. Đối với chi bộ nông thôn, tổ dân phố, khi bàn định những vấn đề về ruộng đất, về sản xuất, đến xây dựng hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm trật tự, văn minh đô thị... liên quan trực tiếp đến lợi ích của gia đình, anh em, dòng họ, thôn bản, khu, dãy phố..., cần nhiều thời gian và việc trao đổi bàn định thực sự dân chủ.

Đối với loại hình chi bộ cơ quan và chi bộ đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp..., việc biểu quyết thông qua có phần đơn giản hơn. Thực tế, công việc này ở nhiều cơ quan cũng mang tính “thủ tục” là chính.

2.2.3. Thực hiện dân chủ trong các hội nghị, đại hội đại biểu

Trong công cuộc đổi mới, dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở các cấp được tiếp nhận sinh khí mới. Dư âm của cách thực hiện dân chủ theo kiểu cũ được thay thế dần theo tinh thần đổi mới. Việc thảo luận, đóng góp ý kiến trong hội nghị, đại hội đã có sắc thái mới, với tinh thần mạnh dạn hơn, thẳng thắn hơn. Ở một số đại hội, cách “tham luận” có tính khuôn mẫu, theo gợi ý, minh họa, tô hồng đã giảm đáng kể. Một số nơi, đại biểu đã thẳng thắn nêu những vấn đề “nổi cộm” trên diễn đàn đại hội. Một số đại biểu đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm là người đại diện của đảng viên, nói lên tiếng nói của những đảng viên không tham dự. Tuy nhiên, việc thực hiện dân chủ bằng tham luận tỏ rõ chính kiến, mạnh dạn đề cập đến những vấn đề “gai góc”, “tồn đọng” cần tháo gỡ chưa nhiều. Xu hướng đại hội còn tập trung nhiều về công tác nhân sự, chưa dồn tâm trí cao cho thảo luận báo cáo chính trị còn là tình trạng chung.

Việc thực hiện dân chủ trong bầu cử trong đại hội có bước tiến rõ rệt. Trong đại hội đại biểu từ cấp cơ sở, cấp trên cơ sở, cấp tỉnh, tinh thần dân chủ, thẳng thắn trong bầu cử ban chấp hành được thể hiện rõ nét. Nhìn chung, các đại hội đã thực hiện dân chủ, bầu ra những đại biểu ưu tú, đủ đức, tài vào ban chấp hành khóa mới, góp phần xây dựng, củng cố cơ quan lãnh đạo của tổ chức đảng giữa hai kỳ đại hội.

Ở đại hội các cấp, đã thể hiện tinh thần đổi mới, dân chủ nghiêm túc, chặt chẽ trong lựa chọn những người thực sự đủ đức, đủ tài để bầu vào cơ quan lãnh đạo của địa phương. Có một số trường hợp ứng viên ủy viên ban chấp hành khóa mới, là đại biểu chính thức của đại hội, đương kim bí thư đảng ủy, đương kim chủ tịch ủy ban nhân dân xã, trong cơ cấu cấp ủy viên ban chấp hành đảng bộ huyện khóa mới, nhưng kết quả lại không được bầu, không trúng cử. Những người này có “vấn đề”, nhưng vẫn luôn lọt để được tiến cử, do đó các đại biểu không tán thành. Điều này trước đổi mới hi hữu, vì việc thực hiện dân chủ chưa thực sự được tôn trọng.

2.3. Một số giải pháp chủ yếu tiếp tục thực hiện tốt dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở tỉnh Thanh Hóa hiện nay

Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, người đứng đầu cấp ủy, nhất là bí thư đảng ủy, bí thư chi bộ và mọi đảng viên về vai trò của sinh hoạt Đảng và phát huy dân chủ trong sinh hoạt Đảng

Thực hiện nghiêm chế độ sinh hoạt Đảng theo quy định Điều lệ Đảng, trình tự, nội dung theo Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW ngày 6-7-2018 của Ban Tổ chức Trung ương. Bố trí lịch sinh hoạt chi bộ cố định vào một ngày đầu tháng. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng trong lãnh đạo, chỉ đạo cấp dưới sinh hoạt Đảng đều đặn, có chất lượng. Chi ủy phải chuẩn bị kỹ nội dung sinh hoạt, tạo sự thống nhất cao trong đảng ủy, chi ủy về các nội dung sinh hoạt Đảng trước khi diễn ra sinh hoạt. Nếu trong sinh hoạt Đảng có những ý kiến bất đồng thì trên cơ sở khách quan, khoa học và căn cứ vào mục tiêu chung của tổ chức để giải quyết có lý, có tình.

Thông qua các cuộc sinh hoạt Đảng, nhất là sinh hoạt chi bộ để quán triệt sâu sắc các chỉ thị, nghị quyết, hướng dẫn của cấp ủy cấp trên, đặc biệt là quan điểm, phương châm chỉ đạo về sinh hoạt Đảng và nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng, vai trò, tác dụng của sinh hoạt chi bộ, sự cần thiết phải nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ, thực hiện tốt dân chủ trong sinh hoạt Đảng để đảm bảo vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng đối với sự phát triển mọi mặt ở địa phương trong điều kiện hiện nay.

Đa dạng hóa công tác tuyên truyền về nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng, thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng. Cấp ủy các cấp cần quan tâm, chỉ đạo các cơ quan thực hiện công tác tuyên truyền, định hướng tư tưởng, đưa nội dung về nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng, trong đó thực sự coi trọng nội dung phát huy dân chủ trong sinh hoạt Đảng, xác định đây là trách nhiệm của cấp ủy, đảng viên; kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền như: thông qua hệ thống truyền hình, truyền thanh, sách, báo, tạp chí, đội ngũ báo cáo viên... để việc tuyên truyền đạt hiệu quả cao.

Kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện nhận thức không đúng về vai trò của sinh hoạt Đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt Đảng, hoặc lợi dụng dân chủ để phát ngôn tùy tiện, vô tổ chức, gây mất đoàn kết nội bộ, thiếu ý thức xây dựng...

Hai là, đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt Đảng.

Chất lượng sinh hoạt Đảng phụ thuộc rất lớn vào nội dung, hình thức sinh hoạt Đảng. Nội dung sinh hoạt của các cấp ủy đảng, đảng bộ, chi bộ sát thực tế, thiết thực, hình thức sinh hoạt Đảng phù hợp với nội dung sẽ thu hút đảng viên nhiệt tình tham gia và tích cực phát biểu ý kiến xây dựng nghị quyết của đảng bộ, chi bộ. Nội dung sinh hoạt Đảng cần đổi mới theo hướng phải gắn chặt với việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc trên địa bàn và nguyện vọng, lợi ích chính đáng, hợp pháp của đông đảo nhân dân. Tỉnh ủy Thanh Hóa tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo các cấp bộ đảng trong tỉnh chuẩn bị và tiến hành tốt các kỳ Đại hội và hội nghị Ban Chấp hành đảng bộ các cấp trong tỉnh theo quy định. Đảng ủy, chi ủy chi bộ, đặc biệt là đồng chí bí thư chi bộ khi chuẩn bị nội dung sinh hoạt chi bộ cần phải chuẩn bị tốt về nội dung cuộc họp, biết khơi dậy và phát huy dân chủ trong

sinh hoạt Đảng. Trong một buổi sinh hoạt Đảng thường kỳ, thời gian có hạn, nội dung công việc tương đối nhiều, chi ủy chi bộ chỉ nên lựa chọn từ 2 đến 3 nội dung bức thiết nhất để chi bộ tập trung thảo luận, đưa ra những giải pháp khả thi, không nên lựa chọn quá nhiều nội dung.

Ba là, thực hiện tốt công tác đảng viên, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên, nhất là đội ngũ đảng viên ở khu vực nông thôn của tỉnh Thanh Hóa.

Cần tăng cường giáo dục tư tưởng, rèn luyện, bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho đảng viên. Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong sinh hoạt Đảng, xây dựng các nội dung, tiêu chí cụ thể để đảng viên học tập và làm theo tấm gương của Bác. Phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu của đảng viên trong chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện các nhiệm vụ ở các loại hình tổ chức cơ sở đảng; thực sự dân chủ, tích cực đóng góp ý kiến xây dựng trong sinh hoạt Đảng.

Nắm vững hoàn cảnh cụ thể của từng đảng viên để thực hiện tốt công tác quản lý đảng viên, đặc biệt là đảng viên đi làm ăn kinh tế xa. Chú trọng công tác nắm bắt diễn biến tư tưởng để kịp thời định hướng, nhất là trước những sự kiện chính trị lớn của đất nước, của địa phương.

Thực hiện tốt việc phân công, giao nhiệm vụ cho đảng viên, thường xuyên kiểm tra, giám sát, giúp đỡ để đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Lấy kết quả hoàn thành nhiệm vụ là tiêu chí chủ yếu để đánh giá, phân loại, khen thưởng đảng viên hàng năm. Đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên mới, góp phần trẻ hóa, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên.

Bốn là, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình của đảng viên trong sinh hoạt Đảng.

Phải phát huy dân chủ, nêu cao tinh thần sáng tạo, tính chủ động của cán bộ, đảng viên trong việc tham gia, bàn bạc mọi công việc của đảng bộ, chi bộ, tìm ra những biện pháp thực hiện nhiệm vụ phù hợp với đặc điểm của đảng bộ, chi bộ để đạt tới mục tiêu chung là rất cần thiết.

Trong sinh hoạt Đảng, đảng viên phải tích cực tham gia phát biểu ý kiến và coi đó là quyền lợi, trách nhiệm, là một trong các tiêu chí để đánh giá chất lượng đảng viên. Mọi ý kiến tham gia phát biểu của đảng viên phải được lắng nghe, tôn trọng và ghi nhận. Thông qua phát biểu thảo luận trong sinh hoạt Đảng, đảng viên được học tập nâng cao nhận thức, bồi dưỡng và rèn luyện kỹ năng lập luận, thuyết trình trước tập thể.

Tăng cường các hình thức đối thoại, chất vấn trong sinh hoạt Đảng, bao gồm: đối thoại, chất vấn giữa đảng viên với cấp ủy, với lãnh đạo cơ quan, đơn vị; đối thoại, chất vấn

giữa đảng viên với đảng viên. Thông quan đối thoại, chất vấn để làm rõ trách nhiệm của cấp uỷ, của lãnh đạo và đặc biệt làm rõ trách nhiệm của từng đảng viên trong thực hiện nhiệm vụ chính trị và công tác xây dựng Đảng của đảng bộ, chi bộ. Có thể tổ chức đối thoại, chất vấn ngay trong từng buổi sinh hoạt Đảng, đặc biệt trong các kỳ sinh hoạt trước khi sơ, tổng kết 6 tháng hoặc hàng năm, các kỳ sinh hoạt đánh giá phân loại đảng viên hàng năm.

Phải xem phê bình là nhiệm vụ, là quyền lợi của người đảng viên và phải được thực hiện thường xuyên trong các kỳ sinh hoạt Đảng. Phê bình là thể hiện tính dân chủ, cấp dưới có quyền phê bình cấp trên, mọi đảng viên có quyền góp ý, phê bình nhau để cùng tiến bộ. Phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa khuyết điểm cho nên phải biết lắng nghe ý kiến của nhau, không định kiến, không mặc cảm hoặc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân gây mất đoàn kết nội bộ.

3. KẾT LUẬN

Trong công cuộc đổi mới đất nước, thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở các cấp đang được tiếp nhận sinh khí mới. Bên cạnh tính tập trung, yêu cầu tập trung trong các hoạt động, Đảng ta luôn coi trọng tính dân chủ, yêu cầu mở rộng và phát huy dân chủ trong nội bộ Đảng. Thực hiện dân chủ trong Đảng một cách khoa học, có nguyên tắc luôn là chìa khóa dẫn đến thành công, là cơ sở để phát huy sức mạnh tập thể của các tổ chức đảng và toàn Đảng. Việc thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng ở tỉnh Thanh Hóa đảm bảo sự thống nhất ý chí và hành động, tạo bầu không khí dân chủ, phấn khởi trong toàn Đảng bộ. Thực hiện dân chủ trong sinh hoạt Đảng thể hiện ở nội dung toàn thể đảng viên đều bình đẳng về quyền và lợi ích, đều được tham gia trực tiếp hoặc thông qua đại biểu để thực hiện quyền của mình, thể hiện ý kiến của mình trong công việc của Đảng. Dân chủ trong sinh hoạt Đảng nói riêng và trong nội bộ Đảng nói chung là cơ sở tiền đề cho những quyết sách đúng đắn của Đảng, làm cho Đảng là “đạo đức, là văn minh”, đại biểu cho “trí tuệ, lương tâm và danh dự” của dân tộc. Phát huy dân chủ trong Đảng ở mọi thời kỳ của cách mạng luôn là cơ sở phát huy sức mạnh trí tuệ của toàn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, là động lực thúc đẩy dân chủ trong xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Hà Nội, 2016.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Hà Nội, 2016.
3. PGS.TS. Đỗ Ngọc Ninh (2013), *Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ tổ dân phố của các quận ở Thành phố Hà Nội giai đoạn hiện nay*, - Nxb Chính trị Quốc gia.

4. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2011, tập 4.
5. Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X), *Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 30/3/2007 về “Nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ”*.
6. Bộ Chính trị, *Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*.
7. Ban Tổ chức Trung ương, *Hướng dẫn số 09-HD/BTCTW ngày 02/3/2012 về “Hướng dẫn nội dung sinh hoạt chi bộ”*.
8. Ban Tổ chức Trung ương, *Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW ngày 6/7/2018 về “Một số vấn đề về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ”*.

IMPLEMENTING DEMOCRACY IN PARTY ACTIVITIES IN THANH HOA PROVINCE

Abstract: *In the renovation of the country, the implementing democracy in the Party's activities at all levels is received new vitality. Apart from concentrating on activities, the Party always emphasizes the importance of democracy, demands for expansion and promotion of democracy in the Party's activities. The implementation of democracy in the Party activities in Thanh Hoa province ensures the unity of will and action, creates the atmosphere of democracy and excitement in the whole Party. This is the basis to promote the intellectual power of the Party, improve the leadership and fighting capacity of the Party, as a driving force for democracy in society. The principled and scientific implementation of democracy in the Party is always the key to success, as well as the basis to promote the collective strength of party organizations and the whole Party.*

Keywords: *Democracy, Party activities*

MỘT SỐ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC BƠI CHO HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TẠI TRUNG TÂM THỂ THAO QUẬN NGÔ QUYỀN, HẢI PHÒNG

Vũ Minh Cường, Ngô Thị Bích Phượng, Nguyễn Thị Thanh Tâm

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bơi là một môn thể thao Olympic, với nhiều bộ huy chương nhất trong các kỳ đại hội thể thao. Bơi là một môn thể thao truyền thống, phù hợp với điều kiện địa lý tự nhiên ở nước ta. Bơi có ý nghĩa, tác dụng nhiều mặt, bên cạnh rèn luyện thể chất nâng cao sức khỏe còn có ý nghĩa rèn luyện đạo đức ý chí con người. Bài viết này đề cập hiệu quả của việc tổ chức dạy học bơi cho học sinh Trung học cơ sở ở Trung tâm thể thao quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Từ khóa: Bơi, học bơi, hình thức dạy bơi, động cơ học bơi.

Nhận bài ngày 17.5.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Vũ Minh Cường; Email: vmcuong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giảng dạy, huấn luyện và thi đấu môn bơi đã được trang bị đầy đủ hơn trước rất nhiều. Chính vì vậy, công tác huấn luyện, giảng dạy và đào tạo đã có kết quả đáng kể. Thành tích môn bơi của Việt Nam đã có thứ hạng cao ở trong nước, khu vực và quốc tế.

Nói về tác dụng của bơi, tác giả Nguyễn Văn Trạch phân tích bơi là môn thể thao phù hợp với mọi lứa tuổi để rèn luyện sức khỏe, sự dẻo dai và sức bền của tất cả các nhóm cơ chính như cơ bụng, cơ đùi, cơ đầu gối, dây chằng và các bắp thịt. Hoạt động bơi giúp cơ thể nhanh chóng đốt cháy năng lượng, yếu tố cơ bản giúp người tập kiểm soát trọng lượng cơ thể. Theo các nhà khoa học, bơi có 6 lợi ích cơ bản sau: Phòng trị bệnh béo phì; Phòng trị viêm khớp; Có lợi cho hô hấp; Tốt cho tuần hoàn máu; Phòng trị mất ngủ hoặc chứng suy nhược thần kinh và Phòng trị bệnh tĩnh mạch.

Để đáp ứng nhu cầu tập luyện thể dục thể thao nói chung và bơi nói riêng, các quận của Hải Phòng xuất hiện ngày càng nhiều trung tâm thể dục thể thao, đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe và giải trí của người dân. Hầu hết các trung tâm này đều được tổ chức theo hình thức các câu lạc bộ, các lớp học cho mọi lứa tuổi và được quần chúng nhân dân tích

cực, tự nguyện tham gia. Tại Trung tâm thể thao quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng, người học được các giáo viên phần lớn có trình độ đại học hướng dẫn. Kiểu bơi phổ biến nhất được dạy tại trung tâm là bơi ếch và bơi trườn sấp. Đây là các kiểu bơi truyền thống đã có từ lâu đời và là kiểu bơi phổ biến đối với nhiều người mới tập bơi với mong muốn rèn luyện sức khỏe. Việc dạy bơi nên bắt đầu từ sớm, song phù hợp nhất là ở lứa tuổi Trung học Cơ sở (THCS).

2. NỘI DUNG

Bơi là môn thể thao phổ biến trong mùa hè bởi ngoài cảm giác mát mẻ còn mang lại nhiều lợi ích cho sức khỏe và vóc dáng của mỗi người mà không một môn thể thao nào có được. Không chỉ vậy, bơi còn có tác dụng thiết thực với đời sống phòng chống tai nạn đuối nước.

Các hình thức trong bơi cũng rất đa dạng, phong phú. Các hình thức bơi truyền thống bao gồm: Bơi tồ tồ, bơi trái, bơi đứng, bơi nghiêng và một số cách bơi không có luật lệ khác. Do kỹ thuật của các kiểu bơi nêu trên không hợp lý, tổn sức nên trong thi đấu môn bơi, các kỹ thuật trên dần dần bị thải loại.

Theo thống kê, tỷ lệ đuối nước của trẻ em Việt Nam hiện cao nhất trong khu vực, gấp 10 lần các nước phát triển. Nguyên nhân chủ yếu là do không biết bơi, chưa được trang bị kỹ năng phòng chống đuối nước. Theo Tổ chức y tế thế giới (WHO), “đuối nước là hiện tượng mà khí quản của người lớn hay trẻ nhỏ bị một chất lỏng xâm nhập vào dẫn tới khó thở. Hậu quả của ngạt thở lâu có thể là tử vong hoặc không tử vong, nhưng gây tổn hại nghiêm trọng cho hệ thần kinh”. Như vậy, bất kỳ một mặt nước hờ nào cũng có thể là mối nguy với con người, đặc biệt là các ao, hồ, sông ngòi hay thậm chí cống, rãnh, vũng nước các công trình xây dựng đang thi công... Chủ trương đưa bơi vào trường học đã có, tuy nhiên, hiệu quả của hoạt động này chưa được như mong muốn vì nhiều lý do khách quan và chủ quan. Tuy vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, mưa bão, lũ lụt thất thường hiện nay, việc nâng cao nhận thức và tổ chức dạy học bơi cho mọi người, đặc biệt cho trẻ nhỏ, học sinh..., càng cần phải chú trọng.

2.1. Thực trạng việc áp dụng các hình thức dạy bơi hiện nay

Hình thức tổ chức dạy học là cách thức tổ chức các hoạt động dạy và học nhằm đạt được mục tiêu dạy học. Trong giáo dục thể chất, thực tế dạy học đã chứng minh phương pháp giảng dạy có ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp thu và hoàn thiện kỹ thuật động tác của người học. Do vậy, việc áp dụng các hình thức tổ chức giảng dạy phù hợp với người học là vấn đề quan tâm hàng đầu của các giáo viên thể chất.

Quá trình giáo dục thể chất nói chung và quá trình dạy bơi nói riêng có nhiều hình thức tổ chức khác nhau:

- Hình thức phân chia
- Hình thức tập luyện hợp nhất
- Hình thức tập luyện biến đổi
- Hình thức tập luyện vòng tròn
- Hình thức tập luyện lặp lại
- Hình thức tự tập luyện
- Hình thức sử dụng bài tập thể chất
- Hình thức sử dụng trò chơi vận động
- Hình thức sử dụng bài tập thi đấu

Việc sử dụng phụ thuộc vào điều kiện, đặc điểm người học mà tổ chức các hình thức dạy học bơi khác nhau, có sự biến đổi ít nhiều cho phù hợp.

Khảo sát thực trạng áp dụng các hình thức dạy bơi của các giáo viên tại Trung tâm thể thao quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng, chúng tôi thu được kết quả sau đây:

Bảng 1. Các hình thức dạy bơi của các HLV, giáo viên dạy bơi tại Trung tâm thể thao quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng (n =17)

TT	Hình thức	Mức độ sử dụng			
		Thường xuyên	%	Không thường xuyên	%
1	Hình thức phân chia	17	100	0	0
2	Hình thức tập luyện hợp nhất	17	100	0	0
3	Hình thức tập luyện biến đổi	5	29	12	71
4	Hình thức tập luyện vòng tròn	17	100	0	0
5	Hình thức tập luyện lặp lại	17	100	0	0
6	Hình thức tự tập luyện	17	100	0	0
7	Hình thức sử dụng bài tập thể chất	17	100	0	0
8	Hình thức sử dụng trò chơi vận động	4	23	13	77
9	Hình thức bài tập thi đấu	2	11	15	89

Kết quả trên cho thấy, các giáo viên tại Trung tâm chủ yếu sử dụng các hình thức giảng dạy truyền thống, tập trung vào việc giảng giải, làm mẫu, luyện tập và sửa sai để hình thành và hoàn thiện kỹ năng động tác cho học viên. Các hình thức khác không phải không có ưu điểm, nhất là các hình thức mới; song việc sử dụng, áp dụng nó còn dè dặt, hạn chế là bởi cả hai yếu tố: năng lực của người dạy và mức độ, khả năng, nhu cầu của người học.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng các hình thức dạy bơi

Hoạt động dạy bơi tại Trung tâm tồn tại dưới hình thức lớp học có giáo viên hướng dẫn và thu học phí của học viên, diễn ra ở bể bơi ngoài trời, thường từ cuối tháng 4 đến cuối tháng 9. Các tháng còn lại học viên không nhiều, phần vì học sinh phải đi học, phần vì thời tiết thay đổi, nước lạnh, không phù hợp. Độ tuổi tập trung của các học viên trong lớp là từ 12 đến 15 tuổi, phần lớn trong số đó chưa biết bơi hoặc chưa bao giờ đi bơi. Số lượng học viên trung bình trong một lớp dao động trong khoảng 20 - 40 người. Trong quá trình dạy học, các giáo viên tại Trung tâm tập trung chủ yếu vào kỹ thuật bơi ếch, ngoài ra còn có kỹ thuật bơi trườn sấp. Một khóa học bơi gồm 15 buổi với 3 ca từ thứ 2 đến thứ 7 để học viên lựa chọn.

Nhìn chung, hoạt động dạy bơi tại trung tâm mang tính mùa vụ, thay đổi theo thời điểm, do phụ thuộc vào yếu tố khách quan (thời tiết, công việc của học viên). Đầu mùa hè, số học viên cao; cuối mùa hè thì số lượng học viên giảm dần. Học viên tham gia học hào hứng, tích cực nhưng do nhiều lứa tuổi, thể lực, kỹ năng khác nhau nên mức độ hoàn thành khóa học cũng khác nhau.

2.3. Các bài tập trong quá trình dạy học kỹ thuật bơi

Qua điều tra bằng phương pháp dùng phiếu hỏi cho giáo viên, học viên và phương pháp quan sát sự phạm, chúng tôi đã tổng hợp các bài tập được sử dụng tại Trung tâm trong quá trình dạy; bơi như sau:

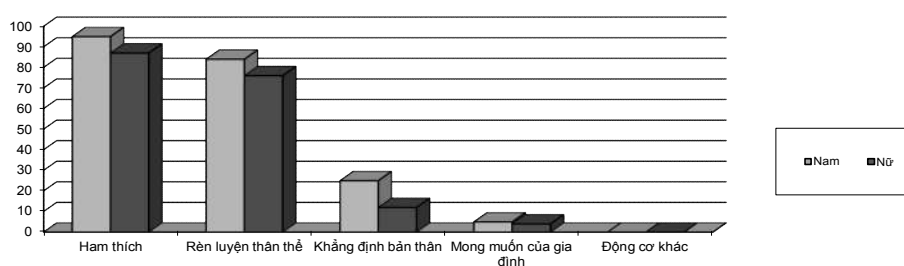
Bảng 2. Các bài tập dạy kỹ thuật bơi được sử dụng tại Trung tâm

TT	Bài tập	Chi tiết bài tập
1	Chân	Thực hiện động tác trên bờ Làm quen với nước Tập lướt nước Bám thành bể tập dưới nước Kết hợp lướt nước và đạp chân
2	Tay	Đứng quạt tay rộng trên bờ Kết hợp quạt tay và đạp chân trên bờ Thực hiện quạt tay dưới nước Kết hợp quạt tay và đạp chân lướt nước
3.	Thở	Bám vào thành bể, khi mặt úp dưới nước thì thở ra bằng mũi và miệng, khi nâng đầu khỏi mặt nước thì lấy hơi bằng miệng Kết hợp động tác tay và thở
4.	Phối hợp các kỹ thuật	Kết hợp tay, chân và thở trên cạn Phối hợp tay, chân và thở dưới nước Hoàn thiện kỹ thuật bơi

Kết quả trên cho thấy đa số giáo viên tại Trung tâm đều sử dụng các bài tập theo trình tự, thao tác cơ bản. Thực tế, hình thức trên là một hình thức chuẩn và lý tưởng nếu đối tượng học là những người đã từng tiếp xúc với nước và có năng khiếu bơi. Họ có thể hình dung khá dễ dàng cách thực hiện những động tác tập trên bờ khi chuyển sang môi trường nước. Tuy nhiên, sẽ là khó khăn với những người mới học bơi hay sợ nước, chưa bao giờ xuống nước...

2.4. Động cơ và nhận thức của học viên học bơi tại Trung tâm

Theo các nhà lý luận dạy học cũng như các nhà sư phạm, động cơ học tập của người học bơi là một trong những yếu tố tiên quyết ảnh hưởng đến hình thức tổ chức giảng dạy của giáo viên cũng như hiệu quả cuối cùng của môn học. Phỏng vấn 77 học viên thuộc độ tuổi THCS (12-15 tuổi) trong đó có 44 học viên nam, 33 học viên nữ về động cơ học bơi, trên 85 % các em được hỏi trả lời rằng học bơi là để cải thiện, nâng cao sức khỏe cũng như thư giãn tinh thần; số học viên nam khẳng định điều này cao hơn (71%) so với các học viên nữ (52%). Xét đến nhận thức của học viên về mục đích, ý nghĩa, vai trò và tác dụng của bơi, 100% học viên thuộc cả hai nhóm đều cho rằng bơi có tác dụng rất tốt trong việc phát triển cơ thể cân đối, nâng cao sức khỏe. Các vai trò khác của việc tập luyện bơi như rèn luyện ý chí, lòng dũng cảm, tinh thần tập thể; phát triển sự nhanh nhạy, bền bỉ, dẻo dai, khéo léo; phòng chống bệnh tật đều được trên 50% học viên nam và nữ đánh giá cao. Xin xem biểu đồ dưới đây:



Động cơ

Biểu đồ trên cho thấy hai động cơ chủ yếu của các học viên học bơi tại trung tâm là do họ yêu thích môn thể thao này và mong muốn rèn luyện thân thể. Cụ thể là, 95% học sinh nam và 87% học sinh nữ thích bơi. 84% nam và 76% nữ học bơi để rèn luyện thân thể.

Ngoài ra còn hai lý do tham gia lớp học bơi khác là để khẳng định bản thân và do mong muốn của gia đình. Số học sinh nam và nữ lựa chọn hai động cơ này chiếm tỷ lệ thấp hơn (30% nam và nữ 17%).

3. KẾT LUẬN

Trong quá trình giảng dạy các giáo viên sử dụng nhiều hình thức và phương pháp tổ chức giảng dạy để khắc phục nhằm đạt được mục tiêu dạy học đề ra. Sử dụng tích cực các hình thức truyền thống, kết hợp với các phương pháp mang tính hỗ trợ, giúp đỡ, sửa sai và cá biệt hóa với học viên. Kết hợp dạy học và sử dụng trò chơi, thi đấu hợp lý, đa dạng hóa các hình thức tự học.

Hầu hết học viên tham gia học bơi tại Trung tâm thể thao quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng đều nhận thức được vai trò của việc rèn luyện thể thao nói chung và của môn bơi nói riêng. Hơn nữa, động cơ học tập của các học viên cũng mang tính tích cực, nhằm rèn luyện và nâng cao thể lực và cũng do bơi là môn học các em yêu thích. Hai đặc điểm trên là những yếu tố có ảnh hưởng tích cực đến hình thức tổ chức giảng dạy và trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy của các giáo viên tại Trung tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D.K. Usinxkin (1950), *Tối ưu hoá quá trình dạy học*, - Cục Đào tạo Bồi dưỡng Cán bộ Giáo dục Đào tạo Hà Nội.
2. David G Thomas MS (2007), *Tự học bơi lội các bước đi đến thành công*, - Nxb Thanh Hóa.
3. Harre D. (1996), *Học thuyết huấn luyện* (Trương Anh Tuấn, Bùi Thế Hiển dịch), - Nxb Thể dục thể thao Hà Nội.
4. Ngô Doãn Đãi (2001), *Đa dạng hóa phương pháp giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo, Xêmina về phương pháp giảng dạy*.
5. Nguyễn Đức Thuận (2004), *100 bài tập nâng cao và hoàn thiện kỹ thuật bơi*, - Nxb Thể dục thể thao Hà Nội.
6. Nguyễn Văn Trạch (2006), *Giáo trình bơi lội*, - Nxb Đại học sư phạm.
7. Nguyễn Văn Trạch (chủ biên) (2000), *Bơi lội sách dùng cho sinh viên đại học TDTT*, - Nxb Thể dục thể thao Hà Nội.
8. Mạnh Tuấn (2009), *Kỹ xảo bơi lội*, - Nxb Thể dục thể thao Hà Nội.

FORMS OF SWIMMING TRAINING FOR SECONDARY STUDENTS AT SPORTS CENTER IN NGO QUYEN DISTRICT, HAI PHONG CITY

Abstract: *Swimming is an Olympic sport, with the most of medals of this sporting events. Swimming is also a traditional sport, suitable for natural geography in our country. Swimming is meaningful, multi-faceted effect, the side of physical training to improve health is also meant to train the virtue of human will. The article pays attention to the efficiency of swimming training for secondary students at sports center in Ngo Quyen district, Hai Phong city.*

Keywords: *Swimming, swimming lessons, swimming instruction, swimming learning.*

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIA TĂNG SỨC HẤP DẪN CỦA NGHỆ THUẬT MÚA RỐI NƯỚC ĐỐI VỚI KHÁCH DU LỊCH TẠI HÀ NỘI

Mai Hiền

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Những năm gần đây, ngày càng có nhiều du khách quốc tế tìm đến Việt Nam để khám phá những nét văn hóa cổ truyền. So với các bộ môn nghệ thuật truyền thống khác đang rơi vào tình cảnh thiếu vắng khán giả, thì múa rối nước hiện tại thu hút đông đảo người xem. Hầu hết các chương trình du lịch dành cho du khách nước ngoài dừng chân tại Hà Nội đều có nội dung xem biểu diễn rối nước. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển, trước sức ép của nền kinh tế thị trường, nghệ thuật múa rối nước đang có biểu hiện suy giảm giá trị truyền thống. Từ thực tế hoạt động của các phường rối nước dân gian và các nhà hát múa rối tại Hà Nội, bài báo đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần bảo tồn, phát triển, khai thác hiệu quả hơn nữa nghệ thuật độc đáo này.

Từ khóa: Múa rối nước, sức hấp dẫn, du lịch Hà Nội

Nhận bài ngày 01.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 15.7.2018

Liên hệ tác giả: Mai Hiền; Email: mhien@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Với tích chuyện hấp dẫn, sự công phu trong nghệ thuật tạo hình, sự điêu luyện trong cách thức điều khiển con rối..., nghệ thuật múa rối nước Việt Nam trải qua hàng nghìn năm hình thành, phát triển đã trở thành một “đặc sản” độc đáo của văn hóa dân tộc. Là trung tâm đón khách sôi động bậc nhất Việt Nam, Hà Nội trở thành “bà đỡ” cho những làng nghề múa rối truyền thống và các nhà hát múa rối chuyên nghiệp. Khách du lịch tới Hà Nội đã quen với nếp “ăn tối, múa rối”. Tuy nhiên, đứng trước cuộc sống mới nhiều biến động, ngành múa rối đang phải đối mặt với nhiều thách thức để đáp ứng nhu cầu vừa bảo tồn, vừa phát triển. Trước tình trạng đó, cần phải nghiêm túc hoạch định lại các chính sách, biện pháp để phát triển nghệ thuật múa rối lên những tầm cao mới, nhất là khi múa rối nước Việt Nam đang xây dựng đề án trình UNESCO công nhận là di sản văn hóa nhân loại. Gia tăng sức hấp dẫn của múa rối nước với khách du lịch đem lại lợi ích kép cho phát triển du lịch và quảng bá văn hóa dân tộc.

2. NỘI DUNG

2.1. Múa rối nước- tài nguyên du lịch văn hóa hấp dẫn

Múa rối nước Việt Nam từ lâu đã trở thành món ăn tinh thần hấp dẫn đối với người Việt Nam và du khách quốc tế. Những yếu tố làm nên giá trị của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam được thể hiện trong nội dung của tác phẩm và hình thức thể hiện.

**Giá trị văn hóa trong nghệ thuật múa rối nước*

Múa rối nước gắn liền với môi trường nước, cảnh quan, cuộc sống và tâm hồn người nông dân. Người Pháp gọi môn nghệ thuật này là “linh hồn của đồng ruộng Việt Nam”. “Phổ biến ở miền Bắc, đây là nghệ thuật về những con rối làm bằng gỗ, được khắc và vẽ, biểu diễn trên sân khấu bằng nước. Nội dung kể về các câu chuyện có nguồn gốc từ cuộc sống đồng quê của người Việt và nền văn minh lúa nước. Một dàn nhạc dân tộc sẽ biểu diễn đi kèm để tạo phần nhạc nền cho các ca sĩ hát...” (Trích lời dẫn từ kênh truyền hình Mỹ National Geographic).

Trước đây, nghệ thuật rối nước truyền thống thường được biểu diễn trên “sân khấu” tự nhiên là ao làng, ở đình hoặc đầu làng. Ao làng là một nét biểu hiện đặc thù, không thể thiếu khi nói tới nông thôn Bắc Bộ. Ao làng không chỉ cung cấp nguồn nước tại chỗ cho cuộc sống sinh hoạt và sản xuất thường nhật mà còn là nơi tổ chức nhiều trò chơi mang tính giải trí, sáng tạo của người nông dân. Từ ao làng, người ta biểu diễn nhiều trò chơi tập thể như chèo thuyền, bơi chải, bắt vịt..., trong đó có rối nước. Nước trở thành thành tố thứ nhất của nghệ thuật múa rối nước, nâng đỡ con rối và che giấu các dụng cụ máy móc điều khiển. Nước là không gian, là hoàn cảnh của hành động, là bạn diễn của nghệ sĩ và có lúc cũng biến thành nghệ sĩ. Khán giả hồi hộp, vui buồn cùng với nhịp điệu của nước. Kỹ thuật điều khiển quân rối trong múa rối nước gợi cho ta liên tưởng đến việc người xưa dùng mái chèo khuấy động mặt nước trong các cuộc đua thuyền tại các ngày lễ hội.

Buồng trò hay còn gọi là nhà rối, được dựng ở trên mặt ao, thường ở chính giữa, cách xa bờ xung quanh, duyên dáng với hình khối và màu sắc trang trí nổi bật, như một điểm nhấn, trung tâm trong không gian lễ hội đình. Có lẽ vì gắn liền với ao đình, với hội đình, nên người dân từ lâu đã quen gọi “thủy đình”, thay vì cách gọi buồng trò, nhà rối. Không có hội đình, ao đình, thủy đình không làm nên múa rối nước.

Trong hệ thống những tiết mục múa rối nước ở các phường, hội chèo sông Hồng, trò diễn về đề tài lao động chiếm tỷ lệ lớn. Nhân vật rối chủ yếu là những người nông dân chân lấm tay bùn và các hoạt động nhà nông như cày, bừa, cấy, xới, cuốc, gánh mạ, đánh cá, đi câu, úp nơm, chăn vịt, tát nước, cắt vó, quăng chài, đánh lưới, đánh giậm, chèo thuyền, chăn trâu, xay thóc, giã gạo, dẹt cửi, lò rèn... được mô phỏng, “diễn” khá sinh động. Các con rối là động vật như trâu, bò, ngựa, vịt, gà... cùng các hành động tự nhiên, thường

nhật như cày bừa, chọi trâu, cáo bắt vịt, múa rắn, múa cá, chẵn vịt, chọi gà, múa bò nông, quần ngựa, trâu chui ống, rái cá... cũng được tái hiện đặc sắc. Từ những trò diễn đó, người xem thấy được khát vọng về một cuộc sống no đủ, yên ổn, thanh bình của người nông dân ở nông thôn Việt Nam.

Nhân vật điển hình, được xem như biểu tượng của nghệ thuật múa rối nước là chú Tễu. Chú được tạo hình trông hồn nhiên, miệng cười toe toét, da hồng, tóc để trái đào, mình trần vận khổ điều, bụng to căng tròn biểu thị cho sự no đủ, vô tư, trong sáng, phồn thực— vẻ đẹp khỏe khoắn, tự nhiên của cơ thể lao động thuần túy. Chú Tễu thường vào vai chủ trò, mở đầu buổi diễn, kết nối chương trình. Chú kể chuyện xóm làng, phê cái dở, khen điều hay, phân công việc làng, việc xã. Chú kéo cờ, đốt pháo giới thiệu tiết mục, hát, ngâm thơ, múa, kêu gọi lạc quan, đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau và khuyên mọi người nên ca hát, sáng tạo cái hay, cái đẹp cho cuộc sống. Tễu không là hiện thân của những tư tưởng giáo huấn bác học, mà là đại diện cho cuộc sống bình dân, cho không khí náo nhiệt hội hè, của những công việc nhà nông trong không gian làng quê thanh bình sau lũy tre làng và của những sinh hoạt cộng đồng giàu tình làng nghĩa xóm.

Thông qua nghệ thuật múa rối nước, khán giả nhận thức sâu sắc rằng: Múa rối nước là sản phẩm văn hóa tiêu biểu của nền văn minh nông nghiệp, được chính những chủ nhân trồng lúa nước vùng châu thổ sông Hồng sáng tạo ra. Nó mang nhịp điệu cuộc sống đương thời, phù hợp với tư duy, quan niệm thẩm mỹ và tồn tại trong môi trường tự nhiên của con người, là nhu cầu tự nhiên, cần thiết trong cuộc sống và sinh hoạt văn hóa tinh thần của cộng đồng.

*** Giá trị nghệ thuật của múa rối nước**

Múa rối nước được hình thành từ lâu đời và phát triển cực thịnh vào thế kỷ XI - kỉ nguyên Đại Việt. Ở Trung Quốc, trò “ôi lỗi” có được nhắc đến, tuy nhiên đến đời Tống thì không thấy đề cập nữa. Ngoài ra, không thấy múa rối nước ở quốc gia nào khác. Như vậy, nói đến múa rối nước là nói đến Việt Nam, múa rối nước Việt Nam là một đóng góp sáng tạo độc đáo cho thế giới.

- Tính kỳ, tính nghịch thường

Trên thế giới có rất nhiều hình thức sân khấu rối: Rối dây, rối que, rối tay, rối bì ảnh Trung Quốc, rối bóng Indonesia, rối đen Nhật Bản... Dù hình thức nào, cách điều khiển có khác nhau, nhưng chung quy, mục đích chính các nghệ sĩ múa rối là nhằm làm cho con rối hoạt động sinh động, điều khiển dễ dàng, động tác phong phú và cố gắng không để “lộ diện” người điều khiển. Rối nước thành công là vì những yêu cầu trên được giải quyết tốt, đáp ứng đòi hỏi một cách mỹ mãn trên mặt nước. Con rối nước đi đứng, chạy nhảy dễ dàng, thoát biến, thoát hiện, có thể nhanh nhẹn như con cáo săn mồi, tinh tế và khéo léo như đôi lân tranh cầu, dũng mãnh, kiêu hùng như đôi rồng phun lửa... Tất cả hiện ra sống động như

thật, người xem không thể biết được điều khiển bằng cách nào, ai điều khiển, diễn viên ở đâu. Nước giúp các nghệ nhân giấu kín que, sào, dây và những đạo cụ khác, để các con rối diễn những trò diễn trong một thế giới đầy bất ngờ, bí ẩn trước mắt người xem. “Những con rối Việt Nam như có phép lạ... Thật lạ lùng khi chúng ta được xem những con rồng phun lửa, người đánh cá bắt cá rất tài tình... Múa rối nước vừa đẹp, vừa đầy tính ảo thuật, là một cái gì đó trong đời bạn chưa từng được chứng kiến...” (Tạp chí Frilstret (Đức), số 7/1993).

Tính kỳ của trò diễn rối nước, trong chừng mực nào đó, cũng chính là sự thể hiện ở tính nghịch thường, trái với quy luật của tự nhiên. Đôi khi, ranh giới giữa tính kỳ và nghịch thường rất khó phân biệt, nó hòa quyện vào nhau, hội tụ trong trò diễn, nghịch thường cũng chính là cái kỳ và độc đáo. Tính kỳ biểu hiện ở chỗ, nó xuất hiện hết sức bất ngờ, ngoài sự phán đoán, tưởng tượng của người xem. Đặc điểm này rất giống với nghệ thuật xiếc. Trên sân khấu xiếc, ta thấy người diễn viên có thể giữ thăng bằng trên dây, có thể đi bằng tay... Những điều nghịch thường ở hai loại hình nghệ thuật này gây tác động mạnh đến tâm lý và nhận thức của người xem, tạo nên cảm nhận phấn chấn, muốn tìm hiểu, khám phá và tư duy, nhưng không thể lý giải.

Trong tâm thức người Việt và các dân tộc vùng Đông Nam Á khác, rồng bao giờ cũng được coi là vật linh thiêng, là biểu tượng của quyền lực tối thượng, của vua chúa. Vậy mà ở rối nước, rồng đã mang tính kỳ ở chỗ, bình thường như những con vật khác và biết hút nước, phun nước, phun lửa, tạo ra những vệt sáng kỳ lạ trong không gian và trong lòng nước. Lửa - nước là hai yếu tố theo quan niệm triết học phương Đông vốn khác nhau, nhưng lửa - nước trong múa rối nước Việt Nam đã được nghệ sĩ cấu trúc hài hoà trong một chỉnh thể, gây cho người xem có cảm giác thích thú trong cái nghịch thường. Trong trò diễn đôi chim phượng, ta thấy chúng múa lượn trên mặt nước, tỏ tình, rồi quấn quýt nhau, tạo nên ở mặt nước những con sóng cuộn gập, làm tăng thêm vẻ đẹp của tình yêu. Kết thúc, đôi chim phượng chia tay bịn rịn, quyến luyến..., mặt nước được giữ lặng yên, tạo nên không gian trống vắng làm nao lòng người...

- Tính trào tiếu

Các trò diễn rối nước Việt Nam thấm đẫm tinh thần lạc quan của người nông dân vùng châu thổ sông Hồng. Từ trò “*Chọi trâu*” với hai con trâu nhìn nhau chăm chăm rồi lao vào nhau, cọ sừng, lắc, ghi, hết sức vui nhộn đến trò “*Đánh cá*” với cả đàn bơi lội tung tăng, thỉnh thoảng có một con vọt nhảy lên khỏi mặt nước. Rồi trò “*Vợ chồng ông thuyền chài*”, bà vợ mặc yếm chèo thuyền, ông chồng cời trần, đóng khố, cầm cần câu. Thấy nhiều cá, vợ chồng ông hớn hờ gọi mọi người ra bắt, người úp nôm, người cầm rô xúc, thỉnh thoảng một con cá lại nhảy vọt lên khỏi mặt nước, nhảy rất xa, ra ngoài sân khấu... Hay trò “*Lân tranh cầu*”, quả cầu bập bênh chìm nổi lúc chỗ này, khi chỗ khác, rất nhõn nhõ, làm cho

hai con lân đang múa diễn rất đẹp bỗng dừng mãi, lồng lộn lao vào nhau, tranh cầu, nước cuộn cuộn trào lên, cuộn xuống thân hình hai con lân... mãi đến ba lần vồ, khi đã thấm mệt, tưởng chừng thất bại, quả cầu mới nằm gọn bên chúng..., tất cả tạo ra một không khí rất hào hứng, vui nhộn, kịch tính, mang đến cho người xem những tiếng cười vô cùng sáng khoái.

Hiện thực cuộc sống ở múa rối nước được các nghệ nhân phản ánh không bằng tư duy hiện thực mà bằng tư duy lãng mạn dân gian. Nhờ có tư duy sáng tạo này, các trò diễn rối nước không hướng tới phơi bày chân thực những tính cách điển hình trong hoàn cảnh xã hội- lịch sử cụ thể mà chủ yếu phản ánh cái đẹp chủ quan, tự nhiên với khí thế của nhân dân hướng tới cái đẹp lý tưởng. Vì vậy, hiện thực trong múa rối nước được thể hiện theo quan niệm và cách thức riêng; trình bày, lý giải cuộc sống thực tại theo tư duy, nhận thức thẩm mỹ của mình. Bởi thế mới thấy, rồng là con vật tượng trưng cho quyền lực tối thượng của vua, vậy mà trong nghệ thuật rối nước, nó vẫn ngụp lặn, phun nước phục vụ con người. Hay người đi bắt cá, bắt được con cá to hơn cả người... Hơn nữa, hiện thực cuộc sống trong múa rối nước không được phản ánh, giải quyết qua và bằng mâu thuẫn, xung đột như kịch, mà chỉ là những hình ảnh hướng về cái đẹp, cái vui của người nông dân Việt Nam. Do đó, ở các trò múa rối nước, ít gặp những hình ảnh về cái xấu, cái bi; và bộ dạng của con rối cũng không đến nỗi khó ưa, đáng căm ghét như ở các loại hình nghệ thuật khác. Chất hồn nhiên, ngây thơ chính là một đặc trưng của múa rối nước. Nó dễ dàng chấp nhận được ở trẻ nhỏ và người lớn. Mỗi thế hệ, mỗi lứa tuổi cảm nhận một cách khác nhau, nhưng cùng đạt đến hiệu quả thưởng thức là tiếng cười vui sáng khoái.

- Tính nguyên hợp

Ngoài con rối và kỹ thuật biểu diễn, thì yếu tố âm nhạc – nhạc sống đã giữ vai trò quan trọng, tạo nên sự hấp dẫn của loại hình múa rối nước. Rối nước là một nghệ thuật nguyên hợp, luôn có âm nhạc dân gian và dân ca, dân vũ. Múa rối nước cần âm thanh mạnh để giữ tiết tấu và khuấy động không khí buổi diễn trong không gian ngoài trời, trong các lễ hội làng ồn ào, náo nhiệt. Tiếng trống rộn ràng, cùng với mặt nước phản âm làm âm thanh càng thêm vang, xa, náo động, kích động mạnh cả người diễn lẫn người xem. Khán giả đến với nghệ thuật rối nước không chỉ xem những con rối ngộ nghĩnh, chuyển động tài tình trên mặt nước, mà còn được thưởng thức không khí biểu diễn náo nhiệt, sôi động, phấn khởi từ âm nhạc của bộ gõ. Sau này, khi tiếp thu chèo trong quá trình phát triển, thì dàn nhạc chèo cũng được chuyển vào múa rối nước, tuy nhiên có đơn giản hơn. Ngoài thành phần bộ gõ như trống đế, thanh la, mõ, sanh tiền, trống com, trống bản, còn có bộ hơi sáo, kèn... Đi kèm với âm nhạc, người ta còn bổ sung diễn viên có giọng hát tốt để vừa nói lời giáo, vừa hát các làn điệu chèo. Ngoài ra, còn có pháo, tù và ộc hỗ trợ đặc lực cho trò diễn. Trò diễn rối nước thường không lời, bởi vậy, sự chuyển động của con rối cần thiết có sự hỗ trợ của âm nhạc. Qua âm nhạc, người nghệ nhân mới có thể diễn tả được hết vẻ đẹp của

con rối. Có thể nói, âm nhạc là công cụ đắc lực trong việc thể hiện tâm tư, tình cảm của con rối vô tri mà lời thoại dẫu có cũng không chuyển tải hết. Âm nhạc còn làm nhiệm vụ gắn kết các trò diễn với nhau, làm người xem không có cảm giác vụn vặt giữa các trò diễn, giúp truyền tải nội dung tốt hơn, tạo nên sự giao lưu, gần gũi giữa con rối và người xem. Chính điều này làm cho khán giả thoải mái, thích thú theo dõi từ đầu đến cuối buổi biểu diễn.

**Ngôn ngữ biểu hình, dễ hiểu*

Khi nói về các thể loại sân khấu, sức hấp dẫn, lôi cuốn người xem thường thông qua kịch bản, ngôn ngữ văn học và thể hiện bằng nghệ thuật diễn xuất, nội tâm, giọng nói, hành động của người diễn viên. Còn ở múa rối nước, điều hấp dẫn khán giả chính ở hành động ngoại hình của con rối. Nhiều trò rối không cần lời, như trò múa tứ linh, cấy cày, bơi chải... Sau này, khi rối nước thật sự phát triển, tiếp thu ngôn ngữ văn học, thì quân rối cũng được biểu hiện bằng hành động ngoại hình là chính. Ngôn từ trong nghệ thuật múa rối nước không phải là điều kiện cần, mà chỉ mang tính hỗ trợ, không nhất thiết phải có, người xem vẫn hiểu được nội dung thông qua hình ảnh và diễn xuất của quân rối mang lại. Rối nước không chỉ là nghệ thuật riêng của cộng đồng dân cư người Việt sau lũy tre làng, nó có thể đến với những cộng đồng người ở khắp nơi trên thế giới, thuộc những nền văn hóa khác nhau, những ngôn ngữ khác nhau, bởi chính ở đặc trưng khác biệt với tất cả các thể loại nghệ thuật khác. Người xem có thể hiểu gần như trọn vẹn nội dung và sắc thái của vở diễn mà không cần phải hiểu về ngôn ngữ, tiếng nói. Từ đó, ai cũng thấy, nội dung truyền tải qua ngôn ngữ biểu hình có tính phổ quát rộng hơn so với sự diễn giải bằng lời nói. Xem rối nước không cần biết ngôn ngữ bản địa, không khó “thường thức” như nghệ thuật chèo, tuồng với ngôn ngữ nghệ thuật biểu trưng, cách điệu, đòi hỏi người xem phải biết, phải hiểu ngôn ngữ nghệ thuật mới có thể cảm nhận được.

2.2. Thực trạng hoạt động biểu diễn múa rối nước phục vụ khách du lịch tại Hà Nội

** Thực trạng*

So với một số thể loại nghệ thuật truyền thống khác như chèo, tuồng, cải lương... đang rơi vào tình cảnh thiếu vắng khán giả thì múa rối nước hiện nay ngày càng thu hút đông đảo người xem. Hoạt động biểu diễn rối nước tăng mạnh, phát triển với nhiều hình thức, trên cả phương diện rối nước chuyên nghiệp và rối nước truyền thống, khẳng định sức hấp dẫn của rối nước Việt Nam.

Trong số 28 phường, hội rối nước dân gian thuộc 11 tỉnh thành đã từng tồn tại trong lịch sử nghệ thuật múa rối nước Việt Nam, chỉ còn 15 phường đang duy trì hoạt động. Trên địa bàn Thành phố Hà Nội có 4 phường: Đào Thục (Đông Anh); Phú Đa, Chàng Sơn, Yên

Thôn (Thạch Thất). Ở các phường rỗi nước này, hoạt động biểu diễn không chỉ diễn ra trong phạm vi làng xã mà còn mở rộng địa bàn sang các tỉnh, thành khác; đi lưu diễn tại nước ngoài hoặc tham dự các liên hoan múa rỗi ở trong và ngoài nước. Cùng với sự phát triển của du lịch, múa rỗi nước được đặc biệt yêu thích đối với khách du lịch làng quê, làm cho hoạt động tổ chức biểu diễn của các phường rỗi trở nên thường xuyên hơn, nhiều thủy đình được xây dựng cố định tại các làng.

Hoạt động tổ chức biểu diễn sôi động, hiệu quả nhất hiện nay phải kể đến rỗi nước chuyên nghiệp của các nhà hát. Nhà hát Múa rỗi nước Thăng Long có rạp biểu diễn trong nhà với sức chứa gần 300 chỗ ngồi, ở vị trí trung tâm với quần thể thắng cảnh lịch sử Hồ Gươm- Tháp Rùa- Đền Ngọc Sơn- Cầu Thê Húc, rất thuận lợi cho hoạt động tổ chức biểu diễn. Với lịch biểu diễn đến 6 xuất diễn mỗi ngày, nhà hát thực sự là điểm sáng trong hoạt động tổ chức biểu diễn, xứng đáng là “nhà hát 365 ngày đổ đèn”. Tính riêng năm 2017, nhà hát thu hút được gần 500.000 lượt người xem, doanh thu đạt trên 40 tỷ đồng. Trung tâm sản xuất con rỗi, Nhà hát Múa rỗi Việt Nam không chỉ cung cấp quân rỗi cho các tiết mục biểu diễn mà còn thiết kế quân rỗi với nhiều kích cỡ dùng làm tặng phẩm, quà lưu niệm cho khán giả, nhằm quảng bá hình ảnh nghệ thuật rỗi nước Việt Nam.

Từ năm 2000, trong phong trào rỗi nước còn xuất hiện một mô hình sân khấu rỗi nước thu nhỏ do nghệ nhân Phan Thanh Liêm sáng chế, thể nghiệm và đi vào hoạt động rất hiệu quả. Sân khấu mini này vẫn giữ nguyên được những những yếu tố cơ bản của sân khấu rỗi nước truyền thống, nhưng gọn nhẹ, cơ động hơn nhiều: toàn bộ thủy đình và bể nước chỉ rộng hơn 1 mét vuông, chứa khoảng 2/3 mét khối nước, con rỗi cao nhất cũng chỉ 20 phân và chỉ cần một người biểu diễn. Nếu như những nhà hát múa rỗi đóng trên địa bàn Hà Nội phải cần đến 5 tấn đạo cụ và hơn 10 diễn viên để trình diễn thì Phan Thanh Liêm chỉ cần “một người một ngựa” trình diễn với 100 kg đạo cụ. Sự cơ động, tiện lợi ấy giúp anh nhanh chóng đến gần với công chúng theo cách riêng. Khán giả tìm đến sân khấu rỗi nước của anh thường là những vị khách nước ngoài thích du lịch phượt, thích khám phá tận cùng nghệ thuật rỗi nước Việt, từ cách làm con rỗi, cách điều khiển cho đến việc được trải nghiệm cách sinh hoạt, làm nghệ thuật của một nghệ sĩ múa rỗi thực thụ.

*** Tồn tại, hạn chế**

Nhìn vào lượng khách du lịch đến với rỗi nước tăng đều qua các năm, nhìn vào sự gia tăng số lượng các vở diễn mới, có cảm giác lạc quan với công cuộc bảo tồn và phát huy nghệ thuật múa rỗi nước. Nhưng thực tế, khi nhìn nhận và đánh giá một cách sâu sắc, có thể thấy, trong tiến trình phát triển, ở giai đoạn hiện nay, nghệ thuật múa rỗi nước bộc lộ một số hạn chế cơ bản theo hai hướng: So với truyền thống, có những biểu hiện trì trệ, thiếu mới mẻ, không phát triển; so với hiện tại, vì cải tiến, phát triển thiếu đồng bộ, thiếu chiều sâu, lại rơi vào tình trạng bị đe dọa biến dạng nghệ thuật, làm mất đi bản thể văn hóa của rỗi nước dân gian..., nên suy giảm sức hấp dẫn.

Rối nước vốn là sáng tạo của tập thể, xuất phát từ trò chơi của cộng đồng, mang tính tự phát, ngẫu hứng. Rồi sau đó, phát triển và phục vụ trong những dịp hội hè, đình đám ở làng quê. Hiện nay, vì mục đích kinh tế, người ta làm mới rối nước, nhằm đến đối tượng khán giả không chỉ còn là cộng đồng cư dân địa phương nữa dẫn đến vốn nghệ thuật dân gian tiềm ẩn trong nhân dân ngày bị mai một, bị lãng quên, nghèo nàn về tích trò. 17 trò rối cổ được thường xuyên biểu diễn ở bất kỳ nhà hát hay phường rối nào, ít khác biệt từ nội dung, tạo hình con rối đến xử lý âm nhạc. Điều này đã gây sự nhàm chán đối với người xem và không khơi dậy được sức sáng tạo của các nghệ sĩ trong biểu diễn. Tính dân gian của rối nước truyền thống dần mai một, thay vào đó là tính chuyên nghiệp, đơn nhất, rập khuôn.

Mặt khác, cái hay của múa rối nước là ở trò diễn, tiết mục diễn, mà không thành tích, thành vở diễn. Cho dù chỉ là những trò rối đơn lẻ, giản dị, mộc mạc, nhưng nó cô đọng, khái quát toàn bộ đời sống nông nghiệp của người nông dân, nông thôn vùng châu thổ sông Hồng. Bởi vậy, việc xây dựng kịch bản rối nước với những đề tài thời sự, mãi chạy theo tích (chuyện) mà quên trò thì đã làm cho rối nước mất đi cái bản thể ban đầu của nó. Xu hướng thử nghiệm kết hợp rối nước với rối cạn, kịch nói... có tính chất tạp kỹ tổng hợp khiến người xem, nhất là công chúng nước ngoài dễ bị nhầm lẫn giữa loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo vốn có từ nghìn đời này với những hình thức mới được tạo lập gần đây nửa cổ nửa kim, pha tạp không hoàn chỉnh.

Không giống với các loại hình nghệ thuật sân khấu khác, múa rối nước dùng phương tiện biểu đạt là hành động của quân rối, và yếu tố quyết định hành động ấy chính là ở bộ phận máy rối. Bởi vậy, trò hay, làm nên độc đáo, trở thành dấu ấn riêng của mỗi phường thể hiện ở những bộ máy rối phức tạp trong kết cấu và sự khéo léo, linh hoạt trong điều khiển, để quân rối có được càng nhiều động tác biểu đạt, để đem đến những yếu tố kỳ, lạ thường của trò diễn, mang tới người thưởng thức sự thán phục. Tuy nhiên, trong số các trò diễn rối nước hiện nay, phần lớn ở các trò rối, các quân rối đều thực hiện những động tác đơn lẻ là chính, thiếu sự liên hoàn giữa các con rối, chưa thật sự tạo ra nét chấm phá trong sự phát triển mức độ khó của kỹ thuật máy rối.

Mặc dù phong trào rối nước phát triển tương đối mạnh mẽ ở cả mảng dân gian và chuyên nghiệp, nhưng những hoạt động thực sự sôi động chỉ có được ở phạm vi các đơn vị nghệ thuật múa rối nước chuyên nghiệp với sự tập trung của những nghệ sĩ hàng đầu, cùng với sự quan tâm đầu tư thỏa đáng về kinh phí, cơ sở vật chất và cơ chế tổ chức. Hoạt động của các phường rối nước dân gian phần lớn vẫn theo hình thức phục vụ hội hè, đình đám là chính, lịch diễn chưa đều. Diễn viên là những người nông dân, thợ thủ công... không làm nghề toàn thời gian, thiếu tính chuyên nghiệp. Doanh thu từ việc bán vé phục vụ khách du lịch cũng không đáng là bao để duy trì hoạt động của phường rối tự quản, tự trang trải, cũng như thù lao cho công sức của nghệ sĩ. Trên thực tế, kinh phí thu được do biểu diễn

phục vụ khách du lịch, tùy theo số lượng khách mà giá thành dao động từ 700.000 đồng (đoàn 6 người) - 2.000.000 đồng (đoàn 30 người) cho khoảng 60 phút xem múa rối nước. Sau khi trích bồi dưỡng cho các thành viên trực tiếp tham gia biểu diễn (mỗi người khoảng 30.000 đồng - 50.000 đồng), phường rối chỉ còn lại khoảng trên dưới 200.000 đồng xung quỹ. Theo nghệ nhân Đinh Hữu Tự ở phường rối Đào Thục, công diễn rối nước không bằng công làm ruộng vì không phải lúc nào cũng có hợp đồng đều đặn, thấp hơn cả công thợ xây, thợ nề (200.000 đồng - 300.000 đồng/ngày). Nghệ thuật rối nước phường hội chỉ dừng lại ở mức thể nghiệm, không phát triển.

Giá trị và bản sắc văn hóa Việt Nam không chỉ chứa đựng trong các trò rối nước, nó còn được hiện diện ở tất cả những gì xung quanh không gian của trò diễn, với các yếu tố cảnh quan, trong mối giao hòa trời - đất - nước - rối - người, đem đến cho người xem cảm giác được đắm mình trong khung cảnh thanh bình của làng quê mới là sự thưởng thức nghệ thuật trọn vẹn nhất. Dù nguồn gốc rối nước xuất phát từ các phường hội dân gian, nhưng ngày nay, nói đến rối nước, hay đi xem rối nước, người ta thường nghĩ và đến các nhà hát. Việc tách rối nước khỏi không gian làng xã, đưa vào biểu diễn chuyên nghiệp trong các nhà hát phần nào cũng làm suy giảm sức cuốn hút đối với đối tượng du khách muốn trải nghiệm văn hóa một cách thực thụ.

Về khán giả thưởng thức nghệ thuật rối nước, phần lớn là khách du lịch nước ngoài, rất ít khán giả trong nước, trong đó đa số là trẻ em và người già. Tại Nhà hát Múa rối nước Thăng Long, mỗi tháng có hơn 10.000 lượt khán giả thưởng thức nghệ thuật, thì tỷ lệ khán giả nước ngoài chiếm đến 80% thị phần. Dù các nhà hát đã tập trung đầu tư chương trình quy mô, công phu về ánh sáng, sân khấu, âm nhạc... dành những thời lượng chương trình cho những buổi diễn cố định cho khán giả trong nước, giá vé giảm một nửa... thì sự quan tâm của khán giả trong nước vẫn không mặn mà. Rối phường cũng vậy, dù đã tổ chức biểu diễn thường xuyên hơn, số lượng khán giả phục vụ cũng nhiều hơn, như phường Đào Thục, mỗi tháng có ít nhất mười ngày biểu diễn tại làng, vừa diễn lưu động, nhưng chủ yếu biểu diễn là phục vụ khách nước ngoài, theo hợp đồng với các công ty du lịch, khán giả trong nước chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chủ yếu là người làng, hay các địa bàn lân cận. Khách du lịch nước ngoài tìm đến rối nước như món ăn lạ, hấp dẫn, độc đáo mà họ chưa bao giờ được thưởng thức. Khán giả trong nước, ngoài đối tượng trẻ em, thường chỉ xem rối nước một vài lần cho biết, rồi thôi. Khách đến với rối nước nhìn chung chỉ để thỏa mãn nhu cầu tò mò, khám phá cái mới, không phải như khán giả thường xuyên, theo nhu cầu tự thân về thưởng thức nghệ thuật. Vậy thì đến một lúc nào đó, khi không còn cảm giác háo hức của lần đầu tiên, xem đi xem lại vẫn chỉ chừng ấy tích trò, lượng khán giả thưởng thức rối nước vì thế không còn dồi dào, tình hình các đơn vị nghệ thuật rối, các phường hội rối dân gian sẽ đi về đâu?

2.3. Giải pháp gia tăng sức hấp dẫn của nghệ thuật múa rối nước đối với khách du lịch tại Hà Nội

** Bảo tồn, phục hồi, phát huy vốn cổ*

Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, nghệ thuật múa rối (bunraku) đã tồn tại sáu, bảy trăm năm mà vẫn bảo tồn được nguyên xi, có cải tiến một phần cho quân rối đẹp hơn, tinh xảo hơn, dễ dàng trở thành văn hóa phi vật thể của nhân loại, bởi nó được bảo tồn như báu vật quốc gia, do một hiệp hội quản lý. Các hoạt động tuyên truyền, tổ chức hoạt động biểu diễn hoàn toàn do Ban quản lý hiệp hội chịu trách nhiệm. Khi cần biểu diễn, nghệ nhân được triệu tập, biểu diễn không cần luyện tập (vì quá thuần thục), và họ có thu nhập cao từ biểu diễn và sự trân trọng của xã hội.

Với rối nước Việt Nam, nhiều phường rối nước dân gian còn giữ được một số quân rối cổ (phường Đào Thục giữ được mấy con chừng 200 - 300 tuổi) và hàng trăm trò diễn cổ đặc sắc chưa được phục hồi. Trong khi đó, số lượng nghệ nhân rối nước dân gian còn lại ở các phường còn lại không nhiều, phần lớn tuổi cao, sức yếu, nhiều người bỏ nghề đã lâu, nếu tài năng kinh nghiệm của nghệ nhân không được truyền lại sẽ dẫn đến mai một nghệ thuật sáng tác, tạo hình, kỹ thuật điều khiển con rối, âm nhạc và lời thoại. Bởi vậy, để phát triển nghệ thuật múa rối nước Việt Nam giai đoạn hiện nay, trước hết là phải tập trung phục hồi các trò diễn chưa được khai thác và phát huy ở tất cả các phường hội rối nước dân gian. Muốn làm được điều đó, Nhà nước cần có một chiến lược tổng thể trong việc bảo tồn, phục hồi, phát huy vốn cổ, gồm các nội dung:

- Ổn định cơ cấu tổ chức và hoạt động của các phường rối nước dân gian, hỗ trợ nguồn lực, kinh phí, tạo cơ chế thuận lợi trong hoạt động và xã hội hóa, kêu gọi tài trợ bằng nhiều hình thức để các phường rối hoạt động ổn định, thường xuyên, nghệ nhân yên tâm hoạt động nghệ thuật. Thực hiện chế độ chính sách đặc biệt trong đãi ngộ, trọng dụng các nghệ nhân, coi họ thực sự như bảo tàng sống, để họ có thể yên tâm trao truyền nghệ thuật cho con cháu.

- Gắn bó chặt chẽ với công tác đào tạo nhân lực, cụ thể là đội ngũ diễn viên, lý luận phê bình, đạo diễn... một cách có hệ thống, theo hướng đào tạo bài bản từ trường đại học, kết hợp chặt chẽ với phương thức kèm cặp, truyền nghề từ các nghệ nhân phường và các nghệ sĩ của các nhà hát chuyên nghiệp, để thế hệ nghệ sĩ trẻ nắm vững tinh hoa vốn cổ, “hồn cốt” của nghệ thuật. Phần lớn, từ trước đến nay, công tác đào tạo mang tính tự phát, theo hướng truyền nghề. Từ cuối những năm 90 của thế kỷ trước, đầu những năm 2000, các nhà hát đã kết hợp với trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội để mở các lớp đào tạo bài bản, nhưng nguồn nhân lực sau khi được đào tạo phần lớn vào làm việc tại các nhà hát múa rối chuyên nghiệp, các phường hội không có cơ hội và khả năng tiếp nhận.

- Hoàn thiện không gian biểu diễn, trả múa rối nước về đúng với môi trường đã sản sinh và nuôi dưỡng nó. Hoàn thiện các nhà thủy đình biểu diễn rối nước ở những phường, hội chưa có thủy đình. Không gian này là cảnh quan tự nhiên của làng xã, với ao làng, đình làng, với cuộc sống lao động thường nhật đang diễn ra với con trâu, bóng đa, cánh đồng... để người xem cảm nhận người nghệ sĩ là nông dân thực thụ, rời công việc cày cấy lúc nông nhàn để đến với rối nước, cho họ cảm nhận được tính cộng đồng, những giá trị văn hóa của múa rối nước và giữa đời sống, nghệ thuật không có sự tách rời.

- Có cơ chế đẩy mạnh hoạt động giao lưu, liên kết trong hoạt động giữa các phường, tạo môi trường hoạt động thuận lợi khơi dậy sức sáng tạo của nghệ nhân, bồi đắp thêm kiến thức, kinh nghiệm, trách nhiệm trong việc bảo tồn và phát huy vốn cổ. Nghiên cứu một cách bài bản, hệ thống để đúc rút lý luận, phương pháp sáng tạo nghệ thuật, đánh giá vai trò của rối nước trong cuộc sống hiện đại.

- Quy hoạch các phường rối nước dân gian trong việc phát triển du lịch. Coi các phường rối nước là một trong những điểm đến của du khách trong và ngoài nước. Đa dạng hóa các hoạt động trải nghiệm múa rối nước. Ngoài xem múa rối nước, du khách có thể tham gia các hoạt động: giao lưu, trò chuyện với các nghệ sĩ dân gian hoặc tập điều khiển, biểu diễn trên sân khấu rối nước thu nhỏ hay tập làm con rối...

*** Đào tạo đội ngũ quản lý, nghệ sĩ và khán giả am hiểu giá trị văn hóa của múa rối nước**

- Nhà quản lý có vai trò đặc biệt trong nghệ thuật sân khấu Việt Nam nói chung và sân khấu múa rối nước nói riêng: vạch ra đường lối, chỉ đạo sáng tác, cấp kinh phí cho các hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp: tiền lương và chế độ chính sách cho nghệ sĩ, kinh phí sản xuất vở diễn, đầu tư xây dựng, sửa chữa, trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật..., đào tạo phát triển nguồn nhân lực; tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động sáng tạo và biểu diễn nghệ thuật, hạn chế các xu hướng phát triển văn hóa không có lợi cho tình hình phát triển, kiểm soát, kiểm duyệt các tác phẩm độc hại... Trên cơ sở đó, yêu cầu trước hết đối với nhà quản lý sân khấu múa rối nước hiện nay là phải có một bản lĩnh văn hóa. Vì nghệ thuật sân khấu là một trong những thành tố của văn hóa. Theo PGS.TS. Trần Trí Trắc: “Muốn tìm hiểu, nhận thức và bảo tồn, phát huy bất kỳ nền nghệ thuật sân khấu nào, thì trước hết phải bắt đầu từ văn hóa, bằng văn hóa, vì văn hóa. Tách khỏi văn hóa, mọi nhận thức về nghệ thuật sân khấu sẽ bị phiến diện và thiếu biện chứng”. Trong khi đó, thực tế cho thấy, phần lớn các nhà quản lý đứng ở góc độ chính trị- đạo đức để đánh giá, nhận thức nghệ thuật sân khấu nói chung và nghệ thuật múa rối nước nói riêng, mà ít quan tâm tới mối quan hệ giữa nghệ thuật sân khấu và văn hóa. Nghệ thuật múa rối nước bao giờ cũng phải được nằm trong vùng văn hóa châu thổ sông Hồng, văn hóa Bắc Bộ và luôn luôn được văn hóa Bắc Bộ mở đường cho sự tồn tại, phát triển của mình. Tách sân khấu múa rối nước ra khỏi văn hóa gốc của nó, tức là tách các yếu tố nội sinh của nghệ thuật múa rối

nước ra khỏi bản thể của nó và sự phát triển của thời đại thì nhà quản lý sẽ không thể quản lý được nghệ thuật múa rối nước, không thể có những tác động đúng đắn, thúc đẩy nghệ thuật múa rối nước phát triển.

- Trong nghệ thuật sân khấu, nghệ sĩ tài năng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Không có tài năng nhất định thì không có tác phẩm, vai diễn hay, vai diễn lớn. Tài năng ở đây là sự tổng hợp của trình độ tư tưởng, của nhận thức, của lao động trí óc, năng khiếu, phương pháp, năng lực biểu hiện và kỹ thuật đạt đến mức sáng tạo, đưa đến hiệu quả cuối cùng là giá trị và chất lượng của tác phẩm để cống hiến cho xã hội, cho công chúng. Việc tuyển chọn, phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, phát huy tài năng, nâng cao trình độ của người nghệ sĩ, nghệ nhân là vô cùng quan trọng đối với sự sinh tồn của các đơn vị múa rối nước.

- Khán giả là yếu tố quyết định sự tồn tại của nghệ thuật biểu diễn. Không có khán giả, mọi sự sáng tạo nghệ thuật của người nghệ sĩ đều trở thành vô nghĩa vì không có người thưởng thức. Hiện nay, khán giả của sân khấu múa rối nước nói riêng và khán giả nghệ thuật nói chung đang đứng trước những mâu thuẫn giữa truyền thống và hiện đại, cũ và mới. Với sự phát triển của xã hội hiện đại với chất lượng cuộc sống được nâng cao, các phương tiện truyền thông, công chúng múa rối nước chủ yếu ở các vùng đô thị, có điều kiện được tiếp xúc với nhiều loại hình nghệ thuật trong và ngoài nước, đồng thời có điều kiện tiếp cận và hòa nhập với xu thế phát triển của xã hội. Không ít những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế đã làm ảnh hưởng đến thị hiếu thẩm mỹ của công chúng thông qua những sản phẩm văn hóa độc hại, đi kèm với cái nhìn lệch lạc cho những gì thuộc về văn hóa truyền thống là cũ kỹ, lỗi thời và những gì thuộc về văn hóa phương Tây là hiện đại, là đúng. Do đó, việc trang bị cho công chúng sự hiểu biết về văn hóa dân tộc là vô cùng cần thiết. Nghệ nhân Nguyễn Thế Nghị, Trưởng phường rối nước Đào Thục đưa ra những con số so sánh nghịch cảnh: “Nước ta hiện có tới 90% cư dân nông nghiệp, vẫn hàng ngày tiếp xúc với ao hồ, sông nước ruộng đồng, quá quen thuộc với môi trường nước; nhưng cũng thật khó hiểu là có đến hơn 90% người dân trong số hơn 90 triệu người Việt Nam vẫn chưa có cơ hội xem múa rối nước”. Việc bồi dưỡng, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về rối nước cho khán giả nên được coi là một trong nhiều giải pháp đồng bộ có tính lâu dài trong việc bảo tồn và phát huy nghệ thuật múa rối nước.

*** *Đẩy mạnh quảng bá, tuyên truyền, giáo dục về múa rối nước***

- Đẩy mạnh các hình thức hoạt động câu lạc bộ, giao lưu, hợp tác quốc tế: Xây dựng chương trình hợp tác quốc tế cụ thể theo kế hoạch từng năm, ưu tiên phát triển các mối quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước trong khu vực Đông Nam Á, các nước trong khối ASEAN và trên thế giới, theo phương châm vừa tiếp nhận, chủ động giới thiệu quảng bá nghệ thuật múa rối nước của Việt Nam vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nghệ thuật của thế giới. Tăng cường giao lưu, hội nhập văn hóa thông qua việc tổ chức biểu diễn nghệ thuật múa rối nước ở nước ngoài. Nội dung giao lưu với các đoàn nghệ thuật quốc tế, ngoài biểu

diễn nghệ thuật, cần chú trọng đến việc tổ chức các cuộc hội thảo, trao đổi kinh nghiệm tổ chức các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, kỹ năng nghiệp vụ với cơ quan quản lý, các đơn vị nghệ thuật của bạn. Xây dựng chiến lược quảng bá nghệ thuật của dân tộc gắn với phát triển du lịch trong quá trình giao lưu, hợp tác quốc tế.

- Thông tin tuyên truyền, quảng bá nghệ thuật: Bên cạnh việc tuyên truyền, dạy và học các thể loại nghệ thuật cổ truyền đến công chúng, cần tăng thời lượng phát sóng các chương trình biểu diễn nghệ thuật sân khấu truyền thống, trong đó có múa rối nước. Cập nhật, phổ biến kiến thức về nghệ thuật múa rối nước, giới thiệu hình ảnh, hoạt động nghệ thuật, về nghệ nhân, nghệ sĩ tiêu biểu, về các phường hội rối nước dân gian, về các nhà hát múa rối, về các tích trò biểu diễn... Xây dựng thành chương trình, chuyên mục định kỳ hay thường xuyên về các loại hình nghệ thuật truyền thống, dân tộc, trong đó có múa rối nước. Cần chú ý các chương trình, chuyên mục này phải có hình thức hấp dẫn, nội dung phong phú, đầu tư kỹ lưỡng để thu hút, lôi cuốn sự chú ý của mọi người.

- Nghiên cứu, đưa kiến thức, nội dung nghệ thuật múa rối nước vào chương trình giáo dục học đường: Việc đưa vào chương trình giáo dục ở bậc tiểu học và trung học thực hiện dưới hình thức tự chọn, ngoại khóa, trong chương trình học tập chung thông qua cách học trực quan: tiếp xúc với nghệ nhân, nghệ sĩ, nghe nghệ nhân, nghệ sĩ giới thiệu về nghệ thuật, về các tích trò, về kỹ thuật tạo tác quân rối...; được xem biểu diễn; làm quen với các quân rối nước... Tất cả các hoạt động học tập sẽ làm nảy sinh trong các em tình cảm yêu mến và niềm say mê với nghệ thuật truyền thống, ý thức về bảo tồn đối với di sản văn hóa của dân tộc. Để thực hiện nội dung này, cần phối hợp với các phường hội rối nước dân gian, các nhà hát múa rối nước chuyên nghiệp, sử dụng lực lượng nghệ sĩ, nghệ nhân biểu diễn múa rối nước có nhiều kinh nghiệm và tài năng, làm lực lượng giảng dạy.

3. KẾT LUẬN

Múa rối nước là nghệ thuật dân gian truyền thống, di sản văn hóa đặc sắc của Việt Nam. Giá trị đặc sắc của nó được thể hiện qua các yếu tố cấu thành và đặc trưng của nghệ thuật múa rối nước: con rối, kỹ thuật biểu diễn, kịch bản, ngôn từ, nghệ nhân múa rối, âm thanh giai điệu, sân khấu rối nước... tạo nên một môn nghệ thuật đầy sức truyền cảm. Với khả năng lôi cuốn lòng người, rối nước đang được duy trì cả ở sân khấu múa rối truyền thống và chuyên nghiệp, có chỗ đứng trong lòng khán giả, đặc biệt là khách du lịch. Trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập hiện nay, cũng như nhiều ngành nghệ thuật truyền thống khác, rối nước đang đứng trước nhiều thách thức cần đổi mới để vừa tồn tại, phát triển; vừa góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị đặc sắc của văn hóa dân tộc. Đây là trách nhiệm chung, không chỉ của các nhà hát, các phường, hội rối nước, các nghệ nhân; mà còn của nhiều đơn vị, cấp, ngành...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Bảo (2006), “Rối nước Việt Nam”, - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 2.
2. Trần Lâm Biền (2001), “Đôi nét về nghệ thuật tạo hình trong nghệ thuật rối Việt”, - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 2.
3. Hà Văn Cầu (1996), “Múa rối nước Việt Nam”, - *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 1.
4. Huyền Chiêm (2001), “Múa rối trên đường phát triển”, - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 2.
5. Nguyễn Thị Chiên (2004), “Khai thác di sản văn hóa như là một tài nguyên du lịch”, - *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 2.
6. Lý Khắc Cung (2001), *Nghệ thuật múa rối nước Việt Nam*, - Nxb Văn hóa Thông tin.
7. Nguyễn Huy Hồng (1974), *Nghệ thuật múa rối Việt Nam*, - Nxb Văn hóa.
8. Hữu Ngọc, Lady Borton (2006), *Rối nước - Water puppet*, - Nxb Thế giới.
9. Tô Sanh (1976), *Nghệ thuật múa rối nước*, - Nxb Văn hóa Hà Nội.

SOME SOLUTIONS TO INCREASE THE APPEAL OF WATER PUPPETRY FOR TOURISTS IN HANOI

Abstract: *In the recent years, more and more international visitors have come to Viet Nam to explore the traditional culture. Compared to other folk art forms whose audience is getting smaller, water puppet shows are attracting crowds. They have become a popular part in almost every tour programs for foreign visitors in Ha Noi. However, in the process of development, under the pressure of the market economy, signs of declining traditional values have been found in the the art of water puppetry. In view of the practical activities of the local water puppet groups and the Viet Nam National Puppetry Theater in Ha Noi, the article proposes some solutions to contribute to preserving, developing and exploiting more effectively the art of water puppetry.*

Keywords: *Water puppetry, attraction, Ha Noi tourism.*

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH THÔNG QUA QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TRONG DẠY HỌC HÓA HỌC

Phạm Văn Hoan¹, Hoàng Thị Minh Ngọc², Hoàng Đình Xuân³

¹Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

²Trường THPT Yên Dũng 2, Bắc Giang

³Trường THPT Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Nội

Tóm tắt: Năng lực giải quyết vấn đề là một trong những năng lực chung cần phát triển cho học sinh [1]. Có nhiều biện pháp hữu hiệu để phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh, như sử dụng bài tập trong dạy học hoá học, chẳng hạn qua bài tập thực tiễn [2; 4], qua dạy chủ đề tích hợp [6]... Nội dung bài báo trình bày việc hướng dẫn học sinh quy trình sử dụng kiến thức Hóa học để giải quyết vấn đề liên quan đến nội dung Hóa học. Việc tuân thủ các nguyên tắc đề xuất sẽ giúp học sinh có phương pháp tư duy logic để giải quyết các vấn đề gặp phải trong học tập và đời sống.

Từ khóa: năng lực, năng lực giải quyết vấn đề, nhận diện vấn đề, phát triển năng lực, giải quyết vấn đề.

Nhận bài ngày 20.6.2018; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Phạm Văn Hoan; Email: pvhoan@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong giáo dục hiện đại, dạy học theo hướng tiếp cận nội dung không còn phù hợp, thay vào đó việc dạy học theo tiếp cận năng lực của người học đang trở thành tâm điểm của nền giáo dục thế giới. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây đã chú ý nhiều hơn đến phát triển năng lực của người học, đặc biệt là năng lực giải quyết vấn đề (NLGQVĐ). Đã có một số nghiên cứu về việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua việc sử dụng bài tập thực tiễn [2; 4; 7], thông qua sử dụng phương tiện trực quan [3]...

Để phát triển NLGQVĐ cho học sinh thông qua dạy học Hóa học, thông thường giáo viên (GV) đưa học sinh (HS) vào các tình huống có vấn đề (THCVĐ), buộc các em phải giải quyết, qua đó phát triển NLGQVĐ. Tuy nhiên, việc bắt đầu từ đâu để có thể giải quyết được vấn đề là việc chưa được chú trọng.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở của việc giải quyết vấn đề và phát triển NLGQVĐ

Theo quan điểm của triết học duy vật biện chứng: mâu thuẫn là động lực của quá trình phát triển. Quá trình học tập của học sinh luôn luôn xuất hiện mâu thuẫn. Đó chính là mâu thuẫn giữa yêu cầu nhiệm vụ nhận thức với tri thức và kinh nghiệm.

Để giải quyết được vấn đề gặp phải, học sinh phải nhận diện được bản chất của vấn đề đó, nguyên nhân nảy sinh vấn đề. Trên cơ sở đó, học sinh vận dụng những kiến thức đã được trang bị để đề xuất cách giải quyết vấn đề. Tùy từng trình độ của học sinh mà khả năng giải quyết vấn đề sẽ khác nhau.

“Vấn đề” mà học sinh cần và có thể giải quyết có thể là tình huống có vẻ như “mâu thuẫn” với kiến thức của học sinh. Chẳng hạn việc bón phân đạm nhưng lại làm cho cây bị chết hoặc bón phân lân lại làm cho đất bị chai cứng. Có những vấn đề về môi trường, bệnh tật... mà học sinh gặp phải không mâu thuẫn với kiến thức của học sinh, nhưng đòi hỏi học sinh phải lí giải, hiểu được và từ đó đề xuất cách giải quyết.

Nguyên tắc để đề xuất cách giải quyết vấn đề liên quan đến Hóa học:

Đối với các vấn đề liên quan đến Hóa học, cần xác định nguyên nhân của vấn đề, hay xác định được hóa chất gây ra vấn đề đó và nguồn gốc phát thải chất đó. Trên cơ sở đó, đề xuất biện pháp để giảm thiểu/loại bỏ các chất gây ra vấn đề đó hoặc nguồn gốc sinh ra các chất này dựa vào tính chất hóa học của chất đó.

- Đảm bảo nguyên tắc phù hợp/vừa sức: Cùng một vấn đề, tùy đối tượng được hỏi mà cách đặt vấn đề phải khác nhau.

- Đảm bảo tính thực tiễn: giữa vấn đề lí thuyết và thực tế Hóa học đôi khi không hẳn trùng nhau, do những nguyên nhân về điều kiện cơ sở vật chất, tiềm lực kinh tế và khoa học công nghệ của mỗi địa phương, mỗi quốc gia.

- Đối với các vấn đề liên quan đến sản xuất/công nghiệp hóa chất, muốn tìm/đề xuất được biện pháp phù hợp giải quyết vấn đề còn cần phải hiểu biết về quy trình công nghệ được sử dụng. Ngoài ra, cần chú ý một nguyên tắc: xử lí vấn đề này này phải không làm xuất hiện vấn đề khác bất lợi hơn.

John Dewey đề nghị 5 bước để giải quyết vấn đề, trong khi đó Kudriasev chia 4 giai đoạn. Dưới góc độ dạy học, chúng tôi đề xuất quy trình 3 bước:

- *Bước 1. Nhận diện vấn đề cần giải quyết.* Tại bước này, học sinh cần xác định bản chất hóa học của vấn đề: chất nào tham gia vào vấn đề đó; quá trình hóa học xảy ra là gì;...

- *Bước 2. Đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề.* Việc giải quyết vấn đề liên quan đến Hóa học có thể là sự giải thích hay cách để loại bỏ tác hại hoặc tăng cường tác dụng của hóa chất tạo ra vấn đề đó bằng cách: (i) không để xuất hiện mới chất gây ra vấn đề bất lợi; (ii) loại bỏ hoặc giảm thiểu nồng độ/hàm lượng chất gây hại hoặc tăng cường chất có lợi bằng các quá trình hóa học liên quan đến tính chất hóa học của chất đó; (iii) làm giảm thiểu ảnh hưởng có hại của chất đó đối với vấn đề liên quan Hóa học trong trường hợp không thể ngăn ngừa hoặc loại bỏ được.

- *Bước 3. Đánh giá ưu điểm/hạn chế của giải pháp đề xuất.* Đối với những vấn đề khi giải quyết mà tính ưu việt của giải pháp phụ thuộc vào các yếu tố khách quan khác thì đòi hỏi phải có sự cân nhắc lựa chọn giải pháp “phù hợp nhất” trong bối cảnh cụ thể. Chẳng hạn: Việc lựa chọn biện pháp xử lý vấn đề môi trường trong công nghiệp phụ thuộc vào công nghệ sản xuất ban đầu, mục đích xử lý và quy mô xử lý. Vì vậy, nhiều khi bước 3 đã được hàm chứa trong bước 2, đã có sự cân nhắc lựa chọn trước khi đề xuất giải pháp. Vì vậy, trong quá trình giải quyết các vấn đề, thường chỉ cần nêu bước 1 và 2.

2.2. Một số ví dụ minh họa

Ví dụ 1: Một số cơ sở đã cho formol vào bột gạo để làm bánh phở, bún, giúp bún, bánh phở dai, giòn và bảo quản được lâu. Tại sao họ làm như vậy? Việc làm đó nên khuyến khích hay nên cấm? Vì sao?

Nhận diện vấn đề: Để giải quyết được vấn đề này, học sinh cần trả lời được các câu hỏi sau: Formol là gì? Khi cho formol vào bột gạo để làm bánh phở, bún xảy ra quá trình hóa học nào? Quá trình đó tạo ra sản phẩm có đặc tính gì? Khi ăn vào, có thể gây ra ảnh hưởng xấu/tốt nào để có thể cấm/khuyến khích sử dụng?

Giải quyết vấn đề: Tùy đối tượng học sinh mà việc giải quyết vấn đề sẽ khác nhau. Học sinh phổ thông thì phải công nhận việc sử dụng formol làm cho bánh phở, bún được dai, giòn tạo cảm giác ngon miệng và để được lâu. Học sinh THPT lớp 11 được học kiến thức về formol (dung dịch nước của aldehyde formic (*formaldehyde*) là chất có tác dụng diệt khuẩn (vi sinh vật), do đó có hại cho sự sống. Học sinh THCS có thể đã biết về formol qua việc tiếp cận với các mẫu động vật được bảo quản. Học sinh các lớp dưới chưa được học về formaldehyde nên chỉ được thừa nhận nó là chất độc đối với cơ thể. Như vậy, nếu sử dụng bánh phở, bún có formol sẽ gây nguy hiểm cho con người. Vì vậy, cần cấm sử dụng formol trong sản xuất bún, bánh phở.

Cũng vấn đề sử dụng formol trong sản xuất bún, bánh phở, đối với sinh viên ngành Hóa học, có thể hỏi: Một số cơ sở sản xuất bún, bánh phở đã cho formol vào bột gạo để làm bánh phở, bún. Họ làm như vậy với mục đích gì? Việc làm đó nên khuyến khích hay nên cấm? Vì sao?

Việc giải quyết vấn đề này dựa vào đặc điểm cấu tạo và tính chất hóa học của các chất liên quan. Formaldehyde HCH=O là hợp chất carbonyl có khả năng tham gia phản ứng cộng theo cơ chế A_N với các hợp chất dạng $-X-H$; trong phân tử tinh bột có các nhóm $-O-H$. Do đó, khi cho formol vào tinh bột, xảy ra phản ứng của HCH=O với các nhóm $-OH$ của phân tử tinh bột tạo cầu nối axetal giữa các phân tử tinh bột với nhau, làm cho bún, phở cứng, dai, giòn.

Aldehyde formic có tác dụng diệt vi khuẩn do tác dụng của HCH=O với các nhóm N-H trong phân tử protein của cơ thể vi sinh vật theo cơ chế A_N như trên, làm phá vỡ cấu trúc cơ thể dẫn đến làm chết các vi sinh vật gây thối rữa, do đó bánh phở, bún được bảo quản lâu. Đây cũng chính là nguyên nhân formaldehyde được sử dụng để bảo quản mẫu động vật, xác chết trong nghiên cứu sinh học, y học.

Ví dụ 2: Tại sao khi nấu canh cá người ta thường cho thêm chút dấm ăn hoặc các loại quả chua như xoài, khế...?

Nhận diện vấn đề: Để giải quyết được vấn đề này, HS cần biết mùi tanh của cá gây ra bởi một số amine có trong cá như methylamine, ethylamine... Những chất này có tính base.

Giải quyết vấn đề: Khi thêm chút dấm ăn hoặc các loại quả chua như xoài, khế... (các loại quả có vị chua của acid có trong quả) sẽ xảy ra quá trình trung hòa, chuyển các base amine thành muối, nên làm mất mùi tanh.

Ví dụ 3: Hãy giải thích tại sao dung dịch methylamine làm xanh giấy quỳ tím (có tính base), nhưng dung dịch aniline lại không có tính chất này (không có hoặc có tính base rất yếu).

Nhận diện vấn đề: Để trả lời được câu hỏi này, học sinh cần trả lời được các vấn đề sau: tính base gây ra do nguyên nhân nào? Theo các lí thuyết về acid – base, tính base của các amine được gây nên bởi cặp electron tự do trên nguyên tử N nhận ion H^+ từ phân tử nước, giải phóng ion OH^- .

Giải quyết vấn đề: Dung dịch aniline không có tính chất làm xanh giấy quỳ tím chứng tỏ nguyên tử N trong phân tử aniline không có khả năng nhận ion H^+ /hoặc khả năng nhận ion H^+ rất yếu, do đó nồng độ ion OH^- trong dung dịch aniline rất nhỏ (khác với methylamine), không đủ làm xanh quỳ tím.

Ví dụ 4: Tại sao khi nấu canh xương (lợn, bò...), người ta thường cho thêm quả chua (khế, xoài non...) vào để cho nhanh nhừ ?

Nhận diện vấn đề: Thành phần cấu tạo chính của xương động vật là canxi phosphate (trong cách sắp xếp hóa học gọi là kiểu $\text{Ca}_5(\text{PO}_4)_3\text{OH}$, đây là hợp chất muối của acid yếu và có tính base). Trong quả chua có chứa các acid hữu cơ.

Giải quyết vấn đề: Khi cho thêm quả chua (có chứa acid) sẽ xảy ra phản ứng của acid với muối phosphate làm phá vỡ dần cấu trúc của xương. Ngoài ra, khi thêm các chất chua vào đã tạo ra dung dịch có nhiệt độ sôi cao hơn, làm cho quá trình phân hủy cấu trúc xương động vật được nhanh hơn.

Ví dụ 5: Tại sao khi cho mẫu dây nhôm (allumini) vào dung dịch đồng (II) sulfate thấy có lớp kim loại màu đỏ tối phủ trên dây nhôm, đồng thời có bọt khí không màu sủi lên rất mạnh?

Nhận diện vấn đề: Để trả lời được hiện tượng thứ nhất (có lớp kim loại màu đỏ tối phủ trên dây nhôm) là không quá khó vì học sinh đã được học về dãy hoạt động hóa học của các kim loại. Tuy nhiên, hiện tượng thứ hai (có bọt khí sủi lên rất mạnh) thì chỉ có học sinh lớp 11 trở lên mới có thể trả lời được. Khí không màu ở đây chắc chắn là khí hydrogen. Từ đó suy luận logic là trong dung dịch phải có acid (dung dịch chứa ion H^+) tác dụng với nhôm kim loại.

Giải quyết vấn đề: Trong dung dịch muối có acid (dung dịch chứa ion H^+) chỉ có thể giải thích được là do sự thủy phân muối đồng (II) sulfate: $Cu^{2+} + H_2O \rightarrow Cu(OH)^+ + H^+$. Do đó, khi cho nhôm vào dung dịch đồng (II) sulfate xảy ra đồng thời 2 quá trình.

Ví dụ 6: Khi điều chế chlorine trong phòng thí nghiệm có thể có một lượng nhỏ khí chlorine thoát ra. Làm thế nào để hạn chế độc hại do khí chlorine sinh ra?

Nhận diện vấn đề: Xét về tính chất, chlorine là chất khí có tính oxy hóa mạnh, có khả năng tác dụng tốt với dung dịch kiềm (sodium/canxi hydroxide...) và các chất có tính khử.

Giải quyết vấn đề: Việc xử lý các chất khí cần dùng các chất khí để tạo khả năng tiếp xúc cao, dẫn đến tốc độ xử lý nhanh, nhất là trong trường hợp các chất khí độc. Trong các chất khử thông thường, khí ammoniac là chất tốt nhất để sử dụng bởi tốc độ xử lý nhanh và sản phẩm sau xử lý (tạo muối ammoni) và lượng ammoniac dư không độc hại so với việc dùng dung dịch sodium/canxi hydroxide.

Các nhà máy hóa chất đều gây nên các tác hại về môi trường đối với khu vực nhà máy và lân cận. Hãy đề xuất biện pháp để giải quyết vấn đề môi trường do nhà máy gây ra.

Nhận diện vấn đề: Các nhà máy hóa chất đều gây nên các tác hại về môi trường đối với khu vực nhà máy và lân cận là do các hóa chất thải ra môi trường xung quanh.

Nguyên tắc chung giải quyết vấn đề: Vấn đề loại bỏ nhà máy là không thể, trừ trường hợp nhà máy gây ra vấn đề môi trường quá nặng nề so với hiệu quả kinh tế do nó đem lại. Vì vậy, biện pháp để giải quyết vấn đề môi trường là: (i) giảm thiểu hóa chất thoát ra (bằng các kỹ thuật sản xuất tiên tiến); (ii) có biện pháp xử lý/loại bỏ các chất gây ô nhiễm trước khi thải ra môi trường. Vì vậy, đối với mỗi quy trình sản xuất cụ thể, cần xác định được chất gây ô nhiễm và biện pháp xử lý chất đó.

Ví dụ 7: Đề xuất giải pháp xử lý vấn đề môi trường do các nhà máy giấy gây ra.

Nhận diện vấn đề: Đề đề xuất biện pháp xử lý vấn đề môi trường, học sinh cần biết: Nhà máy sản xuất giấy sẽ sinh ra chất thải là dung dịch có chứa hàm lượng lớn natri/sodium hydroxide (của công đoạn thủy phân cellulose) và dung dịch chất tẩy trắng giấy. Tùy thuộc kỹ thuật sản xuất giấy mà sử dụng chất tẩy trắng giấy khác nhau (chlorine dioxide ClO_2 , sodium bisulfate NaHSO_4 , hydrogen peroxide H_2O_2 ...). Ngoài ra, còn vấn đề môi trường gây ra do một lượng bột giấy phân tán trong nước bị thải ra môi trường sẽ bị trôi rửa.

Giải quyết vấn đề: Để giải quyết vấn đề môi trường do nhà máy giấy gây ra cần xem xét quy trình kỹ thuật của nhà máy đó. Trước hết là việc tính toán sử dụng lượng hóa chất tối thiểu và biện pháp nâng cao hiệu suất quá trình để hạn chế lượng dư thải ra ngoài. Vấn đề tiếp theo là dùng các biện pháp để khử bỏ các hóa chất dư đó.

Ví dụ 8: Đề xuất giải pháp xử lý vấn đề môi trường gây ra bởi các nhà máy chế biến thực phẩm.

Nhận diện vấn đề: Các chất phụ gia, chất bảo quản, chất tẩy màu, tẩy mùi, khói, bụi... là những nguyên nhân gây ra vấn đề môi trường khá trầm trọng tại các nhà máy chế biến thực phẩm nếu không được xử lý tại nguồn sản xuất.

Giải quyết vấn đề: Với từng loại thực phẩm có sử dụng các hóa chất khác nhau, do đó cần căn cứ vào quy trình nhà máy chế biến cụ thể để lựa chọn giải pháp khắc phục vấn đề môi trường tại đây.

Ví dụ 9: Nhà máy sản xuất acid sulfuric từ quặng pirit sắt FeS_2 sẽ gây ra vấn đề môi trường gì? Hãy đề xuất cách khắc phục/hạn chế tác hại của vấn đề môi trường đó.

Nhận diện vấn đề: Nhà máy sản xuất acid sulfuric từ quặng pirit sắt FeS_2 sẽ sinh ra chất khí sulfur dioxide SO_2 (là chất gây ra mưa acid) và sắt (III) oxide. Việc có sự phát thải chất khí sulfur dioxide là không thể khác được. Việc sinh ra một lượng rất lớn sắt (III) oxide nếu không xử lý cũng phát sinh vấn đề môi trường rất nghiêm trọng.

Giải quyết vấn đề: Biện pháp đầu tiên là sử dụng kỹ thuật sản xuất tiên tiến để hạn chế sự phát thải khí sulfur dioxide và tận dụng sắt (III) oxide làm nguyên liệu sản xuất gang (thường là xây dựng khu liên hợp công nghiệp sản xuất acid và luyện gang, thép). Giải pháp thứ cấp là xử lý khí sulfur dioxide SO_2 khi nó phát thải ra môi trường. Sulfur dioxide SO_2 là chất vừa có tính oxi hóa vừa có tính khử và có tính acid, do đó để loại bỏ nó cần sử dụng các chất có tính oxi hóa/hoặc chất có tính khử, hoặc có tính base. Để loại bỏ sulfur dioxide SO_2 với quy mô phòng thí nghiệm, có thể sử dụng chất khí có tính khử, thí dụ ammoniac NH_3 , nhưng với quy mô công nghiệp thì rất khó khăn, do hiệu quả kinh tế.

2.3. Đánh giá sự phát triển năng lực giải quyết vấn đề của học sinh

Để đánh giá mức độ phát triển năng lực của học sinh, cần có bộ công cụ đo phù hợp. Các mức độ được đề xuất trong bảng theo thứ tự từ thấp (Mức 1) đến cao (Mức 3)

	Mức 1	Mức 2	Mức 3
Nhận diện vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được dấu hiệu của vấn đề: chất có mặt trong quá trình hóa học đó; - Chưa nêu được bản chất hóa học tạo ra vấn đề đó 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được dấu hiệu của vấn đề: chất có mặt trong quá trình hóa học đó; - Chỉ được bản chất hóa học tạo ra vấn đề đó, nhưng chưa đầy đủ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được dấu hiệu của vấn đề: chất có mặt trong quá trình hóa học đó; - Chỉ được bản chất hóa học tạo ra vấn đề đó
Đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được bản chất của quá trình hóa học xảy ra dẫn tới vấn đề; - Đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề đó nhưng chưa thực sự tối ưu nhất. - Chưa lí giải được sự lựa chọn đó 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được bản chất của quá trình hóa học xảy ra dẫn tới vấn đề; - Đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề đó tối ưu nhất. - Chưa lí giải được sự lựa chọn tối ưu đó hoặc lí giải chưa đầy đủ 	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được bản chất của quá trình hóa học xảy ra dẫn tới vấn đề; - Đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề đó tối ưu nhất. - Lí giải được sự lựa chọn tối ưu đó

Các bài tập và quy trình trên đã được triển khai giảng dạy thử nghiệm tại các trường: THPT Trần Hưng Đạo (Thanh Xuân, Hà Nội), Ngọc Hồi (Thanh Trì, Hà Nội), THPT Nguyễn Trãi (Thường Tín, Hà Nội); THPT Yên Dũng 2 (Yên Dũng, Bắc Giang)... Hiệu quả bước đầu cho thấy: Trước khi được làm quen với những bài tập kiểu như trên, HS thường rất lúng túng, không biết xuất phát điểm để giải quyết được các bài tập kiểu này. Một trong các nguyên nhân là HS chưa biết cách để tháo gỡ “nút thắt” kiến thức gặp phải. Sau khi tiếp cận, trải nghiệm một số tình huống tương tự, HS đã mạnh dạn và rất hào hứng đề xuất các giải pháp để giải quyết vấn đề gặp phải.

3. KẾT LUẬN

Việc sử dụng quy trình hướng dẫn học sinh như trên trong quá trình dạy học Hóa học ở một số trường THPT (THPT Trần Hưng Đạo, Thanh Xuân, Hà Nội; THPT Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội; THPT Nguyễn Trãi, Thường Tín, Hà Nội; THPT Yên Dũng 2, Yên Dũng, Bắc Giang) đã giúp cho học sinh biết cách giải quyết vấn đề học tập một cách tự tin, phát huy được tính tích cực, chủ động và sáng tạo của người học, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cường, Bernd Meier (2014), *Lí luận dạy học hiện đại*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dũng, Hoàng Đình Xuân (2013), “Rèn luyện và phát triển năng lực vận dụng kiến thức cho học sinh trung học phổ thông qua hệ thống bài tập hoá học hữu cơ có nội dung thực tiễn”, - *Tạp chí Giáo dục*, số 7/2013, tr.118.
3. Trần Thị Thu Huệ (2012), *Phát triển một số năng lực của học sinh trung học phổ thông thông qua phương pháp và sử dụng thiết bị trong dạy học hóa học phần hóa học vô cơ*, - Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
4. Hoàng Đình Xuân, Hoàng Thị Minh Ngọc, Phạm Văn Hoan, Nguyễn Đức Dũng (2017), “Phát triển cho học sinh THPT năng lực giải quyết vấn đề thông qua giải quyết một số bài tập thực tiễn”, - *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển năng lực đội ngũ giáo viên Khoa học Tự nhiên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Hà Nội, 12/2017, tr.164-172.
5. Cao Thị Thặng, Nguyễn Cương, Trần Thị Thu Huệ (2012), “Phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua dạy học môn Hóa cho học sinh trung học phổ thông”, - *Tạp chí Giáo dục*, số 279/2012, tr.29.
6. Hoàng Thị Hào, Trần Trung Ninh (2017), “Phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua chủ đề tích hợp “Nhôm - Công nghiệp sản xuất nhôm và bảo vệ môi trường ở Tây Nguyên”, - *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Phát triển năng lực đội ngũ giáo viên Khoa học Tự nhiên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*, Hà Nội, 12/2017, tr.218-228.
7. Trang Quang Vinh, Nguyễn Thị Sứ (2016), “Xây dựng và sử dụng bài tập phân hóa chương Hidrocacbon nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh”, - *Tạp chí Khoa học*, Trường ĐHSP Hà Nội, tập 61, số 6A, tr.25-35.

DEVELOPING PROBLEM-SOLVING COMPETENCY BASING ON THE PROBLEM-SOLVING PROCESS INVOLVING CHEMISTRY

Abstract: *Problem-solving competency is one of the general competencies that need improving for students. Competency development can be made with different methods. The paper proposes a problem-solving process involving chemistry in two steps: Identification of the problem; Proposed solution to solve the problem. The use of the two-step process helps students be confident, proactive in proposing solutions to specific situations, contributing to problem-solving development for students.*

Keywords: *Competency, problem-solving competency, identification of the problem, developing competency, solving the problem.*

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC SỚM GLENN DOMAN VÀ VIỆC VẬN DỤNG VÀO CÁC TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Thế Thị Ngọc Lan

Sinh viên lớp C2015CLC, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Phương pháp Glenn Doman (Mỹ) là một trong những phương pháp giáo dục sớm phổ biến trên thế giới. Phương pháp này đã được áp dụng và công nhận hiệu quả tại hơn 180 quốc gia. Sau khi áp dụng phương pháp Glenn Doman, bộ não của trẻ được kích thích mạnh mẽ và đạt được sự tăng trưởng tốt nhất trong thời kỳ từ 0 - 6 tuổi. Bài báo này phân tích tổng quan về phương pháp Glenn Doman, thực tế sử dụng phương pháp này và đề xuất một số biện pháp bước đầu áp dụng vào các trường mầm non ở Hà Nội.

Từ khóa: Giáo dục sớm, tiềm năng, phương pháp giáo dục Glenn Doman, não bộ.

Nhận bài ngày 14.6.2018; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Thế Thị Ngọc Lan; Email: thengoclan2810@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phương pháp Glenn Doman (Mỹ) là một trong những phương pháp giáo dục phổ biến trên thế giới. Phương pháp này đã được áp dụng và công nhận hiệu quả trên hơn 180 quốc gia trên thế giới, đặc biệt ở các quốc gia phát triển và có nền giáo dục tiên tiến như Anh, Mỹ, Canada, Ý, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ... Ở các quốc gia này, phương pháp Glenn Doman được áp dụng rất bài bản, đội ngũ giáo viên được đào tạo theo chương trình giáo dục Glenn Doman tại các viện đào tạo do chính Glenn Doman và con gái ông mở ra. Có thể thấy phương pháp Glenn Doman sau khi được áp dụng tại các nước trên thế giới đã đạt được nhiều kết quả tốt. Phần lớn trẻ em sau khi học phương pháp này có khả năng chú ý lâu, tiếp nhận thông tin nhanh chóng, khả năng đọc sách, hiểu và nói câu rất tốt, đặc biệt, trí tưởng tượng và khả năng ghi nhớ của trẻ vô cùng tuyệt vời. Thực chất phương pháp Glenn Doman giúp cho não bộ của trẻ đạt được sự phát triển tốt nhất trong giai đoạn vàng từ 0 - 6 tuổi.

Ở Việt Nam, phương pháp Glenn Doman du nhập được khoảng 5 năm trở lại đây và chưa thực sự phổ biến. Ban đầu phương pháp này đến Việt Nam bằng con đường tự nghiên cứu, tìm hiểu của phụ huynh và giáo viên. Sau đó, phương pháp Glenn Doman được một

số công ty giáo dục tại Việt Nam nghiên cứu, phát hành thẻ học liệu, mở các lớp đào tạo. Tuy nhiên, phương pháp này mới chỉ được các giáo viên, phụ huynh ở các thành phố lớn biết đến và chưa được áp dụng rộng rãi tại các trường mầm non đại trà. Hơn nữa, việc hiểu biết đầy đủ và chính xác về cách thức sử dụng phương pháp Glenn Doman và các đề tài nghiên cứu về việc sử dụng thẻ Flashcard theo phương pháp Glenn Doman tại Việt Nam còn rất hạn chế. Số lượng giáo viên và phụ huynh được đào tạo bài bản theo phương pháp này còn rất ít. Số trẻ được tham gia vào các lớp Glenn Doman còn chưa nhiều. Dù vậy, chúng ta cũng không thể phủ nhận rằng từ khi phương pháp Glenn Doman đến Việt Nam, nó đã có những tác động cụ thể đến xã hội và nhận thức của rất nhiều bậc phụ huynh và giáo viên về việc giáo dục sớm cho trẻ.

2. NỘI DUNG

2.1. Glenn Doman và phương pháp giáo dục sớm của ông

2.1.1. Vài nét về giáo sư Glenn Doman

Giáo sư *Glenn Doman* (1919 - 2013) tốt nghiệp chuyên ngành Liệu pháp tâm lý năm 1940 tại trường Đại học Pennsylvania, cùng với Carl Delacato là hai nhà sáng lập của Viện Tiềm năng con người (The Institutes for the Achievement of Human Potential - IAHP) vào năm 1955 tại Philadelphia, Hoa Kỳ. Sự nghiệp của Glenn Doman được biết đến qua việc hỗ trợ phục hồi cho những trẻ em tổn thương não, bao gồm trẻ chậm phát triển, bại não, tự kỷ, hội chứng down, tăng động giảm chú ý...

Bên cạnh việc trực tiếp giúp đỡ trên 20 nghìn gia đình trong hơn 50 năm qua, Giáo sư Glenn Doman còn có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến hàng triệu gia đình thông qua quyển sách của ông: *“Làm gì với đứa con bị tổn thương não của bạn?”* và hàng loạt cuốn sách, học liệu khác hướng dẫn cha mẹ cách dạy con ở nhà.

Glenn Doman cùng sống, nghiên cứu, hoặc làm việc với trẻ em ở hơn một trăm quốc gia khác nhau, từ những đất nước văn minh nhất đến những quốc gia chậm phát triển. Ông đã tiến hành cuộc thám hiểm để nghiên cứu trẻ em trước thời kỳ đồ đá ở Mato Grosso của Brazil, trẻ em thổ dân ở sa mạc Kalahari, và Inuit trẻ em ở Bắc Cực. Ông cũng đi du lịch để quan sát trẻ em ở các thành phố lớn trên thế giới, từ Johannesburg đến Moscow, từ London tới Tokyo...

Giáo sư Glenn Doman đã sống và cống hiến hết mình cho sự phát triển của tương lai. Ông chăm lo cho những đứa trẻ bị tổn thương não, với mong muốn được khai mở tất cả những tiềm năng vốn có của những đứa trẻ. Suốt cuộc đời ông luôn luôn trăn trở với khao khát hoàn thiện hơn nữa các phương pháp để tất cả những thiên thần trên thế giới được phát triển một cách toàn diện, đầy đủ và tự nhiên nhất.

2.1.2. Cơ sở khoa học của phương pháp giáo dục sớm Glenn Doman

Về mặt khoa học, giáo dục sớm chính là việc kích thích sự liên kết giữa các tế bào thần kinh. Nếu não bộ của trẻ không được tác động, rèn luyện thường xuyên thì các kết nối thần kinh sẽ dần mất đi. Ngược lại, nếu được rèn luyện bằng những phương pháp giáo dục sớm nói chung và phương pháp Glenn Doman nói riêng sẽ góp phần thúc đẩy nhanh quá trình kết nối các nơ-ron thần kinh, giúp các kết nối thần kinh trong não bộ trẻ bền vững hơn.

Phương pháp Glenn Doman có tác dụng kích thích trí thông minh sớm của trẻ bằng cách sử dụng các thẻ Flashcard hay Dotcard (thẻ chữ, thẻ số và thẻ về thế giới xung quanh). Đây là một trong những phương pháp giáo dục sớm giúp phát triển toàn diện cho trẻ trên tất cả các lĩnh vực trí tuệ và cảm xúc.

Các nghiên cứu về Flashcard trên thế giới cũng cho thấy rằng, khi tráo thẻ, các thông tin hiển thị sẽ vô thức được hấp thụ bởi bán cầu não trái, kích hoạt bộ nhớ chụp ảnh của não phải, giúp trẻ ghi nhớ hình ảnh, mặt chữ cùng những âm thanh kèm theo.

Trong những năm đầu đời, đặc biệt là giai đoạn 0 - 3 tuổi, bộ não của trẻ lớn lên một cách nhanh chóng và ẩn chứa khả năng tiềm tàng vô hạn. Đó chính là một trong những cơ sở quan trọng để Glenn Doman tạo ra phương pháp giáo dục này.

Glenn Doman đã dựa trên các cơ sở khoa học, thời kỳ nhạy cảm của trẻ, chức năng của 2 bán cầu não và tiềm năng to lớn của não bộ trẻ để xác định các nội dung cần dạy trẻ trong phương pháp của mình.

2.1.3. Nội dung phương pháp Glenn Doman

Phương pháp Glenn Doman do giáo sư Glenn Doman sáng tạo. Đây là một phương pháp giáo dục trẻ nhỏ phổ biến trên toàn thế giới với những cách thức sử dụng thẻ bài đơn giản là Flashcard hay Dotcard giúp bé phát triển khả năng về trí nhớ và tư duy. Phương pháp này không bắt trẻ phải biết đọc, biết viết hay biết phân biệt đồ vật mà thực chất là giúp tác động và kích thích trí thông minh, tiềm năng có sẵn của trẻ; tạo tác động thường xuyên, liên tục, mạnh mẽ, quyết liệt đến sự phát triển tối đa của 2 bán cầu não, kích hoạt tối đa tiềm năng trí lực của trẻ.

a. Dạy trẻ biết đọc sớm

Đọc là một chức năng logic thần kinh, là chìa khóa mở kho tàng tri thức của nhân loại. Việc dạy đọc thường được áp dụng cho trẻ từ 3 tháng tuổi trở lên. Giáo cụ song hành được dùng phổ biến nhất cho việc dạy đọc bằng phương pháp Glenn Doman là Flashcard. Thẻ Flashcard sẽ được chia theo các chủ đề để khác nhau để dạy trẻ.

Chương trình phát triển ngôn ngữ của phương pháp Glenn Doman dựa trên cơ chế “chụp hình” của não phải. Thay vì kích thích ngôn ngữ bằng bảng chữ cái, trẻ sẽ được nghe - nhìn các từ ngữ có nghĩa, bao gồm cả tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ với nhiều cấp độ từ vựng khác nhau: từ đơn, từ ghép, câu, và đọc được chữ trong sách... Phát triển ngôn ngữ sớm giúp nâng cao khả năng giao tiếp của trẻ; thông qua việc tương tác 2 chiều giữa cha mẹ và bé trong quá trình học, khả năng phản xạ ngôn ngữ của trẻ được tăng lên đáng kể chỉ sau vài tuần.

Việc dạy bé đọc không chỉ giúp trẻ thông minh, khỏe mạnh, vui vẻ mà còn giúp trẻ có được kỹ năng tự học suốt đời, trẻ có kỹ năng tự học sẽ dễ dàng thích nghi và phát triển một cách tích cực hơn.

b. Dạy trẻ học toán

Dạy trẻ học toán bắt đầu bằng các khái niệm số lượng đơn giản, sau đó kết hợp với các chữ số, giúp bé hiểu về ý nghĩa của các con số, làm quen với các công thức cộng trừ nhân chia theo những bảng tính khoa học đơn giản nhất, đi từ cơ bản đến nâng cao giúp bé có một nền tảng toán học vững chắc ngay từ ban đầu. Dạy toán cho trẻ theo phương pháp Glenn Doman chia làm 4 giai đoạn sau:

- Nhận biết số lượng
- Học các phương trình
- Dạy trẻ giải quyết vấn đề
- Dạy trẻ nhận biết chữ số

c. Dạy trẻ thế giới xung quanh

Phương pháp giáo dục Glenn Doman cung cấp một chương trình kích thích thị giác được thiết kế nhằm khai thác tiềm năng khoa học tự nhiên của trẻ. Trẻ sẽ nhận biết được thế giới cỏ cây hoa lá, thế giới loài vật, từ côn trùng nhỏ bé đến các loài động vật nuôi trong nhà, động vật hoang dã; biết về các quốc gia trên thế giới, khám phá được vẻ đẹp của các bức tranh và nhiều thứ khác. Thông qua các thẻ Flashcard về thế giới xung quanh, trẻ được học rất nhiều tri thức, trẻ hứng thú tiếp nhận vì với trẻ học cũng là chơi.

d. Dạy trẻ vận động

Glenn Doman dựa trên nguyên lý “não trẻ phát triển thông qua quá trình hoạt động” để xây dựng chương trình cho trẻ sơ sinh. Theo đó, trẻ mới sinh sẽ được tham gia vào các bài tập vận động nhằm phát triển các cơ tay, chân, bụng, cổ; học các kỹ thuật nắm, cầm, trườn, co người, thăng bằng... làm tiền đề cho việc trẻ học lẫy, ngồi, bò, đứng, đi sau đó.



Hình 1. Bé học vận động theo Phương pháp Glenn Doman

2.1.4. Nguyên tắc cơ bản khi dạy trẻ theo phương pháp Glenn Doman

Tất cả mọi phương pháp giảng dạy đều tuân thủ theo một số nguyên tắc, đặc biệt là khi chúng ta dạy dỗ cho trẻ nhỏ. Dạy trẻ theo phương pháp Glenn Doman cũng không ngoại lệ. Thành công của việc vận dụng các nguyên tắc vào phương pháp Glenn Doman đó là tạo ra niềm say mê cho người dạy, niềm yêu thích cho người học, từ đó việc học tập diễn ra suôn sẻ với thời gian ít nhất có thể. Sau đây là một số nguyên tắc cần chú ý khi dạy trẻ theo phương pháp Glenn Doman:

- Luôn bắt đầu sớm nhất có thể
- Luôn luôn hào hứng
- Tôn trọng trẻ
- Chỉ dạy khi trẻ thấy vui vẻ, thoải mái và dừng lại trước khi trẻ muốn dừng
- Trình bày tài liệu học tập một cách nhanh chóng
- Thường xuyên giới thiệu tài liệu mới
- Lên chương trình phù hợp và ổn định
- Chuẩn bị tài liệu cẩn thận và đều đặn và ghi nhớ nguyên tắc an toàn

Phương pháp Glenn Doman trong suốt nửa thế kỷ qua đã tạo nên một “Cuộc cách mạng mềm” trong giáo dục và được coi là khởi nguồn của giáo dục sớm hiện đại. Nó đã làm thay đổi nhận thức của hàng nghìn các bậc cha mẹ và những người nghiên cứu giáo dục về trẻ em về những năng lực tiềm ẩn của trẻ. Phương pháp Glenn Doman giúp trẻ phát triển toàn diện về cả thể chất, trí tuệ, cảm xúc, thẩm mỹ.

Thực tiễn cho thấy, não bộ của trẻ càng nhỏ tuổi thì khả năng tiếp nhận thông tin càng nhanh và lượng thông tin tiếp nhận càng nhiều. Nhiều nghiên cứu khoa học đã chỉ ra rằng, ngay sau khi sinh não bộ của trẻ đã bắt đầu hình thành sự liên kết giữa các nơ-ron thần

kinh, nếu biết cách đánh thức điều này thì não bộ của trẻ sẽ phát triển rất nhanh. Ngược lại, nếu không biết cách tác động thì các liên kết sẽ bị thui chột đi. Trẻ nên được tạo nhiều cơ hội để học. Ở giai đoạn này, trẻ học rất dễ, trẻ có thể học ngoại ngữ, thậm chí là nhiều loại ngoại ngữ khác nhau.

Glenn Doman đã chứng minh được hiệu quả của phương pháp này khi có rất nhiều trẻ dưới 3 tuổi có thể đọc sách, làm các phép tính, nhưng thành công mà phương pháp này mang lại không chỉ có như thế. Những đứa trẻ lớn lên trong tình yêu thương của bố mẹ, được dạy bảo để phát triển toàn diện không chỉ trí tuệ, thể chất mà còn ở cảm xúc và nhân cách mới là mục tiêu của giáo dục sớm nói chung và phương pháp Glenn Doman nói riêng.

Phương pháp giáo dục Glenn Doman giúp phát triển, nuôi dưỡng não bộ, phát huy tối đa khả năng não phải của trẻ. Thông qua thẻ Flashcard, các bậc phụ huynh, giáo viên có thể dạy cho trẻ biết đọc, biết làm toán, nhận biết về thế giới xung quanh với những kiến thức vô cùng phong phú. Độ tuổi trẻ càng nhỏ thì khả năng lĩnh hội thông tin càng cao. Những đứa trẻ được dạy học ngay từ nhỏ thường có xu thế lĩnh hội tốt hơn các bạn cùng lứa khác.

2.2. Giáo dục theo phương pháp Glenn Doman ở Hà Nội

2.2.1. Tại các gia đình

Có đứa con thông minh và giàu cảm xúc, các bậc làm cha mẹ ai cũng mong mọi điều đó. Niềm khao khát đó đã thúc giục các phụ huynh tìm hiểu các phương pháp giáo dục sớm và áp dụng. Trong những phương pháp giáo dục sớm, giáo dục theo Glenn Doman được nhiều gia đình chọn lựa vì kết quả dễ nhìn thấy. Điều đó được minh chứng qua một vài hình ảnh sau:



Hình 2. Bé Pony cùng mẹ học thẻ chữ đơn.

Câu chuyện về bé Pony (con mẹ Nguyễn Thị Bích Trang, Hà Nội), mẹ Pony cho biết: “Những người thường xuyên tiếp xúc với bé Pony nhận thấy bé có khả năng tiếp thu và thẩm thấu thông tin rất tốt. Hồi 6-7 tháng, mình thử kiểm tra một vài lần và thấy bé có khả năng nhận diện một số từ đơn đã học và trả lời đúng các công thức toán”.

Bé Anh Hưng (8 tháng tuổi): Bé Anh Hưng được mẹ cho tiếp xúc với phương pháp Glenn Doman khi bé được 5 tháng tuổi. Sau hơn 3 tháng áp dụng phương pháp, bé đã có thể đọc và ghi nhớ gần như tất cả những thông tin được mẹ dạy.



Hình 3. Bé Anh Hưng học thẻ chữ cùng bà nội và mẹ.

Tại Hà Nội hiện nay, các bố mẹ thường thực hành phương pháp Glenn Doman theo sự hướng dẫn của 5 cuốn sách của Glenn Doman là: *Dạy trẻ thông minh sớm, Tăng cường trí thông minh của trẻ, Dạy trẻ biết đọc sớm, Dạy trẻ thế giới xung quanh* và cuốn *Dạy trẻ học toán*. Tuy nhiên, còn nhiều bậc phụ huynh đã không hiểu đúng bản chất của giáo dục sớm là kích thích não bộ để phát huy hết tiềm năng của nó chứ không phải là nhồi nhét kiến thức, nên họ mua thẻ về để dạy con mà không hiểu rõ phương pháp. Nhiều bậc phụ huynh lầm tưởng rằng cứ có thẻ Flashcard và tráo thẻ là phương pháp Glenn Doman. Một số phụ huynh lại nghĩ “Chỉ cần có thẻ là con sẽ biết đọc, biết làm toán, biết về thế giới xung quanh”. Nhiều bậc phụ huynh khác thì không hiểu kỹ về phương pháp, không nắm được các quy tắc, các thao tác khi dạy trẻ học thẻ.

Quá nóng vội và khao khát con biết đọc, con giỏi giang ngay là một suy nghĩ vô cùng sai lầm của những bậc làm cha, làm mẹ. Phương pháp Glenn Doman là một phương pháp đòi hỏi một quá trình thực hiện lâu dài với sự kiên trì bền bỉ của các bậc cha mẹ. Để thành công trong việc dạy trẻ biết đọc sớm thì các bậc phụ huynh và giáo viên phải kiên trì, nhẫn nại. Bên cạnh đó phải nắm chắc phương pháp, các nguyên tắc khi dạy trẻ đọc thẻ và các bước tiến hành dạy trẻ đọc thẻ mới có thể đạt được kết quả tốt.

2.2.2. Tại các trường Mầm non

Ở Việt Nam, nhìn chung, khái niệm giáo dục sớm vẫn còn khá mới mẻ đối với nhiều bậc phụ huynh và các trường mầm non đại trà. Chỉ có một số rất ít trường mầm non tư thục và trường mầm non song ngữ đang áp dụng một vài phương pháp giáo dục sớm: Montessori, Phương án không tuổi, phương pháp phát triển đa trí tuệ... vào chương trình giảng dạy. Phương pháp Glenn Doman phần lớn mới được áp dụng ở các gia đình hay nhóm trẻ ở các trường tư thục nhỏ lẻ tại các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh. Có 2 trụ sở chính của Glenn Doman: Tại thành phố Hồ Chí Minh (phòng 104, lầu 1, toà nhà số 2 đường Nguyễn Thiện Thuật, phường 24, quận Bình Thạnh) và tại Hà Nội (Mễ Trì, Nam Từ Liêm). Ngoài ra cũng có một số trường Mầm non hiện đang áp dụng phương pháp Glenn Doman như: trường Mầm non Babyland, trường Mầm non Baby's home, trường Mầm non Spring house (Hà Nội), trường Mầm non Quốc tế Abi (Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh)...



Hình 4. Bé Nguyễn Khắc Tiến (29 tháng) học thẻ chữ tại trường Mầm non quốc tế Abi

Hầu hết các trường mầm non, đặc biệt là các trường mầm non công lập, việc dạy và học cho trẻ vẫn còn rất nhiều thụ động và chỉ dừng lại ở những phương pháp cũ, nội dung chương trình còn gò ép theo chủ đề và giới hạn theo độ tuổi. Phương pháp giáo dục Glenn Doman và các phương pháp giáo dục sớm khác có rất ít giáo viên biết tới vì rất nhiều lí do: quá bận bịu, một ngày làm việc của họ không phải là tám giờ vàng ngọc mà là mười tiếng, thậm chí hơn. Thêm vào đó là việc làm đồ dùng đồ chơi, hoàn thành sổ sách... quả thật là quá tải với cô giáo mầm non! Bởi vậy không có gì đáng ngạc nhiên khi việc tìm hiểu, nghiên cứu để đưa các phương pháp giáo dục sớm nói chung, phương pháp Glenn Doman nói riêng vào các trường mầm non còn thụ động, hạn chế. Mặt khác, để có thể áp dụng phương pháp Glenn Doman vào các trường mầm non công lập thì cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng học tập cho trẻ cần được đầu tư, bổ sung. Bên cạnh đó, các trường mầm non công lập cũng cần phải có một đội ngũ giáo viên có kiến thức nền tảng và có phương

pháp dạy đúng chuẩn thì mới có thể mang lại hiệu quả được. Như ta đã thấy, vì rất nhiều lí do, các trường mầm non công lập hiện nay vẫn chưa có cơ hội để có thể vận dụng các phương pháp giáo dục sớm vào dạy cho trẻ, chưa thể nhận trẻ dưới một tuổi đến trường. Đó là điều thiệt thòi lớn cho các gia đình và cho cả đất nước, bởi vì chúng ta đã để mất đi một cơ hội chỉ có một lần trong đời: từ 0 - 3 tuổi - giai đoạn phát triển tốt nhất của não bộ con người.

2.3. Một số biện pháp áp dụng phương pháp Glenn Doman vào dạy trẻ mầm non đại trà ở Hà Nội

Vận dụng phương pháp giáo dục sớm Glenn Doman để khai mở tiềm năng não bộ của trẻ là việc làm hết sức cần thiết.

Trước hết, chúng ta phải chú trọng việc phát triển não bộ của trẻ ngay từ nhỏ bằng cách cho trẻ được quan sát, tiếp xúc với sự vật hiện tượng xung quanh. Khi trẻ quan sát xung quanh, chúng ta có thể nói với trẻ tên của sự vật hiện tượng đó. Khi chúng ta cầm đồ vật gì đó trên tay, chúng ta có thể cho trẻ tiếp xúc với vật và gọi tên, nêu đặc điểm của chúng. Ví dụ: “*Đây là quả cam, vỏ quả cam có màu vàng*”; “*con gà trống gáy ò...ó...o*”... Thông qua tiếp xúc trực tiếp và lời nói của người lớn các giác quan của trẻ được hoạt động một cách tích cực, điều này góp phần không nhỏ vào việc phát triển não bộ cho trẻ. Thay vì việc trông giữ trẻ trong nhà quá nhiều, hãy cho trẻ đi dạo, cho trẻ được cầm nắm đồ vật, cho trẻ vận động...

Tạo môi trường chữ cho trẻ bằng cách để thẻ chữ cạnh đồ vật tương ứng. Ví dụ, để thẻ chữ “*đồng hồ*” bên cạnh chiếc đồng hồ thật. Trẻ vừa nhìn đồ vật vừa nhìn chữ điều này giúp trẻ hiểu nghĩa của từ hơn. Ngoài ra, tạo môi trường chữ cho trẻ còn giúp hình thành ở trẻ sự nhạy cảm với chữ, giúp trẻ quen với chữ, yêu chữ và yêu thích việc đọc sách sau này.

Về thẻ Flashcard, nếu không có điều kiện mua được thẻ học liệu chuẩn có thể tự làm thẻ Flashcard hoặc dạy trẻ thông qua các bức tranh, hình ảnh và sử dụng những tấm thẻ, bức tranh ấy như một đối tượng chơi của trẻ. Qua đó trẻ có thể chơi với thẻ, làm quen các chữ cái, các từ trên thẻ. Trẻ chơi mà học, điều này cũng góp phần giúp não bộ của trẻ phát triển.

Thường xuyên trò chuyện, gần gũi với trẻ. Vận dụng phương pháp Glenn Doman dựa trên nguyên tắc yêu thương trẻ, không giới hạn nhận thức của trẻ nhưng cũng không nhồi nhét, ép buộc, tạo áp lực học cho trẻ. Trẻ học bằng chơi, chơi mà học mới là cách học mang lại hiệu quả tốt nhất.

Đối với trẻ đại trà, chúng ta không có điều kiện để theo đuổi hoàn toàn phương pháp Glenn Doman, nhưng có thể vận dụng những mặt mạnh của phương pháp này để phát triển ngôn ngữ và các tố chất cho trẻ 0 - 3 tuổi.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Kết luận

Giáo dục sớm là một bước đột phá, là cuộc cách mạng mềm trong khoa học giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới. Các phương pháp giáo dục sớm nói chung và phương pháp Glenn Doman nói riêng có sự tác động, dẫn dắt, bồi dưỡng phát triển tiềm năng thể lực, trí tuệ và nhân cách tốt đẹp của trẻ trong những năm đầu đời.

Ngay từ những ngày đầu, khi chuyên gia về Glenn Doman chuyển giao phương pháp về Việt Nam đã nhấn mạnh rằng “Nếu các mẹ luôn giữ suy nghĩ dạy con theo phương pháp Glenn Doman để bé trở thành thiên tài thì không cần phải nghe tư vấn về phương pháp này nữa”. Theo Glenn Doman giáo dục trẻ từ khi còn nhỏ không phải là giáo dục để tạo ra thiên tài hay những chuyên gia đặc biệt về một lĩnh vực nào đó; giáo dục trẻ cũng không vì mục đích để con học giỏi khi lên lớp một mà là mong muốn mỗi đứa trẻ lớn lên đều khao khát học hỏi và phát huy hết tiềm năng não bộ của mình.

Mục tiêu của giáo dục sớm không phải để nhồi nhét tri thức mà kích hoạt, khai phá các tiềm năng của trẻ, tạo điều kiện cho hai bán cầu đại não phát triển tối đa, kích hoạt các năng lực thiên bẩm, khai phá tiềm năng ở trẻ góp phần phát triển toàn diện cả thể chất và nhân cách cho trẻ, đảm bảo cho trẻ có một nền tảng tốt sau này.

3.2. Kiến nghị

Giáo dục sớm vô cùng cần thiết đối với trẻ em, chính vì vậy Nhà nước và các tổ chức xã hội cần ưu tiên và tạo mọi điều kiện cho trẻ em dưới 3 tuổi được tiếp cận với các cơ sở giáo dục càng sớm càng tốt để giúp trẻ phát triển các tiềm năng, tố chất ở giai đoạn vàng của trẻ. Ngoài ra, Đảng và Nhà nước cần quan tâm, giúp đỡ và đầu tư kinh phí để các trường Mầm non đại trà đưa được các chương trình giáo dục sớm nói chung và phương pháp giáo dục Glenn Doman nói riêng vào chương trình giáo dục của nhà trường. Sau đây là một số kiến nghị cụ thể:

Thứ nhất, đối với các cấp lãnh đạo: đầu tư điều kiện cơ sở vật chất, đầu tư kinh phí nhiều hơn cho giáo dục sớm nói chung, phương pháp Glenn Doman nói riêng: đầu tư cơ sở vật chất, phòng học riêng với đầy đủ đồ dùng, công cụ hỗ trợ, đầu tư các bộ thẻ học liệu...

Thứ hai, đối với các cơ sở đào tạo: đào tạo đội ngũ giáo viên có năng lực, có kiến thức nền tảng về phương pháp giáo dục Glenn Doman. Bên cạnh đó, giáo viên cũng phải là người có tâm với nghề, có tính kiên trì, nhẫn nại và tâm huyết với trẻ để khi dạy trẻ đạt hiệu quả cao nhất.

Thứ ba, các trường Mầm non cần có chương trình học cụ thể. Trường tạo điều kiện để giáo viên mầm non được bồi dưỡng về các chương trình giáo dục sớm và có thể vận dụng.

Để vận dụng phương pháp Glenn Doman vào giảng dạy tại các trường mầm non đại trà rất cần sự quyết tâm của các nhà giáo dục, sự quan tâm chỉ đạo và giúp đỡ của Đảng và Nhà nước. Áp dụng phương pháp giáo dục sớm vào các trường Mầm non đại trà không chỉ giúp trẻ em Việt Nam có cơ hội phát triển toàn diện năng lực não bộ, mà còn giúp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Glenn Doman, Janet Doman (2012), *Dạy trẻ biết đọc sớm*, - Công ty sách Thái Hà.
2. Glenn Doman, Janet Doman (2012), *Dạy trẻ thông minh sớm*, - Công ty sách Thái Hà.
3. Đinh Thanh Tuyên, Lê Thị Hương (2016), *Giáo trình lý luận và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ Mầm non*, Giáo trình lưu hành nội bộ trường Đại học Thủ đô Hà Nội.
4. <http://www.iahp.org/about-us/about-glenn-doman>
5. <http://www.iahp.org/brain-injured-children/>
6. <http://www.iahp.org/early-development/programs/teach-baby-read/>
7. <http://glennodomanvietnam.com/>
8. <http://glennodoman.giaoductusom.vn/>
9. <http://ipd.vn/>

EARLY EDUCATION METHOD OF GLENN DOMAN AND THE APPLICATION INTO PRESCHOOLS IN HA NOI

Abstract: *Glenn Doman method (USA) is one of the popular education methods in the world. This method has been applied and effective recognition in more than 180 countries. After applying the Glenn Doman method, the child's brain is stimulated strong and achieved the best growth in the golden period from 0-6 years old. This article outlines the Glenn Doman method, practically using this method in Ha Noi. And proposing application this method into preschools in Ha Noi.*

Keywords: *Early education, potential, Glenn Doman method, brain.*

MÔ HÌNH VÀ GIẢI PHÁP ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA (ICC) TRONG GIẢNG DẠY NGOẠI NGỮ

Trịnh Phan Thị Phong Lan¹, Vũ Thanh Hương²

¹ Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

² Trường Đại học Ngoại ngữ Thượng Hải

Tóm tắt: Việc đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ ngày càng nhận được sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Hầu hết các học giả đều xuất phát từ những góc độ khác nhau, nội dung nghiên cứu cũng mang tính đa dạng, trong đó phần lớn quan tâm đến các mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa và đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa cho giáo viên dạy ngoại ngữ. Trong bài viết này, chúng tôi dựa trên kết quả nghiên cứu của những người đi trước, tập trung tìm hiểu và phân tích những mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa đang được áp dụng hiệu quả và phổ biến hiện nay, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm giúp nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa cho người học ngoại ngữ.

Từ khóa: Năng lực giao tiếp liên văn hóa; mô hình; ngoại ngữ; dạy học; giải pháp.

Nhận bài ngày 17.6.2018; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Trịnh Phan Thị Phong Lan; Email: tptplan@daihocthudo.edu.vn

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, để đối diện với những thách thức mang tính toàn cầu hóa, nhằm đáp ứng yêu cầu của thời đại mới, một trong những nội dung đổi mới giảng dạy ngoại ngữ đòi hỏi học sinh phải có năng lực giao tiếp liên văn hóa nhất định.

Byram (1997) là người có vai trò tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu năng lực giao tiếp liên văn hóa. Ông cho rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa được tạo nên trên nền tảng nhận thức, thái độ và hành vi. Mô hình giao tiếp liên văn hóa mà Byram đã lập ra bao gồm nhóm kiến thức, nhóm kỹ năng, nhóm thái độ và nhóm tư duy phê phán.

Theo Thomas (2003), năng lực giao tiếp liên văn hóa là khả năng định hình tương tác giữa những người thuộc nhiều nền văn hóa, nhiều ngôn ngữ mẹ đẻ khác nhau khi cùng tham gia giao tiếp sao cho tránh được sự hiểu lầm, mở ra cơ hội hợp tác giải quyết vấn đề có hiệu quả cho các đối tượng liên quan theo cách được cộng đồng thừa nhận và ủng hộ.

Zhang Hongling (2007) cũng đã chỉ ra rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa là khả năng sử dụng một cách hiệu quả và phù hợp những kiến thức ngôn ngữ và văn hóa để tham gia thực hành giao tiếp với các đối tượng thuộc những nền văn hóa khác. Đây cũng chính là nhân tố quyết định trong các hoạt động giao tiếp liên văn hóa. Do tố chất tổng hợp và

thành tích học tập của người học ngoại ngữ đều tập trung thể hiện ở năng lực giao tiếp liên văn hóa, vì vậy năng lực này chính là mục tiêu cao nhất để bồi dưỡng nhân tài ngoại ngữ.

Theo đó, có thể nói năng lực giao tiếp liên văn hóa được nhiều nhà nghiên cứu nhìn nhận như khả năng tương tác hiệu quả và phù hợp với các thành viên đến từ các nền văn hóa khác. Liuxue Hui (2003) thông qua nghiên cứu, tổng kết có hai cách để đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa: Một là cách thức trực tiếp, tương đối độc lập với việc học ngôn ngữ, văn hóa được học một cách trực tiếp và có hệ thống; Hai là cách thức gián tiếp, đan xen lồng ghép với việc học ngôn ngữ, văn hóa được học một cách gián tiếp và không tập trung. Cả hai cách tiếp cận này đều có thể nhấn mạnh vai trò tổng thể của việc bồi dưỡng năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ.

Hiện nay, việc đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa trong dạy học ngoại ngữ đã trở thành một chủ đề khá quen thuộc, nhận được sự quan tâm và ý kiến đồng thuận của đa số giáo viên ngoại ngữ. Bên cạnh đó, chủ đề này cũng ngày càng nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Hầu hết các nhà nghiên cứu đều xuất phát từ những góc độ khác nhau, nội dung nghiên cứu cũng mang tính đa dạng, trong đó mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa có thể nói là một nội dung được đặc biệt quan tâm nghiên cứu.

Trong giảng dạy ngoại ngữ, giáo viên cần cần nhắc đến tất cả các yếu tố như: mục tiêu dạy học, nội dung dạy học, chiến lược dạy học, tài nguyên dạy học, phương thức đánh giá và nhu cầu học tập của học sinh... Để giải quyết một cách hiệu quả đối với các yếu tố trong hoạt động giảng dạy ngoại ngữ, giáo viên đã sử dụng những phương pháp giảng dạy khác nhau, đưa các mô hình lý thuyết khác nhau vào trong hoạt động giảng dạy. Đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa là một nội dung quan trọng trong dạy học ngoại ngữ, theo đó, nhiều mô hình dạy học ngoại ngữ đào tạo năng lực liên văn hóa hiện nay đã được đưa ra và áp dụng một cách rộng rãi.

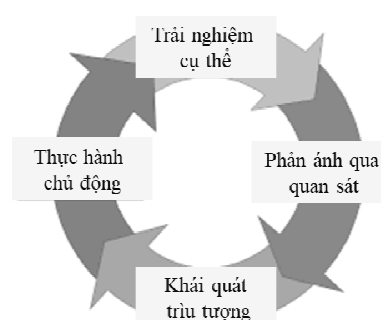
2. NỘI DUNG

2.1. Một số mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa

Mô hình BOPPPS

David Kolb (1984) đã đề xuất một mô hình học tập dựa trên trải nghiệm, đó là một quá trình tuần hoàn gồm bốn giai đoạn khác nhau: Trải nghiệm cụ thể (là giai đoạn học tập nhờ vào cảm nhận từ những kinh nghiệm đã có của người học) - Phản ánh qua quan sát (là giai đoạn học tập dựa trên sự xem xét kỹ lưỡng một vấn đề nào đó) - Khái quát trừu tượng (là giai đoạn học tập nhờ vào tư duy, bao gồm: phân tích những ý tưởng một cách hợp lý, khái quát công việc để tìm ra ý tưởng hoặc lý thuyết mới.) - Thực hành chủ động (là giai đoạn học tập thông qua thực hành tích cực để chuyển hóa nội dung học tập thành kinh nghiệm của bản thân, bao gồm: kiểm nghiệm các ý tưởng mới thông qua thực hành và ứng dụng cho những vấn đề khác, giải quyết vấn đề thông qua hành động).

Trên cơ sở mô hình học tập kinh nghiệm của Kolb, mô hình giảng dạy BOPPPS lần đầu được đưa ra vào năm 1978 là một khung giảng dạy tại Khóa đào tạo kỹ năng giáo viên ISW ở Canada. Hiện nay mô hình này đã được áp dụng bởi hơn 33 quốc gia trên thế giới, đồng thời nhận được đánh giá cao bởi hơn 100 trường đại học và các cơ sở đào tạo công nghiệp trên toàn thế giới. Trong những năm gần đây, mô hình giảng dạy BOPPPS cũng đã được áp dụng triển khai hiệu quả tại Việt Nam.



Hình 1. Mô hình học tập trải nghiệm (Kolb, 1984)

Ban đầu, mô hình giảng dạy BOPPPS được sử dụng chủ yếu để đào tạo kỹ năng cho giáo viên, áp dụng phương thức giảng dạy thực tế, đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu nâng cao kỹ năng và hiệu quả dạy học của giáo viên.

Mô hình giảng dạy BOPPPS chia quá trình dạy học thành 6 phần, viết tắt là BOPPPS:

TT	Quá trình	Nhiệm vụ chủ yếu	Chú ý nội dung khi xây dựng
1	B: Bridge-in Dẫn nhập	Thu hút sự chú ý của học sinh, tạo ra hứng thú học tập cho học sinh	Nội dung hấp dẫn
2	O: Objective Mục tiêu	Xác định mục tiêu một cách cụ thể và có thể đánh giá sau quá trình dạy học. Giải thích cho học sinh biết các mục tiêu mà bài giảng sẽ đạt được và để học sinh học theo mục tiêu xác định.	Mục tiêu cụ thể, rõ ràng
3	P: Pre-assessment Đánh giá trước giảng dạy	Giáo viên tìm hiểu và có sự dự liệu trước về kiến thức và năng lực của học sinh, từ đó lập kế hoạch cụ thể về thời gian, độ khó và độ sâu của bài giảng.	Nắm rõ bối cảnh học tập của học sinh
4	P: Participatory learning Tham gia học tập	Thiết kế mô đun giảng dạy thích hợp, tạo môi trường học tập hiệu quả, giúp học sinh hứng thú tham gia hoạt động học tập, tích cực tương tác trong các hoạt động của bài giảng.	Giúp học sinh tích cực tham gia tương tác trong các hoạt động của bài giảng.
5	P: Post-assessment Đánh giá sau giảng dạy	Đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu dạy học, liên hệ trực tiếp đến mục tiêu đặt ra và đánh giá mức độ nắm bắt bài giảng của học sinh. Thu thập phản hồi và đánh giá phù hợp sau khi giảng dạy để từ đó điều chỉnh, cải thiện mục tiêu và thiết kế nội dung giảng dạy.	Nắm rõ mức độ đạt được của mục tiêu dạy học để có những điều chỉnh phù hợp
6	S: Summary Tóm tắt/Tổng kết	Tổng kết nội dung bài giảng.	Củng cố ôn tập nội dung bài giảng

Mô hình giảng dạy BOPPPS khác với mô hình giảng dạy của các lớp học truyền thống, nó giới thiệu một mô hình giảng dạy mới với phương pháp giảng dạy hiệu quả và chiến lược mang tính kỹ thuật. Các lớp học được giảng dạy theo mô hình BOPPPS chủ yếu sử dụng phương pháp học tập, làm việc nhóm. Trong toàn bộ quá trình tham gia hoạt động giảng dạy, học tập, học sinh với học sinh và học sinh với giáo viên có thể tương tác học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau, từ đó có thể đa dạng hóa các kênh tiếp cận thông tin, đồng thời bồi dưỡng khả năng tư duy độc lập, khả năng phối hợp làm việc nhóm cho học sinh.

Cốt lõi của mô hình giảng dạy BOPPPS nằm ở hai vấn đề: Thứ nhất, nó nhấn mạnh sự tham gia một cách toàn diện của sinh viên trong học tập chứ không chỉ là thụ động nghe giảng. Thứ hai, nó có thể thu được thông tin phản hồi kịp thời từ phía học sinh để điều chỉnh hoạt động giảng dạy sau này.

Xuning Jun (2016) qua nghiên cứu cho rằng BOPPPS không chỉ là một mô hình giảng dạy ngoại ngữ hiệu quả mà còn là một mô hình hỗ trợ đắc lực cho việc đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa. Ông đã chỉ ra là trong toàn bộ quá trình giảng dạy ngoại ngữ, việc giảng dạy “năng lực giao tiếp liên văn hóa” được tạo bởi ba phương thức sau: Giáo viên giảng bài (lecture); Học sinh báo cáo và thảo luận (seminar); Thực hành ngoài giờ (field research). Tỷ lệ tương ứng dành cho mỗi phương thức trong toàn khóa học là 30% - 50% - 20%. Xuning Jun đã thực hiện áp dụng mô hình BOPPPS để thiết kế hoạt động dạy học ngoại ngữ, chuyển từ mô hình dạy học lấy giáo viên là trung tâm sang mô hình dạy học lấy học sinh là trung tâm, hướng trung tâm vào người học, quan tâm đến kỹ năng kiến thức mà học sinh đã được học, đồng thời tiến hành khảo sát trước và sau học tập, kiểm tra “động cơ” và “hiệu quả” học tập, từ đó thiết kế ra tám chủ đề chính liên quan đến nội dung đào tạo giao tiếp liên văn hóa gồm:

- (1) Hướng dẫn nội dung kiến thức liên văn hóa
- (2) Phân biệt các khái niệm về văn hóa và giao tiếp
- (3) Giá trị văn hóa
- (4) Ngôn ngữ và văn hóa
- (5) Giao tiếp phi ngôn ngữ
- (6) Những định kiến và sự rập khuôn của các rào cản liên văn hóa
- (7) Những cú sốc văn hóa của các rào cản liên văn hóa
- (8) Phân tích năng lực giao tiếp liên văn hóa

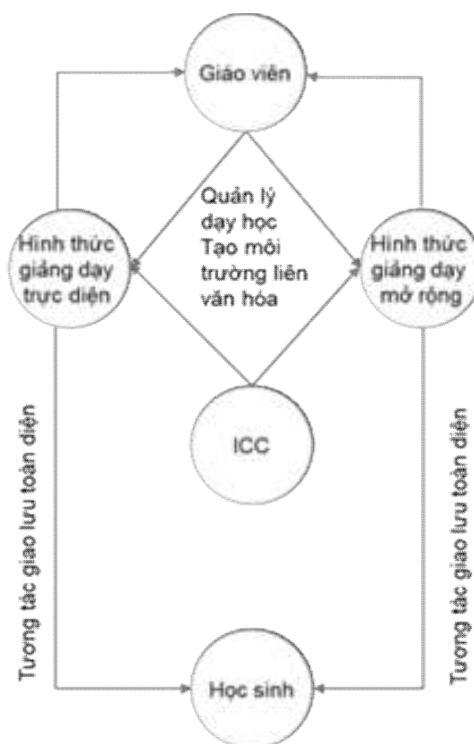
Do học sinh ngoại ngữ khi nghiên cứu, học tập kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, cũng đồng thời tiếp thu với các nền văn hóa và làm gia tăng các biến lượng có liên quan. Tám

chủ đề liên quan đến nội dung đào tạo “giao tiếp liên văn hóa” của Xuning Jun được xây dựng lên từ kinh nghiệm áp dụng mô hình giảng dạy BOPPPS, có tác dụng hỗ trợ đặc biệt trong quá trình sinh viên báo cáo, thảo luận và thực hành ngoài giờ.

Hiện nay, nhiều trường học tại Việt Nam cũng đang áp dụng hiệu quả mô hình dạy học BOPPPS để đào tạo ngoại ngữ và nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa. Theo kết quả khảo sát, đa số các lớp học ngoại ngữ dành cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Trung Quốc, khoa Ngoại ngữ, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đều đang được áp dụng giảng dạy theo mô hình BOPPPS. Thực tế chứng minh, việc sử dụng mô hình giảng dạy BOPPPS giúp sinh viên có thể nắm vững đến 90% nội dung kiến thức ngôn ngữ và văn hóa được học.

Mô hình Yue Hao

Đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa được hình thành từng bước từ trong quá trình trao đổi tương tác giao tiếp liên văn hóa. Nói cách khác, quá trình đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa chính là quá trình giao lưu, tương tác giữa học sinh với các nền văn hóa khác nhau, bao gồm cả giáo viên và tài liệu giảng dạy... Yue Hao (2016), trên cơ sở tiếp thu những thành quả lý luận nghiên cứu của những người đi trước, đã xây dựng mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa bậc đại học như sau:



Hình 2. Mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa của Yue Hao (2016)

Các nhân tố mấu chốt trong mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa của Yue Hao được xây dựng cụ thể như sau:

a) Năng lực giao tiếp liên văn hóa (ICC)

Spitzberg và Cupach (1984) cho rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa bao gồm ba yếu tố động lực, kiến thức và kỹ năng, trong đó kiến thức là nền tảng, động lực là điều kiện tiên quyết, kỹ năng là chìa khóa, cả ba nhân tố được kết nối chặt chẽ với nhau. Lý thuyết “ba nhân tố” của Spitzberg và Cupach đã có ảnh hưởng rất lớn trong lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa và đã trở thành lý thuyết cơ bản của nhiều học giả khác. Dựa theo quan điểm của Spitzberg và Cupach, nội dung cụ thể về đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa trong mô hình giảng dạy ngoại ngữ bậc đại học của Yue Hao được xây dựng như sau:

Kiến thức: Bao gồm kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa trong và ngoài nước.

➤ Kiến thức ngôn ngữ: đề cập đến các kiến thức về ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ dụng và ngữ pháp của ngoại ngữ;

➤ Kiến thức văn hóa: đề cập đến kiến thức văn hóa trong và ngoài nước, đặc biệt là kiến thức văn hóa bề nổi và văn hóa tầng sâu của các nước;

➤ Kiến thức xã hội: đề cập đến các vấn đề về chính trị, kinh tế, quy định pháp luật, và lễ nghi xã hội của các quốc gia trên thế giới.

Kỹ năng: Bao gồm kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ, chiến lược giao tiếp.

➤ Kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ: ví dụ các kỹ năng ngoại ngữ nghe, nói, đọc, viết và dịch;

➤ Kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ: ví dụ các kỹ năng sử dụng ngôn ngữ cơ thể, khoa học vũ trụ, khoa học thời gian và ngôn ngữ phụ;

➤ Các chiến lược giao tiếp: chỉ các kỹ năng thích nghi, ứng biến và tương tác trong quá trình giao tiếp...

➤ Kỹ năng học tập suốt đời: bao gồm kỹ năng đổi mới, kỹ năng tư duy phê phán, kỹ năng giải quyết vấn đề và sử dụng công nghệ hiện đại...

Động lực:

➤ Thái độ cá nhân: ví dụ động lực tạo hứng thú, lòng tự tin, nhận thức về quê hương, thế giới quan, tinh thần hợp tác, lắng nghe và đồng cảm với các nền văn hóa khác;

➤ Khả năng thích ứng tâm lý: chỉ sự điều chỉnh các trạng thái tâm lý như thất bại, căng thẳng, xa lánh và không chắc chắn.

b) Hình thức giảng dạy trực diện

Hình thức giảng dạy trực diện là cách thức chủ yếu để giáo viên cung cấp cho sinh viên kiến thức, kỹ năng ngôn ngữ cùng kỹ năng tương tác trực tiếp, kỹ năng giải quyết các vấn đề. Phương pháp giảng dạy của lớp học này chính là “giáo viên là trung tâm”, môi trường giảng dạy gồm máy tính đa phương tiện kết hợp lớp học truyền thống.

c) Hình thức giảng dạy mở rộng

Hình thức giảng dạy mở rộng trong mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo kỹ năng giao tiếp liên văn hóa của Yuehao chiếm hầu hết thời gian trong các hoạt động giảng dạy. Cùng với sự tăng dần về khối lượng kiến thức và trình độ của học sinh, hình thức giảng dạy mở rộng cũng sẽ dần chiếm ưu thế so với hình thức giảng dạy trực diện, tập trung áp dụng phương thức giảng dạy “hướng trung tâm vào người học”, giáo viên hoặc đơn vị quản lý dạy học sẽ là người tổ chức, điều tiết, tạo những điều kiện cần thiết trong các hoạt động dạy học. Trong mô hình giảng dạy này, giáo viên là “ông chủ lớn”, chịu trách nhiệm phân công nhiệm vụ, xây dựng kế hoạch, phía đơn vị quản lý giảng dạy cần phải cung cấp sự hỗ trợ và dịch vụ cần thiết, còn học sinh chính là “người lao động” thực sự. Hiện nay, cách thức triển khai chính của hình thức giảng dạy mở rộng bao gồm: bài giảng; học tập độc lập; thực hành thực tế; trao đổi sinh viên quốc tế; học tập dựa trên sự trợ giúp của các phương tiện kỹ thuật truyền thông khác hoặc học tập thông qua mạng internet...

Hình thức giảng dạy mở rộng là một hệ thống mở, bất kỳ hành vi giao thoa văn hóa nào cũng có thể là nội dung học tập trên lớp. Trong quá trình này, giáo viên và sinh viên luôn duy trì sự giao lưu tương tác, từ đó hình thành kỹ năng học tập suốt đời.

Điểm sáng tạo lớn nhất trong mô hình giảng dạy mới của Yue Hao chính là sự thay đổi trong nội dung giảng dạy: Nội dung dạy học không còn giới hạn trong sự hiểu biết hẹp về kiến thức ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa được đưa vào là nội dung chính, cốt lõi của việc dạy học, các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết, dịch chỉ là một phần của kỹ năng giao tiếp liên văn hóa; môi trường giảng dạy thể hiện vai trò quan trọng trong hình thức giảng dạy mở rộng, vai trò can thiệp trực tiếp của giáo viên không còn được nhấn mạnh. Mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa của Yue Hao giống với mô hình BOPPPS, đều thể hiện quan điểm giáo dục “hướng trung tâm vào người học”; nhấn mạnh vai trò quan trọng của quản lý giáo dục trong việc tạo ra môi trường giao tiếp liên văn hóa trong cả hệ thống giảng dạy, bao gồm đảm bảo dòng chảy thông suốt của công nghệ thông tin hiện đại, phối hợp giữa các bộ phận khác nhau có liên quan trong giảng dạy, tạo ra môi trường đa văn hóa đa dạng và quản lý trao đổi sinh viên quốc tế...

2.2. Giải pháp đào tạo nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ ở Việt Nam hiện nay

Ngoại ngữ không chỉ là một môn học ngôn ngữ cơ sở mà đồng thời còn là một môn học bồi dưỡng mở rộng kiến thức và hiểu biết về văn hóa thế giới. Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào môn ngoại ngữ hoặc giao tiếp liên văn hóa thì rất khó để có thể đạt được mục tiêu đào tạo nhân tài có năng lực giao tiếp liên văn hóa, cần có sự hợp tác, hỗ trợ từ phía nhà trường và xã hội đối với những người làm công tác giáo dục. Ngoài ra, dạy ngoại ngữ không phải là con đường duy nhất để phát triển các kỹ năng giao tiếp liên văn hóa. Chỉ bằng cách đồng thời thực hiện bồi dưỡng kiến thức liên văn hóa, truyền đạt kiến thức chuyên môn, và nâng cao kỹ năng, chúng ta mới có thể đạt được mục tiêu bồi dưỡng nhân tài trong tương lai.

Đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa là một quá trình phức tạp. Hiện nay, việc thực hiện mô hình dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa phải đối mặt với các vấn đề sau:

(1) Thiếu hụt đội ngũ giáo viên có thể thực hiện nhiệm vụ dạy học ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa;

(2) Khái niệm về dạy học ngoại ngữ và khái niệm quản lý khoa học của nhà trường cần phải được thay đổi. Dạy ngoại ngữ không chỉ là dạy ngôn ngữ, các nhà quản lý cần thay đổi nhận về việc phục vụ công tác dạy học;

(3) Khả năng học tập độc lập của học sinh cần được cải thiện, nâng cao;

(4) Công nghệ thông tin hiện đại chưa được thực sự phát huy tác dụng trong việc giảng dạy tại các trường đại học. Việc ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại và khai thác sử dụng mạng internet trong giảng dạy cần được quan tâm cải thiện.

(5) Hệ thống sách giáo trình phù hợp để đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa cần được quan tâm phát triển hơn nữa.

Làm thế nào để sử dụng các mô hình một cách hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ dạy học ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa? Dựa theo các kết quả nghiên cứu hiện có, kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy ngoại ngữ thực tế, trong bài viết này chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp trong dạy học ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa như sau:

- *Biên soạn giáo trình dạy học ngoại ngữ*

Giáo trình chính là tài liệu giảng dạy cốt lõi, là phương tiện để truyền bá văn hóa bản địa và văn hóa của ngôn ngữ đích. Rất nhiều giáo trình ngoại ngữ chuyên ngành hiện nay thiếu mất nội dung đối chiếu yếu tố văn hóa bản địa và văn hóa của ngôn ngữ đích, tạo ra

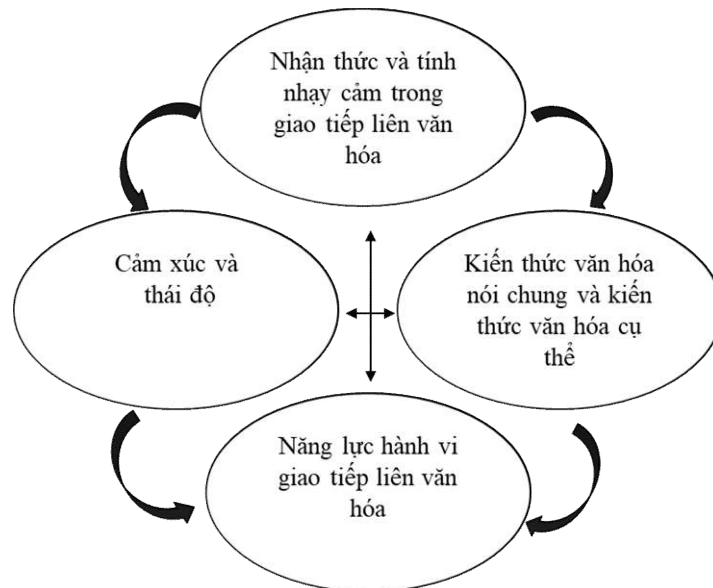
sự thiếu hụt nghiêm trọng đối với kiến thức ngôn ngữ văn hóa của học sinh. Bên cạnh đó, trong gần 30 năm qua, mặc dù tri thức văn hóa ngôn ngữ ngày càng được giới nghiên cứu và giảng dạy chú trọng hơn, người dạy và người học ngoại ngữ ngày càng quan tâm hơn đến văn hóa của ngôn ngữ đích, tuy nhiên cùng với đó lại là sự coi nhẹ đầu tư đối với yếu tố văn hóa bản địa. Nhân tài ngoại ngữ không chỉ là cầu nối liên kết giao lưu ngôn ngữ quốc tế mà còn phải gánh vác sứ mệnh trên bá văn hóa truyền thống của dân tộc mình. Quá trình giao tiếp liên văn hóa vừa phải hiểu được nền văn hóa của ngôn ngữ đích nhưng cũng đồng thời phải hiểu được nền văn hóa bản địa, cả hai nhân tố quan trọng này phải cùng được tồn tại như một điều kiện tất yếu. Do đó, chúng ta cần tiến hành cải cách tài liệu giảng dạy ngoại ngữ, một mặt cân nhắc đến yếu tố văn hóa mà người học sẽ phải sử dụng giao tiếp trong tương lai, một mặt cân nhắc đến yếu tố văn hóa bản địa, từ đó đưa thêm vào nhiều hơn nữa các nội dung liên quan đến văn hóa ngôn ngữ bản địa và văn hóa ngôn ngữ đích, đây chính là một trong những giải pháp quan trọng để bù đắp cho những thiếu hụt trong giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa.

Việc giới thiệu các nội dung văn hóa truyền thống của tiếng mẹ đẻ và văn hóa truyền thống của ngôn ngữ đích trong các giáo trình dạy ngoại ngữ cần được đưa vào một cách tuần tự từ nông đến sâu, từ văn hóa bề mặt đến văn hóa chiều sâu, từ phong tục tập quán đến giá trị quốc gia, tâm lý và sắc thái tình cảm dân tộc... Giáo trình ngoại ngữ có thể do giáo viên dạy chuyên ngành của tiếng mẹ đẻ và giáo viên dạy chuyên ngành của ngôn ngữ đích cùng phối hợp biên soạn, như vậy có thể đảm bảo nắm bắt chính xác nội dung kiến thức văn hóa, đồng thời có thể mở rộng tầm nhìn, cải thiện chuyên ngành giảng dạy ngoại ngữ.

- Chuẩn bị đề cương giảng dạy

Zhang Hongling (2009) cho rằng năng lực giao tiếp liên văn hóa bao gồm nhận thức và tính nhạy cảm trong giao tiếp liên văn hóa, kiến thức văn hóa nói chung và kiến thức văn hóa cụ thể, năng lực hành vi giao tiếp liên văn hóa, cảm xúc và thái độ. Nói một cách đơn giản, một người có năng lực giao tiếp liên văn hóa cơ bản sẽ sẵn sàng giao tiếp với những người đến từ các nền văn hóa khác nhau, biết cách làm thế nào để giao tiếp hiệu quả với họ, đạt được sự thống nhất về tri thức và hành vi.

Để đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa, đề cương giảng dạy ngoại ngữ mới ngoài việc nhấn mạnh bồi dưỡng khả năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, còn phải nhấn mạnh bồi dưỡng độ nhạy cảm, khoan dung và khả năng ứng biến linh hoạt của học sinh đối với sự khác biệt về văn hóa, giúp học sinh có thể thích ứng với nhu cầu giao lưu quốc tế ngày càng phát triển mở rộng hiện nay.



Hình 3. Mô hình năng lực giao tiếp liên văn hóa của Zhang Hongling (2009)

Đề cương giảng dạy ngoại ngữ cần xác định rõ mục tiêu và nội dung giảng dạy. Khi thiết kế đề cương bài giảng, giáo viên cần phải bắt đầu từ câu hỏi “Tại sao học tri thức này” để xác định mục tiêu và nội dung dạy học, đây cũng là chìa khóa then chốt để mở cánh cửa hứng thú học tập cho học sinh.

- Nâng cao trách nhiệm của bộ phận quản lý

Về lâu dài, để bồi dưỡng tăng cường năng lực giao tiếp liên văn hóa cho người học ngoại ngữ, trước tiên chúng ta phải bắt đầu cải cách từ bộ phận quản lý chất lượng giáo dục và bộ phận quản lý giảng dạy của nhà trường. Các nhà quản lý cần có nhận thức về công tác phục vụ giảng dạy và có vai trò trong việc tạo ra bối cảnh giao tiếp liên văn hóa cho toàn bộ hệ thống giảng dạy, bao gồm đảm bảo luồng chảy thông suốt của công nghệ thông tin hiện đại, phối hợp đào tạo liên ngành giữa các bộ phận giảng dạy khác nhau, xây dựng lên một môi trường văn hóa đa dạng, quản lý trao đổi sinh viên quốc tế... Trong thiết kế chương trình đào tạo bồi dưỡng nhân tài ngoại ngữ, một loạt các cải cách liên quan đến mục tiêu giảng dạy và thiết kế chương trình giảng dạy cần tăng cường xây dựng các môn học về ngôn ngữ văn hóa, đưa khối lượng nội dung văn hóa của tiếng mẹ đẻ tương đương với nội dung văn hóa của ngôn ngữ đích vào trong giảng dạy.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ

Kiến thức văn hóa của giáo viên ngoại ngữ cần được liên tục bồi dưỡng và nâng cao. Thứ nhất, giáo viên cần không ngừng nâng cao kiến thức giao thoa văn hóa và khả năng giao tiếp liên văn hóa của bản thân, như vậy mới có thể giúp học sinh nhận ra được tầm quan trọng của việc giao tiếp liên văn hóa, từ đó đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa

cho học sinh. Giáo viên ngoại ngữ cần nhận thức được rằng việc giảng dạy ngoại ngữ chính là tiếp cận hơn với văn hóa bản địa và văn hóa của ngôn ngữ đích, phải coi trọng và có sự hiểu biết một cách đầy đủ về các nền văn hóa khác nhau để có thể vừa tiếp cận được với văn hóa nước ngoài, vừa có thể truyền bá văn hóa bản địa.

Trong giảng dạy ngoại ngữ, giáo viên không chỉ cần đáp ứng nhu cầu tìm hiểu văn hóa của học sinh, mà còn cần đáp ứng nhu cầu giao tiếp liên văn hóa của học sinh, đồng thời dạy cho học sinh cách sử dụng ngoại ngữ để bày tỏ quan điểm của bản thân và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc. Trên lớp, giáo viên cần tích cực giới thiệu văn hóa bản địa và văn hóa của ngôn ngữ đích, ngoài giờ học, giáo viên cũng có thể giao các bài tập về nhà liên quan đến chủ đề đối chiếu văn hóa, giúp học sinh có thể hấp thụ và hiểu sâu hơn về phương thức biểu đạt của ngôn ngữ văn hóa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích. Văn hóa không thể chỉ thông qua một vài bài giảng có thể truyền thụ hết cho học sinh mà cần có môi trường cụ thể để tiếp cận, vì vậy những người làm công tác giảng dạy ngoại ngữ nên cung cấp thật nhiều môi trường thực hành ngôn ngữ văn hóa khác nhau cho học sinh luyện tập.

Dựa theo mục tiêu và nội dung giảng dạy, giáo viên có thể áp dụng một loạt các hình thức giảng dạy đa dạng khác nhau trên lớp như thảo luận nhóm, học sinh hướng dẫn lẫn nhau, làm bài tập, tham gia hoạt động trò chơi và các vai diễn... so với phương pháp giảng dạy truyền thống, những hình thức giảng dạy này cần phải đưa vào rất nhiều hoạt động tương tác trên lớp, làm cho nội dung bài học trở nên thực tế, mang tính sáng tạo, tạo hứng thú học tập và thu được sự phản hồi kịp thời từ phía học sinh. Giáo viên nên khuyến khích hoặc thậm chí có những chế tài phù hợp để học sinh tích cực tham gia vào các hoạt động học tập trên lớp. Ở các lớp học theo phương pháp giảng dạy truyền thống trước kia, học sinh thường thụ động tiếp nhận kiến thức do giáo viên truyền đạt, giờ đây giáo viên cần phải thay đổi quan niệm học tập của học sinh, chăm ngòi nổ “mong muốn học”, “khát khao kiến thức”, giúp học sinh nhận ra rằng sự chủ động tham gia học tập sẽ đem lại hiệu quả cao trong việc cải thiện kết quả học tập, từ đó khuyến khích họ tích cực tham gia vào các hoạt động giảng dạy. Bên cạnh đó, để nâng cao hiệu quả giảng dạy, giáo viên cũng cần nắm bắt mọi động thái học tập của học sinh, thu thập và phản hồi thông tin cho học sinh một cách kịp thời, tạo hứng thú học tập cho học sinh, dựa theo thông tin phản hồi từ phía học sinh để điều chỉnh nội dung giảng dạy, cải tiến phương pháp giảng dạy. Ngoài ra, giáo viên ngoại ngữ cũng cần sắp xếp nội dung và phương pháp giảng dạy hợp lý. Để có thể giúp học sinh sửa các lỗi sai và giải đáp những thắc mắc của học sinh trong quá trình học tập, giáo viên cần phải chuẩn bị bài giảng một cách kỹ lưỡng trước khi lên lớp, phân tích cụ thể nhu cầu học tập của học sinh, cung cấp cho học sinh đề cương môn học từ đó đưa ra yêu cầu hợp tác và hỗ trợ từ phía học sinh, phát huy tính chủ động và khả năng tương tác trong các hoạt động của học sinh, nâng cao hiệu quả dạy và học.

- *Nhấn mạnh ý thức của người học ngoại ngữ*

Người học ngoại ngữ cần có ý thức nâng cao kiến thức văn hóa của chính mình. Những nhân tài ngoại ngữ có kiến thức tốt về văn hóa chính là những đại sứ giao lưu văn hóa, họ có thể nhìn nhận và giải thích một cách khách quan về các nền văn hóa, đồng thời giao lưu hợp tác một cách bình đẳng với các nền văn hóa khác. Trên thực tế, người học ngoại ngữ ngày nay có khuynh hướng chỉ cần đơn giản đạt mục tiêu là nói thông thạo ngoại ngữ mà coi nhẹ tầm quan trọng của việc trang bị kiến thức, năng lực giao tiếp liên văn hóa. Người học ngoại ngữ cần chú ý đến sự khác biệt và tính nhạy cảm về văn hóa giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích, từ đó nâng cao nhận thức của bản thân về giao tiếp liên văn hóa, sử dụng ngoại ngữ làm cầu nối để thúc đẩy giao lưu văn hóa hai chiều giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích

3. KẾT LUẬN

Đối với người học, năng lực ngoại ngữ không chỉ là năng lực giao tiếp ngôn ngữ, mà còn là năng lực giao tiếp liên văn hóa. Học một ngoại ngữ không chỉ là quá trình tiếp thu các kỹ năng cơ bản của ngôn ngữ, mà còn là quá trình tiếp thu các kiến thức về những nền văn hóa khác nhau, mở rộng tư duy và nâng cao tố chất nhân văn trong mỗi người. Nói cách khác, học ngoại ngữ chính là con đường giúp chúng ta có thể tiếp xúc, cảm thụ một cách trực quan và toàn diện với các nền văn hóa khác nhau. Bài viết này, trên cơ sở giới thiệu hai mô hình giảng dạy ngoại ngữ đào tạo năng lực giao tiếp liên văn hóa hiệu quả hiện nay, bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hóa trong dạy và học ngoại ngữ từ các bộ phận, thành tố liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Byram, M. (1997), *Teaching and assessing intercultural communicative competence*. Clevedon: Multilingual matters.
2. Byram, M. (2003), On being “bicultural” and “intercultural”. In G. Alread, M. Byram & M. Flemming (Eds.), *Intercultural experience and education* (pp.50-66). NSW, Australia: Multilingual Matters
3. Byram, M., B. Gribcova, et al. (2002), *Developing the intercultural dimension in language teaching*, Council of Europe 42.
4. DNP (2002), *Learning Styles: Kolb’s Theory of Experiential Learning*. TrinityCollege, Dublin. Nguồn: <http://www.scss.tcd.ie/>
5. Trần Thị Phương Thảo (2014), “Năng lực liên văn hóa trong giảng dạy và học ngoại ngữ: Nhìn từ lớp học”, - *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 30 (2014): 30-35.

6. Nguyễn Quang (2016), “Từ năng lực ngôn ngữ đến năng lực liên văn hóa”, - *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Nước ngoài*, Tập 32, Số 3 (2016) 1-9.
7. Xu, Lisheng (2013), *Intercultural communication in English (2ndEd)* [M]. Shanghai: Shanghai Foreign Language Education Press.
8. 晁晓菲、陈勇、王磊, 基于 BOPPPS 模型的“大学计算机基础”有效教学设计, 《黑龙江教育》(高教研究与评估), 2016(08)
9. 刘润清, 外语教学研究的发展趋势, 外语教学与研究, 1999
10. 罗宇、付绍静、李墩, 从 BOPPPS 教学模型看课堂教学改革, 《计算机教育》2015 年第 06 期
11. 谭跃越, 跨文化外语教学中母语文化的传播, 《文学教育》2017.03
12. 徐宁骏, “BOPPPS 有效教学模式”在“跨文化交际”课程的实践, 《安徽文学》2016 年 12 期总第 401 期
13. 杨蕴文、杨丽华、张敬彩、马月秋, 母语文化在外语专业教学中的传播, 《河北青年管理干部学院学报》2016.11
14. 岳豪, 基于跨文化交际能力培养的外语教学模式的构建, 《大学教育》2016.03
15. 张建勋、朱琳. 基于 BOPPPS 模型的有效课堂教学设计, 《职业技术教育》2016, 37(11):25-28.
16. 张建勋、朱琳, 基于 BOPPPS 模型的有效课堂教学设计, 《职业技术教育》, 2016, 37(11):25-28.

FOREIGN LANGUAGE TEACHING MODEL AND TEACHING STRATEGIES FOR CULTIVATING INTERCULTURAL COMMUNICATIVE COMPETENCE

Abstract: *The cultivation of intercultural communicative competence (ICC) in foreign language teaching has drawn more and more attention from domestic and foreign scholars. Because of their different perspectives, different scholars have diversified contents, most of which are foreign language teaching models for studying intercultural communicative competence or for training of cross-cultural competence of foreign language teachers. This paper reviews the foreign language teaching model of intercultural communication competence and puts forward some strategies of training intercultural communication skills in foreign language teaching.*

Keywords: *ICC, model, foreign language, teaching, strategy.*

“BUÔN BÁN GIA SÚC” - SINH KẾ CỦA NGƯỜI H’MÔNG Ở CHỢ VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC

Tạ Thị Tâm

Viện Dân tộc học

***Tóm tắt:** Đối với cư dân nông nghiệp, gia súc là không chỉ là phương tiện sản xuất nông nghiệp mà còn là giá trị tài sản rất lớn của mỗi hộ gia đình. Với người H’mông ở xã Cán Cấu, huyện Simacai, tỉnh Lào Cai, gia súc (nhất là con trâu) còn là hàng hoá, là vật để trao đổi, buôn bán với các tộc người trong vùng, các tộc người ở vùng xuôi và với các thương lái chuyên nghiệp từ các vùng miền trong cả nước tập trung tại chợ Cán Cấu. Hoạt động buôn bán gia súc có từ rất sớm trong lịch sử ở xã Cán Cấu. Đến nay, hoạt động này trở thành hình thức sinh kế chính trong đời sống kinh tế của tộc người H’mông ở vùng biên giới này. Và hoạt động buôn bán này không chỉ diễn ra trong vùng, trong nội bộ tộc người mà diễn ra rất sôi động giữa thương lái người Hmông với cả các thương lái Trung Quốc tại vùng biên giới Việt - Trung.*

***Từ khoá:** buôn bán, gia súc, buôn trâu, người H’mông, chợ vùng biên giới*

Nhận bài ngày 12.7.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 10.8.2018

Liên hệ tác giả: Tạ Thị Tâm; Email: tam110986@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các chợ gia súc được hình thành ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc từ rất sớm. Với địa hình canh tác ở vùng núi cao thì trâu đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nông nghiệp. Chính vì vậy, sự xuất hiện của các chợ gia súc ở vùng biên này không chỉ giúp cho các tộc người trong vùng tăng khả năng lựa chọn và trao đổi trong hoạt động canh tác nông nghiệp tại vùng cao này. Ngoài ra, các chợ gia súc ở vùng biên này còn tạo ra cơ hội trao đổi xuyên biên giới. Việc buôn bán trâu đã trở thành một sinh kế quan trọng của các thương lái trong vùng và các vùng lân cận. Các trao đổi này có vai trò hết sức quan trọng đối với sự bền vững của sinh kế vùng cao [2, tr.72-83]. Các trào lưu cung và cầu mới đã được hình thành do việc thay đổi phương thức vận chuyển, việc đường biên giới thắt chặt, các lo ngại về bệnh gia súc, và do thiên tai khắc nghiệt, tuy vậy, vị trí quan trọng của trâu trong sinh kế của người Hmông ở vùng cao có vẻ như vẫn rất ổn định [7, tr.327]. Việc buôn bán trâu đã trở thành một sinh kế quan trọng của các tộc người ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Các trao đổi trâu không chỉ trong phạm vi địa phương, vùng, miền mà còn trở thành giao dịch xuyên quốc gia.

2. NỘI DUNG

2.1. Các hoạt động buôn bán gia súc tại chợ vùng biên

Giao lưu, buôn bán tại vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc diễn ra từ rất lâu đời. Quá trình giao lưu này bị đứt đoạn trong thời kỳ chiến tranh biên giới cuối thập kỷ 70 và thập kỷ 80. Tại xã Cán Cấu (huyện Si Ma Cai) trước năm 1991, khi biên giới Việt Nam - Trung Quốc chưa mở cửa trở lại, đã có một số người Hán sang đây mua trâu mang về Trung Quốc. Các tiểu thương này có các trao đổi và giao dịch với các thương lái địa phương từ rất sớm. Quan hệ này được duy trì đến tận ngày nay. Khi chưa có chợ Cán Cấu, chỉ có một số thương lái địa phương xuất hiện, họ chính là một trong những đầu mối quan trọng kết nối các giao dịch trâu của người H'mông với người Hán ở bên kia Trung Quốc sang. Họ chính là một trong những đầu mối quan trọng kết nối người H'mông và các tộc người khác ở hai bên biên giới với thị trường địa phương. Tuy lúc đầu, các giao dịch này còn rất sơ khai, đến nay, đã trở thành thị trường rất sôi động và thu hút một lượng lớn các tộc người trong vùng, các vùng lân cận và cả từ miền xuôi lên đây. Trước đây, người H'mông ở Cán Cấu thường về các vùng thấp của tỉnh Lào Cai, Yên Bái để tìm mua trâu về trao đổi với các hộ trong vùng. Ngoài ra, một số hộ còn được đặt hàng từ những người đồng tộc bên kia Trung Quốc sang. Họ về miền xuôi tìm trâu về rồi đổi lại cho các thương nhân từ Trung Quốc sang. Thời điểm những năm 80 của thế kỷ trước, người H'mông ở Cán Cấu thường đổi trâu cho các thương lái Trung Quốc lấy máy khâu, phích nước, chăn bông, vải..., về bán lại cho những người buôn chuyên ở trong vùng. Thời đó, giá một con trâu có thể đổi được 20-30 vỏ chăn Trung Quốc hoặc 3-5 chiếc máy khâu, trâu to có thể đổi được 30 chiếc vỏ chăn (Tư liệu phỏng vấn ông Giàng A L. sinh năm 1950, thôn Cốc Pà, xã Cán Cấu tháng 4/2018).

Đến đầu năm 1994, chợ xã Cán Cấu được thành lập, mỗi tuần họp 1 phiên vào thứ 6¹. Từ đây, mối giao lưu kinh tế giữa các tộc người trong xã, trong vùng với cư dân hai bên biên giới và đội ngũ thương nhân từ vùng khác đến trở nên sôi động hơn, mang lại lợi ích kinh tế nhiều mặt cho các tộc người trong xã, trong vùng. Ngoài việc trao đổi, mua bán các mặt hàng tự sản tự tiêu của các tộc người trong vùng, các mặt hàng vải vóc, quần áo và hàng nhu yếu phẩm phục vụ sản xuất thì chợ còn có những giao dịch về gia súc rất sôi động, nhất là các giao dịch về trâu. Kể từ năm 2010 đến nay, chợ Cán Cấu trở thành địa

¹ Theo lời kể và hồ sơ còn lưu giữ của ông Sùng Seo Nhà, sinh năm 1954, nguyên Chủ tịch xã Cán Cấu thì chợ Cán Cấu được thành lập vào năm 1994. Lúc đầu chợ họp ở ven đường cạnh lối vào Ủy ban xã Cán Cấu hiện nay. Năm 1995, chợ chuyên xuống khu gần trường Trung học cơ sở Cán Cấu. Từ năm 2000 đến nay, chợ chuyên và được xây dựng lại tại chân dốc đồi thuộc thôn Cán Chư Sừ, xã Cán Cấu.

điểm giao dịch trâu tập nập nhất miền Bắc. Bởi, Cán Cấu là địa phương có truyền thống buôn bán trâu từ rất sớm trong vùng và với các vùng lân cận và với Trung Quốc. Hơn nữa, con đường trâu sang Trung Quốc thuận tiện hơn so với các địa điểm khác ở vùng biên giới này. Từ Cán Cấu sang bên kia Trung Quốc khoảng 7km, quãng đường này khá phù hợp với việc vận chuyển trâu qua bên kia biên giới.

Với đặc điểm canh tác nông nghiệp ở vùng cao Việt Nam, trâu là một nguồn lực quan trọng đối với cư dân nông nghiệp trồng lúa. Hơn nữa, trâu còn là tài sản có giá trị tích lũy cao nhất đối với các tộc người thiểu số.

Trong bối cảnh của nền kinh tế nông nghiệp, với hoạt động canh tác chính là làm nương và chăn nuôi gia súc gia cầm. Các sản phẩm từ nền nông nghiệp này chủ yếu phục vụ nhu cầu tự túc tự cấp của các hộ gia đình. Các sản phẩm mà người H'mông và các tộc người khác trong vùng bán ở chợ Cán Cấu hầu hết là nông lâm thổ sản. Do nhu cầu canh tác ở địa phương miền núi, con trâu trở thành hàng hoá trao đổi rất quan trọng trong mỗi phiên chợ của người vùng cao. Trước đây, khi chưa có chợ, các trao đổi về trâu được thực hiện ở cấp độ gia đình, các hộ gia đình trong bản và tại chợ. Tuy nhiên, các trao đổi trâu ở chợ Cán Cấu đã trở ngày càng mở rộng về quy mô và số lượng. Phỏng vấn người dân trong xã được biết, người H'mông mua trâu từ các vùng lân cận và từ miền xuôi lên, các thương lái Trung Quốc đến tận nhà mua hoặc họ mang ra chợ bán. Mặt hàng mà người dân ở Cán Cấu hay bán và bán tập nập nhất cho Trung Quốc là trâu, bò, trong đó, trâu là thế mạnh nhất.

Trâu rất phù hợp với khí hậu trong vùng và sinh trưởng tốt khi quen và thích hợp với khí hậu ở đây. Bởi thế, trâu ở vùng này có sức khoẻ và sức chịu đựng rất tốt, nhất là khi đi sâu vào trong nội địa Trung Quốc. Chính vì vậy, các thương lái Trung Quốc thường rất thích chọn trâu của chính người địa phương trong vùng nuôi.

Chợ Cán Cấu họp 1 tuần 1 phiên vào thứ 6 hàng tuần. Các giao dịch về trâu diễn ra trong 1 ngày 1 tuần. Do nhu cầu mua bán và trao đổi giữa thương lái Trung Quốc, đến tháng 3/2018, chợ Cán Cấu mở thêm 3 phiên trong một tuần, chợ họp vào các ngày thứ 4, thứ 5, thứ 7. Song phiên chợ chính vẫn diễn ra vào thứ 6 hàng tuần. Đây là phiên chợ mang đậm bản sắc văn hoá của các tộc người vùng cao. Ở phiên chợ chính này, ngoài các hoạt động buôn bán trâu, các hoạt động buôn bán hàng hoá như con giống, cây giống và các loại nông cụ lao động; quần áo, vải vóc, rượu và hàng ăn diễn ra tập nập. Ở phiên chợ này, nhiều nét văn hoá truyền thống của tộc người vẫn đang được bảo tồn. Kể từ khi chợ Cán Cấu mở thêm các phiên phụ để buôn bán trâu, trong chợ có xuất hiện thêm một số quầy hàng ăn của người Hmông, người Thu Lao... Chủ yếu bán phở và đồ ăn chín phục vụ chính cho những thương lái trong vùng và thương lái miền xuôi lên. Khi các giao dịch buôn trâu nở rộ, ở Cán Cấu xuất hiện thêm một số nhà hàng, quán ăn của người Kinh,

song, người H'mông và các tộc người khác ở địa phương chỉ thích ăn ở quán hàng trong chợ do chính người cùng tộc mình nấu. Họ cho rằng, người miền xuôi nấu không hợp khẩu vị với mình. Các nhà hàng, quán ăn mới này chỉ thích hợp với các thương lái người miền xuôi lên hoặc một số người Trung Quốc muốn thưởng thức món ăn của người Kinh ở miền xuôi.

Ở các phiên chợ, ngoài trao đổi trâu do chính người H'mông trong vùng nuôi, giống trâu cũ của địa phương. Họ có thể nuôi trâu từ bé hoặc về các huyện và các tỉnh vùng thấp mua giống hoặc mua trâu đã trở thành về nuôi tại địa phương để trâu thích nghi với khí hậu vùng cao, trâu có lông ánh mượt và da sáng, được các chủ Trung Quốc rất ưa chuộng. Bên cạnh đó, còn có một lượng lớn trâu được các thương lái từ các tỉnh Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thanh Hoá, Nghệ An... thậm chí còn có các thương lái sang tận Lào, Campuchia mua trâu về bán ở chợ Cán Cấu. Mỗi phiên chợ chính, lượng trâu đến chợ giao dịch từ 1500-2000 con.

Tại khu vực bán trâu, từ sáng sớm tinh mơ đã diễn ra các cuộc trao đổi mua bán giữa các thương lái người Hmông, Thu Lao, Nùng... với các thương lái người Kinh ở dưới xuôi lên. Quá trình giao dịch giữa thương lái người H'mông ở Cán Cấu với các thương lái Trung Quốc diễn ra nhanh hơn và vui vẻ hơn vào lúc gần trưa và đầu giờ chiều. Bởi người H'mông và một số tộc người khác trong vùng thạo và có quan hệ bạn hàng lâu dài với thương lái Trung Quốc. Họ có quá trình buôn bán lâu dài và trở thành bạn làm ăn chuyên nghiệp của nhau. Hơn nữa, công việc buôn bán này dựa vào lòng tin và chữ tín trong quá trình làm ăn. Người H'mông buôn bán từ lâu đời với người Trung Quốc, được người Trung Quốc cho rằng đây là những người buôn bán “thật thà và biết coi trọng chữ tín”. Còn người H'mông cho rằng người Kinh ở dưới xuôi lên làm ăn thiếu thật thà, người Kinh thường bơm nước cho trọng lượng trâu tăng thêm, nhìn trâu mỡ và đẹp trâu. Tuy nhiên, một thời gian sau trâu hay bị chết vì ngã nước hoặc yếu hơn trâu mà người H'mông nuôi ở địa phương.

Ngoài việc mua bán trâu trực tiếp, người H'mông thường mua nghé, trâu gầy của người Kinh về vỗ béo khoảng 1-2 tháng rồi bán cho thương lái Trung Quốc. Hình thức này thu hút hầu hết các hộ người Hmông ít vốn nhưng có kinh nghiệm trong chăn nuôi trâu tham gia. Có hộ chỉ mua 1-2 con về vỗ béo khoảng 1-3 phiên chợ sau lại mang bán. Tính ra, tiền lãi khoảng 1-2 triệu/con, thậm chí lãi khoảng 3 triệu/con với những con trâu to khoẻ, dáng đẹp.

Công việc buôn bán trâu có những đặc thù rất riêng về giới. Ở đây chỉ có nam giới đi buôn trâu. Bởi nam giới là người gắn bó với đất đai nhiều hơn nữ giới, họ lại có sức khoẻ dẻo dai thích nghi với những chuyến đánh bộ dài ngày khi đi mua trâu... Với sức khoẻ như

vậy, nam giới có khả năng cầm cương, cầm thừng những con trâu to khoẻ. Hơn nữa, nam giới là người được truyền kinh nghiệm, nhất là kinh nghiệm trong lựa chọn trâu, cách thức bán và giao dịch với các thương lái Trung Quốc hay thương lái miền xuôi. Hệ kinh nghiệm này được truyền đời tiếp nối từ đời ông đến đời cháu. Hiện nay, ở thôn Cốc Pà có 7 gia đình có 3 thế hệ vẫn tiếp nối nghề buôn trâu. Còn nữ giới thường làm các công việc phụ trợ ở gia đình, họ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thức ăn cho trâu và chăm sóc trâu tại nhà. Hiện nay, khi chợ trâu phát triển và họp nhiều phiên hơn trước đây, nhu cầu về cỏ cho trâu tăng lên. Ngoài trồng cỏ cho trâu trong gia đình, nhiều phụ nữ cũng cắt cỏ bán ở chợ cho trâu của thương lái miền xuôi. Giá 1 bó cỏ khoảng 20 kg khoảng 100 nghìn đồng. Một ngày 1 phụ nữ Hmông có thể cắt được 5-7 bó cỏ. Họ thường chung nhau với một số người cạnh nhà cùng đi nương cắt cỏ, người ngồi ở chợ bán, người lại lên nương cắt cỏ.

2.2. Những người buôn bán trâu chuyên nghiệp

Hầu hết các hộ gia đình người H'mông ở xã Cán Cấu đều làm nương và chăn nuôi gia súc gia cầm. Công việc này chủ yếu do nữ giới đảm nhiệm. Đến mùa tra hạt, nam giới tranh thủ buổi chiều giúp thêm tra hạt và chăm sóc trên nương. Bên cạnh đó, công việc chính và quan trọng trong các gia đình người H'mông ở xã Cán Cấu là buôn bán trâu. Hầu hết những người buôn trâu ở xã này đều là những người buôn bán chuyên nghiệp. Tuy nhiên, quy mô buôn bán có những cấp độ khác nhau. Đó là những người già, thuộc thế hệ đầu tiên đi buôn trâu chuyên nghiệp và thế hệ thứ hai, là những người được ông, bố truyền lại.

Ở Cán Cấu có hai hình thức đi buôn chuyên nghiệp, đó là các chủ lớn mua trâu tại các chợ về bán trực tiếp cho các thương lái Trung Quốc. Hai là, các thương lái H'mông chuyên nghiệp mua trâu trực tiếp của người Kinh tại chợ Cán Cấu rồi bán cho các thương lái Trung Quốc. Hình thức này phổ biến và không cần nhiều vốn, được nhiều người H'mông lựa chọn.

Hình thức thứ nhất, những người buôn trâu đến các chợ mua trâu về bán trực tiếp cho các thương lái Trung Quốc tại nhà hoặc tại chợ. Đây là những người buôn bán chuyên nghiệp ở quy mô lớn. Họ là những người thuộc thế hệ thứ nhất đi buôn trâu và một số ít là lớp thanh niên trẻ, là những người có ý chí và gặp may mắn trên con đường buôn bán. Ở xã Cán Cấu có khoảng 40 hộ người H'mông buôn bán trâu chuyên nghiệp ở quy mô lớn, trong đó, ở thôn Cốc Pà có 20 hộ, thôn Mù Tráng Phìn có 5 hộ, thôn Cán Cấu có 10 hộ, thôn Cán Chư Sừ có 5 hộ. Các hộ còn lại trong các thôn và thôn Chư San chủ yếu buôn bán ở quy mô nhỏ, cấp độ địa phương. Hầu hết các thương lái này đều có xe ô tô, trọng tải từ 3-

5 tấn, do chính họ trực tiếp lái. Có thể có 1-2 anh em góp vốn chung để mua 1 ô tô hoặc 1 hộ mua riêng. Trước đây, khi chưa có ô tô, phương tiện vận chuyển còn thô sơ, các thương lái thường phải dắt bộ từ huyện vùng thấp, thậm chí từ miền xuôi lên. Khoảng từ năm 2009 đến nay, ở xã Cán Cấu có hơn 30 hộ có xe ô tô. Việc vận chuyển trâu trở lên dễ dàng hơn. Các thương lái này đến các phiên chợ Bắc Hà, Mường Khương, Cốc Ly, Sín Chéng, Pha Long, thậm chí về tận Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ... để mua trâu. Mỗi phiên chợ có thể mua từ 3-5 con trâu, giá từ 20-30 triệu đồng/con. Một tuần, họ có thể đi 3-4 phiên chợ để mua trâu và bán vào buổi chợ chính ở Cán Cấu. Một vài trường hợp theo đơn đặt hàng từ phía Trung Quốc, thương lái Trung Quốc về tận nhà xem và mua trâu rồi họ chở đến tận bờ sông cho các chủ Trung Quốc. Nổi bật trong nhóm những người buôn trâu chuyên nghiệp ở cấp độ quy mô lớn này là Giàng A S, sinh 1940, người H'mông ở thôn Cốc Pà (thế hệ đầu tiên đi buôn trâu), đây cũng là người đầu tiên mua ô tô trọng tải 5 tấn, giá xe 450 triệu/năm 2009. Ở lớp thứ hai là ông Giàng A Q, sinh 1977, là người buôn trâu với các chủ Trung Quốc và mua lại ngựa ở Trung Quốc bán lại cho các thương lái miền xuôi ở trong nước. Lớp thứ ba là những thanh niên mới lớn, tiêu biểu là Giàng A L và Giàng A Th, sinh năm 1988, chuyên mua trâu ở các chợ Bắc Hà, Pha Long, Mường Khương, Cốc Ly về bán cho các thương lái Trung Quốc tại nhà. Hầu hết các hộ này đều có một lượng vốn lớn, từ 1-1,5 tỷ dành cho việc mua bán trâu. Thậm chí, nhiều người còn có số vốn lớn hơn, họ thường buôn trâu to, trâu trội có giá từ 35 triệu - 40 triệu/1 con, mỗi chuyến gom từ 25-30 con để bán chuyển lớn cho các thương lái Trung Quốc.

Hình thức thứ hai là các hộ có ít vốn hơn, họ buôn bán ở cấp độ trong vùng, thường mua trâu của người Kinh ở xuôi mang lên bán, có thể là những con trâu gầy yếu hoặc ghé về nuôi 1 vài phiên đem bán. Hoặc họ đi các chợ Sín Chéng, Bắc Hà, Cốc Ly mua về bán lại trực tiếp tại chợ cho thương lái người H'mông và thương lái Trung Quốc. Một số người H'mông lựa chọn cách chọn mua trâu trực tiếp từ thương lái người Kinh rồi giao dịch với thương lái Trung Quốc, ước tính giá chênh lệch từ 1-2 triệu/con. Một ngày chợ, mỗi thương lái người H'mông có thể giao dịch thành công từ 3-5 con. Ở quy mô này, thương lái người H'mông thường lựa chọn hình thức nhanh gọn. Họ thường mua trực tiếp của người Kinh tại chợ hoặc chính người H'mông... rồi giao dịch với các thương lái Trung Quốc hoặc các thương lái khác. Quá trình buôn đi bán lại này mang lại mức thu nhập khá cao so với làm nông nghiệp. Thông thường, với những giao dịch này có mức chênh lệch từ 500 nghìn đồng đến 1 triệu/1 con là thành công với họ. Tuy nhiên, những người buôn bán ở cấp độ này phải là những người có kinh nghiệm và rất cẩn trọng trong cách lựa chọn trâu. Một số ít người do lựa chọn vội vàng đã gặp những rủi ro nhất định, như chọn trâu bơm nước nhiều, vừa giao dịch xong có khi trâu ngã nước phải bán lỗ... Như vậy, trong 1 tuần, với lịch họp chợ khá dày đặc, các thương lái người H'mông có thể tham gia đầy đủ các phiên

chợ trong vùng, từ chợ Pha Long, chợ Mường Khương, chợ Sín Chéng, chợ Cốc Ly, chợ Cán Cấu. Để đảm bảo vòng tuần hoàn khép kín, các chợ này đã trở thành nguồn sinh kế quan trọng của người H'mông và các tộc người khác trong vùng.

Ngoài người H'mông tham gia các giao dịch trâu ở chợ Cán Cấu, còn có các tộc người khác trong vùng tham gia trực tiếp vào các giao dịch ở chợ như người Thu Lao, người Giáy, Tày, Nùng ở các xã trong vùng và ở các huyện lân cận như Bảo Thắng, Bắc Hà, Mường Khương (Lào Cai), Xín Mần (Hà Giang)...

3. KẾT LUẬN

Người H'mông ở xã Cán Cấu đang lựa chọn và tạo ra hình thức sinh kế phù hợp với điều kiện địa lý và văn hoá địa phương. Tộc người này đã thận trọng từng bước chuyển đổi sinh kế từ canh tác nương rẫy sang đa dạng hoá sinh kế của mình nhằm tận dụng những cơ hội sẵn có của mình, điều này giúp họ có thu nhập để cải thiện cuộc sống tự cung tự cấp của mình. Quá trình chuyển đổi sinh kế này có hiệu quả rất lớn trong việc cải thiện điều kiện kinh tế. Buôn bán gia súc từ chỗ là nguồn thu nhập hỗ trợ nay trở thành nguồn thu nhập chính, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Thêm vào đó, các mối quan hệ văn hoá xã hội có từ trong lịch sử đã tạo ra nhiều cơ hội cho người H'mông chuyển đổi sinh kế và sử dụng một cách cân bằng trong những bối cảnh lịch sử nhất định. Cư dân vùng biên này đã tham gia vào các cơ hội sinh kế và các quan hệ xã hội có từ trong lịch sử giúp họ tiếp cận thị trường và các cơ hội tốt hơn trong việc buôn bán gia súc xuyên biên giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Caroline Grillot (2014), “Làm kinh doanh không dễ: Những thay đổi thất thường của buôn bán ở vùng biên giới theo cách nhìn của người bán buôn Trung Quốc”, - *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr.16-25.
2. Christine Bonnin (2014), “Những trao đổi địa phương và buôn bán trâu tại chợ ở vùng cao Việt Nam (tỉnh Lào Cai)”, - *Tạp chí Dân tộc học*, số 3.
3. Bùi Xuân Đỉnh, Nguyễn Ngọc Thanh (Đồng chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, - Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Lý Hải (1995), “Chợ - một trung tâm văn hoá ở vùng cao”, - *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 4.
5. Nguyễn Minh Hằng (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung, lịch sử - hiện trạng - triển vọng*, - Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Lê (2010), *Các tộc người xuyên biên giới và vấn đề phát triển vùng biên giới Việt - Trung*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học, - Thư viện Khoa Nhân học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Hà Nội.

7. Sarah Turner và Jean Michaud (2016), “Sinh kế nơi biên cương: Sự thích ứng của người Hmông ở vùng biên giới Việt - Trung”, trong sách *Nhân học ở Việt Nam - Một số vấn đề lịch sử, nghiên cứu và đào tạo*, - Nxb Tri thức, Hà Nội.
8. Tạ Thị Tâm (2016), “Quan hệ tộc người ở chợ vùng biên: Nghiên cứu trường hợp chợ Cốc Lều, tỉnh Lào Cai”, - *Tạp chí Bảo tàng & Nhân học*, số 3, tr.72-84.
9. Tạ Thị Tâm (2017), “Những liên hệ trao đổi ở một chợ vùng biên”, - *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, số 8, tr.34-44.
10. Vương Xuân Tình (2010), *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung*, - Đề tài cấp Bộ, lưu tại Thư viện Viện Dân tộc học.

"CATTLE TRADING" - LIVELIHOOD OF H'MONG PEOPLE AT VIETNAM – CHINA BORDER MARKET

Abstract: *To an agricultural population, cattle is not only important for agricultural production but also a great asset value of every household. For the H'mong people in Can Cau Commune, Simacai District, Lao Cai Province, cattle (especially buffalo) is a commodity, a good for exchanging and trading with other local ethnics, plains people and also professional traders from all over the country gathered there. Cattle trading in Can Cau Commune have a long history. So far, this activity has become the main livelihood of the H'mong in this border region. This trade activity not only happen in this area, within the ethnic groups but also very common among H'mong traders with Chinese traders in the border region of Vietnam - China.*

Keywords: *trading, livestock, buffalos, Hmong, border markets*

VẬN DỤNG CẤU TRÚC BÀI HỌC MÔ HÌNH TRƯỜNG HỌC MỚI TRONG DẠY HỌC MÔN SINH HỌC 6

Phan Thị Hồng The

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Cấu trúc bài học theo mô hình trường học mới gồm 5 bước: Hoạt động khởi động - Hoạt động hình thành kiến thức - Hoạt động luyện tập - Hoạt động vận dụng - Hoạt động tìm tòi mở rộng. Theo tiến trình đó, ở mỗi hoạt động học, học sinh được giao nhiệm vụ học tập cụ thể để tự học, tự lực và sáng tạo, kết quả là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực trong đó có năng lực tự học. Với ưu điểm như vậy, việc vận dụng cấu trúc bài học theo mô hình trường học mới trong dạy học môn Sinh học 6 THCS nói riêng và môn Sinh học nói chung sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy học Sinh học, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

Từ khóa: Mô hình trường học mới, tự học, tự lực, sáng tạo, chất lượng dạy học sinh học

Nhận bài ngày 02.6.2018; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 20.7.2018

Liên hệ tác giả: Phan Thị Hồng The; Email: pththe@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, trong những năm qua, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa ra nhiều chủ trương, biện pháp nhằm đổi mới căn bản hệ thống giáo dục nước nhà, trong đó có áp dụng các mô hình trường học mới. Mô hình trường học mới bắt đầu được triển khai từ năm 2011- 2012 đối với cấp Tiểu học, sau đó đến cấp Trung học cơ sở (THCS). Mô hình trường học mới là kiểu mô hình trường học hiện đại, tiên tiến, đáp ứng được mục tiêu là đổi mới đồng bộ các hoạt động sư phạm trong nhà trường; bảo đảm học sinh được tự quản, tự tin trong học tập, chiếm lĩnh được kiến thức, kỹ năng qua tự học và hoạt động tập thể; phù hợp với điều kiện về năng lực đội ngũ giáo viên, thiết bị giáo dục của hầu hết các trường học Việt Nam, đồng thời có giải pháp thu hút các gia đình và cộng đồng tích cực tham gia cùng nhà trường thực hiện chức năng giáo dục.

2. NỘI DUNG

2.1. Đặc điểm nổi bật của mô hình trường học mới trung học cơ sở

Mô hình trường học mới THCS được triển khai dựa trên sự phối hợp giữa hoạt động học tập cá thể với sự tương tác học sinh - học sinh và học sinh - giáo viên; hướng học sinh

đến sự phát triển toàn diện, không chỉ hoạt động lĩnh hội kiến thức mà còn rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào thực tế sinh động, năng lực tự học, kỹ năng sống, tự phục vụ bản thân, tự quản tập thể, bồi dưỡng hứng thú học tập để học tập suốt đời. Mô hình trường học mới THCS chú trọng phát huy năng lực riêng của từng học sinh, không ứng xử một cách đồng loạt bằng cách quan tâm đến từng học sinh ngay trong quá trình học, kịp thời động viên kết quả đạt được, phát hiện những điểm mạnh để khuyến khích, những khó khăn để hướng dẫn, trợ giúp; đánh giá sự tiến bộ của từng học sinh theo yêu cầu giáo dục, không so sánh học sinh này với học sinh khác.

Về nội dung: Phù hợp với đối tượng học sinh từng khối lớp, có thể tổ chức hoạt động tích cực và tự lực cho học sinh. Các hoạt động học có thể được thực hiện một cách linh hoạt ở trong lớp, ngoài lớp, trong trường, ở nhà và ngoài trường.

Về phương pháp dạy học, sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực: Thể hiện ở các hoạt động học tích cực, tự lực và sáng tạo của học sinh.

Về đánh giá: Mỗi hoạt động học của học sinh đều phải thể hiện rõ sản phẩm học tập mà học sinh phải hoàn thành. Trong quá trình tổ chức hoạt động học của học sinh, giáo viên quan sát, phát hiện những khó khăn mà học sinh gặp phải để có biện pháp hỗ trợ phù hợp; hướng dẫn học sinh hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện nhiệm vụ học tập; nhận xét, đánh giá quá trình và sản phẩm học tập của học sinh, qua đó đánh giá về sự hình thành và phát triển năng lực của học sinh.

Về cấu trúc bài học: Trong mỗi bài học luôn đảm bảo 5 hoạt động cơ bản. Chi tiết của mỗi hoạt động được thể hiện ở mục 2 dưới đây.

2.2. Cấu trúc bài học theo mô hình trường học mới

Trong mỗi bài học của tài liệu Hướng dẫn học của môn học luôn đảm bảo 5 hoạt động cơ bản sau:

2.2.1. Hoạt động khởi động

Mục đích của hoạt động này là tạo tâm thế học tập cho học sinh, giúp học sinh ý thức được nhiệm vụ học tập, hứng thú học bài mới. Giáo viên sẽ tạo tình huống học tập dựa trên việc huy động kiến thức, kinh nghiệm của bản thân học sinh có liên quan đến vấn đề xuất hiện trong tài liệu hướng dẫn học; làm bộc lộ “cái” học sinh đã biết, bổ khuyết những gì cá nhân học sinh còn thiếu, giúp học sinh nhận ra “cái” chưa biết và muốn biết thông qua hoạt động này. Từ đó, giúp học sinh suy nghĩ và xuất hiện những quan niệm ban đầu của mình về vấn đề sắp tìm hiểu, học tập.

Lưu ý: Nhiệm vụ học tập được giao cho học sinh trong hoạt động “Khởi động” cần đảm bảo rằng học sinh không thể giải quyết trọn vẹn với kiến thức, kỹ năng cũ mà cần phải

học thêm kiến thức, kỹ năng mới trong các hoạt động “Hình thành kiến thức” và “Luyện tập” để hoàn thiện. Có thể hình dung 3 hoạt động này đã đáp ứng đầy đủ mục tiêu dạy học theo chương trình, sách giáo khoa hiện hành, cần đảm bảo cho tất cả học sinh đều thực hiện được.

2.2.2. Hoạt động hình thành kiến thức

Mục đích của hoạt động này là giúp học sinh lĩnh hội được kiến thức, kỹ năng mới và đưa các kiến thức, kỹ năng mới vào hệ thống kiến thức, kỹ năng đã có của bản thân. Giáo viên sẽ giúp học sinh xây dựng kiến thức, kỹ năng mới của bản thân trên cơ sở đối chiếu kiến thức, kinh nghiệm sẵn có với những hiểu biết mới; kết nối / sắp xếp kiến thức, kỹ năng cũ và mới dựa trên việc phát biểu, viết ra các kết luận / khái niệm / công thức mới...

2.2.3. Hoạt động luyện tập

Mục đích của hoạt động này là giúp học sinh củng cố, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng vừa lĩnh hội được. Giáo viên sẽ yêu cầu học sinh thực hiện các nhiệm vụ, làm các bài tập cụ thể giống như các nhiệm vụ, bài tập trong bước hình thành kiến thức, để diễn đạt được đúng kiến thức hoặc mô tả đúng kỹ năng đã học bằng ngôn ngữ theo cách của riêng mình, từ đó áp dụng trực tiếp kiến thức, kỹ năng đã biết để giải quyết các tình huống/vấn đề trong học tập.

2.2.4. Hoạt động vận dụng

Mục đích của hoạt động này là giúp học sinh vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết các tình huống/vấn đề mới, không giống với những tình huống / vấn đề đã được hướng dẫn hay đưa ra những phản hồi hợp lý trước một tình huống / vấn đề mới trong học tập hoặc trong cuộc sống. Giáo viên sẽ hướng dẫn học sinh kết nối và sắp xếp lại các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết thành công tình huống / vấn đề tương tự tình huống / vấn đề đã học. Đây có thể là những hoạt động mang tính nghiên cứu, sáng tạo, vì thế cần hướng dẫn học sinh tranh thủ sự hướng dẫn của gia đình, địa phương để hoàn thành nhiệm vụ học tập. Trước một vấn đề, học sinh có thể có nhiều cách giải quyết khác nhau.

2.2.5. Hoạt động tìm tòi mở rộng

Mục đích của hoạt động này là giúp học sinh không bao giờ bằng lòng, thỏa mãn với những gì đã học và hiểu rằng ngoài những kiến thức được học trong nhà trường còn rất nhiều điều có thể và cần phải tiếp tục học tập, học tập suốt đời. Giáo viên cần khuyến khích học sinh tiếp tục tìm tòi và mở rộng kiến thức ngoài lớp học. Học sinh tự đặt ra các tình huống có vấn đề nảy sinh từ nội dung bài học, từ thực tiễn cuộc sống, vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết bằng những cách khác nhau.

Lưu ý: Hoạt động “Vận dụng” và “Tìm tòi, mở rộng” là các hoạt động giao cho học sinh thực hiện ở ngoài lớp học, giáo viên không tổ chức dạy học hoàn toàn trên lớp. Vì vậy nội dung các hoạt động này trong tài liệu Hướng dẫn học chỉ là những yêu cầu, định hướng và gợi ý về phương pháp thực hiện, mô tả sản phẩm học tập phải hoàn thành..., để học sinh tự phát hiện, lựa chọn tình huống thực tiễn nhằm vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học được trong bài học; tìm tòi mở rộng thêm theo sở thích, sở trường, hứng thú của mình. Các hoạt động này hết sức cần thiết và quan trọng, giúp cho việc phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh, cần phải tổ chức thực hiện đầy đủ và hiệu quả. Tuy nhiên, giáo viên cần hiểu rõ rằng không được/không nên yêu cầu tất cả học sinh phải thực hiện giống nhau đối với các hoạt động này; sản phẩm học tập của mỗi học sinh / nhóm học sinh trong các hoạt động này có thể không giống nhau.

Hoạt động “Vận dụng” và “Tìm tòi, mở rộng” có bản chất là hoạt động trải nghiệm của học sinh, có thể được thực hiện trong phòng thí nghiệm ở trường, tại viện bảo tàng, các địa danh lịch sử văn hóa hoặc tìm hiểu và giải quyết các tình huống thường gặp trong cuộc sống hàng ngày, ở nhà và cộng đồng. Trong mỗi bài học, tùy vào nội dung kiến thức, cần gợi ý cho học sinh quan sát, phát hiện những hiện tượng, sự kiện, tình huống, vấn đề có liên quan trong hoạt động sống hàng ngày để vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết. Những hoạt động đó bắt đầu từ các nhiệm vụ học tập như:

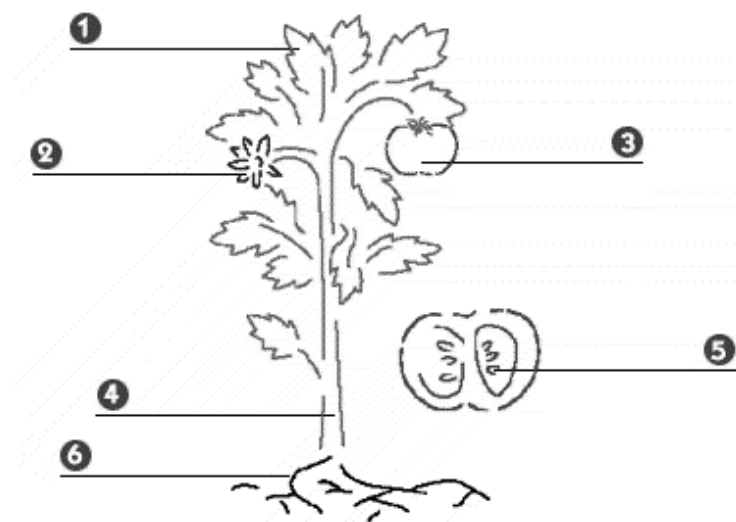
- Thực hiện thí nghiệm trong phòng thí nghiệm của nhà trường để chứng minh cho kiến thức đã học;
- Tìm kiếm tư liệu và minh chứng để chứng minh cho một kiến thức đã học hoặc làm rõ về một sự kiện, một di tích hay một di sản...
- Xác định một vấn đề để báo cáo sau một chuyến tham quan thực tế, đọc một bài văn hay xem một bộ phim khoa học;
- Sáng tác một điệu nhảy, một bài hát, một điệu nhạc; viết và thể hiện một bài thuyết trình; sáng tác và thể hiện một tiểu phẩm...
- Vận dụng kiến thức đã học để giải thích các tình huống thực tiễn.

3. VÍ DỤ

Dạy bài 28: Cấu tạo và chức năng của hoa - SH6 THCS theo cấu trúc bài học mô hình trường học mới

• **Hoạt động khởi động**

- Chú thích các bộ phận của cây vào hình 1

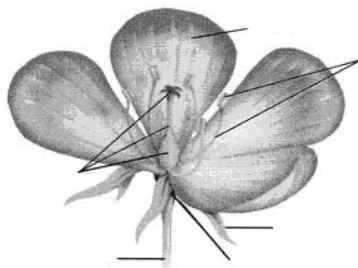


Hình 1. Các bộ phận chính của cây

- Gọi tên các bộ phận là cơ quan sinh sản của cây và nêu chức năng của chúng. Trong các bộ phận đó, bộ phận nào có chứa các tế bào sinh dục?

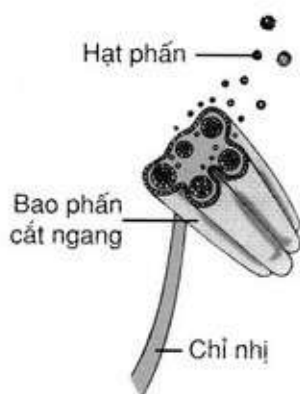
• **Hoạt động hình thành kiến thức**

- Vẽ hình và chú thích các bộ phận của một bông hoa
- Dán các hình mình vẽ lên bảng phụ hoặc giấy A₀
- Ra góc học tập lấy một khay mẫu vật, trong khay mẫu vật có chứa một bông hoa có đầy đủ các bộ phận chính
- Bóc tách và phân loại các bộ phận của bông hoa
- Gọi tên các bộ phận của bông hoa
- Chú thích vào hình sau (H 28.1 SGK SH 6):

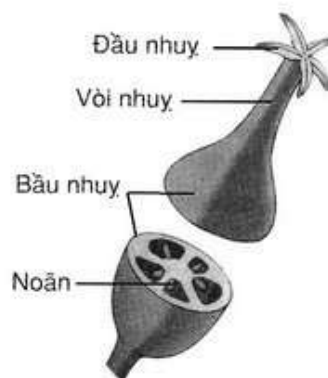


Hình 28.1. Sơ đồ cấu tạo hoa

- Ghi vào vở thực hành: Các bộ phận của hoa gồm :
- Quan sát hình, đọc thông tin và trả lời câu hỏi:
- + Quan sát



Hình 28.2. Nhị hoa với bao phấn cắt ngang



Hình 28.3. Nhụy hoa với bầu cắt ngang

+ Đọc thông tin : Các cây có hoa đều có các tế bào sinh dục. Tế bào sinh dục đực được chứa trong hạt phấn của nhị và tế bào sinh dục cái chứa trong noãn của nhụy

+ Trả lời câu hỏi:

- (1) Nhị hoa gồm những phần nào? Hạt phấn nằm ở đâu?
- (2) Nhụy hoa gồm những phần nào? Noãn nằm ở đâu?
- (3) Những bộ phận nào của hoa có chức năng sinh sản chủ yếu? Vì sao?
- (4) Những bộ phận nào bao bọc lấy nhị và nhụy, chúng có chức năng gì?

• Hoạt động luyện tập

1. Hoàn thành câu dựa vào những gợi ý sau :

- Các thành phần của hoa gồm :
- Đài hoa có chức năng
- Cánh hoa có chức năng
- Nhị và nhụy là..... vì.....

2. Trò chơi: Đố bạn

Lớp cử 1 bạn làm quản trò, 1 bạn làm thư kí, các bạn còn lại được chia thành 2 đội chơi. Mỗi đội chơi có một đội trưởng.

- Bắt đầu cuộc chơi, đội trưởng của hai đội oẳn tù tì, nếu đội nào thắng thì đội đó sẽ nêu 1 câu hỏi liên quan đến nội dung bài học cho đội còn lại.

Tiếp theo đội vừa trả lời sẽ được quyền đặt câu hỏi cho đội vừa đặt câu hỏi và cứ lần lượt như thế. Đội thắng sẽ là đội trả lời đúng được nhiều câu đố nhất.

•Hoạt động vận dụng

1. Làm tiêu bản các bộ phận của hoa

Tách các bộ phận của một hoa, xếp lần lượt các bộ phận đã tách theo vị trí của chúng ở trên hoa. Dùng keo hoặc băng dính dán chặt chúng trên giấy theo thứ tự đã đặt. Ghi chú tên và chức năng chính mỗi bộ phận của hoa đó và chia sẻ với người thân về những công việc mình đã làm.

2. Làm bộ sưu tập hình ảnh về các loại hoa

Cách làm :

(1) Quan sát và chụp hình hoa, quả, hạt của các cây sống trong môi trường xung quanh, trong vườn trường, trong công viên ...

(2) Tìm kiếm thêm hình ảnh về trên internet, trong thư viện....

(3) Sắp xếp các hình ảnh thành bộ sưu tập

(4) Chia sẻ với người thân về bộ sưu tập của mình

3. Quan sát và gọi tên hoa của một số cây sống trong môi trường xung quanh em (có thể là cây ở trường, ở vườn nhà...). Sau đó hoàn thành bảng theo mẫu dưới đây:

STT	Tên hoa	Cuống hoa	Đế hoa	Lá đài	Cánh hoa	Nhị hoa	Nhụy hoa
1.							
2.							
3.							
4.							
.....							

•**Hoạt động tìm tòi mở rộng:** Hãy viết một đoạn văn mô tả một bông hoa của một cây mà em biết dựa trên các gợi ý sau :

✓ Thông tin chung về cây: Hình dạng, kích thước...

✓ Đặc điểm hoa

✓ Đặc điểm môi trường sống

Chú ý: Bài viết cần minh họa bằng những hình ảnh. Những thông tin và hình ảnh về cây có thể lấy từ các nguồn như sách, tạp chí, internet.

Ví dụ trên cho thấy người học thực hiện chuỗi các hoạt động học tập từ hoạt động khởi động → hoạt động hình thành kiến thức → hoạt động luyện tập → hoạt động vận dụng → hoạt động tìm tòi mở rộng. Người học đi đến kết luận riêng của họ qua các các hoạt động

quan sát..., họ được suy nghĩ và trải nghiệm với vấn đề hoặc hiện tượng và mô tả, giải thích theo cách riêng của mình. Trong quá trình tổ chức hoạt động học của học sinh, giáo viên quan sát, phát hiện những khó khăn mà học sinh gặp phải để có biện pháp hỗ trợ phù hợp; hướng dẫn học sinh hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau để thực hiện nhiệm vụ học tập; nhận xét, đánh giá quá trình và sản phẩm học tập của học sinh, qua đó đánh giá về sự hình thành và phát triển năng lực của học sinh.

Cuối cùng để củng cố, luyện tập và nâng cao kiến thức cho học sinh giáo viên cần đưa ra những câu hỏi, tình huống có tính vận dụng và mở rộng kiến thức vừa học được. Sau khi đã chiếm lĩnh được các kiến thức mới của bài, học sinh lại được tiếp xúc với các tình huống mới, các câu hỏi nhằm vận dụng kiến thức vừa mới học được. Những câu hỏi này có thể học sinh trả lời ngay được tại lớp hay có thể để các em về nhà suy nghĩ. Trong pha đánh giá, giáo viên sử dụng các cách tiếp cận khác nhau như ra câu hỏi, nêu tình huống... (được thể hiện ở mục “Vận dụng” và mục “Tìm tòi mở rộng”) nhằm phát hiện và đánh giá xem học sinh đã học được những gì có liên quan đến chủ đề mà mình vừa học.

4. KẾT LUẬN

Tổ chức hoạt động học tập cho HS trong mô hình trường học mới theo tiến trình gồm 5 bước: Hoạt động khởi động → Hoạt động hình thành kiến thức → Hoạt động luyện tập → Hoạt động vận dụng → Hoạt động tìm tòi mở rộng. Các chuỗi hoạt động học của mỗi bài học hay chủ đề đều phải tuân theo con đường nhận thức chung là: từ một vấn đề mới đòi hỏi phải học thêm kiến thức, kỹ năng mới để giải quyết; có thêm kiến thức, kỹ năng mới cần tiếp tục tìm tòi, mở rộng và vận dụng vào thực tiễn; khi vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn lại nảy sinh vấn đề mới... Theo tiến trình đó, mỗi hoạt động học, học sinh được giao nhiệm vụ học tập cụ thể để có thể tự học một cách tích cực, tự lực và sáng tạo và kết quả là giúp HS hình thành và phát triển năng lực trong đó có năng lực tự học. Với ưu điểm như vậy, việc vận dụng cấu trúc bài học theo mô hình trường học mới trong dạy học môn Sinh học 6 THCS nói riêng và môn Sinh học nói chung sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy học Sinh học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên triển khai mô hình trường học mới VN*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Hướng dẫn học môn Khoa học Tự nhiên - Lớp 6 - Dự án mô hình trường học mới VNEN*.
3. Trần Bá Hoành (2006), *Đổi mới phương pháp dạy học, chương trình và sách giáo khoa*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.

4. Trần Bá Hoàn, Trịnh Nguyên Giao (2007), *Giáo trình đại cương phương pháp dạy học Sinh học*, - Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
5. Wilbert J. McKeachie (2003), *Những thủ thuật trong dạy học*, Dự án Việt- Bỉ đã dịch, chỉnh sửa và in.

APPLICATION OF NEW SCHOOL LESSON MODEL INTO TEACHING BIOLOGY FOR GRADE SIXTH AT THE SECONDARY SCHOOL

Abstract: *New School Lesson Model comprises of 5 steps: Warm-up activities --> Building up Knowledge Activities --> Exercising Activities --> Applying Activities --> Expanding Knowledge Activities. In each step, students are given specified tasks to self-study, self-motivate and be creative, which consequently helps them acquire and develop various skills, including self-study skill. Therefore, applying New School Lesson Model into teaching Biology for grade sixth at the Middle School will enhance Biology education quality, thus catering for education transformation needs.*

Keywords: *New School Lesson Model, self-study, self-motivate and be creative, Biology education quality.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng. Tác giả bài báo chịu hoàn toàn trách nhiệm về pháp lí đối với nội dung kết quả nghiên cứu được đăng tải.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.

Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.

4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:
 1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phẫn nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), - Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
 2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
 3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to odelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Phòng Tạp chí - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426
Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn